

Lời nói đầu

Mục lục

KIẾN TRÚC+ KẾT CẤU

(55%)

GIÁO VIÊN H- ỚNG DẪN: TS. ĐOÀN VĂN DUẤN
SINH VIÊN THỰC HIỆN: NGUYỄN VĂN KÔNG
MSV: 1213104013

Nhiệm vụ thiết kế :

- Thay đổi số liệu: Bước cột chuyển 6m thành 7m, nhịp L=6m thành 7m, chiều cao tầng h=3,6 thành 3,8m
- Tìm hiểu về thiết kế kiến trúc công trình
- Vẽ các mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt của công trình.

Bản vẽ kèm theo :

- 01 bản vẽ: Mặt đứng trục 6-1, mặt bên trục D-A (KT- 01).
- 03 bản vẽ : Mặt cắt A-A ,mặt bằng tầng hầm, tầng 1, tầng điển hình, tầng mái.
(KT- 02), (KT- 03), (KT- 04).
- 01 bản vẽ :Mặt bằng tổng thể (KT- 05).

KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

Công trình : NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ - TỈNH BẮC GIANG

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TRÌNH

I.1. YÊU CẦU VỀ CÔNG NĂNG

Ngân hàng đầu tư - tỉnh Bắc Giang bao gồm các phòng làm việc, các sảnh giao dịch và phòng giao dịch, đó là các phòng có không gian lớn và dễ dàng linh hoạt trong việc bố trí công việc các phòng làm việc cho bộ phận hành chính điều hành công ty bao gồm: phòng giám đốc; các phòng phó giám đốc phụ trách các phòng giao dịch phòng chứa kết bạc và các phòng chức năng khác gồm:

- Các phòng họp để tổ chức các cuộc họp nhỏ bàn giao công việc ...

- Các công trình phụ trợ như: hệ thống giao thông ngang dọc, sảnh chờ, các phòng vệ sinh. Yêu cầu với các công trình phụ trợ này là phải đảm bảo đầy đủ và tiện nghi cho người sử dụng.

Hệ thống các phòng chức năng phải có sự liên hệ công năng với nhau, tiện cho việc qua lại, trao đổi thông tin liên tục và dễ dàng. Các phòng này đều được liên hệ mật thiết với sảnh nhất là sảnh tầng một, hành lang, cầu thang và phòng vệ sinh.

Hệ thống điện nước, chiếu sáng phải được cung cấp đầy đủ và liên tục cho các phòng, hệ thống thông gió, che nắng phải đảm bảo tiện nghi chất lượng cao cho người làm việc trong công trình.

I.2. YÊU CẦU VỀ MỸ THUẬT.

Hình khối kiến trúc phải đẹp, bề thế và hài hòa với các công trình xung quanh. Mặt đứng kiến trúc phải được sử dụng các vật liệu hiện đại và trang trí hợp lý, không loè loẹt mà trang nhã, không rườm rà mà độc đáo. Bên trong công trình, các phòng đều phải được sử dụng các vật liệu cao cấp như: sơn tường, vật liệu lát sàn, trần, hành lang, lan can cầu thang... Các thiết bị sử dụng trong các phòng như: bàn ghế, tủ... đều sử dụng loại hiện đại, bền, đẹp, bố trí hợp lý sao cho vừa tiện nghi cho quá trình làm việc, vừa tạo được không gian kiến trúc nhẹ nhàng, linh hoạt và có tác dụng kích thích quá trình làm việc.

I.3. MẶT BẰNG QUY HOẠCH.

Công trình nằm trong quy hoạch tổng mặt bằng của thị xã

- Phía đông giáp với đường Lê Lợi

- Phía tây, bắc, nam đều sát nhà dân

Mặt bằng quy hoạch của công trình có hình vuông với hai cạnh có chiều dài gần bằng nhau là $59 \times 59.5 \text{m}^2$.

Các công trình xung quanh đều có chiều cao thấp (bằng hoặc thấp hơn 10 m) và đều đang được sử dụng bình thường. Công trình xây dựng nằm ngay bên cạnh đường hai chiều lớn tiện lợi cho việc vận chuyển vật liệu và các trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác thi công. Ngoài ra, mặt tiền của công trình được quay ra phía mặt đường cần được chú ý về mặt đứng kiến trúc theo những yêu cầu thẩm mỹ nói trên.

I.4. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI.

Thành phố Bắc Giang nằm cạnh vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường sông thuận tiện nối thành phố với trục hành lang phát triển kinh tế Đông – Tây và vùng kinh tế ven biển của đồng bằng Bắc Bộ, nằm cách không xa thủ đô Hà Nội - trung tâm kinh tế văn hoá lớn của cả nước, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Những năm qua tỉnh Bắc Giang đã tập trung đầu tư - phát triển hạ tầng thành phố Bắc Giang, bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, sáng, sạch đẹp hơn.

II. GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC

II.1. GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC

Từ những tài liệu về mặt bằng quy hoạch, yêu cầu về công năng, về thẩm mỹ... Giải pháp hình khối kiến trúc ở đây được chọn là dạng hình hộp chữ nhật có 2 cạnh 30*18 m và phát triển theo chiều cao. Theo mỗi cạnh bố trí cột 7m. Nhà có 8 tầng +1 tầng hầm với tổng chiều cao cả mái là +34,2 (tính từ cốt 0,00 đặt tại mặt sàn tầng 1).

Kết cấu công trình là hệ khung toàn khối chịu lực; các tầng biên là tầng xây gạch còn các tầng ngăn tạo không gian các phòng là các vách ngăn thạch cao. Kết cấu hệ khung chịu lực và ngăn phòng bằng vách ngăn thạch cao có ưu điểm lớn là bố trí linh hoạt các phòng, vách thạch cao nhẹ không ảnh hưởng đến việc bố trí kết cấu chịu lực (bố trí dầm chịu lực theo tầng) mà vẫn đảm bảo yêu cầu về ngăn cách. Các tầng khu vệ sinh và tầng xung quanh thang bộ đều xây bằng gạch.

Trong nhà bố trí một cầu thang bộ phục vụ giao thông đứng các tầng gần nhau và thoát hiểm; một cầu thang máy trọng tải 1000 KG bố trí chạy suốt từ tầng hầm đến tầng mái. Khu vệ sinh bố trí hợp lý tiện liên hệ qua lại cho các phòng, kể cả hành lang.

Giải pháp cấu tạo tầng mặt trên vừa tạo không gian vừa là tầng bảo vệ kết cấu vừa tạo sự chắc chắn cho công trình để phù hợp công năng của nhà.

Mặt bằng tầng hầm dùng cho việc để xe của mọi người, tầng một bố trí phòng đón tiếp, phòng phó giám đốc và sảnh giao dịch lớn, tầng hai bố trí kết cấu, phòng giám đốc, thư ký và phòng giao dịch chính, nhà ăn, bếp, kho, và tầng trên còn lại bố trí các phòng lớn làm việc bố trí một phòng họp dùng cho hội họp và bàn giao công việc.

Mặt trên của công trình, kết cấu bao che được sử dụng là vách kính phản quang vừa có tác dụng che chắn tốt, vừa tạo vẻ đẹp kiến trúc hiện đại cho mặt đứng của công trình, phong cách đẹp cho công trình khi mặt đứng chính quay ra phía mặt đường.

Kết cấu mái dạng thu nhỏ dần theo bề ngang tạo ra sự hài hoà cân đối cho hình khối công trình.

Về tổng quan, sự phát triển theo chiều cao của công trình một mặt thoả mãn các yêu cầu về không gian sử dụng, mặt khác tạo ra kiến trúc cho qui hoạch tổng thể xung quanh và sự nổi bật của công trình thiết kế.

II.2. CÁC GIẢI PHÁP CẤP THOÁT N-ƯỚC, CẤP ĐIỆN, CHIẾU SÁNG, THÔNG GIÓ.

II.2.1. Giải pháp cấp thoát n-ước.

N-ước đ-ợc lấy từ nguồn n-ước máy thành phố qua bể dự trữ n-ước ngầm, dùng máy bơm bơm n-ước lên các tầng.

*Cấp n-ước bên trong công trình:

- L-ưu l-ợng n-ước dùng cho sinh hoạt .
- N-ước dùng cho chữa cháy .
- Để đảm bảo yêu cầu công trình phải có một bể n-ước 80m³ .
- Hệ thống cấp n-ước chữa cháy đ-ợc thiết kế theo vòng khép kín cho toàn nhà.
- Sơ đồ phân phối n-ước đ-ợc thiết kế theo tiêu chuẩn qui phạm hiện hành.

*Hệ thống thoát n-ước:

- N-ước thải sinh hoạt trong công trình đ-ợc dẫn theo các ống dẫn đứng đổ vào bể tự hoại.

- Hệ thống thoát n-ước m-a trên mái đ-ợc thiết kế theo các đ-ờng ống đứng ở 4 góc nhà. Để n-ước thoát nhanh yêu cầu mái có độ dốc nhỏ.

- N-ước thải từ bể tự hoại đ-ợc dẫn qua các hệ thống m-ong rãnh đổ vào hệ thống thoát n-ước có sẵn của khu vực. H-ớng thoát n-ước chính của công trình là phía đ-ờng Lê Lợi .

*Máy móc, nguyên vật liệu:

- Đặt một trạm bơm ở tầng hầm gồm 3 máy bơm loại Pentax của ý có các thông số:

Công suất : Q= 12m³/h

Chiều cao bơm: H=52m.

Trong đó:

- + Cấp n-ước sinh hoạt: 1 máy.
- + Cấp n-ước cho phòng cháy chữa cháy: 1 máy.
- + Dự phòng: 1 máy.

- Đ-ờng ống cấp n-ước: dùng ống thép tráng kẽm ⌀ (15 50)mm.

- Đ-ờng ống thoát n-ước: dùng ống nhựa PVC ⌀42(mm) 5⌀200(mm), ống bê tông cốt thép ⌀300mm.

Thiết bị vệ sinh phải đảm bảo tính năng về kỹ thuật, mỹ thuật cao.

II.2.2. Điện động lực.

- Dùng nguồn điện 6Kv từ thị xã , có trạm biến áp riêng. Bên cạnh đó còn có máy phát điện dự phòng.

- Có khả năng tự động hoá cao.

- Các bảng điện, ổ cắm, công tắc bố trí ở nơi thuận tiện nhất cho sử dụng và an toàn cho người .

- Hệ thống chiếu sáng đảm bảo độ dọi từ 20 Lux đến 40 Lux, sử dụng đèn huỳnh quang kết hợp với các loại đèn chùm, đèn trần và đèn t-ờng tạo vẻ đẹp lộng lẫy về đêm.

- Tổng công suất dự kiến gồm:

+ Công suất thiết bị phụ tải bình th-ờng : 260Kw

+ Công suất thiết bị phụ tải dự phòng : 50Kw

Tổng cộng : 310Kw

II.2.3. Chống sét.

Để đảm bảo yêu cầu về chống sét, toàn bộ máy móc thiết bị dùng điện đặt cố định đều phải có hệ thống nối đất an toàn.

- Hệ thống chống sét gồm: kim thu sét, l-ới dây thu sét trên mái, hệ thống dây dẫn thép và hệ thống cọc thép nối đất theo qui phạm chống sét hiện hành.

- Tại những nơi có dòng điện gần hệ thống dây dẫn điện, thiết bị khác nh- vô tuyến, anten, các máy móc chuyên dùng,... phải đảm bảo khoảng cách an toàn, có bọc cách điện cẩn thận tránh chập điện.

II.2.4. Giải pháp thông gió.

Vấn đề thông gió tự nhiên đ-ợc đảm bảo nhờ hệ thống hành lang, cửa sổ có kích th-ớc và vị trí hợp lý. Bên cạnh đó còn có một hệ thống điều hoà trung tâm cho toàn bộ công trình, hệ thống quạt đẩy, hút gió để điều tiết nhiệt độ đảm bảo yêu cầu thông thoáng cho làm việc và sinh hoạt.

II.2.5. Giải pháp phòng cháy chữa cháy.

Hệ thống PCCC đ-ợc thiết kế theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622-78, bao gồm:

- Bình chữa cháy cầm tay.

- Hộp đựng ống mềm và vòi phun n-ớc.

- Máy bơm n-ớc chữa cháy.

- Hệ thống van khoá, đầu nối phù hợp.

- Hệ thống chống cháy tự động bằng hoá chất.

- Hệ thống báo cháy gồm đầu báo khói. Hệ thống báo động đ-ợc tính toán đảm bảo an toàn và hoạt động có hiệu quả.

II.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc, giao thông trong công trình.

- Công trình đ-ợc lắp đặt một hệ thống tổng đài phục vụ thông tin liên lạc trong n-ớc và quốc tế.

- Hệ thống giao thông ngang đ-ợc bố trí bằng các hành lang giao thông.

- Hệ thống giao thông đứng đ-ợc thiết kế gồm 1 cầu thang máy dân dụng phục vụ cho tất cả các tầng. Bên cạnh đó còn có hệ thống cầu thang bộ để đi lại giữa các tầng khi cần thiết và thoát nạn khi có hoả hoạn xảy ra.

II.2.7. Giải pháp chống thấm cho công trình.

- Đáy bê tông tầng hầm cần đ-ợc thiết kế đặc biệt chống đ-ợc n-ớc ngầm từ d-ới lên.

Cấu tạo sàn nh- sau:

+ D-ới cùng là lớp bê tông cốt thép Mác 300.

+ Một lớp nhựa Asphalt.

+ Lớp bê tông chống thấm đặc biệt.

+ Quét một lớp sơn cách n-ớc, một lớp gạch bảo vệ.

- Giải pháp sàn, trần:
 - + Trần: lắp trần treo, cách âm tháo lắp đ- ợc.
 - + Sàn đ- ợc lắp gạch ngoại. Lối đi hành lang cũng đ- ợc lát gạch có màu sắc phù hợp.
 - + Cửa đi, cửa sổ: dùng loại cửa kính khung nhôm.

KẾT CẤU

GIÁO VIÊN H- ỚNG DẪN: TS. ĐOÀN VĂN DUẤN

SINH VIÊN THỰC HIỆN: : NGUYỄN VĂN KÔNG

MSV: 1213104013

Nhiệm vụ thiết kế :

PHẦN 1:TÍNH TOÁN THIẾT KẾ SÀN

- Thiết kế sàn tầng 2.

PHẦN 2:TÍNH TOÁN KHUNG TRỤC 2.

- Lập sơ đồ tính khung phẳng và sơ đồ kết cấu các sàn.
- Dẫn tải chạy khung phẳng.
- Lấy nội lực khung trục 2 tổ hợp tính thép .

PHẦN 3:TÍNH TOÁN MÓNG.

- Thiết kế móng trục 2

HỆ KẾT CẤU CHỊU LỰC VÀ PH- ƠNG PHÁP TÍNH KẾT CẤU.

1.CƠ SỞ ĐỂ TÍNH TOÁN KẾT CẤU CÔNG TRÌNH.

- Căn cứ vào giải pháp kiến trúc .
- Căn cứ vào tải trọng tác dụng(TCVN 2737-1995)
- Căn cứ vào các tiêu chuẩn chỉ dẫn ,tài liệu được ban hành.

(Tính toán theo TCVN 356-2005)

- Căn cứ vào cấu tạo bê tông cốt thép và các vật liệu, sử dụng
 - + Bê tông B20 : $R_b = 11,5 \text{ (MPa)} = 1,15 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$
 - + Cốt thép nhóm AI : $R_s = 225 \text{ (MPa)} = 22,5 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$
 - + Cốt thép nhóm AII : $R_s = 280 \text{ (MPa)} = 28,0 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$

2. HỆ KẾT CẤU CHỊU LỰC VÀ PH- ƠNG PHÁP TÍNH KẾT CẤU

2.1. Giải pháp kết cấu.

2.1.1 Giải pháp kết cấu sàn.

Trong kết cấu công trình , hệ sàn có ảnh h- ớng rất lớn tới sự làm việc không gian của kết cấu. Việc lựa chọn ph- ơng án sàn hợp lý là điều rất quan trọng. Do vậy, cần phải có sự phân tích đúng để lựa chọn ra ph- ơng án phù hợp với kết cấu của công trình.

Sàn s- ờn toàn khối:

Cấu tạo bao gồm hệ dầm và bản sàn.

Ưu điểm:

- Tính toán đơn giản, dễ sử dụng phổ biến ở nước ta với công nghệ thi công phong phú nên thuận tiện cho việc lựa chọn công nghệ thi công.

Nhược điểm:

- Chiều cao dầm và độ võng của bản sàn rất lớn khi vượt khẩu độ lớn, dẫn đến chiều cao tầng của công trình lớn nên gây bất lợi cho kết cấu công trình khi chịu tải trọng ngang và không tiết kiệm chi phí vật liệu. Không tiết kiệm không gian sử dụng.

Sàn có hệ dầm trực giao:

Cấu tạo gồm hệ dầm vuông góc với nhau theo hai phương, chia bản sàn thành các ô bản kê bốn cạnh có nhịp bé, theo yêu cầu cấu tạo khoảng cách giữa các dầm không quá 2 m.

* Ưu điểm:

- Tránh được có quá nhiều cột bên trong nên tiết kiệm được không gian sử dụng và có kiến trúc đẹp, thích hợp với các công trình yêu cầu thẩm mỹ cao và không gian sử dụng lớn như hội trường, câu lạc bộ.

- Giảm được chiều dày bản sàn.

- Trang trí mặt trần dễ dàng hơn.

* Nhược điểm:

- Không tiết kiệm, thi công phức tạp. Mặt khác, khi mặt bằng sàn quá rộng cần phải bố trí thêm các dầm chính. Vì vậy, nó cũng không tránh được những hạn chế do chiều cao dầm chính phải cao để giảm độ võng.

Sàn không dầm (sàn nổi):

Cấu tạo gồm các bản kê trực tiếp lên cột. Đầu cột làm mũ cột để đảm bảo liên kết chắc chắn và tránh hiện tượng đâm thủng bản sàn.

* Ưu điểm:

- Chiều cao kết cấu nhỏ nên giảm được chiều cao công trình

- Tiết kiệm được không gian sử dụng

- Thích hợp với những công trình có khẩu độ vừa (6÷8 m) và rất kinh tế với những loại sàn chịu tải trọng $>1000 \text{ kg/m}^2$.

* Nhược điểm:

Tính toán phức tạp

Thi công khó vì nó không được sử dụng phổ biến ở nước ta hiện nay, nhưng với hướng xây dựng nhiều nhà cao tầng, trong tương lai loại sàn này sẽ được sử dụng rất phổ biến trong việc thiết kế nhà cao tầng.

=>Kết luận:

Căn cứ vào:

- Đặc điểm kiến trúc, công năng sử dụng và đặc điểm kết cấu của công trình

- Cơ sở phân tích sơ bộ ở trên

Em chọn phương án sàn bản kê 4 cạnh để thiết kế cho công trình.

2.1.2 Giải pháp kết cấu móng.

Các giải pháp kết cấu móng ta có thể lựa chọn để tính toán móng cho công trình:

✓ Phương án móng nông

Với tải trọng truyền xuống chân cột khá lớn ($N=5961 \text{ KN}$) , đối với lớp đất lấp có chiều dày trung bình 2,2m khả năng chịu lực và điều kiện biến dạng không thoả mãn. Lớp đất thứ hai ở trạng thái dẻo nhão, lại có chiều dày lớn nên không thể làm nền, vì không thoả mãn điều kiện biến dạng. Vì đây là công trình cao tầng đòi hỏi có lớp nền có độ ổn định cao. Vậy với ph- ơng án móng nông không là giải pháp tối - u để làm móng cho công trình này.

✓ Ph- ơng án móng cọc.(cọc ép)

Đây là ph- ơng án phổ biến ở n- ớc ta cho nên thiết bị thi công cũng có sẵn.

*>Ưu điểm :

- Thi công êm không gây chấn động các công trình xung quanh, thích hợp cho việc thi công trong thành phố.

- Chịu tải trọng khá lớn ,đảm bảo độ ổn định công trình, có thể hạ sâu xuống lớp đất thứ t- là lớp cát mịn ở trạng thái chặt vừa t- ơng đối tốt để làm nền cho công trình.

+Giá thành rẻ hơn cọc nhồi.

+An toàn trong thi công.

*>Nh- ợc điểm :

+Bị hạn chế về kích th- ớc và sức chịu tải cọc (<cọc nhồi).

+Trong một số tr- ờng hợp khi gặp đất nền tốt thì rất khó ép cọc qua để đ- a đến độ sâu thiết kế.

+Độ tin cậy ,tính kiểm tra ch- a cao (tại mỗi nổi cọc).

Căn cứ vào địa chất và thực tế vị trí công trình : về địa chất có lớp đất thứ 4 (lớp cát bụi chặt vừa),mà lớp đất thứ 5 (sét pha dẻo mềm)là lớp đất yếu không thích hợp để đặt cọc, đòi hỏi cọc ép phải xuyên qua lớp đất này.nh- ng thực tế thi công để ép cọc qua lớp đất thứ 4 (lớp cát bụi chặt vừa),là rất khó khăn.Do đó loại bỏ không dùng ph- ơng án cọc ép.

✓ Ph- ơng án cọc khoan nhồi

*>Ưu điểm :

+Chịu tải trọng lớn.

+Độ ổn định công trình cao.

+Không gây chấn động và tiếng ồn.

+Không bị hạn chế về kích th- ớc và sức chịu tải của cọc.

*>Nh- ợc điểm :

+Khi thi công việc giữ thành hố khoan khó khăn.

+Giá thành thi công khá lớn.

*Kết luận:

Trên cơ sở phân tích các ph- ơng án trên và điều kiện địa chất thủy văn ta thấy: Có thể sử dụng ph- ơng án cọc khoan nhồi làm nền móng cho công trình. Cọc đ- ọc cắm vào lớp đất thứ 6 là lớp cuội sỏi để làm nền cho công trình. Giải pháp này vừa an toàn , hiệu quả và kinh tế nhất. Vậy ph- ơng pháp móng cọc khoan nhồi là ph- ơng án tối - u nhất cho công trình.

2.1.3 Giải pháp kết cấu phần thân.

a>. Sơ đồ tính.

Sơ đồ tính là hình ảnh đơn giản hoá của công trình, được lập ra chủ yếu nhằm thực hiện hoá khả năng tính toán các kết cấu phức tạp. Như vậy với cách tính thủ công, người dùng buộc phải dùng các sơ đồ tính toán đơn giản, chấp nhận việc chia cắt kết cấu thành các thành phần nhỏ hơn bằng cách bỏ qua các liên kết không gian. Đồng thời, sự làm việc của kết cấu cũng được đơn giản hoá.

Với độ chính xác phù hợp và cho phép với khả năng tính toán hiện nay, phạm vi đồ án này sử dụng phương án khung phẳng

Hệ kết cấu gồm hệ sàn bê tông cốt thép toàn khối. Trong mỗi ô bản bố trí dầm phụ, dầm chính chạy trên các đầu cột

b> Tải trọng.

*** Tải trọng đứng.**

Tải trọng đứng bao gồm trọng lượng bản thân kết cấu và các hoạt tải tác dụng lên sàn, mái. Tải trọng tác dụng lên sàn, kể cả tải trọng các tầng ngăn (dày 110mm) thiết bị, tường nhà vệ sinh, thiết bị vệ sinh... Điều quy về tải phân bố đều trên diện tích ô sàn.

Tải trọng tác dụng lên dầm do sàn truyền vào, do tầng bao trên dầm (220mm)...Coi phân bố đều trên dầm.

*** Tải trọng ngang.**

Tải trọng ngang bao gồm tải trọng gió được tính theo Tiêu chuẩn tải trọng và tác động - TCVN 2727-1995.

Do chiều cao công trình nhỏ hơn 40 m nên không phải tính toán đến thành phần gió động và động đất.

2.2. Nội lực và chuyển vị.

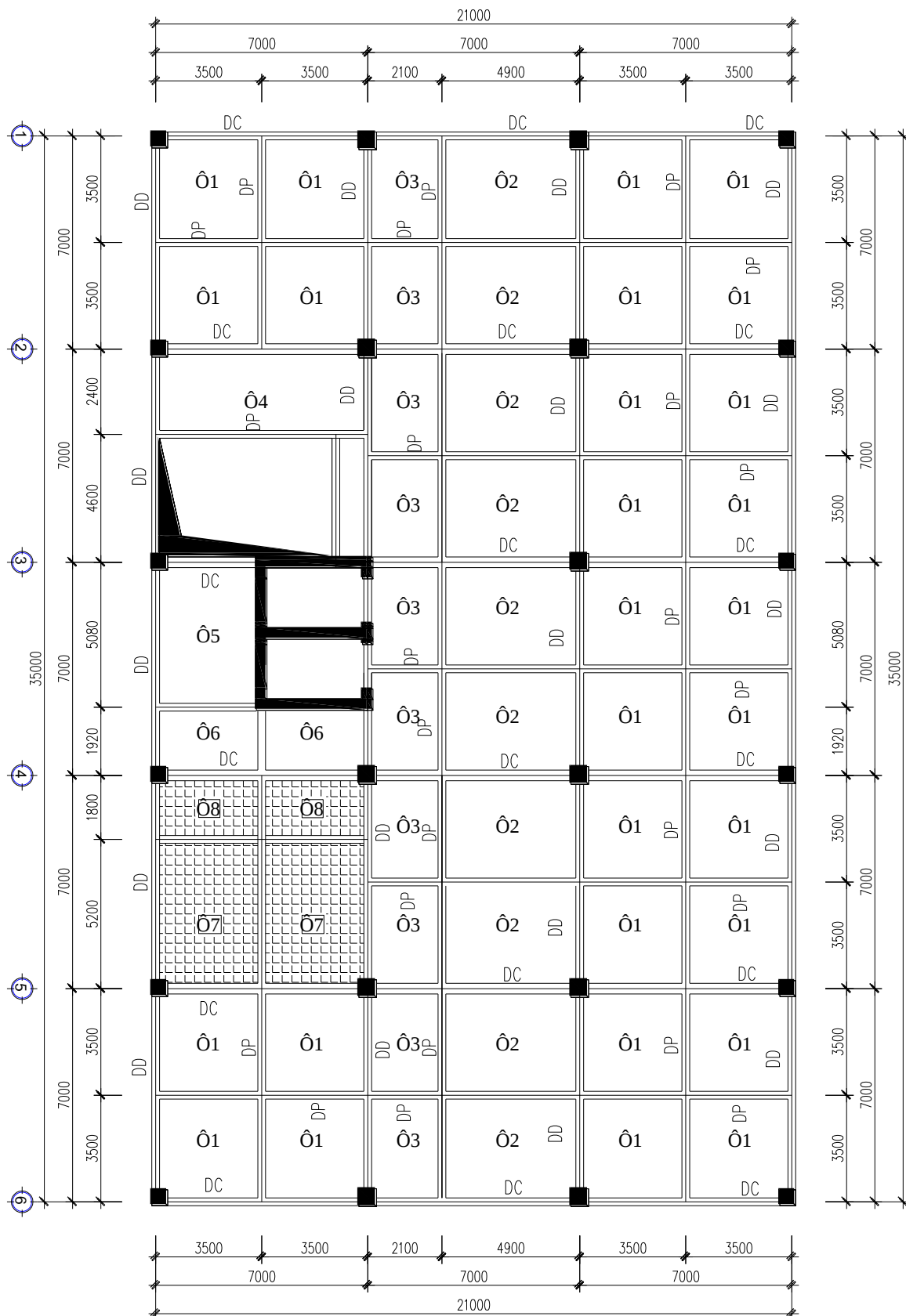
Để xác định nội lực và chuyển vị, sử dụng chương trình tính kết cấu SAP 2000 Version 15. Đây là chương trình tính toán kết cấu rất mạnh hiện nay và được ứng dụng rộng rãi để tính toán kết cấu công trình. Chương trình này tính toán dựa trên cơ sở cầu phương pháp phần tử hữu hạn, sơ đồ đàn hồi.

Lấy kết quả nội lực và chuyển vị ứng với từng phương án tải trọng.

2.3. Tổ hợp và tính cốt thép.

Sử dụng chương trình tự lập bằng ngôn ngữ Excel 2007. Chương trình này tính toán đơn giản, ngắn gọn, dễ dàng và thuận tiện khi sử dụng.

.XÁC ĐỊNH SƠ BỘ KẾT CẤU CÔNG TRÌNH



I.1.CHỌN SƠ BỘ KÍCH TH- ỐC SÀN.**MẶT BẰNG KẾT CẤU SÀN(TẦNG ĐIỂN HÌNH)**

Chiều dày sàn kê bốn cạnh đ- ọc lấy nh- sau: $h_b = \frac{D}{m} \cdot l_n$

Dựa vào mặt bằng kết cấu sàn các tầng điển hình ta chọn ô bản lớn nhất có kích th- ốc (4,2m x 3m) để tính toán:

$$\frac{l_d}{l_n} = \frac{4,2}{3} = 1,4 < 2$$

⇒Bản làm việc theo 2 ph- ơng (kết cấu tính theo bản kê bốn cạnh)

Với bản kê bốn cạnh: $m = 35 \div 45$; chọn $m = 40$

$D = 0,8 \div 1,4$; chọn $D = 1,2$

$$\Rightarrow h_b = \frac{1,2}{42} \cdot 300 = 8,57 \text{ (cm)}. \text{ Chọn } h_b = 10 \text{ cm}$$

*>Chiều dày bản thang

Chiều dày sàn kê bốn cạnh đ- ọc lấy nh- sau: $h_b = \frac{D}{m} \cdot l$

Với bản kê bốn cạnh: $m = 40 \div 45$; chọn $m = 45$

$D = 0,8 \div 1,4$; chọn $D = 1$

$$\Rightarrow h_b = \frac{1}{45} \cdot \frac{330}{\cos 27^\circ} = 8,23 \text{ (cm)}. \text{ Chọn } h_b = 10 \text{ cm}$$

I.2.CHỌN SƠ BỘ KÍCH TH- ỐC DẦM.

Căn cứ vào điều kiện kiến trúc, bản chất cột và công năng sử dụng của công trình mà chọn giải pháp dầm phù hợp. Với điều kiện kiến trúc nhà chiều cao tầng điển hình là 3,6 m nhịp dài nhất là 6 m với ph- ơng án kết cấu bê tông cốt thép thông th- ờng thì việc ta chọn kích th- ốc dầm hợp lý là điều quan trọng, cơ sở tiết diện là các công thức giả thiết tính toán sơ bộ kích th- ốc. Từ căn cứ trên, ta sơ bộ chọn kích th- ốc dầm nh- sau:

*>Sơ bộ kích th- ốc dầm chính(DC) trục 1-6 (nhịp A-B, B-C, C-D): Nhịp $L = 7 \text{ (m)}$

Hệ dầm khung:

Sơ bộ tính toán theo công thức

$$h_{dc} = \left(\frac{1}{10} \div \frac{1}{12}\right) l_{dc} = \left(\frac{1}{10} \div \frac{1}{12}\right) \times 700 = (60450) \text{ cm}$$

⇒Chọn sơ bộ : $h_{dc} = 60 \text{ cm}$

$$b_{dc} = (0,340,5) h_{dc} = (0,340,5) 360 = (18430) \text{ cm}$$

⇒Chọn sơ bộ : $b_{dc} = 30 \text{ cm}$

⇒Tiết diện dầm DC : $(60 \times 30) \text{ cm}$.

*>Sơ bộ kích th- ốc dầm phụ trục A-->B: Nhịp $L = 7 \text{ (m)}$

Sơ bộ tính toán theo công thức

→ Dầm gác qua cột: (DD)

$$h_{dd} = \left(\frac{1}{12} \div \frac{1}{16}\right) \times l_{dd} = \left(\frac{1}{12} \div \frac{1}{16}\right) \times 700 = (50437,5) \text{ cm}$$

⇒Chọn sơ bộ : $h_{dd} = 50 \text{ cm}$

$$b_{dd} = (0,340,5) h_{dd} = (0,340,5) 350 = (15425) \text{ cm}$$

⇒Chọn sơ bộ : $b_{dd} = 22 \text{ cm}$

=>Tiết diện dầm DD :(50x22)cm.

→ Dầm phụ chia ô sàn: (DP)

$$h_{dp} = \left(\frac{1}{12} \div \frac{1}{16}\right) \times l_{dp} = \left(\frac{1}{12} \div \frac{1}{16}\right) \times 700 = (50437,5) \text{ cm}$$

=>Chọn sơ bộ : $h_{dd}=40\text{cm}$

$$b_{dp} = (0,340,5) h_{dp} = (0,340,5) 340 = (12420) \text{ cm}$$

=>Chọn sơ bộ : $b_{dp}=22\text{cm}$

=>Tiết diện dầm DP :(40x22)cm

*>Sơ bộ kích thước dầm cônson (CS):Nhịp $L=1,5(m)$

$$h_{cs} = \left(\frac{1}{4} \div \frac{1}{6}\right) \times l_{cs} = \left(\frac{1}{4} \div \frac{1}{6}\right) \times 150 = (37,5425) \text{ cm}$$

=>Chọn sơ bộ : $h=35\text{cm}$; $b=22\text{cm}$

=>Tiết diện dầm CS :(40x22)cm.

I.3.CHỌN SƠ BỘ KÍCH TH- ỚC CỘT.

$$A_c = k \times \frac{N}{R_b}$$

A_c : diện tích tiết diện ngang của cột.

R_b : c- ờng độ chịu nén của bê tông.

N : lực dọc sơ bộ. $N = S_s \cdot q_s + S_m \cdot q_m$

k : hệ số kể đến ảnh hưởng của Momen . $k = (0,9-1,5)$

Diện tích truyền tải : 191 34567213

Cột giữa:

*Xác định tải tác dụng lên cột $N = S_s \cdot q_s + S_m \cdot q_m$

Diện tích tải sàn tác dụng lên cột:

$$S_s = 7.7.8 = 288(m^2) \text{ (8:là số sàn)}$$

$$S_m = 7.3,5 = 22,5(m^2)$$

Lực dọc N tính sơ bộ lấy bằng tổng tải trọng trên phần diện tích chịu tải. Căn cứ vào đặc điểm công trình nên lấy sơ bộ tải trọng sàn 11KN/m^2 , tải trọng mái 10KN/m^2

Vậy tổng lực dọc N truyền xuống từ các tầng trên lấy theo diện tích chịu tải bỏ qua sự liên tục của dầm sàn là:

$$N = 288.11 + 21.10 = 3348 \text{ (KN)}$$

$$\text{Diện tích cột cần thiết: } A = \frac{3348}{1,15} \cdot 1,2 = 3493,57 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Ta chọn kích thước cột là: $b_c \times h_c = 60 \times 60 \text{ cm}$.

Cột biên:

Diện tích tải sàn tác dụng lên cột:

$$S_s = 7. 3,5 .8 = 144(m^2) \text{ (8:là số sàn)}$$

$$S_m = 3,3 . 3,5 = 12,25(m^2)$$

$$N = 144.11 + 12,25 .10 = 1674,5 \text{ (KN)}$$

Diện tích cột cần thiết: $A = \frac{1674}{1,15} .1,2 = 1746,78 \text{ (cm}^2\text{)}$

Ta chọn kích thước cột là: $b_c \times h_c = 45 \times 45 \text{ cm}$.

Do càng lên cao nội lực càng giảm vì vậy theo chiều cao công trình ta phải giảm tiết diện cột cho phù hợp, Chia số tầng có cùng kích thước cột như sau:

- + Tầng hầm ÷ 2 : 1 loại cột
- + Tầng 3 ÷ 5 : 1 loại cột
- + Tầng 6 ÷ 8 : 1 loại cột

Sơ bộ kích thước cột tầng 3 ÷ 5 :

Cột giữa:

*Xác định tải tác dụng lên cột $N = S_s.q_s + S_m.q_m$

Diện tích tải sàn tác dụng lên cột:

$$S_s = 7.7.5 = 245 \text{ (m}^2\text{)} \text{ (5: là số sàn)}$$

$$S_m = 7.3,5 = 22,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Lực dọc N tính sơ bộ lấy bằng tổng tải trọng trên phần diện tích chịu tải. Căn cứ vào đặc điểm công trình nên lấy sơ bộ tải trọng sàn 11 KN/m^2 , tải trọng mái 10 KN/m^2

Vậy tổng lực dọc N truyền xuống từ các tầng trên lấy theo diện tích chịu tải bỏ qua sự liên tục của dầm sàn là:

$$N = 245.11 + 21.10 = 2905 \text{ (KN)}$$

Diện tích cột cần thiết: $A = \frac{2905}{1,15} .1,2 = 2253,9 \text{ (cm}^2\text{)}$

Ta chọn kích thước cột là: $b_c \times h_c = 50 \times 50 \text{ cm}$.

Cột biên:

Diện tích tải sàn tác dụng lên cột:

$$S_s = 7. 3,5 .5 = 122,5 \text{ (m}^2\text{)} \text{ (5: là số sàn)}$$

$$S_m = 3.5. 3,5 = 12,25 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$N = 122,5.11 + 12,5.10 = 1472,5 \text{ (KN)}$$

Diện tích cột cần thiết: $A = \frac{1472,5}{1,15} .1,2 = 1126,96 \text{ (cm}^2\text{)}$

Ta chọn kích thước cột là: $b_c \times h_c = 35 \times 35 \text{ cm}$

Sơ bộ kích thước cột tầng 6 ÷ 8 :

Cột giữa:

*Xác định tải tác dụng lên cột $N = S_s.q_s + S_m.q_m$

Diện tích tải sàn tác dụng lên cột:

$$S_s = 7.7.2 = 98 \text{ (m}^2\text{)} \text{ (2: là số sàn)}$$

$$S_m = 7.3,5 = 22,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Lực dọc N tính sơ bộ lấy bằng tổng tải trọng trên phần diện tích chịu tải. Căn cứ vào đặc điểm công trình nên lấy sơ bộ tải trọng sàn 11 KN/m^2 , tải trọng mái 10 KN/m^2

Vậy tổng lực dọc N truyền xuống từ các tầng trên lấy theo diện tích chịu tải bỏ qua sự liên tục của dầm sàn là:

$$N = 98.11 + 22,5.10 = 1303 \text{ (KN)}$$

Diện tích cột cần thiết: $A = \frac{1303}{1,15} \cdot 1,2 = 1014,3 \text{ (cm}^2\text{)}$

Ta chọn kích thước cột là: $b_c \times h_c = 40 \times 40 \text{ cm}$.

Cột biên:

Diện tích tải sàn tác dụng lên cột:

$$S_s = 7.3,5.2 = 45 \text{ (m}^2\text{)} \text{ (2:là số sàn)}$$

$$S_m = 3,5.3,5 = 12,25 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$N = 45.11 + 12,25.10 = 486 \text{ (KN)}$$

Diện tích cột cần thiết: $A = \frac{486}{1,15} \cdot 1,2 = 507,13 \text{ (cm}^2\text{)}$

Ta chọn kích thước cột là: $b_c \times h_c = 30 \times 30 \text{ cm}$

Vậy chọn kích thước cột như sau:

Cột giữa:

+ Tầng hầm ÷ 2 : $60 \times 60 \text{ cm}$.

+ Tầng 3 ÷ 5 : $50 \times 50 \text{ cm}$.

+ Tầng 6 ÷ 8 : $40 \times 40 \text{ cm}$.

Cột biên:

+ Tầng hầm ÷ 2 : $45 \times 45 \text{ cm}$.

+ Tầng 3 ÷ 5 : $35 \times 35 \text{ cm}$.

+ Tầng 6 ÷ 8 : $30 \times 30 \text{ cm}$.

II.XÁC ĐỊNH TẢI TRONG TÁC DỤNG LÊN CÔNG TRÌNH

Xác định trọng lượng tiêu chuẩn của vật liệu theo TCVN 2737-1995

II.1.TÍNH TẢI.

II.1.1. Tính tải sàn.

a>Cấu tạo bản sàn:Xem bản vẽ kiến trúc.

b>Tải trọng tiêu chuẩn và tải trọng tính toán:*Bảng 1*

Bảng 1

STT	Lớp vật liệu	δ (cm)	γ (KN/m ³)	Ptc (KN/m ²)	n	Ptt (KN/m ²)
1	Gạch lát nền ceramic	1.0	22	0.22	1.1	0.24
2	Vữa lát dày 2,5 cm	2.5	18	0.45	1.3	0.59
3	Bản bê tông cốt thép	10.0	25	2.50	1.1	2.75
4	Vữa trát trần dày 1,5 cm	1.5	18	0.27	1.3	0.35
Tổng tính tải gs						3.93

II.1.2. Tính tải sàn vệ sinh.

a>Cấu tạo bản sàn:Xem bản vẽ kiến trúc.

b>Tải trọng tiêu chuẩn và tải trọng tính toán:*Bảng 2*

STT	Lớp vật liệu	δ (cm)	γ (KN/m ³)	Ptc (KN/m ²)	n	Ptt (KN/m ²)
1	Gạch lát nền	1.0	22	0.22	1.1	0.24
2	Vữa lót	2	18	0.45	1.3	0.21
3	Vật liệu chống thấm	2	20	0.4	1,3	0.52
4	Các thiết bị VS+t- ống ngăn			3.50	1.1	3.85
5	Bản bê tông cốt thép sàn	10.0	25	2.50	1.1	2.75
6	Vữa trát trần	1.5	18	0.27	1.3	0.35
Tổng tính tải gvs						7.92

II.1.3. Tính tải sàn ban công.

a>Cấu tạo bản sàn:Xem bản vẽ kiến trúc.

b>Tải trọng tiêu chuẩn và tải trọng tính toán:*Bảng 2*

STT	Lớp vật liệu	δ (cm)	γ (KN/m ³)	Ptc (KN/m ²)	n	Ptt (KN/m ²)
1	Gạch lát nền	1.0	22	0.22	1.1	0.24
2	Vữa lót	2.5	18	0.45	1.3	0.59
3	Vật liệu chống thấm	2	20	0.4	1,3	0.52
4	Bản bê tông cốt thép sàn	10.0	25	2.50	1.1	2.75
5	Vữa trát trần	1.5	18	0.27	1.3	0.35
Tổng tính tải gvs						4,45

II.1.4. Tính tải sàn mái.

a>Cấu tạo bản sàn:Xem bản vẽ kiến trúc.

b>Tải trọng tiêu chuẩn và tải trọng tính toán:*Bảng 3*

STT	Lớp vật liệu	δ (cm)	γ (KN/m ³)	Ptc (KN/m ²)	n	Ptt (KN/m ²)
1	Gạch lá nem (2 lớp)	2.0	22	0.44	1.1	0.48
2	Vữa lót mác 50#(2 lớp)	4.0	18	0.72	1.3	0.94
3	Vật liệu chống thấm	2	20	0.4	1,3	0.52
4	Bản bê tông cốt thép	10.0	25	2.50	1.1	2.75
5	Vữa trát trần	1.5	18	0.27	1.3	0.35
Tổng tính tải gm						5.04

II.1.5. Tính tải cầu thang.

a>Cấu tạo bản sàn:Xem bản vẽ kiến trúc.

b>Tải trọng tiêu chuẩn và tải trọng tính toán: *Bảng 4*

Các lớp cấu tạo, g_{tc} (KN/m ²)	n	g_{tt} (KN/m ²)
- Lớp đá granitô: $\delta = 0,015m, \gamma = 22$ (KN/m ³) $\frac{0,3 + 0,15}{\sqrt{0,3^2 + 0,15^2}} \cdot 0,015 \cdot 22 = 0,443$	1,2	0,5316
- Bậc xây bằng gạch chỉ: $b \times h = (0,3 \times 0,15)m,$ $\gamma = 18$ (KN/m ³) $0,5 \cdot \frac{0,3 \cdot 0,15}{\sqrt{0,3^2 + 0,15^2}} \cdot 18 = 1,21$	1,3	1,573
- Lớp vữa lót: $\delta = 0,015m, \gamma = 18$ (KN/m ³) $0,015 \cdot 18 = 0,27$	1,3	0,351
- Bản thang BTCT: $\delta = 0,1m, \gamma = 25$ (KN/m ³) $0,1 \cdot 25 = 2,5$	1,1	2,75
- Vữa trát bụng thang: $\delta = 0,015m, \gamma = 18$ (KN/m ³) $0,015 \cdot 18 = 0,27$	1,3	0,351
Tổng tĩnh tải tác dụng lên mặt phẳng nghiêng bản thang: $\Sigma g_{tt} =$		5,56

II.1.6. Trọng lượng bản thân dầm.

$$G_d = b_d \times h_d \times \gamma_d \times k_d$$

Trong đó : G_d trọng lượng trên một (m) dài dầm

b_d chiều rộng dầm (m) (có xét đến lớp vữa trát dày 1,5 cm)

h_d chiều cao dầm (m) (trừ bớt chiều dày bản, thêm vào lớp trát dày 1,5 cm)

γ_d trọng lượng riêng của vật liệu dầm $\gamma_d = 25$ (KN/m³)

k_d hệ số độ tin cậy của vật liệu (TCVN2737-1995)

Bảng 5

STT	Loại dầm	Vật liệu	$h_{sàn}$ (m)	b_d (m)	h_d (m)	γ (KN/m ³)	k	G_d (KN/m)
1	60x30	BTCT	0.1	0.33	0.515	25	1.1	4,674
2	40x22	BTCT	0.1	0.25	0.315	25	1.1	2.166
3	50x22	BTCT	0.1	0.25	0.415	25	1.1	2.853

II.1.7. Trọng lượng tường ngăn và tường bao che.

Tường ngăn và tường bao che lấy chiều dày 220(mm). Tường ngăn trong nhà vệ sinh dày 110(mm). Gạch có trọng lượng riêng $\gamma = 18$ (KN/m³)

Trọng lượng tường ngăn trên các dầm, trên các ô sàn tính cho tải trọng tác dụng trên 1m dài tường.

Chiều cao tường được xác định : $h_t = H_t - h_{d,s}$

SV: NGUYỄN VĂN KÔNG 1213104013

TRANG - 19-

Trong đó: - ht :Chiều cao t-ờng
 - Ht :Chiều cao tầng nhà.
 - h_{d,s} :Chiều cao dầm hoặc sàn trên t-ờng t-ờng ứng.

Mỗi bức t-ờng cộng thêm 3 cm vữa trát (2 bên)có trọng l-ợng riêng $\gamma=18$ (KN/m³).

Khi tính trọng l-ợng t-ờng để chính xác,ta phải trừ đi phần lỗ cửa.

Bảng 6:Khối l-ợng t-ờng

STT	Loại t-ờng trên dầm của các ô bản	N	γ (KN/m ³)	Ptc (KN/m)	Ptt (KN/m)
Tầng 1-mái,Ht=3,8(m)					
1	*>T-ờng gạch 220 trên dầm 600				
	0,22x(3,6-0,6)x20	1.1	20	13,2	14,52
	Vữa trát dày 1,5 cm (2 mặt)				
	0,03x(3,6-0,6)x18		1.3	1,62	2,11
Tổng cộng: g _{t60}				14,82	16,63
2	*>T-ờng gạch 220 trên dầm 500				
	0,22x(3,6-0,5)x20	1.1	20	13,64	15,00
	Vữa trát trần dày 1,5 cm				
	0,03x(3,6-0,5)x18		1.3	1,67	2,18
Tổng cộng:g _{t40}				15,31	17,18
3	*>T-ờng gạch 220 trên dầm 400				
	0,22x(3,6-0,4)x20	1.1	20	14,08	15,49
	Vữa trát trần dày 1,5 cm				
	0,03x(3,6-0,4)x18		1.3	1,73	2,25
Tổng cộng:g _{t40}				15,81	17,74
Mái, T-ờng chắn mái H=0,9(m)					
4	*>T-ờng gạch 220				
	0,22x0,9x20	1.1	20	3,96	4,36
	Vữa trát dày 1,5 cm (2 mặt)				
	0,03x0,9x18		1.3	0,49	0,63
Tổng cộng:g _{tmái}				4,45	4,99

II.1.8. Tính tải lan can với tay vịn bằng thép.

$$g^{tc}=0,4(\text{KN/m}) \Rightarrow g_c^{tc}=1,3.0,4=0,52(\text{KN/m})$$

III.1.8. Tính tải cột.

$$G_c = b_c \times h_c \times H_c \times \gamma_c \times k_c + G_v$$

Trong đó : G_c trọng l-ợng cột

b_c chiều rộng cột (m)

h_c chiều cao tiết diện cột (m)

H_c chiều cao cột (m)

γ_c trọng l-ợng riêng của vật liệu cột $\gamma_d=25(\text{KN/m}^3)$

k_c hệ số độ tin cậy của vật liệu (TCVN2737-1995)

lớp trát dày 1,5cm $\gamma_v = 18(\text{KN/m}^3)$

Bảng 7: Khối lượng bản thân cột

STT	Loại cột	Vật liệu	H_c (cm)	b_c (cm)	h_c (cm)	γ (KN/m ³)	k	G (KN)	G_c (KN)
1	60x60	BTCT	360	60	60	25	1.1	35,64	38,67
		Vữa	$(0,03 \times 0,60 \times 3,6) \times 2$			18	1.3	3,03	
2	50x50	BTCT	360	50	50	25	1.1	24,75	27,28
		Vữa	$(0,03 \times 0,5 \times 3,6) \times 2$			18	1.3	2,53	
3	40x40	BTCT	360	40	40	25	1.1	15,84	17,86
		Vữa	$(0,03 \times 0,4 \times 3,6) \times 2$			18	1.3	2,02	
4	45x45	BTCT	360	45	45	25	1.1	20,05	22,33
		Vữa	$(0,03 \times 0,45 \times 3,6) \times 2$			18	1.3	2,28	
5	35x35	BTCT	360	35	35	25	1.1	12,13	13,9
		Vữa	$(0,03 \times 0,35 \times 3,6) \times 2$			18	1.3	1,77	
6	30x30	BTCT	360	30	30	25	1.1	8,9	10,42
		Vữa	$(0,03 \times 0,3 \times 3,6) \times 2$			18	1.3	1,52	

II.2. HOẠT TẢI.

Bảng 8: Hoạt tải tác dụng lên sàn, cầu thang

STT	Loại phòng	N	Ptc (KN/m ²)	Ptt (KN/m ²)
1	Bếp	1.2	3	3,6
2	Nhà ăn	1.2	2	2.4
3	Cầu thang	1.2	3	3.6
4	Phòng làm việc	1.2	2	2.4
5	Phòng nghỉ	1,2	3	3,6
6	Ban công	1.2	2	2.4
7	Vệ sinh	1.2	2	2.4
8	Mái (không sử dụng)	1.3	0.75	0.975
9	Mái (có sử dụng)	1.3	1.5	1.95
10	Sảnh, hành lang	1.2	3	3.6
11	Sê nô: +Sửa chữa: $p_{sc}=0,75(\text{kN/m}^2)$, $n=1,3$ +Ngập n- óc: 2kN/m^2 $0,75 \times 1,3 + 2$			2,975

II.3. XÁC ĐỊNH TẢI TRỌNG GIÓ TĨNH.

Xác định áp lực tiêu chuẩn của gió:

-Căn cứ vào vị trí xây dựng công trình thuộc tỉnh Bắc Giang

-Căn cứ vào TCVN 2737-1995 về tải trọng và tác động (tiêu chuẩn thiết kế).

Ta có địa điểm xây dựng thuộc vùng gió II-B có $W_0=0,95 (\text{KN/m}^2)$.

+ Căn cứ vào độ cao công trình tính từ mặt đất lên đến tầng chấn mái là 32,4(m). Nên bỏ qua thành phần gió động ,ta chỉ xét đến thành phần gió tĩnh.

+ Trong thực tế tải trọng ngang do gió gây tác dụng vào công trình thì công trình sẽ tiếp nhận tải trọng ngang theo mặt phẳng sàn do sàn được coi là tuyệt đối cứng .Do đó khi tính toán theo sơ đồ 3 chiều thì tải trọng gió sẽ đưa về các mức sàn .

+ Trong hệ khung này ta lựa chọn tính toán theo sơ đồ 2 chiều ,để thuận lợi cho tính toán thì ta coi gần đúng tải trọng ngang truyền cho các khung tùy theo độ cứng của khung và tải trọng gió thay đổi theo chiều cao bậc thang

(do + gần đúng so với thực tế

+ An toàn hơn do xét độc lập từng khung không xét đến giằng.

*>Giá trị tải trọng tiêu chuẩn của gió được tính theo công thức

$$W = W_0.k.c.n$$

- n : hệ số vượt tải (n= 1,2)

- c : hệ số khí động c = -0,6 : gió hút

c = +0,8 :gió đẩy

- k : hệ số kể đến sự thay đổi áp lực gió theo chiều cao phụ thuộc vào dạng địa hình .(Giá trị k Tra trong TCVN2737-1995)

=>Tải trọng gió được quy về phân bố trên cột của khung,để tiện tính toán và được sự đồng ý của thầy hướng dẫn kết cấu ,để thiên về an toàn coi tải trọng gió của 4 tầng có giá trị bằng nhau và trị số lấy giá trị lớn nhất của tải gió trong phạm vi 4 tầng đó.

Tải trọng gió: $q=W.B$ (KN/m)

Bảng 7:Tải trọng gió tác dụng lên khung

Tầng	H (m)	B (m)	K	C_d	C_h	W_0 (KN/m ²)	n	q_d (KN/m)	q_h (KN/m)
1	5.7	7	0.8968	0.8	0.6	0.95	1.2	4.907	3.680
2	9.3	7	0.9832	0.8	0.6	0.95	1.2	5.380	4.035
3	12.9	7	1.0464	0.8	0.6	0.95	1.2	5.726	4.294
4	16.5	7	1.095	0.8	0.6	0.95	1.2	5.992	4.494
5	20.1	7	1.1309	0.8	0.6	0.95	1.2	6.188	4.641
6	23.7	7	1.1633	0.8	0.6	0.95	1.2	6.366	4.774
7	27.3	7	1.1957	0.8	0.6	0.95	1.2	6.543	4.907
Chấn mái	28.2	3,5	1.2038	0.8	0.6	0.95	1.2	3.294	2.470
Tầng mái	30.9	3,5	1.2254	0.8	0.6	0.95	1.2	3.353	2.515
Chấn mái	31.8	3,5	1.2308	0.8	0.6	0.95	1.2	3.368	2.526

Phân tải trọng gió phần tầng chấn mái ta coi gần đúng tác dụng vào nút khung:

+> phần chấn mái trên tầng 7:

$$q_d = 3,294.0,9 = 2.965 \text{ (KN)}$$

$$q_h = 2,470.0,9 = 2,223 \text{ (KN)}$$

+> phần chấn mái trên tầng mái:

$$q_d = 3,368 .0,9= 3,031 \text{ (KN)}$$

$$q_h = 2,526.0,9 = 2,273 \text{ (KN)}$$

CÁC SƠ ĐỒ CỦA KHUNG NGANG***SƠ ĐỒ KHUNG NGANG(cm)***

	DAM 30X60	DAM 30X60	DAM 30X60
COT 30X30	DAM 30X60 COT 40X40	DAM 30X60 COT 40X40	DAM 30X60 COT 30X30
COT 30X30	DAM 30X60 COT 40X40	DAM 30X60 COT 40X40	DAM 30X60 COT 30X30
COT 30X30	DAM 30X60 COT 40X40	DAM 30X60 COT 40X40	DAM 30X60 COT 30X30
COT 35X35	DAM 30X60 COT 50X50	DAM 30X60 COT 50X50	DAM 30X60 COT 35X35
COT 35X35	DAM 30X60 COT 50X50	DAM 30X60 COT 50X50	DAM 30X60 COT 35X35
COT 35X35	DAM 30X60 COT 50X50	DAM 30X60 COT 50X50	DAM 30X60 COT 35X35
COT 45X45	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 45X45
CS 22X40	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 45X45
COT 45X45	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 45X45
COT 45X45	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 60X60	DAM 30X60 COT 45X45

SƠ ĐỒ CÁC PHẦN TỬ TRONG KHUNG

PHẦN 1:TÍNH TOÁN SÀN TẦNG 2

I.QUAN ĐIỂM TÍNH TOÁN

Tính toán các ô bản sàn tầng 2 theo sơ đồ khớp dầm, riêng sàn nhà vệ sinh, sàn ban công để đảm bảo tính năng sử dụng tốt, yêu cầu về sàn không được phép nứt, ta tính sàn theo sơ đồ đàn hồi.

Công trình sử dụng hệ khung chịu lực, sàn sàn bê tông cốt thép toàn khối. Như vậy các ô sàn đỡ đỡ toàn khối với dầm. Vì thế liên kết giữa sàn và dầm là liên kết cứng (Các ô sàn được ngàm vào vị trí mép dầm)

Cơ sở phân loại ô sàn

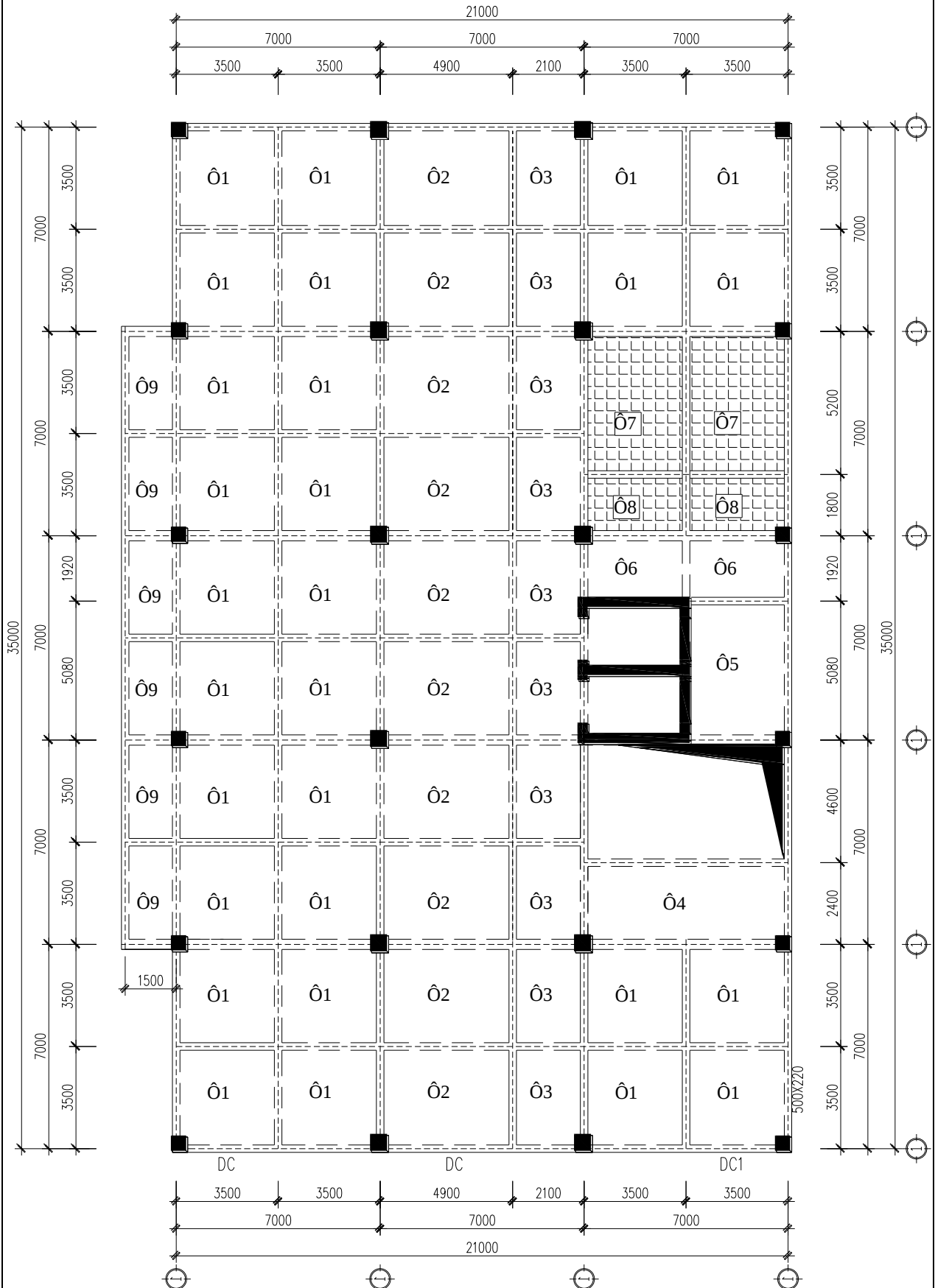
- Khi $\frac{L_2}{L_1} > 2$: Thuộc loại bản dầm , bản làm việc theo phương cạnh ngắn.
- Khi $\frac{L_2}{L_1} \leq 2$: Thuộc loại bản kê bốn cạnh , bản làm việc theo 2 phương.

Tính toán bản kê 4 cạnh theo sơ đồ khớp dầm , các hệ số tra trong bảng thuộc giáo trình KCBTCT hoặc sổ tay kết cấu.

- Tải trọng tiêu chuẩn tra trong TCVN2737-1995.
- Tính toán bê tông cốt thép sàn theo TCXDVN 356-2005

II. thiết kế bê tông cốt thép sàn.

III. LẬP MẶT BẰNG KẾT CẤU SÀN TẦNG 2.



Mặt bằng kết cấu sàn tầng 2

SV: NGUYỄN VĂN KÔNG

1213104013

TRANG - 26 -

II.2.XÁC ĐỊNH KÍCH TH- ỚC

*>Chọn chiều dày sàn $h_s = 10\text{cm}$ (Xem phần chọn kích th- ớc sơ bộ)

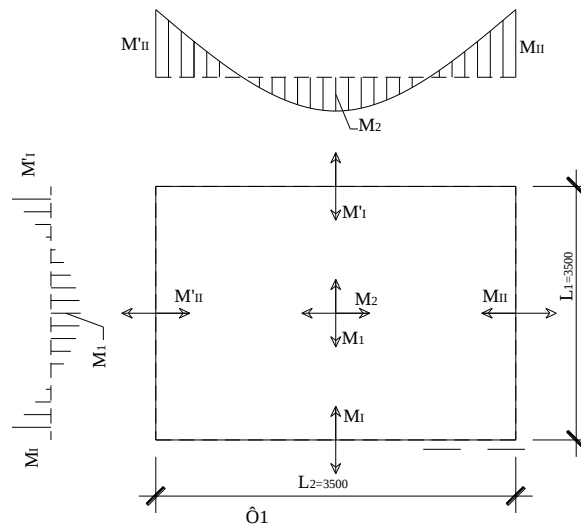
II.3.XÁC ĐỊNH TẢI TRỌNG**II.3.1. Xác định tải trọng (Tĩnh tải+Hoạt tải)**

Tải trọng tĩnh tải, Hoạt tải ô sàn xem phần I tính toán khung trục 2.

STT	Tên	Kích th- ớc		Loại sàn	Tĩnh tải	Hoạt tải	Tổng
		$L_1(\text{m})$	$L_2(\text{m})$		q _{tt} (KN/m ²)	q _{ht} (KN/m ²)	q(KN/m ²)
1	Ô1	3,5	3,5	Bản kê	3.93	2.4	6.33
2	Ô2	3,5	4.9	Bản kê	3.93	2.4	6.33
3	Ô3	2.1	3,5	Bản kê	3.93	3.6	7.53
4	Ô4	2.4	7	Loại dầm	3.93	2.4	6.33
5	Ô5	3,5	5.08	Bản kê	3.93	2.4	6.33
6	Ô6	1.92	3,5	Bản kê	3.93	2.4	6.33
7	Ô7	3,5	5.2	Bản kê	7.78	2.4	10.178
8	Ô8	3,5	1.8	Bản kê	7.78	2.4	10.178
9	09	1,5	3,5	Loại dầm	4,45	2,4	6,85

II.4.TÍNH TOÁN CỐT THÉP SÀN.**II.4.1. Chọn vật liệu:**

- + Bê tông B20 có: $R_b = 11,5 \text{ (MPa)}$
- + Thép chịu lực dầm A_{II} có $R_s = 280 \text{ (MPa)} = 28,0 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$
- + Thép sàn + thép đai dầm A_I : $R_s = 225 \text{ (MPa)} = 22,5 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$

II.4.2. Tính ô bản :phòng làm việc,sảnh,hành lang: (Tính theo sơ đồ khớp dẻo)**II.4.2. 1 Tính toán cốt thép ô sàn 1:****a>.Xác định nội lực:**

Ô sần 1 đ-ợc tính theo sơ đồ khớp dẻo với sơ đồ liên kết là bản kê bốn cạnh ngàm .

Nhịp tính toán theo hai ph-ơng là:

$$l_1 = L_1 - 110 - 150 = 3500 - 110 - 150 = 3240 \text{ (mm)}.$$

$$l_2 = L_2 - 2 \cdot 110 = 3500 - 2 \cdot 110 = 3280 \text{ (mm)}.$$

Vì ô sần 1 thuộc phòng làm việc nên tổng tải trọng tác dụng lên sần là:

$$q = 6,33 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

Chọn M1 làm ẩn số chính:

$$\text{- Xét tỷ số: } r = \frac{l_2}{l_1} = \frac{3280}{3240} = 1,015 \Rightarrow \text{Bản kê làm việc hai ph-ơng.}$$

chọn các hệ số

$$\theta = \frac{M_2}{M_1} = 0,971; A_1 = \frac{M_I}{M_1} = 2; A_2 = \frac{M'_{II}}{M_1} = 2; B_1 = \frac{M'_I}{M_1} = 2; B_2 = \frac{M_{II}}{M_1} = 2$$

Khi cốt thép đ-ợc bố trí đều đặt theo mỗi ph-ơng trong toàn bộ ô bản, ta xác định D theo công thức :

Mômen M1 đ-ợc xác định theo công thức sau :

$$\frac{q l_1^2 \cdot (l_2 - l_1)}{12 \cdot D} = (2M_1 + M_I + M'_I) l_2 + (2M_2 + M_{II} + M'_{II}) l_1$$

→ (1)

$$M_1 = \frac{q l_1^2 \cdot (l_2 - l_1)}{12 \cdot D}$$

$$\begin{aligned} \text{Với } D &= (1 + A_1 + B_1) l_2 + (\theta + A_2 + B_2) l_1 \\ &= (2 + 2 + 2) \cdot 2,78 + (2 \cdot 0,971 + 2 + 2) \cdot 2,74 = 32,961 \end{aligned}$$

Thay vào (1) :

$$M_1 = \frac{q l_1^2 \cdot (l_2 - l_1)}{12 \cdot D} = \frac{6,33 \cdot 2,74^2 (3,278 - 2,74)}{12 \cdot 32,961} = 0,673 \text{ (KN.m)}$$

$$M_1 = 0,673 \text{ (KN.m)}$$

$$M_2 = \theta \cdot M_1 = 0,971 \cdot 0,673 = 0,653 \text{ (KN.m)}$$

$$M_I = M_{II} = M'_I = M'_{II} = 2 \cdot M_1 = 2 \cdot 0,673 = 1,346 \text{ (KN.m)}$$

b> Tính toán cốt thép chịu lực:

*> Tính cốt thép chịu mômen d-ơng : $M_1 = 0,673 \text{ (KN.m)}$

$$\text{+ Bê tông B20 có: } R_b = 11,5 \text{ (MPa)} \Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$$

$$\text{Sần dày 10 cm; giả thiết: } a = 2 \text{ cm} \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8 \text{ cm}$$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{0,673}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 10,08^2} = 0,0091 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,0091 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot 0,0091} = 0,0091 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot 0,0091}}{2} = 0,952$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_o \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Thì có} \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_o} = \frac{0,673}{225 \cdot 10^3 \cdot 0,952 \cdot 0,08} = 3,93 \cdot 10^{-5} (\text{m}^2) = 0,393 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_o} = \frac{0,393}{100 \cdot 8} \cdot 100\% = 0,049\% < \mu_{\min} = 0,05\%$$

Hàm lượng cốt thép nhỏ

=> Chọn theo cấu tạo $\phi 8S200 (A_s=2,512(\text{cm}^2))$

*> Tính cốt thép chịu mômen d-ơng : $M_2 = 0,653 \text{ KN.m}$

=> Chọn theo cấu tạo $\phi 8S200 (A_s=2,512(\text{cm}^2))$

*> Tính cốt thép chịu mômen âm :

$$M_I = M_{II} = M'_I = M'_{II} = 2 \cdot M_1 = 2 \cdot 0,673 = 1,346 \text{ KN.m}$$

$$+ \text{ Bê tông B20 có: } R_b = 11,5 (\text{MPa}) \Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$$

$$\text{Sàn dày } 10 \text{ cm; giả thiết: } a = 2 \text{ cm} \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8 \text{ cm}$$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{1,346}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 1 \cdot 0,08^2} = 0,0185 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,0185 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot 0,0185} = 0,0187 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot 0,0185}}{2} = 0,991$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_o \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Thì có} \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_o} = \frac{1,346}{225 \cdot 10^3 \cdot 0,991 \cdot 0,08} = 7,546 \cdot 10^{-5} (\text{m}^2) = 0,755 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_o} = \frac{0,755}{100 \cdot 8} \cdot 100\% = 0,094\% > \mu_{\min} = 0,05\% \quad \text{Hàm lượng cốt thép}$$

hợp lý

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503 \text{ cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b \cdot a_s}{A_s} = \frac{100 \cdot 0,503}{0,755} = 66,62 (\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S = 200 \text{ mm}$$

=> Chọn cốt thép $\phi 8S200 (A_s=2,512(\text{cm}^2))$

II.4.2.2. Tính toán cốt thép ô sàn 2:

Xác định nội lực:

Nhịp tính toán theo hai phương là:

$$l_1 = L_1 - 110 - 150 = 3500 - 110 - 150 = 3240 (\text{mm}).$$

$$l_2 = L_2 - 2 \cdot 110 = 4900 - 2 \cdot 110 = 4680 (\text{mm}).$$

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $q = 6,33 (\text{KN/m}^2)$

$$\text{- Xét tỷ số: } \frac{l_2}{l_1} = \frac{4680}{3240} = 1,44 \Rightarrow \text{Bản kê làm việc hai phương.}$$

Tra các hệ số:

$$\theta = \frac{M_2}{M_1} = 0,55; A_1 = \frac{M_1}{M_1} = 2; A_2 = \frac{M'_{II}}{M_1} = 2; B_1 = \frac{M'_I}{M_1} = 2; B_2 = \frac{M_{II}}{M_1} = 2$$

Việc tính toán xác định mômen, tính toán cốt thép mômen âm, mômen d-ơng ta tiến hành tính toán t-ơng tự nh- với ô sàn Ô1. Kết quả tính toán đ-ợc thể hiện trong bảng sau:

Nội lực	Hs	ho(m)	αm	ζ	As(cm ²)	As chọn	$\mu\%$
M ₁	0,912	10	0.08	0.0124	0,51	φ8S200	0.064%
M ₂	0,502	10	0.08	0.0068	0,28	φ8S200	0.035%
M _I	1,824	10	0.08	0.0249	1,03	φ8S200	0.129%

II.4.2.3. Tính toán cốt thép ô sàn 3:

Xác định nội lực:

Nhịp tính toán theo hai ph-ơng là:

$$l_2 = L_2 - 110 - 150 = 3500 - 110 - 150 = 3740 \text{ (mm)}.$$

$$l_1 = L_1 - 2.110 = 2100 - 2.110 = 1880 \text{ (mm)}.$$

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $q = 7,53 \text{ (KN/m}^2\text{)}$

- Xét tỷ số: $\frac{l_2}{l_1} = \frac{3740}{1880} = 1,99 \Rightarrow$ Bản kê làm việc hai ph-ơng.

Tra các hệ số:

$$\theta = \frac{M_2}{M_1} = 0,47; A_1 = \frac{M_1}{M_1} = 2; A_2 = \frac{M'_{II}}{M_1} = 2; B_1 = \frac{M'_I}{M_1} = 2; B_2 = \frac{M_{II}}{M_1} = 2 \quad A_1 = B_1 = 1,58; A_2$$

$$= B_2 = 0,94$$

Việc tính toán xác định mômen, ta tiến hành tính toán t-ơng tự nh- với ô sàn Ô1. Kết quả tính toán được thể hiện trong bảng sau:

Nội lực	hs	ho(m)	αm	ζ	As(cm ²)	As chọn	$\mu\%$
M ₁	0.547	10	0.08	0.0074	0.31	φ8S200	0.039%
M ₂	0.257	10	0.08	0.0035	0.14	φ8S200	0.018%
M _I	1.094	10	0.08	0.0149	0.61	φ8S200	0.076%

II.4.2.4. Tính toán cốt thép ô sàn 4:

Nhịp tính toán theo hai ph-ơng là:

$$l_2 = 7000 \text{ (mm)}.$$

$$l_1 = 2400 \text{ (mm)}.$$

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $q = 6,63 \text{ (KN/m}^2\text{)}$

Xét tỷ số: $\frac{l_2}{l_1} = \frac{7}{2,4} = 2,9 \Rightarrow$ Bản loại dầm làm việc 1 ph-ơng.

Để tiện tính toán ta quy ph-ơng của tải trọng vuông góc với bản theo ph-ơng cạnh ngắn và cắt một dải bản có $b = 1 \text{ (m)}$ theo ph-ơng cạnh ngắn để tính

+ Xác định nội lực:

- Mômen d-ơng của bản:

$$M^+ = \frac{ql_1^2}{24} = \frac{6,63.2,4^2}{24} = 1,59(KN.m)$$

- Mômen âm của bản:

$$M^- = \frac{.ql_1^2}{12} = \frac{6,63.2,4^2}{12} = 3,18(KN.m)$$

* Cốt thép chịu mômen d- ơng

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5$ (MPa) $\Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2cm \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8cm$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{1,59}{11,5.10^3.1.0,08^2} = 0,02 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,02 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2\alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2.0,02} = 0,02 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.0,015}}{2} = 0,99$$

Từ $M \leq M_{gh} = \zeta . R_s . A_s . h_o$ coi $M = M_{gh}$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s . \zeta . h_o} = \frac{1,59}{225.10^3.0,99.0,08} = 8,9.10^{-5}(m^2) = 0,89 (cm^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b.h_o} = \frac{0,89}{100.8} . 100\% = 0,11\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503cm$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b.a_s}{A_s} = \frac{100.0,503}{0,89} = 56,5(cm) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S = 200mm$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn : Chọn $\phi 8S200$ ($A_s = 2,512(cm^2)$)

* Cốt thép chịu mômen âm:

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5$ (MPa) $\Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2cm \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8cm$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{3,18}{11,5.10^3.1.0,08^2} = 0,043 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,043 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2\alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2.0,043} = 0,044 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.0,044}}{2} = 0,977$$

Từ $M \leq M_{gh} = \zeta . R_s . A_s . h_o$ coi $M = M_{gh}$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s . \zeta . h_o} = \frac{3,18}{225.10^3.0,977.0,08} = 1,8.10^{-4}(m^2) = 1,8 (cm^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{1,8}{100,8} \cdot 100\% = 0,23\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503\text{cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b \cdot a_s}{A_s} = \frac{100 \cdot 0,503}{1,8} = 27,9(\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S=200\text{mm}$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn : Chọn $\phi 8S200$ ($A_s=2,512(\text{cm}^2)$)

II.4.2.5. Tính toán cốt thép ô sàn 5:

Xác định nội lực:

Nhịp tính toán theo hai ph- ơng là:

$$l_2 = L_2 - 110 - 150 = 5080 - 110 - 150 = 4820 (\text{mm}).$$

$$l_1 = L_1 - 2 \cdot 110 = 3500 - 2 \cdot 110 = 3280 (\text{mm}).$$

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $q=6,63(\text{KN/m}^2)$

$$\text{- Xét tỷ số: } \frac{l_2}{l_1} = \frac{4,82}{3,28} = 1,46 \Rightarrow \text{Bản kê làm việc hai ph- ơng.}$$

Tra các hệ số:

$$\theta = \frac{M_2}{M_1} = 0,53; A_1 = \frac{M_1}{M_1} = 2; A_2 = \frac{M'_{II}}{M_1} = 2; B_1 = \frac{M'_I}{M_1} = 2; B_2 = \frac{M_{II}}{M_1} = 2$$

Việc tính toán xác định mômen, ta tiến hành tính toán t- ơng tự nh- với ô sàn Ô1. Kết quả tính toán được thể hiện trong bảng sau:

Nội lực	hs	ho(m)	αm	ζ	$A_s(\text{cm}^2)$	A_s chọn	$\mu\%$
M_1	1,002	10	0,08	0,993	0,56	$\phi 8S200$	0,07%
M_2	0,531	10	0,08	0,996	0,30	$\phi 8S200$	0,04%
M_I	2,004	10	0,08	0,986	1,13	$\phi 8S200$	0,14%

II.4.2.6. Tính toán cốt thép ô sàn 6:

Nhịp tính toán theo hai ph- ơng là:

$$l_1 = L - 110 - 150 = 1920 - 110 - 150 = 1750 (\text{mm}).$$

$$l_2 = L - 2 \cdot 110 = 3500 - 2 \cdot 110 = 3280 (\text{mm}).$$

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $q=7,53(\text{KN/m}^2)$

$$\text{Xét tỷ số: } \frac{l_2}{l_1} = \frac{3,28}{1,75} = 1,59 \Rightarrow \text{Bản kê làm việc hai ph- ơng.}$$

$$\theta = \frac{M_2}{M_1} = 0,4; A_1 = \frac{M_1}{M_1} = 2; A_2 = \frac{M'_{II}}{M_1} = 2; B_1 = \frac{M'_I}{M_1} = 2; B_2 = \frac{M_{II}}{M_1} = 2$$

Việc tính toán xác định mômen, ta tiến hành tính toán t- ơng tự nh- với ô sàn Ô1.

Nội lực	Hs	ho(m)	αm	ζ	$A_s(\text{cm}^2)$	A_s chọn	$\mu\%$
M_1	0,505	10	0,08	0,997	0,28	$\phi 8S200$	0,04%
M_2	0,202	10	0,08	0,999	0,12	$\phi 8S200$	0,02%
M_I	1,010	10	0,08	0,993	0,57	$\phi 8S200$	0,07%

II.4.3. Tính ô bản : sàn vệ sinh: (Tính theo sơ đồ đàn hồi)**II.4.3.1 Tính ô bản Ô7: (4,2x3)m**

Ô sàn 7 có 4 cạnh ngàm vào dầm xung quanh => Tính toán theo sơ đồ đàn hồi ,tính theo bản liên tục.

Xác định nội lực:

Nhịp tính toán theo hai ph- ơng là: Nhịp tính toán lấy đến tim dầm.

$L_2 = 5200$ (mm).

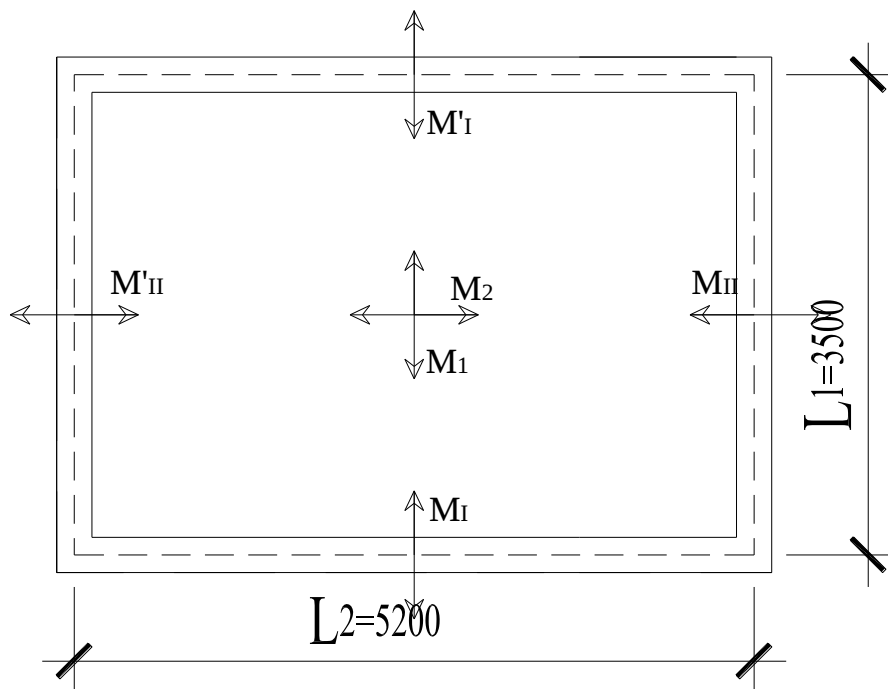
$L_1 = 3500$ mm).

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $10,178(\text{KN/m}^2)$

Xét tỷ số:

$$\frac{L_2}{L_1} = \frac{5200}{3500} = 1,48 \Rightarrow \text{Bản kê làm việc hai ph- ơng.}$$

a)Xác định nội lực theo công thức :



- M_1, M_I, M'_I : dùng để tính cốt thép đặt dọc cạnh ngắn ($M'_I = M_I$ biên là ngàm).
- M_2, M_{II}, M'_{II} : dùng để tính cốt thép đặt dọc cạnh dài. ($M'_{II} = M_{II}$ biên là ngàm).

Với : $M_1 = \alpha_1 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2$

$M_I = -\beta_1 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2$

$M_2 = \alpha_2 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2$

$$M_{II} = -\beta_2 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2$$

$\alpha_1, \alpha_2, \beta_1, \beta_2$ là các hệ số phụ thuộc sơ đồ liên kết (sơ đồ 9) và tỷ số

$$\frac{L_2}{L_1} = \frac{5200}{3500} = 1,48$$

→ Tra phụ lục 17 giáo trình KCBTCT ta có :

$$\alpha_1 = 0,0210$$

$$\alpha_2 = 0,0107$$

$$\beta_1 = 0,0473$$

$$\beta_2 = 0,0240$$

$$\rightarrow M_I = \alpha_1 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2 = 0,0210 \cdot 10,178 \cdot 3,4,2 = 2,69 (\text{KN.m})$$

$$M_I = -\beta_1 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2 = -0,0473 \cdot 10,178 \cdot 3,4,2 = -6,07 (\text{KN.m})$$

$$M_2 = \alpha_2 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2 = 0,0107 \cdot 10,178 \cdot 3,4,2 = 1,37 (\text{KN.m})$$

$$M_{II} = -\beta_2 \cdot q_s \cdot L_1 \cdot L_2 = -0,0240 \cdot 10,178 \cdot 3,4,2 = -3,08 (\text{KN.m})$$

b> Tính toán cốt thép

✓ b.1> Tính toán cốt thép chịu mô men d- ơng M_1 & M_2

Để tính toán cốt thép ta cắt ra dải bản rộng $b=1\text{m}$ để tính, Tính theo cấu kiện chịu uốn tiết diện chữ nhật.

*> *Tính theo ph- ơng cạnh ngắn L_1 :* $M_1 = 2,69 (\text{KN.m})$

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5 (\text{MPa}) \Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2\text{cm} \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8\text{cm}$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{2,69}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 1,0,08^2} = 0,037 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,035 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot 0,037} = 0,038 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\xi = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot 0,037}}{2} = 0,981$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \xi \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_o \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \xi \cdot h_o} = \frac{2,69}{225 \cdot 10^3 \cdot 0,981 \cdot 0,08} = 1,52 \cdot 10^{-4} (\text{m}^2) = 1,52 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_o} = \frac{1,52}{100 \cdot 8} \cdot 100\% = 0,19\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503\text{cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b.a_s}{A_s} = \frac{100.0,503}{1,52} = 33,1(\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S=200\text{mm}$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn : Chọn $\phi 8S200$ ($A_s=2,512\text{cm}^2$)

*> *Tính theo ph- ơng cạnh dài L_2 :* $M_2 = 1,37$ (KN.m)

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5$ (MPa) $\Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2\text{cm} \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8\text{cm}$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{1,37}{11,5.10^3.1.0,08^2} = 0,019 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,012 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2.\alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2.0,019} = 0,019 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.\alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.0,019}}{2} = 0,99$$

Từ $M \leq M_{gh} = \zeta.R_s.A_s.h_o$ coi $M=M_{gh}$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s.\zeta.h_o} = \frac{1,37}{225.10^3.0,99.0,08} = 7,69.10^{-5}(\text{m}^2) = 0,77(\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b.h_o} = \frac{0,77}{100.8} . 100\% = 0,1\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503\text{cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b.a_s}{A_s} = \frac{100.0,503}{0,77} = 65,4(\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S=200\text{mm}$$

Theo ph- ơng cạnh dài : Chọn $\phi 8S200$ ($A_s=2,512\text{cm}^2$)

✓ b.2> Tính toán cốt thép chịu mô men d- ơng M_I & M_{II}

Để tính toán cốt thép ta cắt ra dải bản rộng $b=1\text{m}$ để tính, Tính theo cấu kiện chịu uốn tiết diện chữ nhật.

*> *Tính theo ph- ơng cạnh ngắn L_1 :* $|M_I| = 6,07$ (KN.m)

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5$ (MPa) $\Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2\text{cm} \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8\text{cm}$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{6,07}{11,5.10^3.1.0,08^2} = 0,083 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,0824 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2.\alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2.0,083} = 0,0087 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.\alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.0,083}}{2} = 0,957$$

Từ $M \leq M_{gh} = \zeta.R_s.A_s.h_o$ coi $M=M_{gh}$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s.\zeta.h_o} = \frac{6,07}{225.10^3.0,957.0,08} = 3,52.10^{-4}(\text{m}^2) = 3,52(\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{3,52}{100,8} \cdot 100\% = 0,44\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503\text{cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b \cdot a_s}{A_s} = \frac{100,8 \cdot 0,503}{3,52} = 14,3(\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách } S = 140 \text{ mm}$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn : Chọn $\phi 8S140$ ($A_s = 3,593\text{cm}^2$)

*> *Tính theo ph- ơng cạnh dài* L_2 : $|M_{II}| = 3,08(\text{KN.m})$

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5 \text{ (MPa)} \Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2\text{cm} \Rightarrow h_0 = 10 - 2 = 8\text{cm}$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_0^2} = \frac{3,08}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 1,0,08^2} = 0,042 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,042 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot 0,042} = 0,043 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\xi = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot 0,042}}{2} = 0,979$$

Từ $M \leq M_{gh} = \xi \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_0$ coi $M = M_{gh}$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \xi \cdot h_0} = \frac{3,08}{225 \cdot 10^3 \cdot 0,979 \cdot 0,08} = 1,74 \cdot 10^{-4}(\text{m}^2) = 1,74(\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{1,74}{100,8} \cdot 100\% = 0,21\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503\text{cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b \cdot a_s}{A_s} = \frac{100,8 \cdot 0,503}{1,74} = 28,9(\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S = 200\text{mm}$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn : Chọn $\phi 8S200$ ($A_s = 2,512\text{cm}^2$)

Đối với ô sàn 8 cũng là sàn vệ sinh và có diện tích nhỏ nên ta lấy thép của ô sàn 7 để bố trí cho ô sàn 8 $\Rightarrow$ thuận lợi cho thi công.

II.4.2.4. Tính toán cốt thép ô sàn 9:

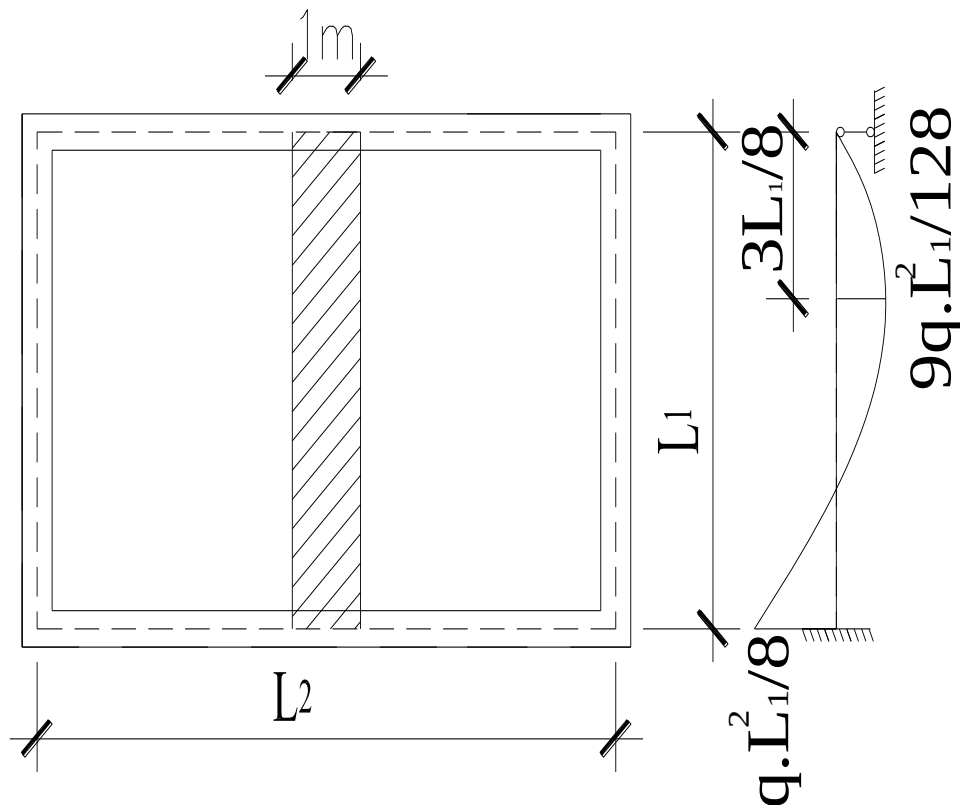
Nhiệm vụ tính toán theo hai ph- ơng là:

$L_2 = 3500 \text{ (mm)}$.

$L_1 = 1500 \text{ (mm)}$.

Tổng tải trọng tác dụng lên sàn là: $q = 6,85(\text{KN/m}^2)$

$$\text{Xét tỷ số: } \frac{L_2}{L_1} = \frac{3,5}{1,5} = 2,3 \Rightarrow \text{Bản loại dầm làm việc 1 ph- ơng.}$$



Để tiện tính toán ta quy ph-ong của tải trọng vuông góc với bản theo ph-ong cạnh ngắn và cắt một dải bản có $b=1(m)$ theo ph-ong cạnh ngắn để tính

+ Xác định nội lực:

- Mômen d-ong của bản:

$$M^+ = \frac{9ql^2}{128} = \frac{9.6,85.1,5^2}{128} = 1,08(KN.m)$$

- Mômen âm của bản:

$$M^- = \frac{ql^2}{8} = \frac{6,85.1,5^2}{8} = 1,93(KN.m)$$

* Cốt thép chịu mômen d-ong

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5 (MPa) \Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2cm \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8cm$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{1,08}{11,5.10^3.1.0,08^2} = 0,015 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,009 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2\alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2.0,015} = 0,015 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2.0,015}}{2} = 0,992$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \zeta.R_s.A_s.h_o \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Thì có} \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_o} = \frac{1,08}{225 \cdot 10^3 \cdot 0,992 \cdot 0,08} = 6,05 \cdot 10^{-5} (\text{m}^2) = 0,61 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_o} = \frac{0,61}{100 \cdot 8} \cdot 100\% = 0,076\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503 \text{ cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b \cdot a_s}{A_s} = \frac{100 \cdot 0,503}{0,61} = 82,5 (\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S = 200 \text{ mm}$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn đặt cốt thép: Chọn $\phi 8 \text{ S}200$ ($A_s = 2,512 \text{ cm}^2$)

* Cốt thép chịu mômen âm:

+ Bê tông B20 có: $R_b = 11,5 (\text{MPa}) \Rightarrow \alpha_R = 0,429; \xi_R = 0,623$

Sàn dày 10 cm; giả thiết: $a = 2 \text{ cm} \Rightarrow h_o = 10 - 2 = 8 \text{ cm}$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{1,93}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 1 \cdot 0,08^2} = 0,026 < \alpha_R = 0,429$$

Từ $\alpha_m = 0,043 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot 0,026} = 0,026 < \xi_R = 0,623$ Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m}}{2} = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot 0,026}}{2} = 0,987$$

Từ $M \leq M_{gh} = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_o$ coi $M = M_{gh}$

$$\text{Thì có} \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_o} = \frac{1,93}{225 \cdot 10^3 \cdot 0,987 \cdot 0,08} = 1,09 \cdot 10^{-4} (\text{m}^2) = 1,1 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_o} = \frac{1,1}{100 \cdot 8} \cdot 100\% = 0,14\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Chọn thép $\phi 8$ có $a_s = 0,503 \text{ cm}$

Khoảng cách giữa các cốt thép

$$S = \frac{b \cdot a_s}{A_s} = \frac{100 \cdot 0,503}{1,1} = 45,7 (\text{cm}) \rightarrow \text{chọn khoảng cách theo cấu tạo } S = 200 \text{ mm}$$

Theo ph- ơng cạnh ngắn : Chọn $\phi 8 \text{ S}200$ ($A_s = 2,52 \text{ cm}^2$)

PHẦN 2:TÍNH TOÁN KHUNG TRỤC 2

XÁC ĐỊNH TẢI TRONG TÍNH TÁC DỤNG LÊN KHUNG

Tải trọng tính tác dụng lên khung bao gồm:

*>*Tải trọng tính tác dụng lên khung d- ới dạng phân bố đều:*

- Do tải từ bản sàn truyền vào.
- Trọng lượng bản thân dầm khung.
- Tải trọng tường ngăn.

*>*Tải trọng tính tác dụng lên khung d- ới dạng tập trung:*

- Trọng lượng bản thân dầm dọc.
- Do trọng lượng tường xây trên dầm dọc.
- Do trọng lượng bản thân cột.
- Tải trọng từ sàn truyền lên.
- Tải trọng sàn ,dầm ,cốt thang truyền lên.
- g_{1n}, g_{2n} là tải trọng phân bố tác dụng lên các khung ở tầng.n-Tầng
- G_A, G_B, G_C, G_D : là các tải tập trung tác dụng lên các cột thuộc các trục A,B,C,D.
- G_1, G_2 là các tải tập trung do dầm phụ truyền vào.

*>*Quy đổi tải hình thang tam giác về tải phân bố đều:*

- Khi $\frac{L_2}{L_1} > 2$: Thuộc loại bản dầm , bản làm việc theo phương cạnh ngắn.
- Khi $\frac{L_2}{L_1} \leq 2$: Thuộc loại bản kê bốn cạnh , bản làm việc theo 2 phương.

Quy đổi tải sàn: $k_{\text{tam giác}} = 5/8 = 0,625$

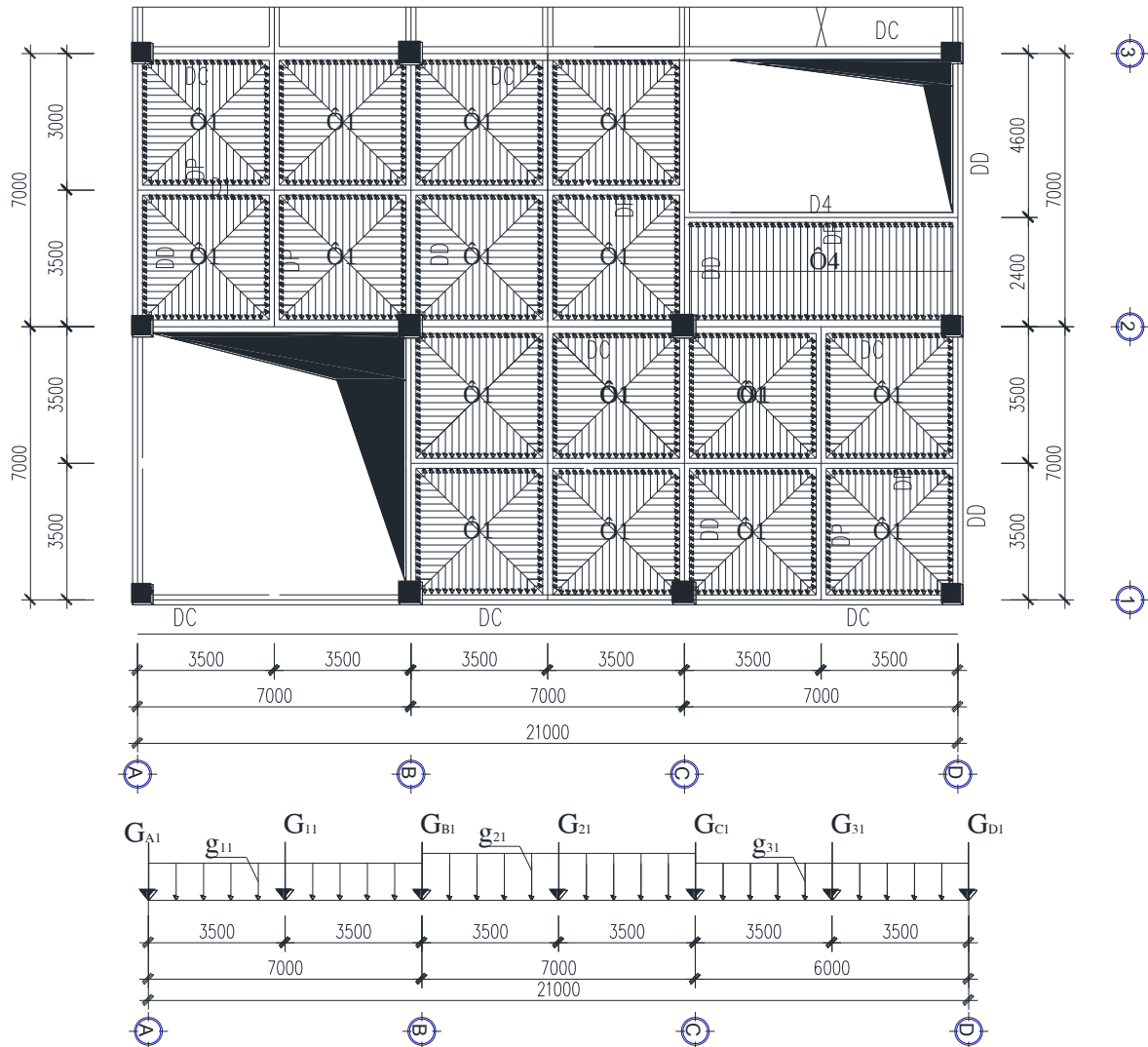
$$k_{\text{hình thang}} = 1 - 2\beta^2 + \beta^3 \quad \text{Với} \quad \beta = \frac{l_1}{2l_2}$$

STT	Tên	kích thước		Tải trọng	Loại sàn	Phân bố	k	quy đổi
		$l_1(m)$	$l_2(m)$	q sàn (KN/m ²)				q sàn (KN/m)
1	Ô1	3.5	3.5	3.93	Bản kê	Tam giác	0.625	3.68
						Hình thang	0.625	3.68
2	Ô2	3.5	4.9	3.93	Bản kê	Tam giác	0.625	3.68
						Hình thang	0.76	4.48
3	Ô3	2.1	3.5	3.93	Bản kê	Tam giác	0.625	2.58
						Hình thang	0.80	3.3
4	Ô4	2.4	7	3.93	loại dầm	H.chữ nhật	1.000	4.72
5	Ô6	3.5	3.5	5,04	Bản kê	Tam giác	0.625	4.24
						Hình thang	0.625	4.24

1>TẦNG 1:

1.1>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ dòn tải:

Hình 3:Mặt bằng truyền tải,Sơ đồ chất tải sàn tầng1



1.2>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
G _{A1}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác- trục A $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân cột 45x45 $22,33 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 50x22 (dầm biên) $2.853 \cdot 7 = 17,118 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 40x22 (dầm D1)	54,338

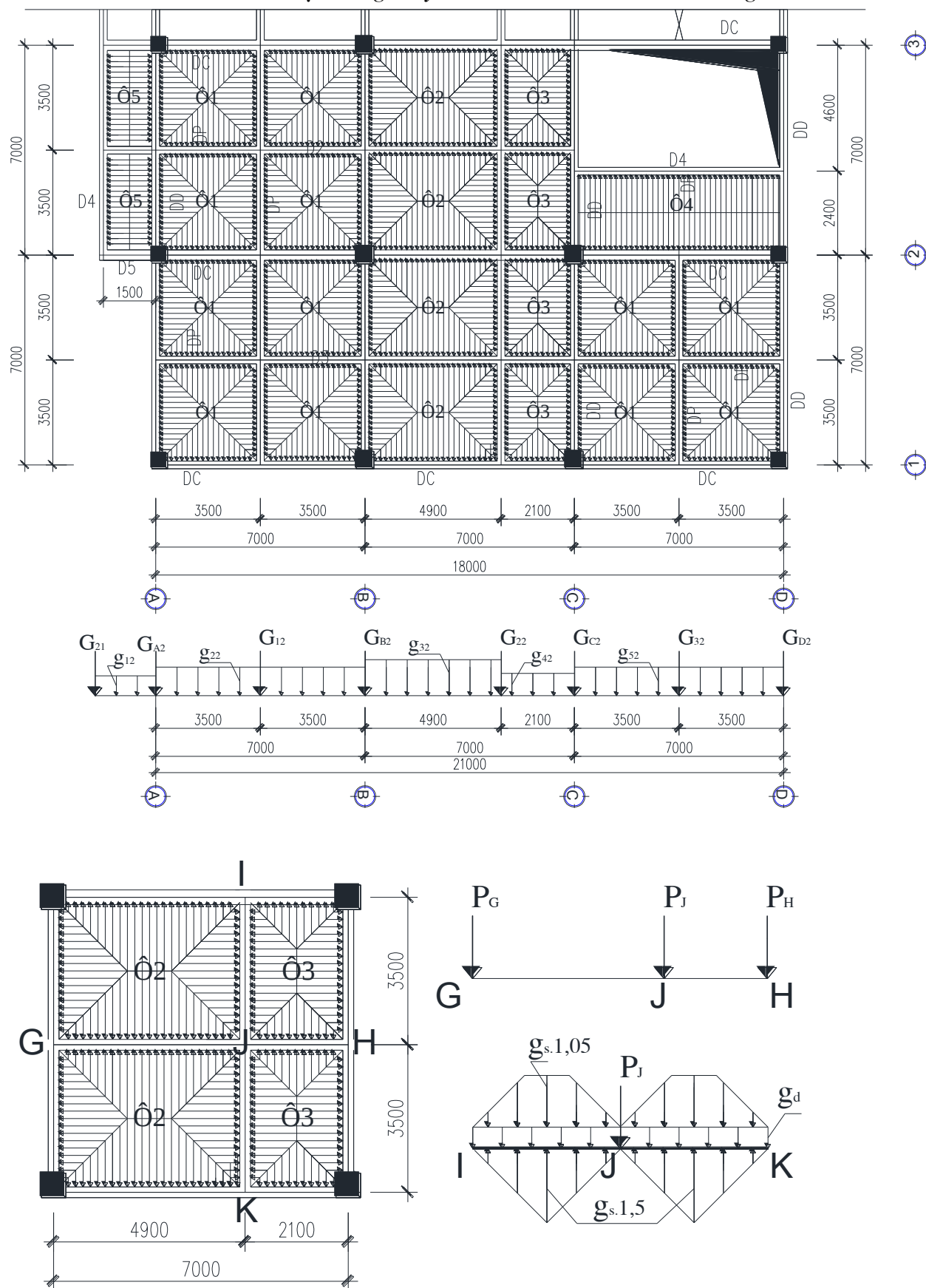
	$2,166 \cdot 0,75 = 1,625 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,422 \text{ (KN)}$	
G _{B1}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác- trục B $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 3,5 = 26,528 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân cột 60x60 $38,67 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 50x22 (dầm trục C) $2,853 \cdot 7 = 17,118 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166 \cdot 2,25 = 4,874 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 -> B $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 1,5 = 13,264 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân t-ờng trên dầm 50x22 trục B $17,18 \cdot 0,7 \cdot 3,5 = 36,078 \text{ (KN)}$	136,532
G _{C1}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác-trục C $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 3,5 = 26,528 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 1,5 = 13,26 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân cột 60x60 $38,67 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm D4 và D1 $2,166 \cdot 5,25 = 11,372 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô4 truyền vào D4 dạng hình chữ nhật->B $3,93 \cdot \frac{2,4}{2} \cdot 3,5 = 14,148 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân t-ờng trên D4 $17,74 \cdot 3,5 = 53,22 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục C) $2,853 \cdot 7 = 17,118 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân tường trên dầm 50x22 trục C $17,18 \cdot 0,7 \cdot (3,5 + 2,4) = 64,94 \text{ (KN)}$	239,256

G_{D1}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác-trục D $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,422 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm D4, Bản thân sàn Ô4 truyền vào D4 dạng hình chữ nhật->D, Trọng l- ọng bản thân t- ờng trên D4 $2,166 \cdot 3,5 + 14,148 + 53,22 = 73,866 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166 \cdot 0,75 = 1,625 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục D) $2,853 \cdot 7 = 17,118 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân tường trên dầm 50x22 trục D $17,18 \cdot 0,7 \cdot 7 = 72,156 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân cột 45x45 $22,33 \text{ (KN)}$	200,36
G_{11}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm chính ô bản $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm chính ô bản) $2,166 \cdot 3,5 = 6,498 \text{ (KN)}$ +>Bản thân t- ờng trên dầm 40x22 $17,74 \cdot 0,7 \cdot 3,5 = 37,254 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm phụ ô bản $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm 40x22 (dầm phụ ô bản) $2,166 \cdot 1,5 = 3,249 \text{ (KN)}$	73,529
G_{21}	+>$G_{21} = 2(G_{11}$ trừ bớt đi phần tải trọng t- ờng trên dầm 40x220) $2G_{11} - 2 \cdot 37,254$	72,55
G_{31}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm 40x22 (dầm chính ô bản) $2,166 \cdot 3,5 = 6,498 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm phụ ô	36,275

	bản $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 \text{ (KN)}$ +>Trọng l- ợng bản thân dầm 40x22 (dầm phụ ô bản) $2,166 \cdot 1,5 = 3,249 \text{ (KN)}$	
g ₁₁	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác 3,68 (KN/m) +>Trọng l- ợng bản thân dầm 60x30 (dầm khung) 4,674(KN/m) +>Bản thân t- ờng trên dầm 60x30 16,63(KN/m)	24,984
g ₂₁	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác (2 phía) $3,68 \cdot 2 = 7,36 \text{ (KN/m)}$ +>Trọng l- ợng bản thân dầm 60x30 (dầm khung) 4,674(KN/m)	12,034
g ₃₁	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác 3,68(KN/m) +>Trọng l- ợng bản thân dầm 60x30 (dầm khung) 4,674(KN/m) +>Bản thân sàn Ô4 truyền vào dạng hình chữ nhật 4,72(KN/m)	13,074

2>TẦNG 2:**2.1.>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ dòn tải:**

Hình 4: Mặt bằng truyền tải, Sơ đồ chất tải sàn tầng 2



Quan điểm dồn tải dầm giao thoa ta coi dầm IK là dầm chính, dầm GH là dầm phụ thì việc tính toán sẽ an toàn hơn, Dầm GH là dầm phụ tải trọng dầm GH gây ra lực tập trung tại giữa dầm IK mà ta coi là dầm chính.

+> Bản thân sàn Ô2 dồn về tải trọng tập trung vào điểm G

$$P_{G1} = \frac{(0,9 + 4,9)1,5}{2} \cdot 3,93 = 14,148 \text{ (KN)}$$

+> Bản thân sàn Ô3 dồn về tải trọng tập trung vào điểm H

$$P_{H1} = \frac{1}{2} \cdot 1,05 \cdot 2,1 \cdot 3,93 = 4,333 \text{ (KN)}$$

+> Bản thân dầm GH (40x22) dồn về tải trọng tập trung:

$$g_d = 2,166 \text{ (KN/m)}$$

$$\text{tại điểm G: } P_{G2} = 2,166 \cdot \frac{4,9}{2} = 4,224 \text{ (KN)}$$

$$\text{tại điểm H: } P_{H2} = 2,166 \cdot \frac{2,1}{2} = 2,274 \text{ (KN)}$$

$$\Rightarrow \text{Tải trọng tập trung tại điểm G: } P_G = P_{G1} + P_{G2} = 14,148 + 4,224 = 18,372 \text{ (KN)}$$

$$\text{Tải trọng tập trung tại điểm H: } P_H = P_{H1} + P_{H2} = 4,333 + 2,274 = 6,607 \text{ (KN)}$$

\Rightarrow Vậy tải trọng dầm GH đặt lên dầm IK là:

$$P_J = P_G + P_H = 18,372 + 6,607 = 24,979 \text{ (KN)}$$

2.2.>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
G _{A2}	+> Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$	152,206
	+> Bản thân sàn Ô5 truyền vào dầm trục A dạng hình chữ nhật $4,45 \cdot \frac{1,5}{2} \cdot 3,5 = 10,013 \text{ (KN)}$	
	+> Bản thân cột 45x45 $22,33 \text{ (KN)}$	
	+> Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục A) $2,853 \cdot 7 = 17,118 \text{ (KN)}$	
	+> Bản thân dầm 40x22 (dầm D2, D3) $2,166 \cdot (1,5 + \frac{1,5}{4}) = 4,061 \text{ (KN)}$	
	+> Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2, D3 $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 8,843 \text{ (KN)}$	
	+> Trọng lượng bản thân tầng trên dầm 50x22 (dầm dọc)	

	$17,18.0,7.6=72,156(KN)$	
G_{B2}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5.2=17,685 (KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5.2=17,685(KN)$ +>Bản thân cột 60x60 $38,67(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục B) $2,853.7=17,118(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D2,D3)(trục A-B) $2,166.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.2 = 3,249(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2,D3(đoạn trục A-B) $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2} = 8,843(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D2,D3(đoạn trục B-C) và bản thân dầm D2,D3 $2.\frac{P_G}{2} = 2.\frac{18,372}{2} = 18,372(KN)$	121,622
G_{C2}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục C $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5=8,843 (KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D3 $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2} = 4,422(KN)$ +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dầm dọc trục C $3,93.\frac{(3,5+3,5-1,05.2).1,05}{2}.2=16,094(KN)$ +>Bản thân cột 60x60 $38,67(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục C) $2,853.7=17,118(KN)$ +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dầm D2,D3(đoạn trục B-C) và bản thân dầm D2,D3 $2.\frac{P_H}{2} = 2.\frac{6,607}{2} = 6,607(KN)$ +>Bản thân sàn Ô4 truyền vào D4dạng hình chữ nhật	194,482

	$3,93 \cdot \frac{2,4}{2} \cdot 3,5 = 14,148(KN)$ +>Bản thân dầm D4,tờng trên D4: $2,166.3+17,74.3 = 59,718(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22(dầm dọc) $17,18.0,7.2,4=28,862(KN)$	
G _{D2}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục D $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 (KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D3 $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 4,422(KN)$ +>Trọng lượng bản thân dầm 40x22 (dầm D3) $2,166.0,75=1,625(KN)$ +>Bản thân cột 45x45 $22,33(KN)$ +>Bản thân sàn Ô4 truyền vào D4dạng hình chữ nhật->D $3,93 \cdot \frac{2,4}{2} \cdot 3,5 = 14,148(KN)$ +>Bản thân dầm D4,t-ờng trên D4: $2,166.3+17,74.3 = 59,718(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục D) $2,853.7=17,118(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22(dầm dọc) $17,18.0,7.6=72,156(KN)$	200,36
G ₁₂	+>Bản thân sàn Ô5 truyền vào dầm dọc dạng chữ nhật $4,45 \cdot \frac{1,5}{2} \cdot 3,5 = 10,013(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D4) $2,166 \cdot 3,5 = 6,498(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D2) $2,166 \cdot \frac{1,5}{2} \cdot \frac{1}{2} = 0,813(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm D4(Cao 0,9m,dày 0,22) $4,99.3,5=14,97(KN)$	32,294
G ₂₂	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm chính ô bản (2 phía) $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5.4 = 35,37 (KN)$	72,549

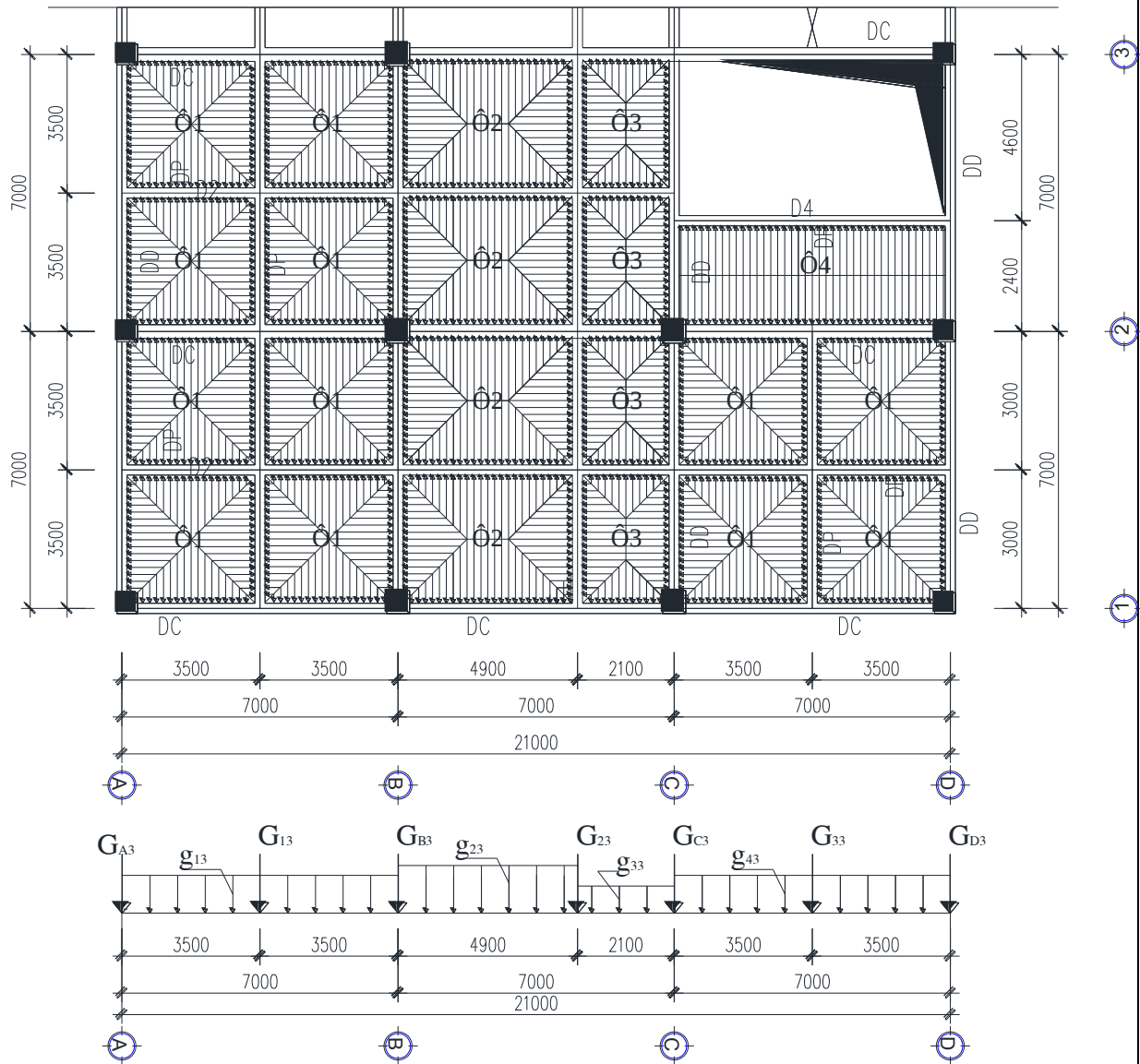
	+>Bản thân dầm 40x22 (dầm chính giữa ô bản) 2,166.7=15,162(KN) +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D2,D3) 2,166.3,5=7,581(KN) +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2,3(trục A-B) (2 phía) $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$	
G ₃₂	+>Bản thân dầm 40x22 (dầm chính ô bản) 2,166.7=15,162(KN) +>Bản thân sàn Ô2 truyền phân bố hình tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào phân bố hình thang. $3,93 \cdot \frac{(3,5 + 3,5 - 1,05 \cdot 2) \cdot 1,05}{2} \cdot 2 = 16,094 \text{ (KN)}$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 40x22 17,74.0,7.3,5=37,254(KN) +>Bản thân D2,D3 trục C-B, Sàn Ô2,Ô3->D2,D3 $2 \cdot \frac{P_J}{2} = 2 \cdot \frac{24,979}{2} = 24,979 \text{ (KN)}$	109,008
G ₄₂	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Bản thân dầm 40x22 2,166.3,5=7,581 (KN) +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm D3 $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 \text{ (KN)}$ +>Trọng l-ợng bản thân dầm 40x22 (dầm D3) $2,166 \cdot \frac{3}{2} = 3,249 \text{ (KN)}$	36,275
g ₁₂	+>Bản thân dầm 40x22 (dầm D5) 2,166(KN/m) +>Bản thân t-ờng trên dầm D5 (Cao 0,9m,dày 0,22) 4,99(KN/m)	7,156
g ₂₂	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác (2 phía) $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 7,369 \text{ (KN/m)}$	28,673

	+>Bản thân t-ờng trên dầm 60x30 $16,63(\text{KN/m})$ +>Trọng l-ợng bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674(\text{KN/m})$	
g_{32}	+>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng hình thang $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot k \cdot 2 = 3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot 0,761 \cdot 2 = 8,972 (\text{KN/m})$ $k = (1 - 2\beta^2 + \beta^3) = 1 - 2 \cdot \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^2 + \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^3 = 0,761$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 60x30 $16,63(\text{KN/m})$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674(\text{KN/m})$	30,276
g_{42}	+>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{2,1}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 5,158 (\text{KN/m})$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674(\text{KN/m})$	9,832
g_{52}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 3,684 (\text{KN/m})$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 60x30 $16,63 \cdot 0,7 = 11,641(\text{KN/m})$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674 (\text{KN/m})$ +>Bản thân sàn Ô5 truyền vào dạng hình chữ nhật $4,72(\text{KN/m})$	24,719

3>TẦNG 3,4,5:

3.1.>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ đòn tải:

Hình 5: Mặt bằng truyền tải, Sơ đồ chất tải sàn tầng 3- 5



2.3.>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
G_{A3}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Bản thân cột 35x35 $13,9 \text{ (KN)}$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục A) $2,853 \cdot 7 = 17,118 \text{ (KN)}$	132,951

	+>Bản thân dầm 40x22 dầm D2 $2,166.1,5 = 3,249(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2 $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2} = 8,843(KN)$ +>Trọng lượng bản thân tầng trên dầm 50x22(dầm dọc) $17,18.0,7.6 = 72,156(KN)$	
G_{B3}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5.2 = 17,685 (KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5.2 = 17,685(KN)$ +>Bản thân cột 50x50 $27,28(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục B) $2,853.7 = 17,118(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D2 đoạn trục A-B) $2,166.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.2 = 3,249(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2 (đoạn trục A-B) $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2} = 8,843(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D2 (đoạn trục B-C) và bản thân dầm D2 (đoạn trục B-C) $2.\frac{P_G}{2} = 2.\frac{18,372}{2} = 18,372(KN)$	110,232
G_{C3}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục C $3,93.3,5 = 11,79(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2 $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2} = 4,422(KN)$ +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dầm dọc trục C $3,93.\frac{(3+3-1,05.2).1,05}{2}.2 = 16,094(KN)$ +>Bản thân cột 50x50 $27,28(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục C)	222,117

	$2,853.7=17,118(KN)$ +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dầm D2 (đoạn trục B-C) và bản thân dầm D2 $2.\frac{P_H}{2} = 2.\frac{6,607}{2} = 6,607(KN)$ +>Bản thân sàn Ô4 truyền vào D4dạng hình chữ nhật $3,93.\frac{2,4}{2}.3,5 = 14,148(KN)$ +>Bản thân dầm D4,tờng trên D4: $2,166.3+17,74.3 = 59,718(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22(dầm dọc) $17,18.0,7.(2,4+3,5)=64,94(KN)$	
G _{D3}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục D $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5 = 8,843 (KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2 $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2} = 4,422(KN)$ +>Bản thân dầm D2 $2,166.0,75=1,625(KN)$ +>Bản thân cột35x35 $13,9(KN)$ +>Bản thân sàn Ô4 truyền vào D4dạng hình chữ nhật->D $3,93.\frac{2,4}{2}.3,5 = 14,148(KN)$ +>Bản thân dầm D4,t-ờng trên D4: $2,166.3+17,74.3 = 59,718(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục D) $2,853.6=17,118(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22(dầm dọc) $17,18.0,7.6=72,156(KN)$	191,93
G ₁₃	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm chính ô bản (2 phía) $3,93.\frac{3}{2}.\frac{1}{2}.3,5.4 = 35,37 (KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm chính giữa ô bản) $2,166.7=15,162 (KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D2) $2,166.3,5=7,581 (KN)$	72,549

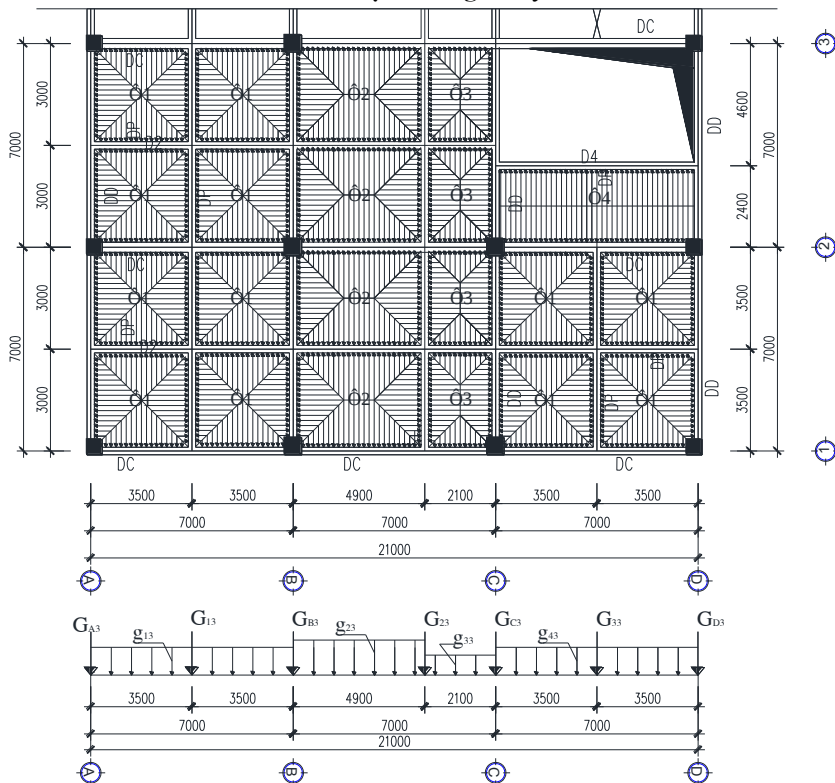
	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D2 (trục A-B) $(2 \text{ phía}) \quad 3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$	
G ₂₃	+>Bản thân dầm 40x22 (dầm chính ô bản) $2,166 \cdot 7 = 15,162 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền phân bố hình tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào phân bố hình thang. $3,93 \cdot \frac{(3+3-1,05 \cdot 2) \cdot 1,05}{2} \cdot 2 = 16,094 \text{ (KN)}$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 40x22 $17,74 \cdot 0,7 \cdot 7 = 74,508 \text{ (KN)}$ +>Bản thân D2 trục C-B, Sàn Ô2, Ô3->D2 $2 \cdot \frac{P_J}{2} = 2 \cdot \frac{24,979}{2} = 24,979 \text{ (KN)}$	146,262
G ₃₃	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685 \text{ (KN)}$ +>Bản thân dầm 40x22 $2,166 \cdot 3,5 = 7,581 \text{ (KN)}$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm D2 $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,843 \text{ (KN)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 40x22 (dầm D2) $2,166 \cdot \frac{3}{2} = 3,249 \text{ (KN)}$	36,275
g ₁₃	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $(2 \text{ phía}) \quad 3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 7,369 \text{ (KN/m)}$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 60x30 $16,63 \text{ (KN/m)}$ +>Trọng lượng bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674 \text{ (KN/m)}$	28,673
g ₂₃	+>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng hình thang $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot k \cdot 2 = 3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot 0,761 \cdot 2 = 8,972 \text{ (KN/m)}$ $k = (1 - 2\beta^2 + \beta^3) = 1 - 2 \cdot \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^2 + \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^3 = 0,761$	30,276

	+>Bản thân t-ờng trên dầm 60x30 $16,63(\text{KN/m})$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674(\text{KN/m})$	
g_{33}	+>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{2,1}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 5,158 (\text{KN/m})$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674(\text{KN/m})$	9,832
g_{43}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 3,684 (\text{KN/m})$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 60x30 $16,63 \cdot 0,7 = 11,641(\text{KN/m})$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674 (\text{KN/m})$ +>Bản thân sàn Ô5 truyền vào dạng hình chữ nhật $4,72(\text{KN/m})$	24,719

4>TẦNG 6,7:

4.1.>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ dòn tải:

Hình 6: Mặt bằng truyền tải, Sơ đồ chất tải sàn tầng 6-7



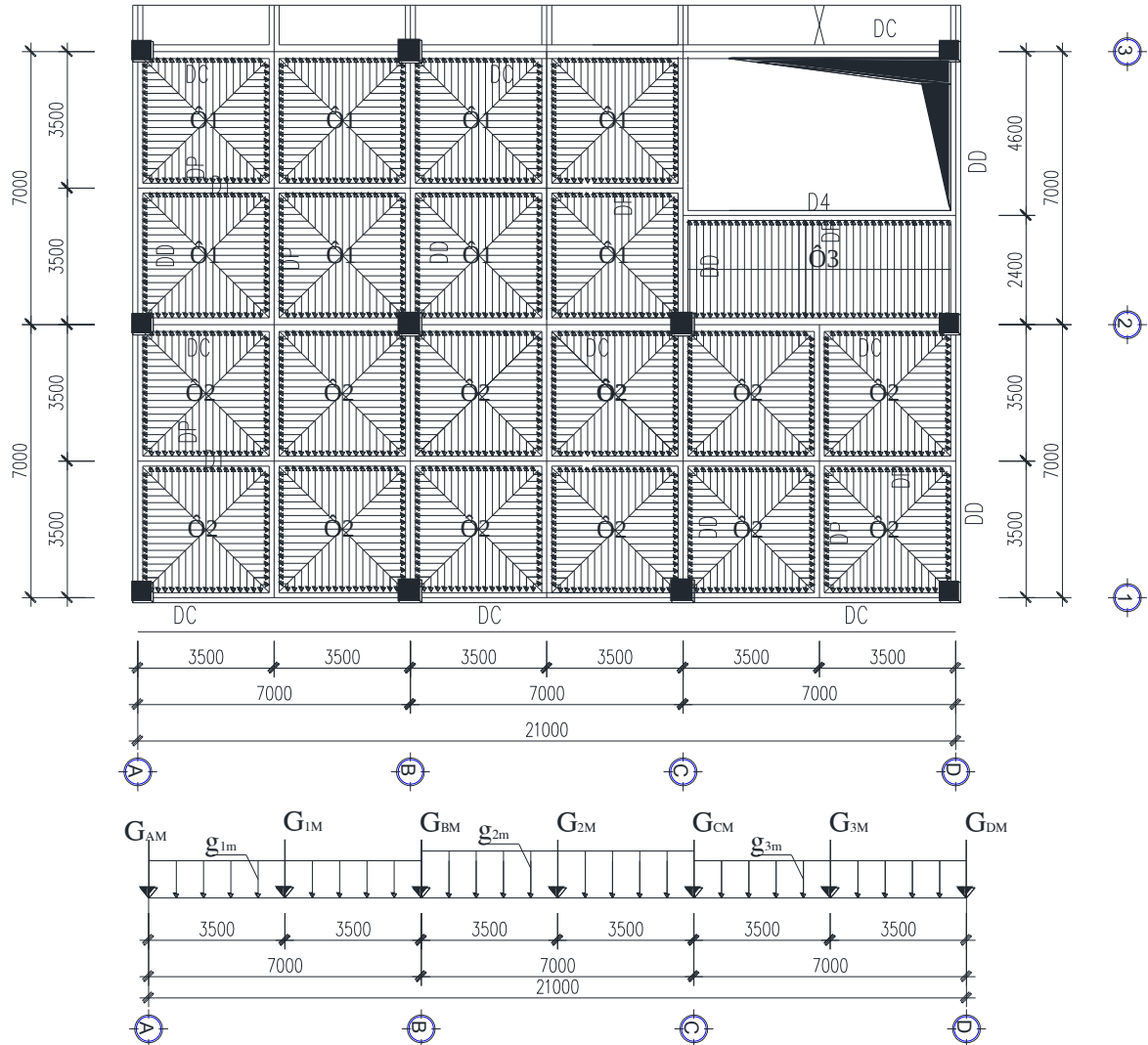
4.2.>Xác định tải:*Bảng :Dồn tải tầng 6-7 vào khung trục 2*

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
G_{A6}	G_{A3} 132,951(KN) +>Bản thân cột 30x30: 10,42(KN) +>Bản thân cột 35x35: -13,9(KN)	129,471
G_{B6}	G_{B3} 110,232(KN) +>Bản thân cột 40x40: 17,86(KN) +>Bản thân cột 50x50: -27,28(KN)	100.812
G_{C6}	G_{C3} 222,117(KN) +>Bản thân cột 40x40: 17,86(KN) +>Bản thân cột 50x50: -27,28(KN)	212,697
G_{D6}	G_{D3} 191,93(KN) +>Bản thân cột 30x30: 10,42(KN) +>Bản thân cột 35x35: -13,9(KN)	188.45
G_{16}	$=G_{13}$	72,549
G_{26}	$=G_{23}$	146,262
G_{36}	$=G_{33}$	36,275
g_{16}	$=g_{13}$	28,673
g_{26}	$=g_{23}$	30,276
g_{36}	$=g_{33}$	9,832
g_{46}	$=g_{43}$	24,719

5> MÁI

5.1>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ dòn tải::

Hình 7:Mặt bằng truyền tải,Sơ đồ chất tải sàn mái



6.2>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
G_{AM}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục A $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 8,843(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 11,34(KN)$ +>Bản thân cột 30x30 $10,42(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục A)	112,109

	$2,853.6=17,118(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166.1,5=3,249(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=4,421(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=5,67(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22 trục 1-2 $4,99.3,5=14,97(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22(dầm dọc trục 2-3) $17,18.0,7.3,5=36,078(KN)$	
G_{BM}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền dạng tam giác->dầm dọc trục B $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.2=17,55(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.2=22,68(KN)$ +>Trọng l-ợng bản thân cột 40x40 $17,86(KN)$ +>Trọng l-ợng bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục B) $2,853.7=17,118(KN)$ +>Trọng l-ợng bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166.3,5=7,581 (KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=8,841(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=11,34(KN)$ +>Trọng l-ợng bản thân t-ờng trên dầm 50x22 trục 2-3 $17,18.0,7.3,5=36,078(KN)$	137,965
G_{CM}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=8,841(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.2=22,68(KN)$	161

	+>Trọng l- ọng bản thân cột 40x40 17,86(KN) +>Trọng l- ọng bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục C) 2,853.7=17,118(KN) +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào D4dạng hình chữ nhật->C $3,93.\frac{2,4}{2}.3,5=14,148(KN)$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm D4,t- ờng trên D4: (2,166+17,74).3,5=59,718(KN) +>Trọng l- ọng bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166.(\frac{3}{4} + \frac{3}{2}) = 4,874(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}=11,34(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $3,93.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=4,421(KN)$	
G _{DM}	+>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}=11,34(KN)$ +>Bản thân cột 30x30 10,42(KN) +>Bản thân sàn Ô3 truyền vào D4dạng hình chữ nhật->D $3,93.\frac{2,4}{2}.3,5=14,148(KN)$ +>Trọng l- ọng bản thân dầm D4,t- ờng trên D4: (2,166+17,74).3,5=59,718(KN) +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục D) 2,853.7=17,118(KN) +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D1) 2,166.0,75=1,625(KN) +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04.\frac{3}{2}.3,5.\frac{1}{2}.\frac{1}{2}=5,67(KN)$ +>Bản thân t- ờng trên dầm 50x22 (trục 1-2) 4,99.3,5=14,97(KN) +>Bản thân t- ờng trên dầm 50x22(trục 2-3) 17,18.0,7.3,5=36,078(KN)	171,087

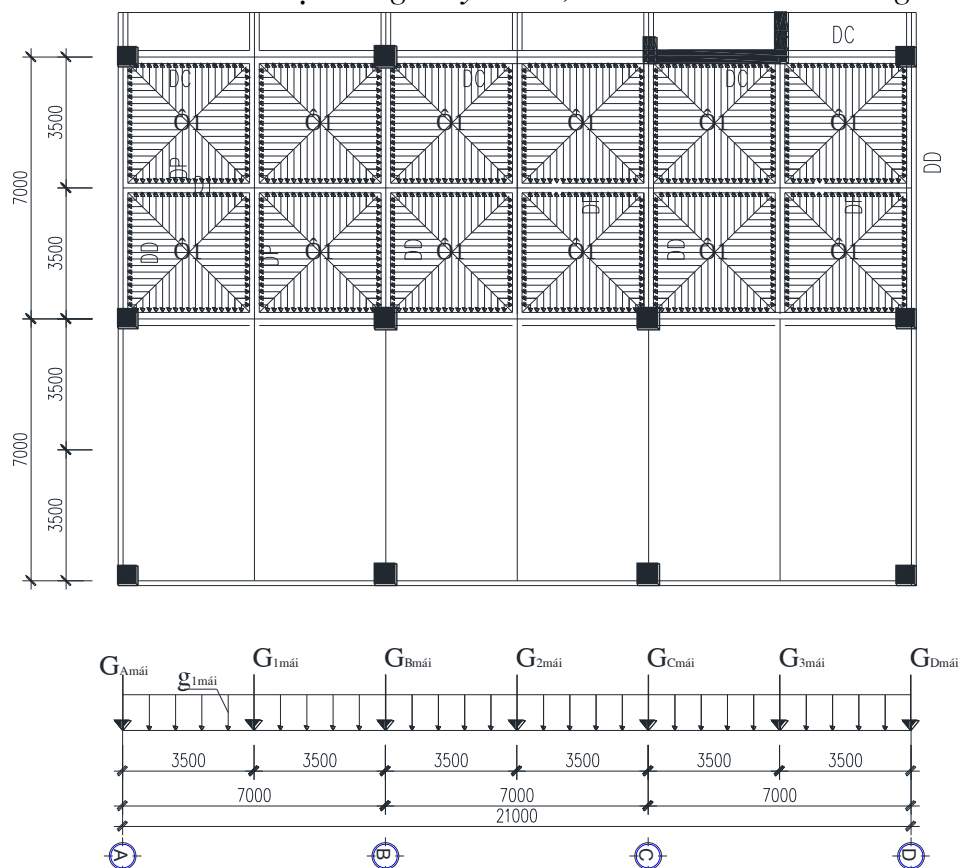
G_{1M}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 17,685(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 22,68(KN)$ +>Trọng lượng bản thân dầm 40x22 (dầm giữa ô bản) $2,166 \cdot 7 = 15,162(KN)$ +>Trọng lượng bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166 \cdot 3,5 = 7,581(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 8,841(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 11,34(KN)$	80,04
G_{2M}	= G_{1M}	80,04
G_{3M}	+>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 22,68(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm giữa ô bản) $2,166 \cdot 3,5 = 6,498(K,5N)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166 \cdot 1,5 = 3,249(KN)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 11,34(KN)$	43,767
g_{1m}	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 3,684(KN / m)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 4,725(KN / m)$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674(KN/m)$ +>Trọng lượng bản thân tầng trên dầm 60x30 $16,63(KN/m)$	29,713
g_{2m}	+>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác	24,724

	$3,93 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 3,684 (KN / m)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 4,725 (KN / m)$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674 (KN/m)$ +>Trọng lượng bản thân tầng trên dầm 60x22 $16,63 \cdot 0,7 = 11,641 (KN/m)$	
g3m	+>Bản thân sàn Ô3 truyền vào dạng hình chữ nhật $4,72 (KN/m)$ +>Bản thân sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 4,725 (KN)$ +>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung) $4,674 (KN/m)$ +>Trọng lượng bản thân tầng trên dầm 60x30 $16,63 (KN/m)$	30,749

6>TẦNG MÁI

6.1>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ dầm tải::

Hình 7: Mặt bằng truyền tải, Sơ đồ chất tải sàn tầng mái



6.2>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
$G_{A_{mái}}$	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 11,34(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm trục A) $2,853 \cdot 3,5 = 8,559(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166 \cdot 0,75 = 1,625(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 5,67(KN)$ +>Bản thân t-ờng trên dầm 50x22 trục 2-3 $4,99 \cdot 3,5 = 17,465(KN)$	42,164
$G_{B_{mái}}$	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot 2 = 22,68(KN)$ +>Bản thân dầm 50x22 (dầm dọc trục B) $2,853 \cdot 3,5 = 8,559(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm D1) $2,166 \cdot 1,5 = 3,249(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 11,34(KN)$	45,828
$G_{C_{mái}}$	= $G_{B_{mái}}$	45,828
$G_{D_{mái}}$	= $G_{A_{mái}}$	42,164
$G_{1_{Mái}}$	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot 2 = 22,68(KN)$ +>Bản thân dầm 40x22 (dầm ô bản) $2,166 \cdot 4,5 = 9,747(KN)$ +>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc $5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 11,34(KN)$	43,767
G_{2M}	= $G_{1_{Mái}}$	43,767
G_{3M}	= $G_{1_{Mái}}$	43,767
$g_{1mái}$	+>Bản thân sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác	14,389

$$5,04 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 4,725 (\text{KN} / \text{m})$$

+>Bản thân dầm 60x30 (dầm khung)

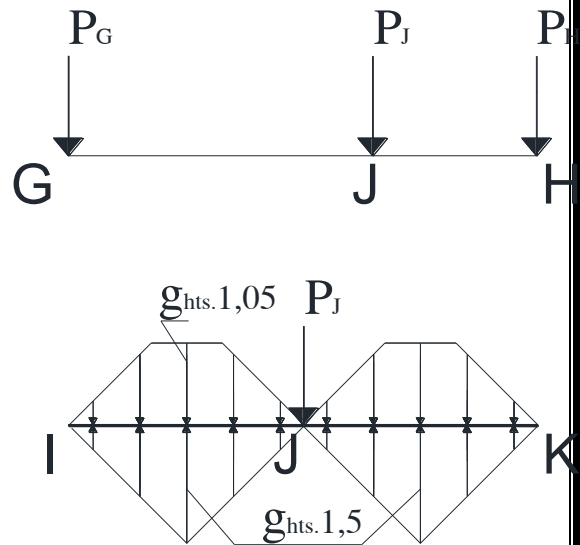
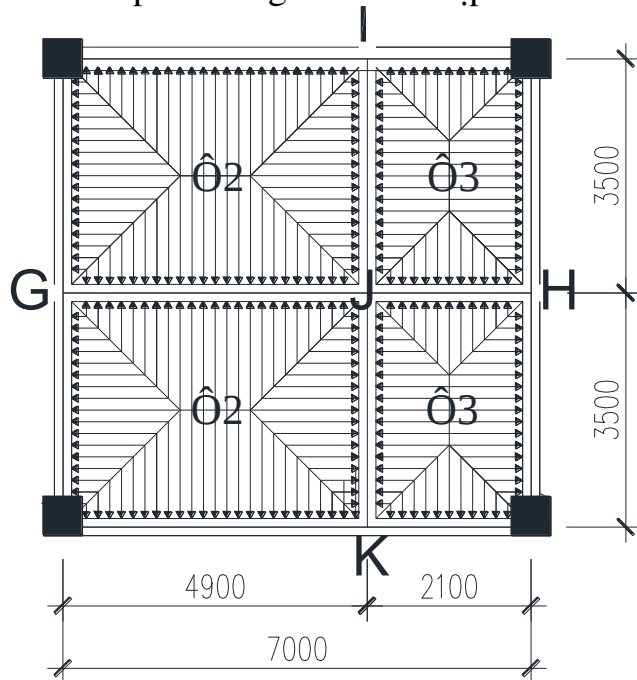
$$4,674 (\text{KN/m})$$

+>Bản thân t-ờng chắn mái

$$4,99 (\text{KN/m})$$

VI.XÁC ĐỊNH HOẠT TẢI TÁC DỤNG LÊN KHUNG

- Coi phần công sơn là 1 nhịp :chất tải lệch tầng, lệch nhịp:



Quan điểm dồn tải dầm giao thoa ta coi dầm IK là dầm chính, dầm GH là dầm phụ thì việc tính toán sẽ an toàn hơn, Dầm GH là dầm phụ tải trọng dầm GH gây ra lực tập trung tại giữa dầm IK mà ta coi là dầm chính.

+>Hoạt tải sàn Ô2 dồn về tải trọng tập trung vào điểm G

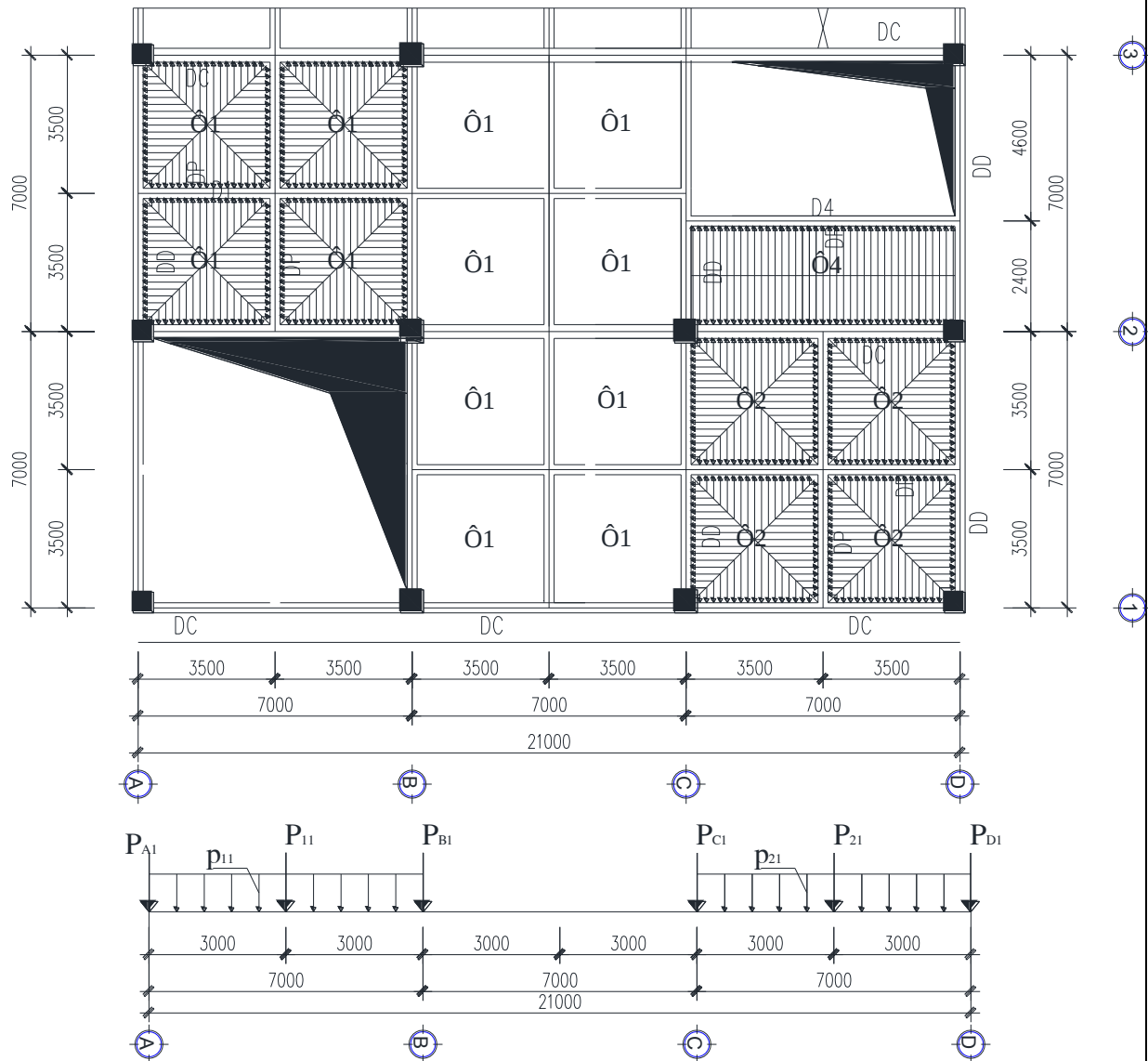
$$P_G = \frac{(0,9 + 4,9)1,5}{2} \cdot 2,4 = 8,64 (\text{KN})$$

+>Hoạt tải sàn Ô3 dồn về tải trọng tập trung vào điểm H

$$P_H = \frac{1}{2} \cdot 1,05 \cdot 2,1 \cdot 4,6 = 3,969 (\text{KN})$$

=>Vậy tải trọng dầm GH đặt lên dầm IK là:

$$P_J = P_G + P_H = 8,64 + 3,969 = 12,609 (\text{KN})$$

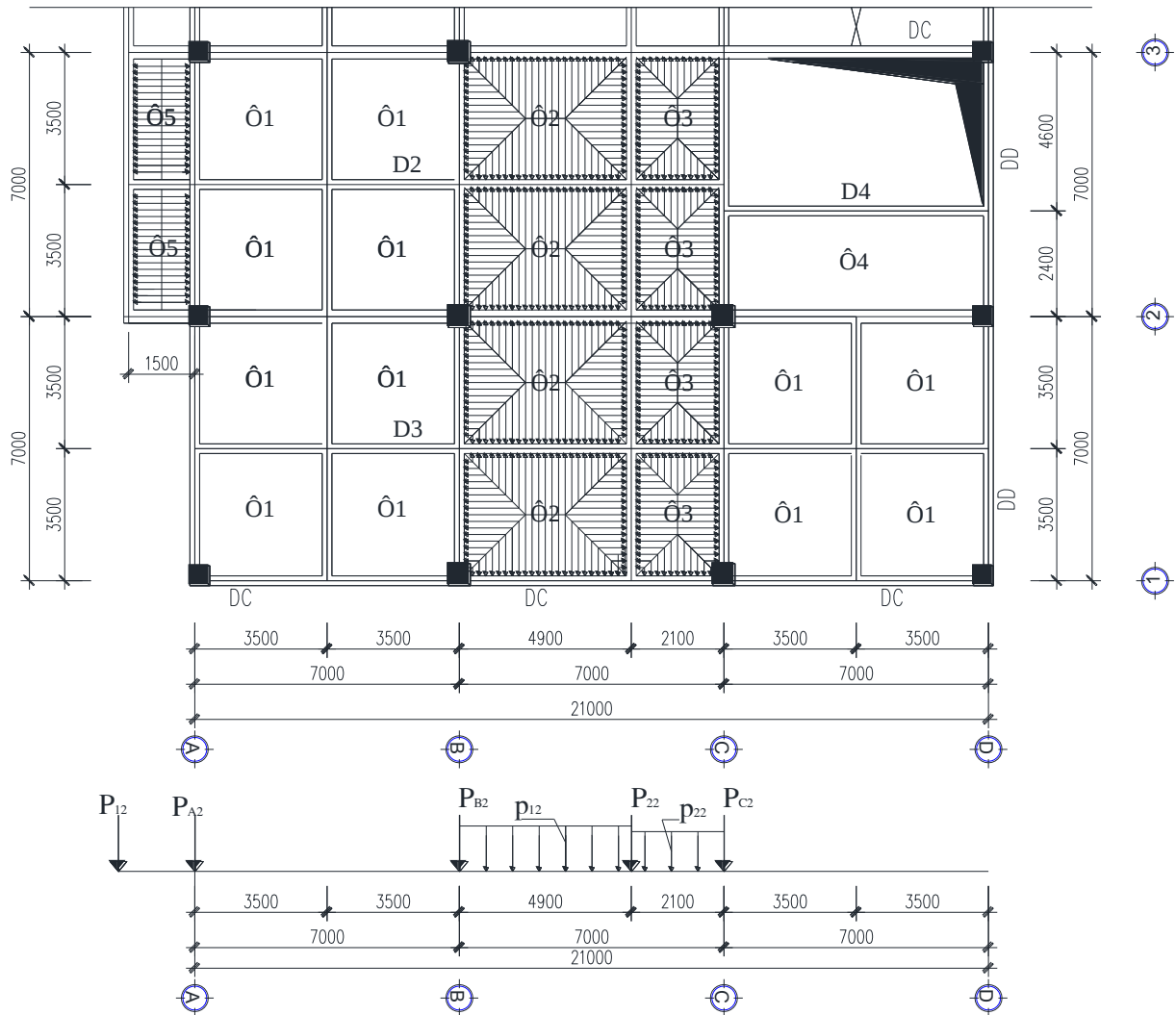
VI.1.HOẠT TẢI 1:**VI.1.1>TẦNG 1:****a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:****b>Xác định tải:**

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{A1}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục A $4,6 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,1 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->A $4,6 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,05 \text{ (KN)}$	12,15
P_{B1}	$= P_{A1}$	12,15
P_{C1}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục C	16,74

	$2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 5,4 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô4 truyền vào D4 dạng hình chữ nhật->C $2,4 \cdot \frac{2,4}{2} \cdot 3,5 = 8,64 \text{ (KN/m)}$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 -> C $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 2,7 \text{ (KN)}$	
P_{D1}	$=P_{C1}$	16,74
P_{11}	$=2 \cdot P_{A1}$	24,3
P_{21}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc 22x40 $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 10,8 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc 22x40 $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 5,4 \text{ (KN)}$	16,2
p11	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $4,6 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 3,375 \text{ (KN/m)}$	3,375
p12	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 2,25 \text{ (KN/m)}$ +>Hoạt tải sàn Ô4 truyền vào dạng hình chữ nhật $2,4 \cdot \frac{2,4}{2} = 2,88 \text{ (KN/m)}$	5.13

VI.1.2>TẦNG 2:

a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:



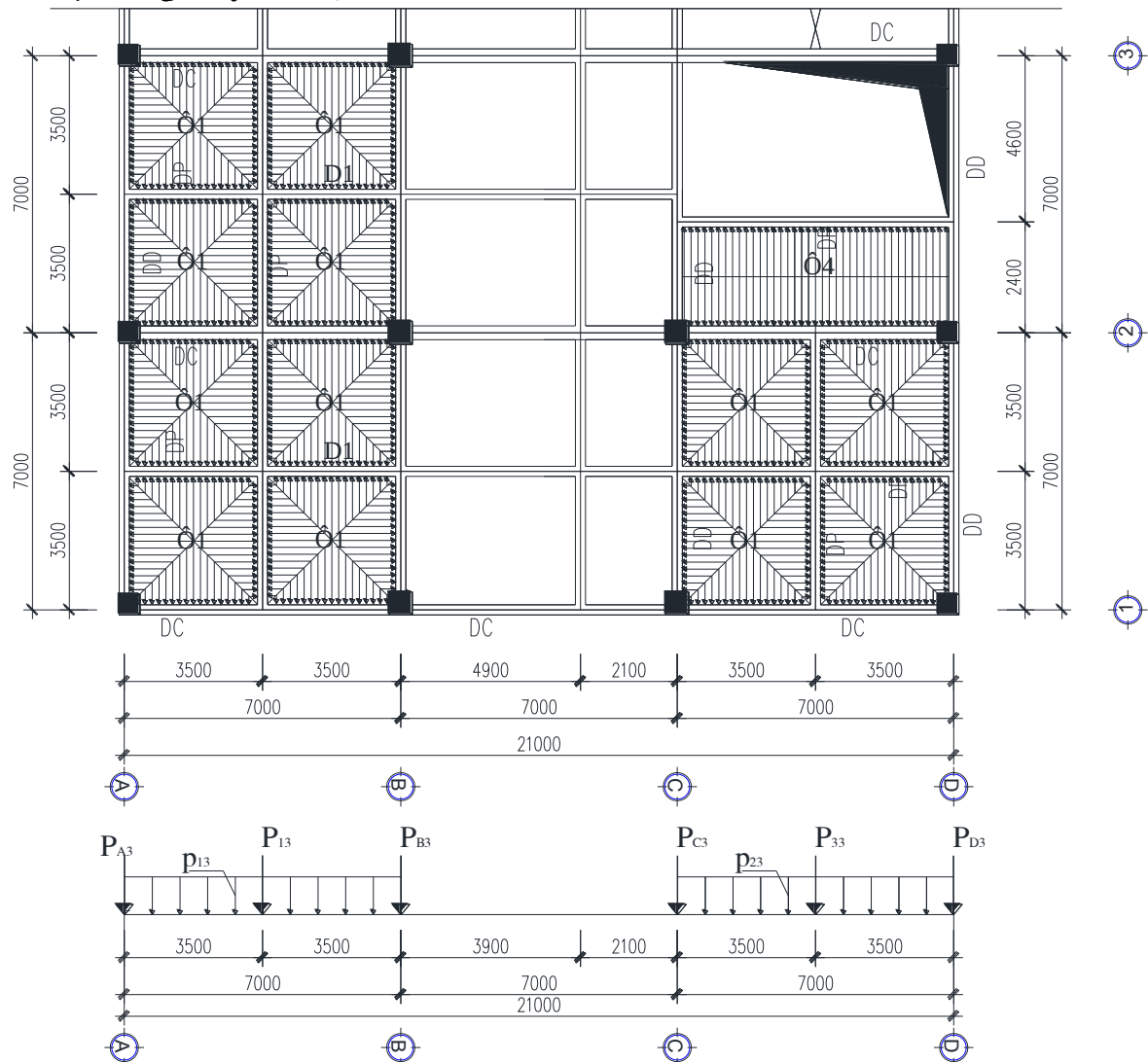
b>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{A2}	+> Hoạt tải sàn Ô5 truyền vào dầm trục A dạng hình chữ nhật $2,4 \cdot \frac{1,5}{2} \cdot 3,5 = 5,4(KN)$	5,4
P_{B2}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm dọc dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 10,8 (KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D2,3(trục B-C) $2 \cdot \frac{P_G}{2} = 8,64(KN)$	19,44
P_{C2}	+>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dầm dọc trục C dạng hình thang	18,711

	$4,6 \cdot \frac{(3,5 + 3,5 - 1,05 \cdot 2) \cdot 1,05}{2} \cdot 2 = 14,742(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dầm D2,3(trục B-C) $2 \cdot \frac{P_H}{2} = 3,969(KN)$	
P_{12}	$= P_{A2}$	5,4
P_{22}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm dọc ô sàn $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 10,8 (KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dầm dọc ô sàn (hình thang) $4,6 \cdot \frac{(3,5 + 3,5 - 1,05 \cdot 2) \cdot 1,05}{2} \cdot 2 = 14,742(KN)$ +>Hoạt tải Sàn Ô2,Ô3->D2,D3 $2 \cdot \frac{P_J}{2} = 12,609(KN)$	38,151
P_{12}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng hình thang $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot k \cdot 2 = 2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot 0,761 \cdot 2 = 5,479 (KN/m)$ $k = (1 - 2\beta^2 + \beta^3) = 1 - 2 \cdot \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^2 + \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^3 = 0,761$	5,479
P_{22}	+>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dạng tam giác $4,6 \cdot \frac{2,1}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 4,725 (KN/m)$	4.725

VI.1.3>TẦNG 3,5,7:

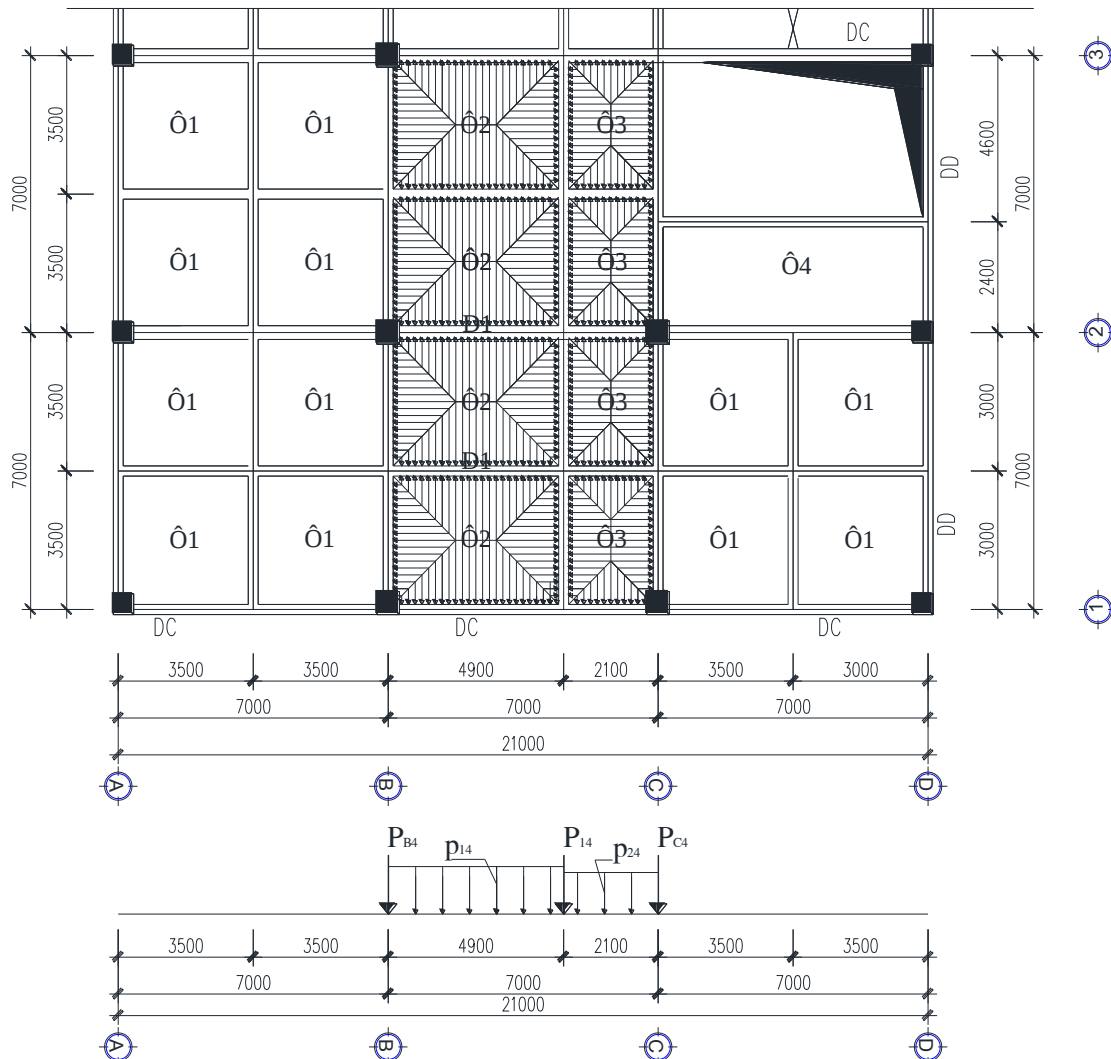
a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:



b>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{A3}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm trục A $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,2 = 10,8 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 -> A $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 5,4 \text{ (KN)}$	16,2
P_{B3}	$=P_{A3}$	16,2
P_{C3}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm trục C $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 5,4 \text{ (KN)}$	21,06

	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 -> C $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 2,7 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô4 truyền vào dầm D4 ->C $4,6 \cdot \frac{2,4}{2} \cdot 3 = 12,96 \text{ (KN)}$	
P_{D3}	$=P_{C3}$	21,06
P_{13}	$=2 \cdot P_{A3}$	32,4
P_{23}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc 22x40 $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 10,8 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 5,4 \text{ (KN)}$	16,2
p_{13}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 4,5 \text{ (KN/m)}$	4,5
p_{23}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 2,25 \text{ (KN/m)}$ +>Hoạt tải sàn Ô4 truyền vào dạng hình chữ nhật $4,6 \cdot \frac{2,4}{2} = 4,32 \text{ (KN/m)}$	6,57

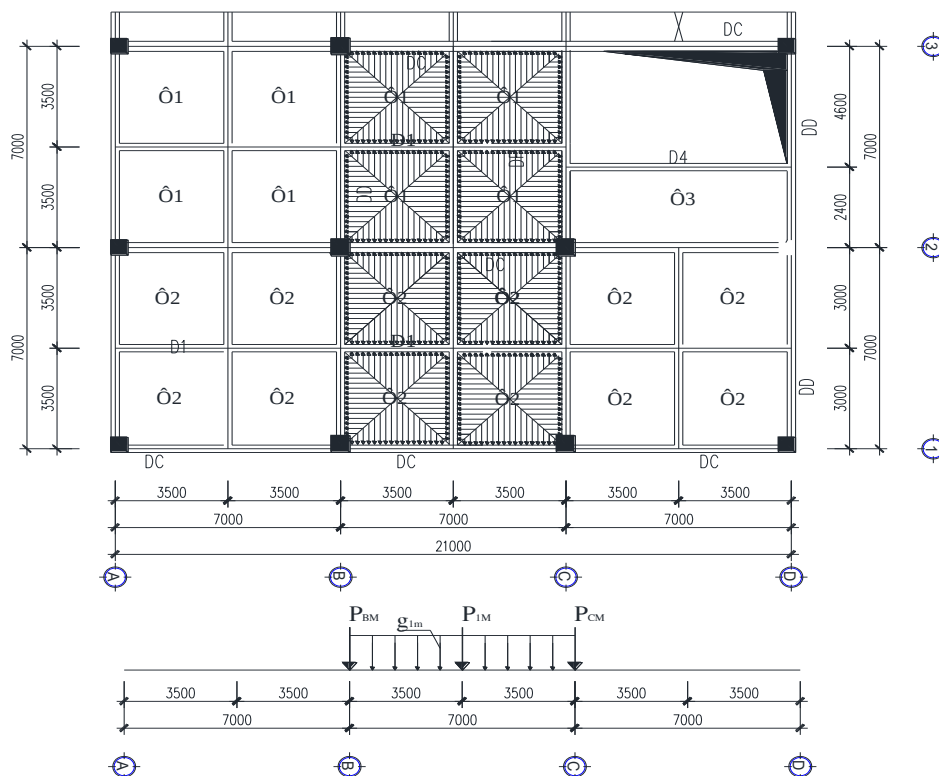
VI.1.4>TẦNG 4,6:**a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:****b>Xác định tải:**

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{B4}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm dọc trục B dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 10,8 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D1(trục B-C) $2 \cdot \frac{P_G}{2} = 8,64 \text{ (KN)}$	19,44
P_{C4}	+>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dầm dọc trục C dạng hình thang $4,6 \cdot \frac{(3,5 + 3,5 - 1,05 \cdot 2) \cdot 1,05}{2} \cdot 2 = 14,742 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dầm D1(trục B-C)	18,711

	$2 \cdot \frac{P_H}{2} = 3,969(KN)$	
P_{14}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm dọc ô sàn $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 \cdot 2 = 10,8 (KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dầm dọc ô sàn (hình thang) $4,6 \cdot \frac{(3+3-1,05 \cdot 2) \cdot 1,05}{2} \cdot 2 = 14,742(KN)$ +>Hoạt tải Sàn Ô2,Ô3->D1 $2 \cdot \frac{P_J}{2} = 12,609(KN)$	38,151
p_{14}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng hình thang $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot k \cdot 2 = 2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot 0,761 \cdot 2 = 5,479 (KN/m)$ $k = (1 - 2\beta^2 + \beta^3) = 1 - 2 \cdot \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^2 + \left(\frac{0,5 \cdot 3}{3,9}\right)^3 = 0,761$	5.479
p_{24}	+>Hoạt tải sàn Ô3 truyền vào dạng tam giác $4,6 \cdot \frac{2,1}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 4,725 (KN/m)$	4.725

VI.1.5>TẦNG MÁI:

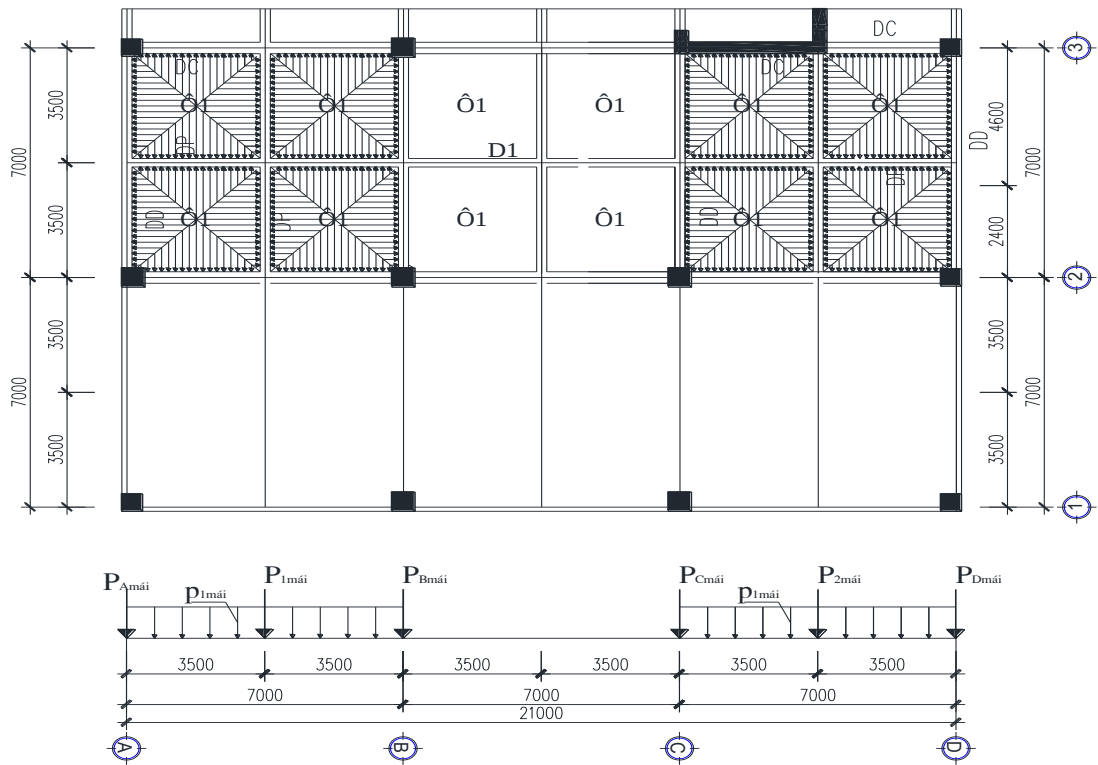
a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:



b>Xác định tải:

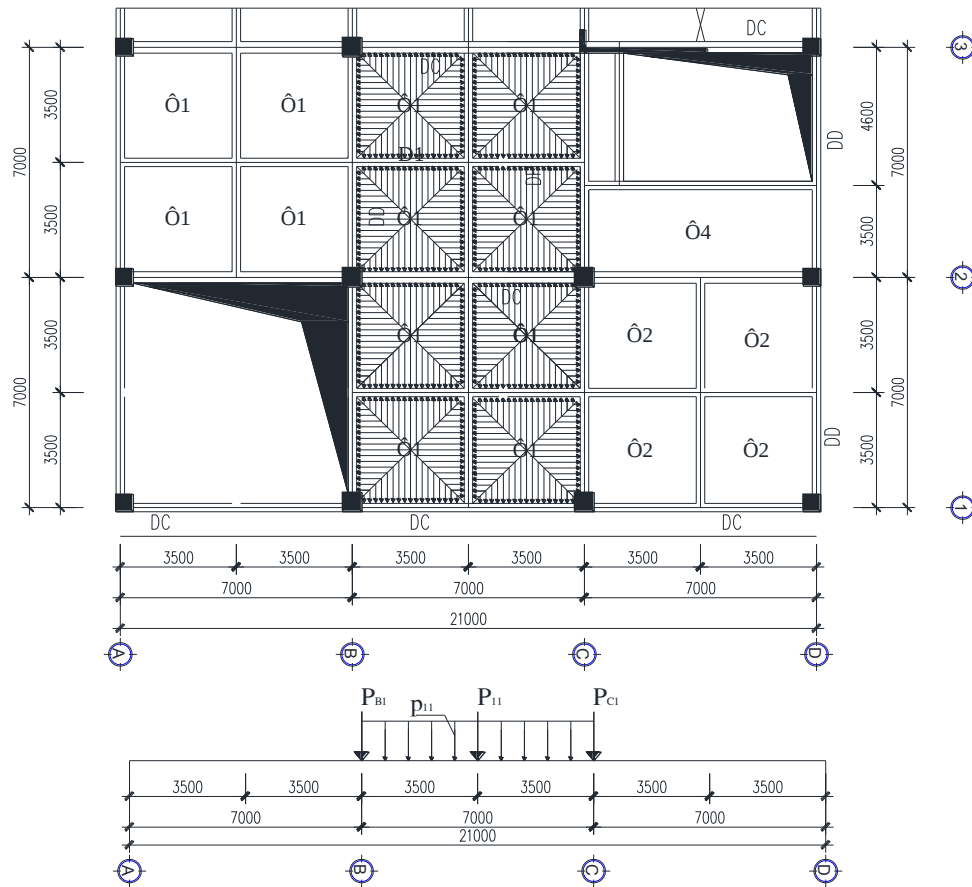
Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{BM}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm trục B $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 5,4(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 2,7(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D1 ->dầm dọc trục B $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,388(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D1 $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 2,194(KN)$	14,682
P_{CM}	= P_{BM}	14,682
P_{IM}	= $2 \cdot P_{CM}$	29,364
P_{lm}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 2,25(KN / m)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 1,828(KN / m)$	4.078

VI.1.6>HOẠT TẢI MÁI:**a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:**

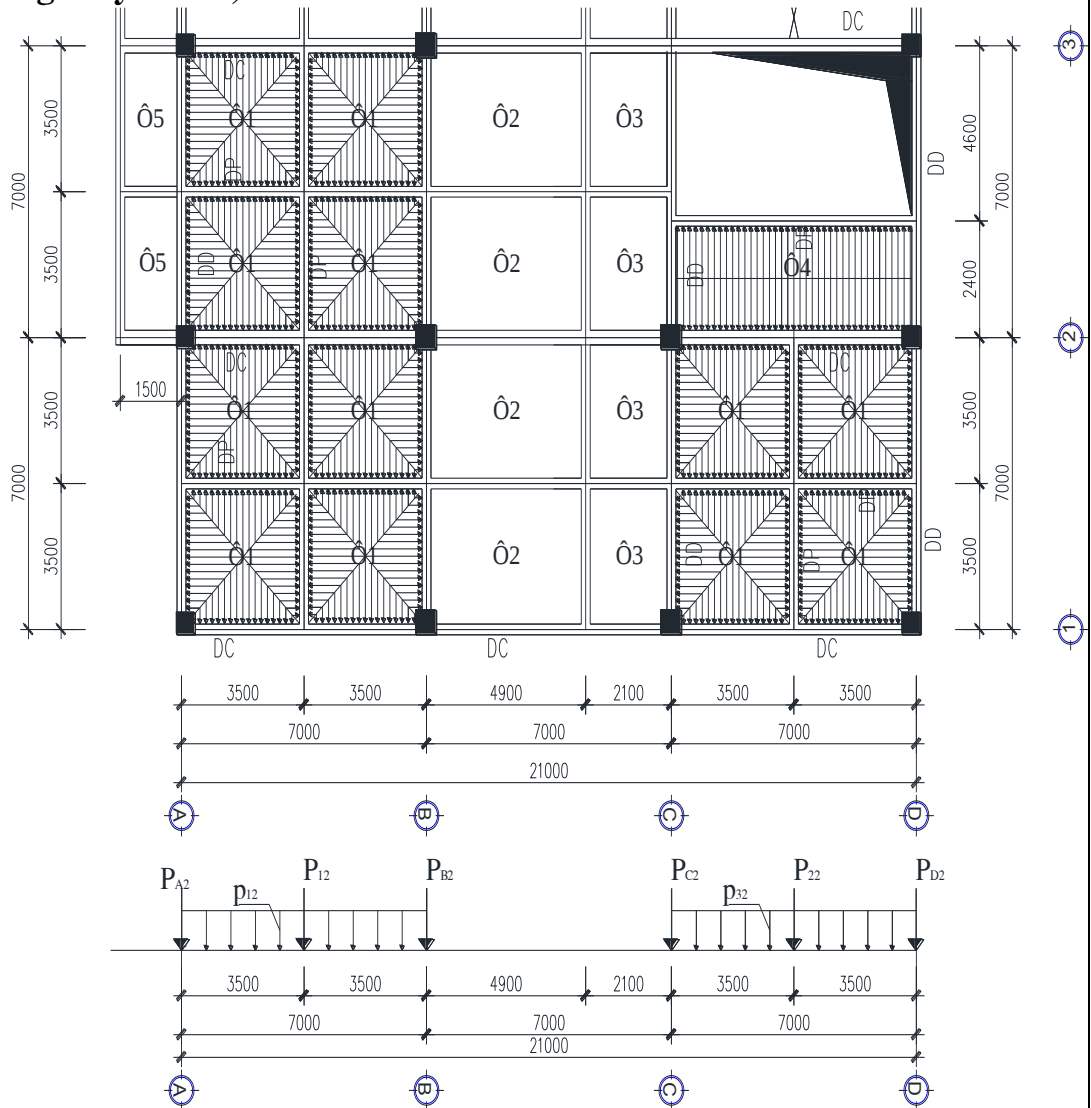


b>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
$P_{AMái}$	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm trục A $0,975 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 2,194(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô6 truyền vào dầm D1 $0,975 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 1,097(KN)$	3,291
	$P_{BMái} = P_{CMái} = P_{DMái}$	3,291
	$P_{1Mái} = P_{2Mái} = 2 \cdot P_{CMái}$	6,582
$P_{1mái}$	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $0,975 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 0,914(KN / m)$	0.914

VI.2.HOẠT TẢI 2:**VI.2.1>TẦNG 1:****a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:****b>Xác định tải:**

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{B1}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm trục B <i>(Hoạt tải sảnh)</i> $4,6 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,2 = 16,2 \text{ (KN)}$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 $4,6 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{1}{2} \cdot 3,5 = 8,1 \text{ (KN)}$	24,3
P_{C1}	$= P_{B1}$	24,3
P_{11}	$= 2 \cdot P_{B1}$	48,6
p_{11}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác <i>(2 phía)</i> $4,6 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} \cdot 2 = 6,75 \text{ (KN/m)}$	6.75

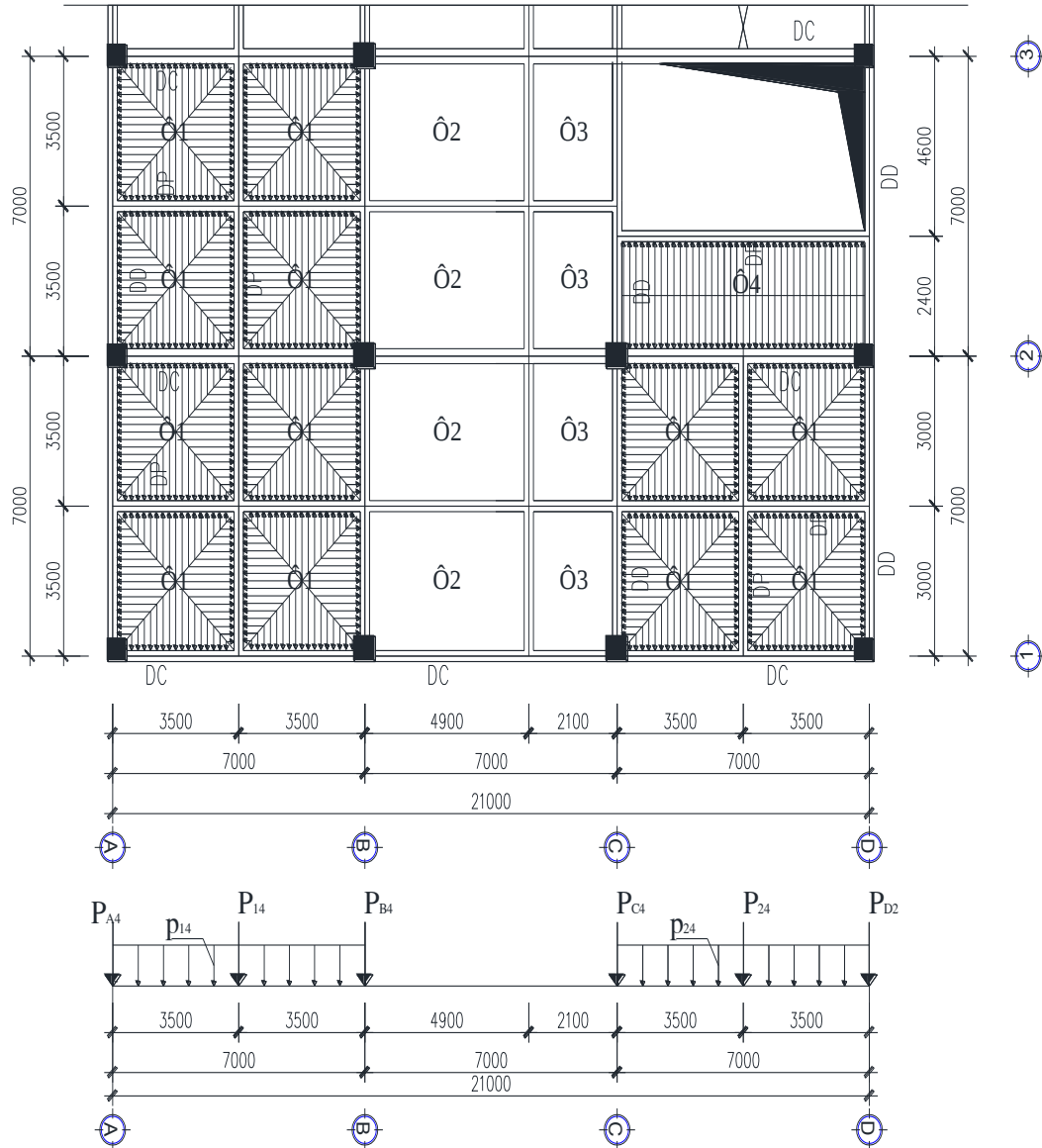
VI.2.2>TẦNG 2:**a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:****b>Xác định tải:**

Hoạt tải giống tr- ờng hợp hoạt tải 1 tầng 3,5,7

VI.2.3>TẦNG 3,5,7**a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:**

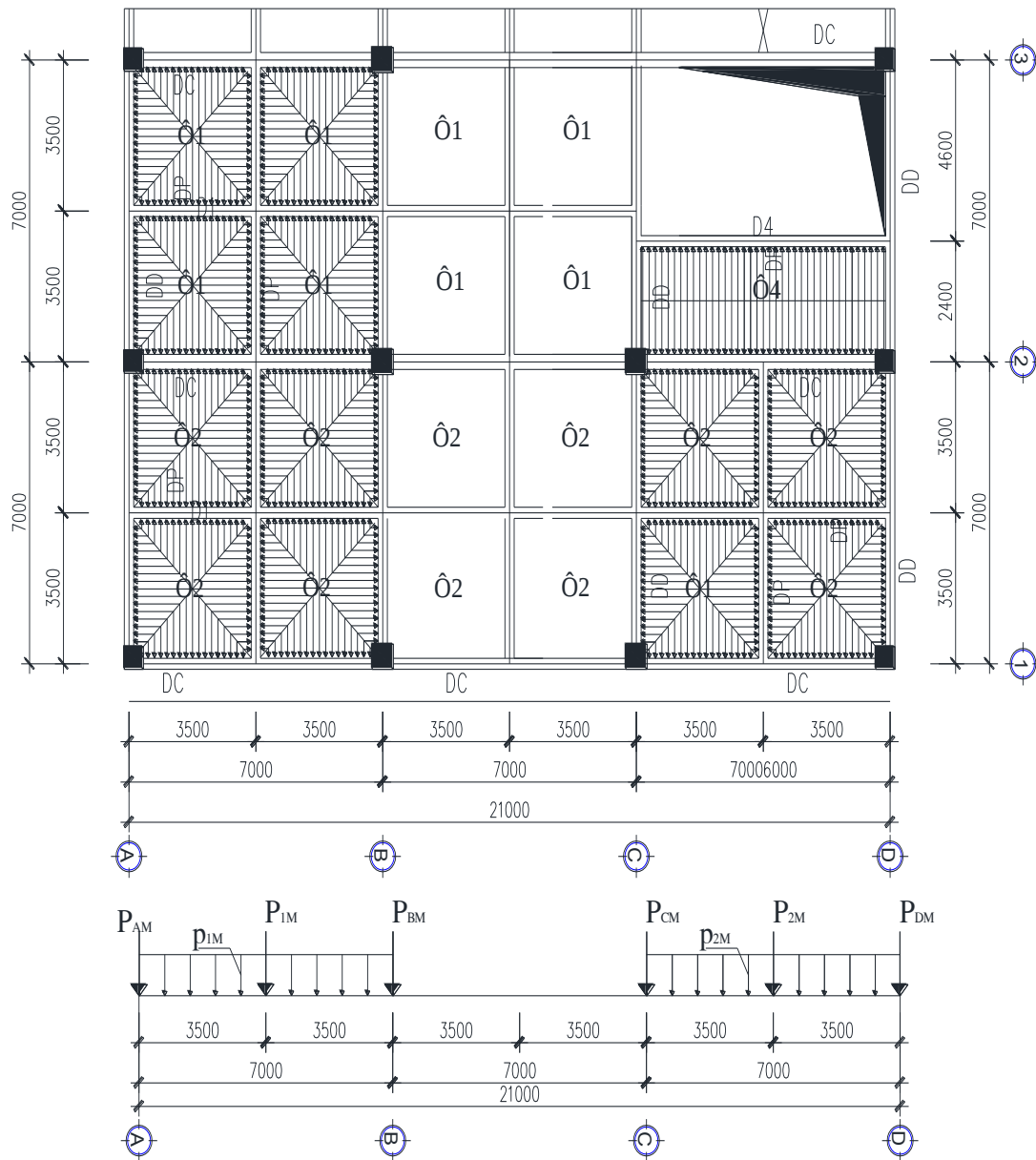
b>Xác định tải:

Hoạt tải giống tr-ờng hợp hoạt tải 1 tầng 4,6

VI.2.3>TẦNG 4,6**a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:****b>Xác định tải:**

Hoạt tải giống tr-ờng hợp hoạt tải 2 tầng 2:

VI.2.5>TẦNG MÁI:**a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:**



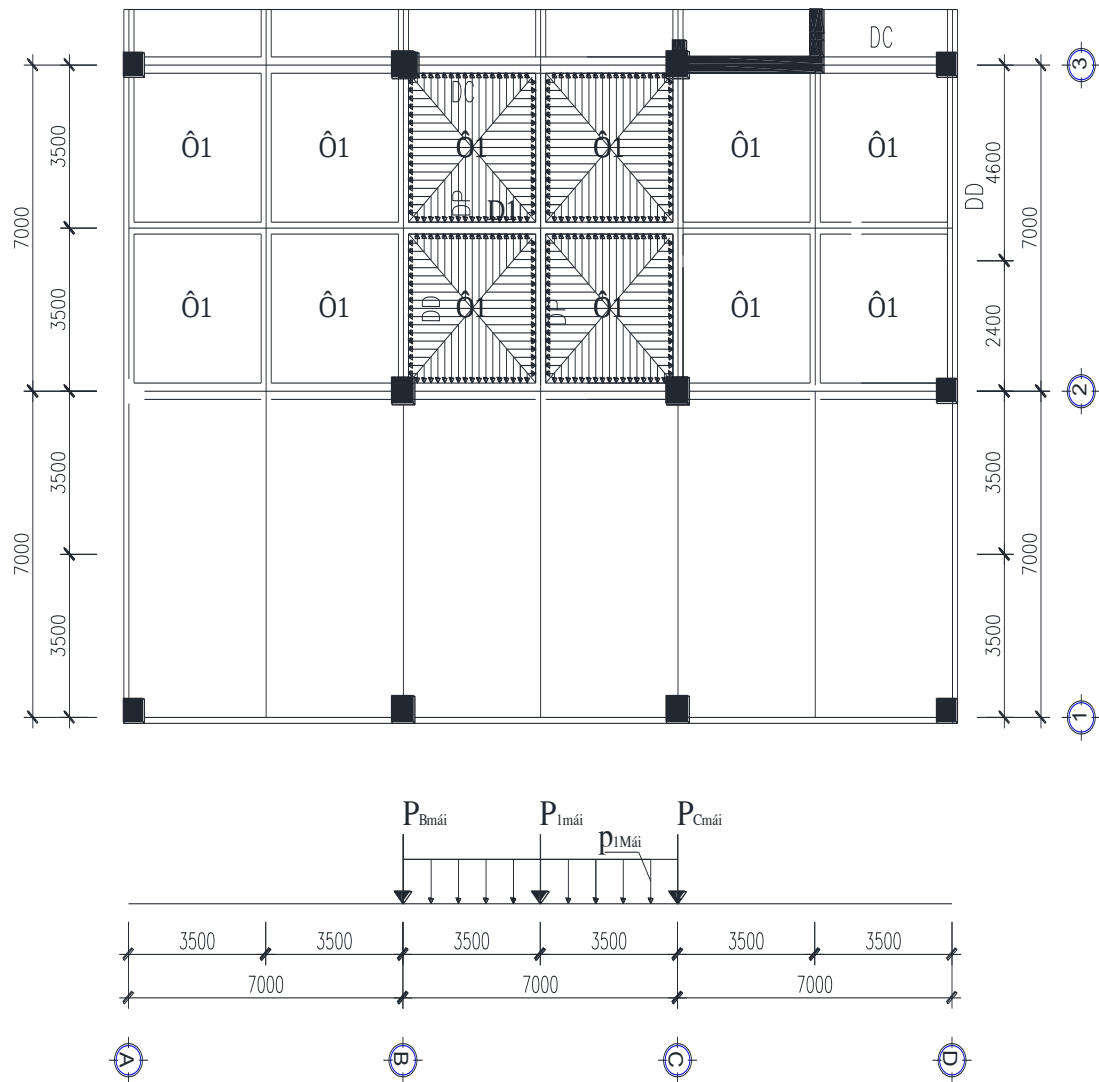
b>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
P_{AM}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm dọc trục A $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 5,4(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 -> A $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 2,7(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác ->dầm dọc trục A	14,682

	$1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,388(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D1 -> A $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 2,194(KN)$	
P_{BM}	$=P_{AM}$	14,682
P_{CM}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác ->dầm dọc trục C $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,388(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D1 -> C $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 2,194(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô4 truyền vào dầm D4 ->A $2,4 \cdot \frac{2,4}{2} \cdot 3 = 8,64(KN)$	15,222
P_{DM}	$=P_{CM}$	15,222
P_{1M}	$=2 \cdot P_{AM}$	29,364
P_{2M}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm dọc ô bản $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot 2 = 8,775(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dầm D1 $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 4,388(KN)$	13,163
p_{1m}	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $2,4 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 2,25(KN / m)$ +>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $1,95 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 1,828(KN / m)$	4.08
p_{2m}	+>Hoạt tải sàn Ô2 truyền vào dạng tam giác $1,95 \cdot 3/2 \cdot (5/8) = 1,83(KN/m)$ +>Hoạt tải sàn Ô5 truyền vào dạng hình chữ nhật $2,4 \cdot \frac{2,4}{2} = 2,88(KN / m)$	4,71

VI.2.6>HOẠT TẢI MÁI:

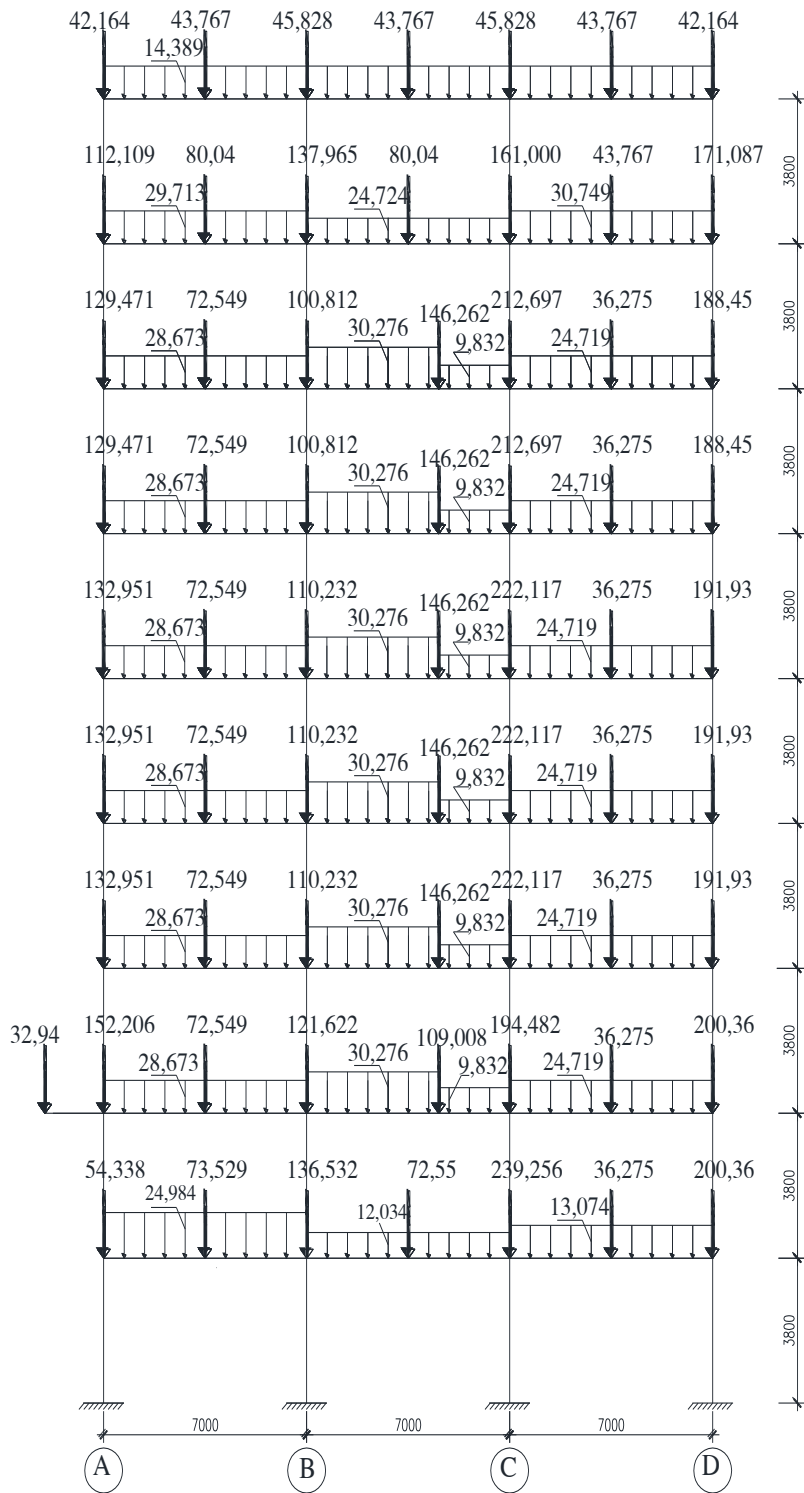
a>Mặt bằng truyền tải ,sơ đồ chất tải:



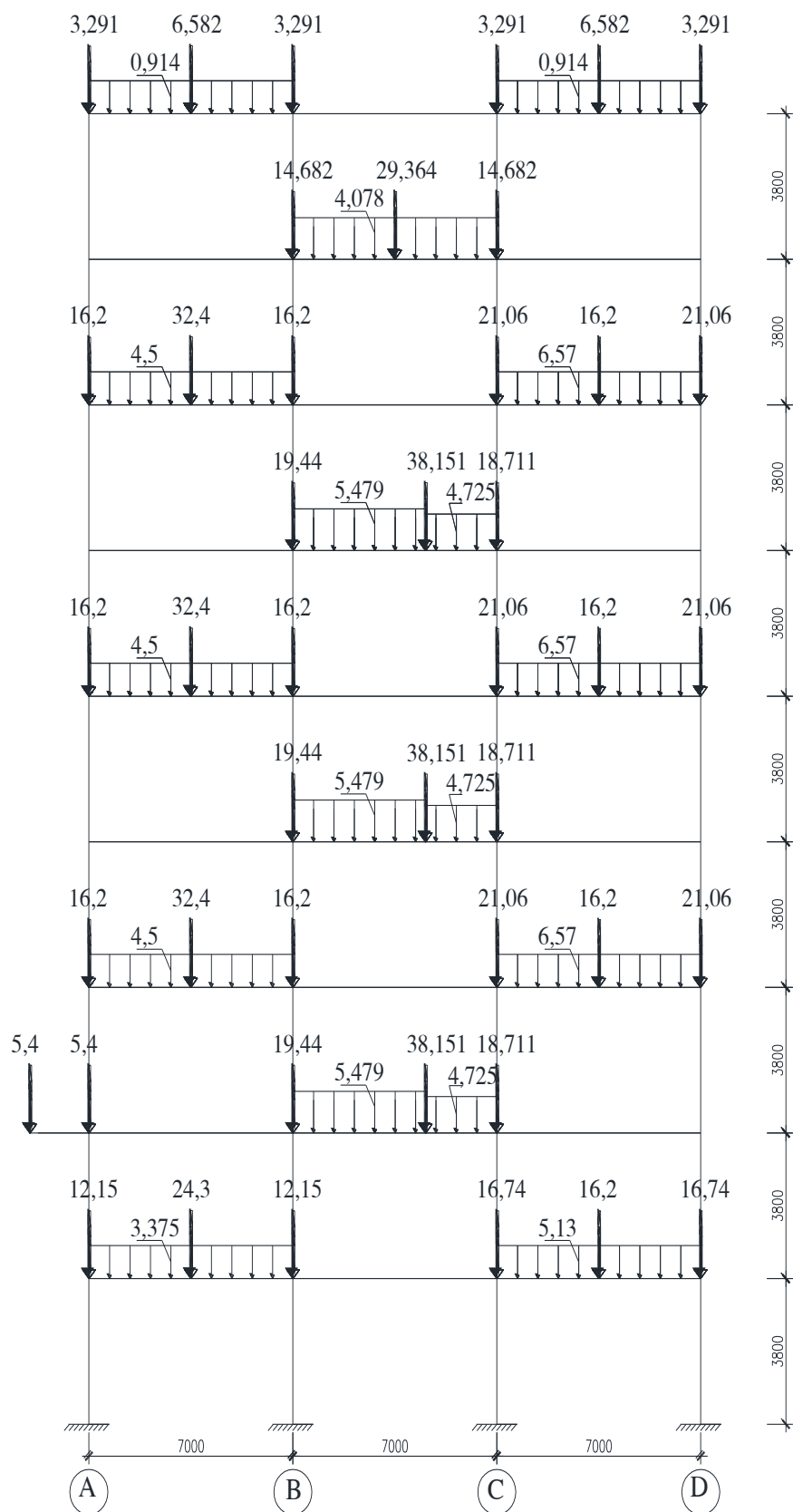
b>Xác định tải:

Tên tải	Nguyên nhân	Tải trọng
$P_{B\text{Mái}}$	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác->dầm trục B $0,975 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} = 2,194(KN)$ +>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dầm D1 -> B $0,975 \cdot \frac{3}{2} \cdot 3,5 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{2} = 1,097(KN)$	3.291
$P_{C\text{Mái}}$	$=P_{B\text{Mái}}$	3.291
$P_{l\text{Mái}}$	$=2 \cdot P_{B\text{Mái}}$	6.582
$P_{l\text{Mái}}$	+>Hoạt tải sàn Ô1 truyền vào dạng tam giác $0,975 \cdot \frac{3}{2} \cdot \frac{5}{8} = 0,914(KN / m)$	0.914

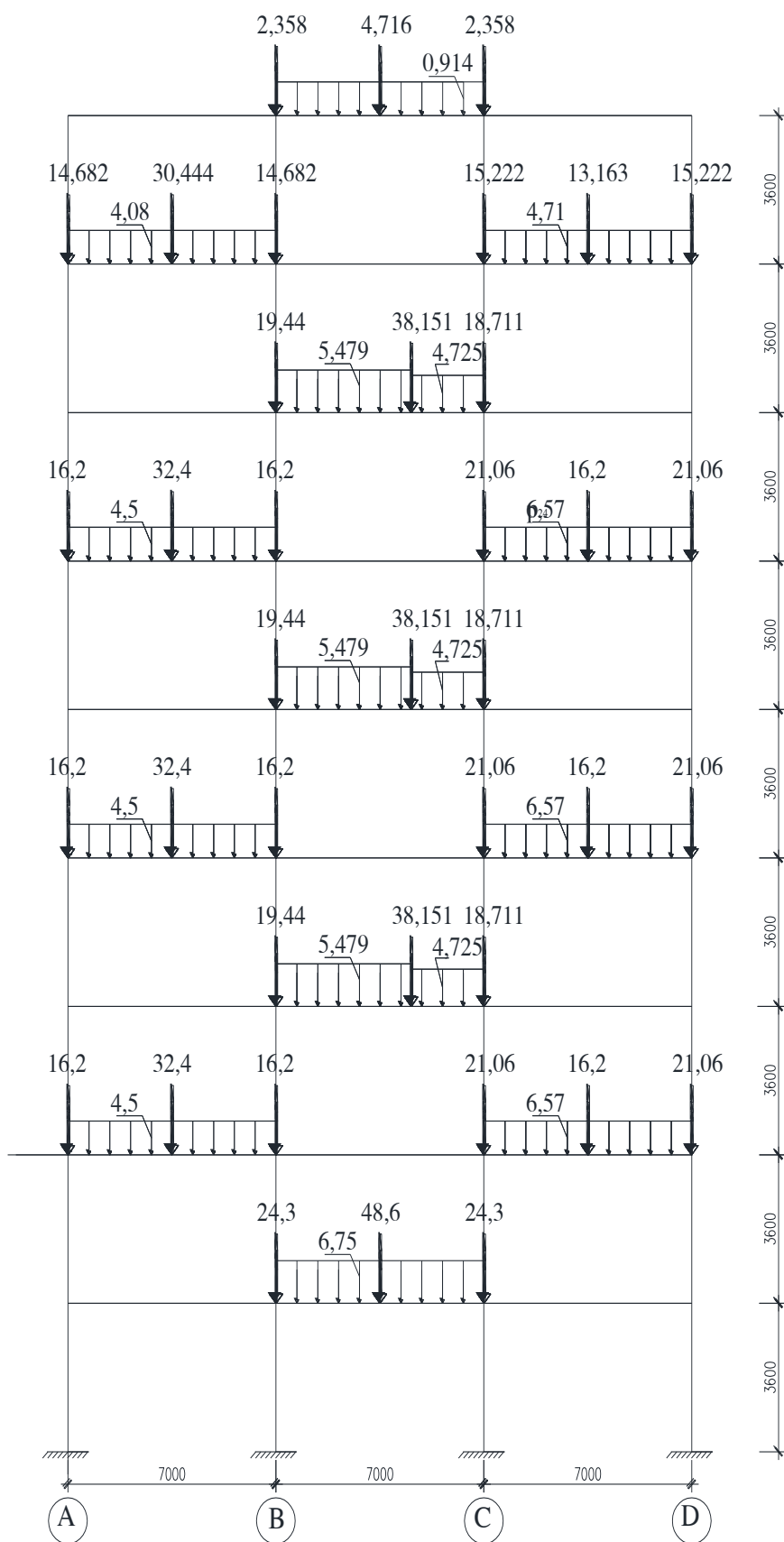
SƠ ĐỒ TÍNH TẢI TÁC DỤNG VÀO KHUNG TRỤC 2



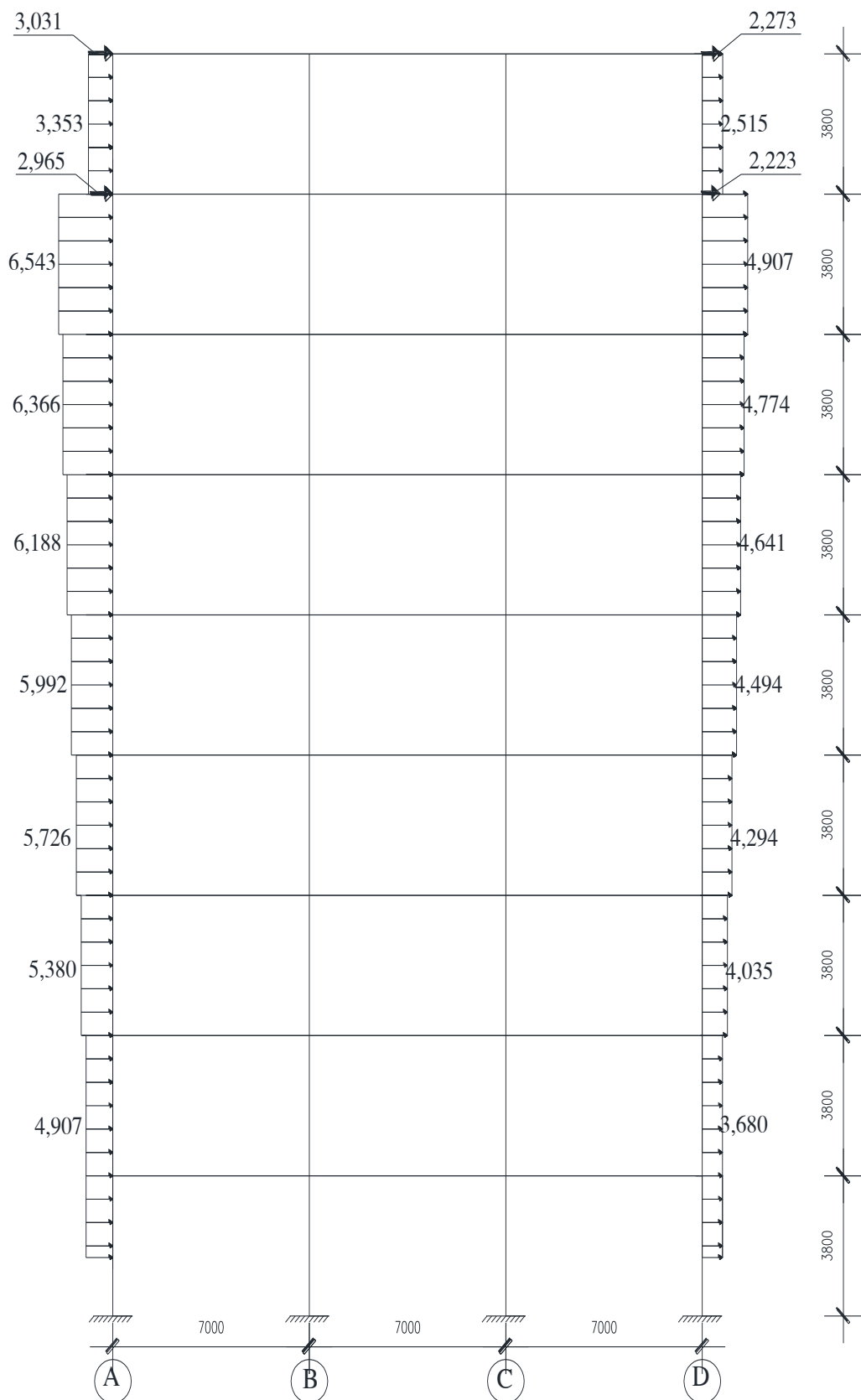
SƠ ĐỒ HOẠT TẢI 1 TÁC DỤNG VÀO KHUNG TRỤC 2(KN/m)



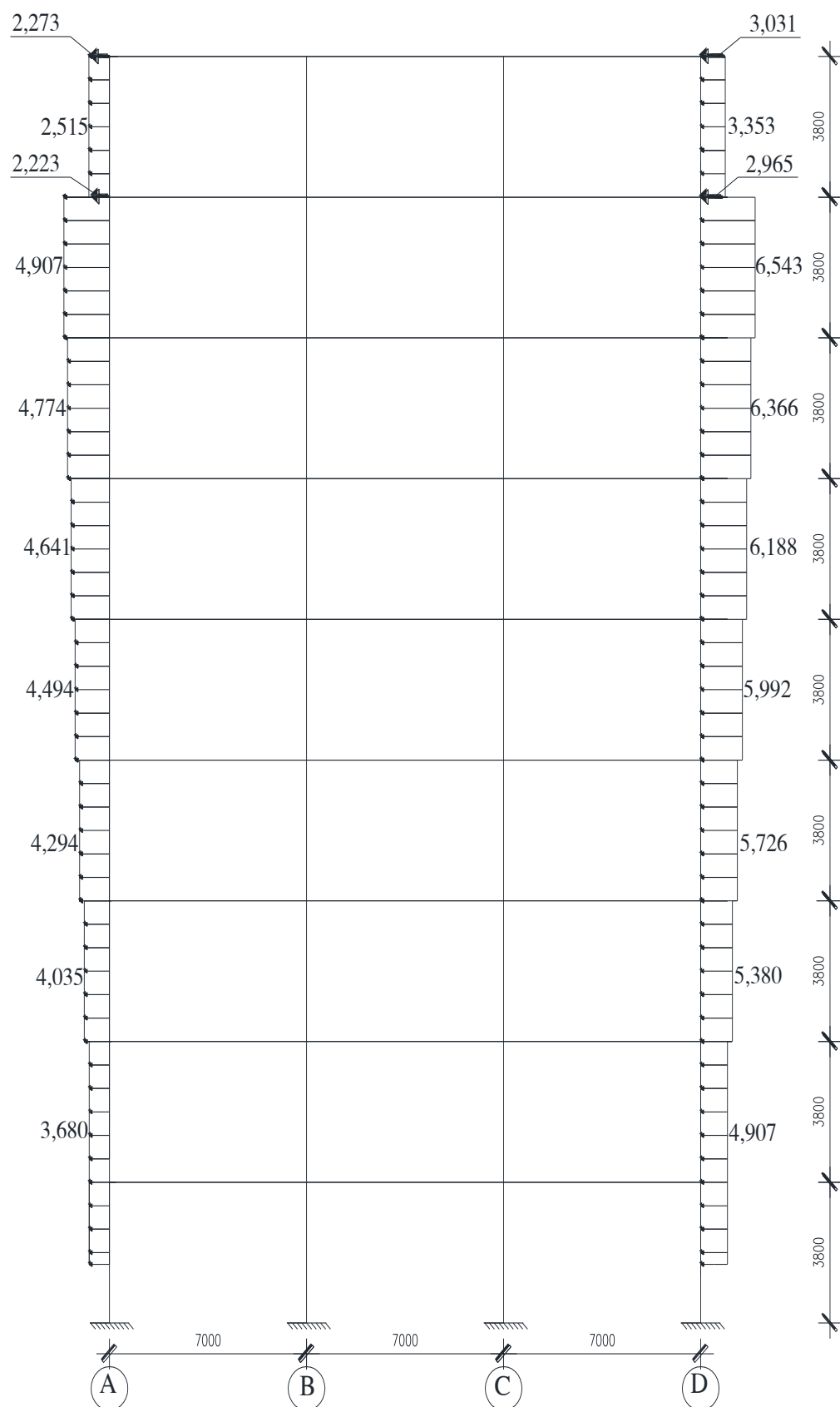
SƠ ĐỒ HOẠT TẢI 2 TÁC DỤNG VÀO KHUNG TRỤC 2(KN/m)



SƠ ĐỒ GIÓ TRÁI TÁC DỤNG VÀO KHUNG TRỤC 2(KN/m)



SƠ ĐỒ GIÓ PHẢI TÁC DỤNG VÀO KHUNG TRỤC 2 (KN/m)



VII.TÍNH TOÁN NỘI LỰC CHO CÁC CẤU KIỆN TRÊN KHUNG

Với sự giúp đỡ của máy tính điện tử các phần mềm tính toán chuyên ngành, Hiện nay có nhiều chương trình tính toán kết cấu cho công trình như SAP200, Etab. Trong đồ án này, để tính toán kết cấu cho công trình, em dùng chương trình SAP2000 Version 15. Sau khi tính toán ra nội lực, ta dùng kết quả nội lực này để tổ hợp nội lực, tìm ra cặp nội lực nguy hiểm để tính toán kết cấu công trình theo TCVN.

Input:

- Chọn đơn vị tính.
- Chọn sơ đồ tính cho công trình
- Định nghĩa kích thước, nhóm các vật liệu.
- Đặc trưng của các vật liệu để thiết kế công trình.
- Gán các tiết diện cho các phần tử.
- Khai báo tải trọng tác dụng lên công trình.
- Khai báo liên kết.

Sau khi đã thực hiện các bước trên ta cho chương trình tính toán xử lý số liệu để đưa ra kết quả là nội lực của các phần tử (*Kết quả nội lực in trong phần phụ lục*)

VII.1>TẢI TRỌNG NHẬP VÀO

VII.1.1>TẢI TRỌNG TĨNH:

Với Bê tông B20 ta nhập :

Modun đàn hồi của bê tông $E=27.10^6$ (KN/m²), $\gamma=25$ (KN/m³), Trong trường hợp tĩnh tải, ta đưa vào hệ số Selfweigh=0 vì ta đã tính toán tải trọng bản thân các cấu kiện dầm cột tác dụng vào khung.

VII.1.2>HOẠT TẢI:

Nhập hoạt tải theo 2 sơ đồ (*hoạt tải 1, hoạt tải 2*).

VII.1.2>TẢI TRỌNG GIÓ:

Thành phần gió tĩnh nhập theo 2 sơ đồ (*gió trái, gió phải*) đưa ra về tác dụng phân bố lên khung.

VII.2>KẾT QUẢ CHẠY MÁY NỘI LỰC:

Kết quả in trích ra 1 số phần tử đặc trưng đủ số liệu để thiết kế cho công trình (Sơ đồ công trình, nội lực được in ra cho các cấu kiện cần thiết).

Vị trí và tên các phần tử xem ký hiệu trên sơ đồ khung.

Căn cứ vào kết quả nội lực, ta chọn 1 số phần tử để tổ hợp và tính toán cốt thép.

*** Các loại tổ hợp:**

+) Tổ hợp cơ bản 1:

$$THCB1 = TT + MAX(1 HT)$$

+) Tổ hợp cơ bản 2:

$$THCB2 = TT + MAX(k. HT). 0,9$$

Trong đó: 0,9 : là hệ số tổ hợp

K : hệ số tổ hợp thành phần.

*** Tổ hợp nội lực cột:**

+ Tổ hợp nội lực cột tại 2 tiết diện I-I và II-II (chân cột và đỉnh cột)

- + Tại mỗi tiết diện thì tổ hợp các giá trị : $N_{\max}$, $N_{\min}$, $M_{\max}$, $M_{\min}$
- + Giá trị N, M đ- ọc thể hiện trong bảng sau:

Khi tính cốt thép ta chọn ra các cặp nội lực nguy hiểm nhất có trong các tiết diện để tính toán. Ta đi tính toán cốt thép cho 1 cột các cột khác tính t- ơng tự với các cột khác.

- Các cặp nội lực nguy hiểm nhất là :

- + Cặp có trị số mô men lớn nhất . $M_{\max}$, N_t -
- + Cặp có tỉ số (M/N) lớn nhất. $e_{\max}=(M/N)$
- + Cặp có giá trị lực dọc lớn nhất . $N_{\max}$, M_t -
- + Cặp có trị số M , N thuộc loại lớn nh- ng ch- a nằm trong các cặp trên.

Ngoài ra , nếu các cặp có giá trị giống nhau ta xét cặp có độ lệch tâm lớn nhất

Những cặp có độ lệch tâm lớn th- ờng gây nguy hiểm cho vùng kéo . Những cặp có giá trị lực dọc lớn th- ờng gây nguy hiểm cho vùng nén . Còn những cặp có mômen lớn th- ờng gây nguy hiểm cho cả vùng kéo và vùng nén .

* Tổ hợp nội lực dầm:

+Tổ hợp nội lực dầm tại 3 tiết diện I-I , II-II và III-III .

- + Tại mỗi tiết diện thì tổ hợp các giá trị : $Q_{\max}$, $Q_{\min}$, $M_{\max}$, $M_{\min}$
- + Giá trị Q, M đ- ọc thể hiện trong bảng sau:

-Khi tính cốt thép ta chọn ra các cặp nội lực nguy hiểm nhất có trong các tiết diện để tính toán. Ta đi tính toán cốt thép cho 1 dầm các dầm khác tính t- ơng tự

-Tại mỗi tiết diện ta lấy giá trị M , Q lớn nhất về trị số để tính toán:

VIII.TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO CÁC CẤU KIỆN:

Việc tính toán cốt thép cho cột,đ- ọc sự đồng ý của giáo viên h- ọc đ- ạo em xin tính toán chi tiết 1 phần tử cột ,và 1 phần tử dầm.Việc tính toán cho các phần tử còn lại ,trên cơ sở phần mềm Excel ta nhập công thức tính toán,nhập số liệu đầu vào của bài toán để có kết quả diện tích cốt thép.Kết quả đ- ọc tổng hợp thành bảng.

VIII.1>TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO CỘT:

VIII.1.1>TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO CỘT TẦNG HẦM(PHẦN TỬ C1)

Chọn vật liệu:

- + Bê tông B20 có: $R_b = 11,5 \text{ (MPa)}$ $\alpha_R = 0,429$; $\xi_R = 0,623$
- + Thép chịu lực A_{II} có $R_s = 280 \text{ (MPa)} = 28,0 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$
- + Thép sàn + thép đai dầm A_I : $R_s = 225 \text{ (MPa)} = 22,5 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$

Số liệu tính toán:

Từ bảng tổ hợp nội lực cột ta chọn ra 3 cặp nội lực nguy hiểm nhất để tính toán bê tông cốt thép cho cột

$$N_{\max} = 2439,28 \text{ (KN)} ; M_t = 116,33 \text{ (KN.m)}$$

$$M_{\max} = 122,61 \text{ (KN.m)}, N_t = 2147,76 \text{ (KN)}$$

+ Cặp có tỉ số (M/N) lớn nhất: $e_{\max} = (M/N)$ trùng cặp có trị số mô men lớn nhất. $M_{\max}, N_t$

a> Tính toán với cặp nội lực 1: $N_{\max} = 2439,28 \text{ (KN)} ; M_t = 116,33 \text{ (KN.m)}$

Kích thước tiết diện là: 45x 45 (cm)

Giả thiết chọn $a = a' = 4 \text{ cm} \Rightarrow h_0 = 45 - 4 = 41 \text{ cm}$

*> Độ lệch tâm:

+ Độ lệch tâm tĩnh học:

$$e_1 = \frac{M}{N} = \frac{116,33}{2439,28} = 0,0477(m) = 4,77 \text{ (cm)}$$

+ Độ lệch tâm ngẫu nhiên:

$$e_a \geq \begin{cases} \frac{l_0}{600} = \frac{252}{600} = 0,42 \text{ (cm)} \\ \frac{h}{30} = \frac{45}{30} = 1,5 \text{ (cm)} \end{cases} \Rightarrow \text{chọn } e_a = 1,5 \text{ (cm)}$$

+ Độ lệch tâm ban đầu:

Kết cấu siêu tĩnh $\Rightarrow e_0 = \max(e_1; e_a) = e_1 = 4,77 \text{ cm}$

Chiều dài tính toán của cột là:

$$l_0 = \psi \cdot l = 0,6 \cdot 3,8 = 2,28 \text{ m.}$$

Trong đó:

ψ : là hệ số phụ thuộc vào liên kết với khung có 3 nhịp trở nên thì hệ số $\psi = 0,7$.

*> Hệ số uốn dọc:

$$\Rightarrow \frac{l_0}{h} = \frac{252}{45} = 5,6 < 8 \Rightarrow \text{không phải xét đến ảnh hưởng của uốn dọc}$$

Hệ số ảnh hưởng của uốn dọc: $\eta = 1$

=> Độ lệch tâm tính toán

$$e = \eta e_0 + 0,5 h - a = 1 \cdot 4,77 + 0,5 \cdot 45 - 4 = 23,27 \text{ (cm)}$$

*> Chiều cao vùng nén: $x = \frac{N}{R_b \cdot b} \text{ (cm)}$

$$x = \frac{N}{R_b \cdot b} = \frac{2439,28}{1,15 \cdot 45} = 47,14 \text{ (cm)}$$

$\Rightarrow x > \xi_R \cdot h_0 = 0,623 \cdot 41 = 25,54 \Rightarrow$ Trùng hợp nén lệch tâm nhỏ.

- Ta đi tính lại x theo phương pháp đúng đắn:

Từ giá trị x ở trên ta tính A_s kí hiệu là A_s^*

$$A_s^* = \frac{N \cdot \left(e + \frac{x_1}{2} - h_0 \right)}{R_{sc} \cdot (h_0 - a)} = \frac{2439,28 \cdot \left(23,27 + \frac{47,14}{2} - 41 \right)}{28(41 - 4)} = 13,75 \text{ cm}^2$$

- Từ $A_s = A_s^*$ ta đi tính được x

$$x_1 = \frac{\left[N + 2.R_s.A_s^* \left(\frac{1}{1-\xi_R} - 1 \right) \right]}{R_b.b.h_o + \frac{2.R_s.A_s^*}{1-\xi_R}} . h_o = \frac{2439,28 + 2.28.13,75 \cdot \left(\frac{1}{1-0,623} - 1 \right)}{1,15.45.41 + \frac{2.28.13,75}{1-0,623}} . 41$$

$$\Rightarrow x_1 = 36,55 \text{ (cm)}$$

Tính toán cốt thép

$$A_S = A'_S = \frac{N.e - R_b \gamma_b . b . x_1 \left(h_o - \frac{x_1}{2} \right)}{R_{sc} . (h_o - a)} = \frac{2439,28.23,27 - 1,15.45.36,55 \left(41 - \frac{36,55}{2} \right)}{28.(41 - 4)}$$

$$A_S = A'_S = 13,24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b> Tính toán với cặp nội lực 2: $M_{\max} = 122,61 \text{ (KN.m)}$, $N_t = 2147,76 \text{ (KN)}$

Kích thước tiết diện là : $45 \times 45 \text{ (cm)}$

Giả thiết chọn $a = a' = 4 \text{ cm} \Rightarrow h_o = 45 - 4 = 41 \text{ cm}$

*> Độ lệch tâm:

+ Độ lệch tâm tĩnh học :

$$e_1 = \frac{M}{N} = \frac{122,61}{2147,76} = 0,0571 \text{ (m)} = 5,71 \text{ (cm)}$$

+ Độ lệch tâm ngẫu nhiên:

$$e_o' \geq \begin{cases} \frac{l_o}{600} = \frac{252}{600} = 0,42 \text{ (cm)} \\ \frac{h}{30} = \frac{45}{30} = 1,5 \text{ (cm)} \end{cases} \Rightarrow \text{chọn } e_a = 1,3 \text{ (cm)}$$

+ Độ lệch tâm ban đầu :

Kết cấu siêu tĩnh $\Rightarrow e_o = \max(e_1; e_a) = e_1 = 5,71 \text{ cm}$

Chiều dài tính toán của cột là :

$$l_o = \psi . l = 0,6 . 3,8 = 2,52 \text{ m.}$$

Trong đó:

ψ : là hệ số phụ thuộc vào liên kết với khung có 3 nhịp trở nên thì hệ số $\psi = 0,7$.

*> Hệ số uốn dọc:

$$\Rightarrow \frac{l_o}{h} = \frac{252}{45} = 5,6 < 8 \Rightarrow \text{không phải xét đến ảnh hưởng của uốn dọc}$$

Hệ số ảnh hưởng của uốn dọc: $\eta = 1$

$\Rightarrow$ Độ lệch tâm tính toán

$$e = \eta e_o + 0,5 h - a = 1.5,71 + 0,5 . 45 - 4 = 24,21 \text{ (cm)}$$

*> Chiều cao vùng nén : $x = \frac{N}{R_b . b} \text{ (cm)}$

$$x = \frac{N}{R_b \cdot b} = \frac{2147,76}{1,15.45} = 41,5 \text{ (cm)}$$

$\Rightarrow x > \xi_R \cdot h_0 = 0,623 \cdot 41 = 25,543 \Rightarrow$ Tr- ờng hợp nén lệch tâm nhỏ .

- Ta đi tính lại x theo ph- ơng pháp đúng dần:

Từ giá trị x ở trên ta tính A_s kí hiệu là A_s^*

$$A_s^* = \frac{N \cdot \left(e + \frac{x_1}{2} - h_0 \right)}{R_{sc} \cdot (h_0 - a)} = \frac{2147,76 \cdot \left(24,21 + \frac{41,5}{2} - 41 \right)}{28(41 - 4)} = 8,2 \text{ cm}^2$$

- Từ $A_s = A_s^*$ ta đi tính đ- ọc x

$$x_1 = \frac{\left[N + 2 \cdot R_s \cdot A_s^* \left(\frac{1}{1 - \xi_R} - 1 \right) \right]}{R_b \cdot b \cdot h_0 + \frac{2 R_s \cdot A_s^*}{1 - \xi_R}} \cdot h_0 = \frac{2147,76 + 2 \cdot 28 \cdot 8,2 \cdot \left(\frac{1}{1 - 0,623} - 1 \right)}{1,15 \cdot 45 \cdot 41 + \frac{2 \cdot 28 \cdot 8,2}{1 - 0,623}} \cdot 41$$

$$\Rightarrow x_1 = 35,63 \text{ (cm)}$$

Tính toán cốt thép

$$A_s = A'_s = \frac{N \cdot e - R_b \cdot b \cdot x \cdot \left(h_0 - \frac{x}{2} \right)}{R_{sc} \cdot (h_0 - a)} = \frac{2147,76 \cdot 24,21 - 1,15 \cdot 45 \cdot 35,66 \cdot \left(41 - \frac{35,66}{2} \right)}{28 \cdot (41 - 4)}$$

$$A_s = A'_s = 8,93 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Kết luận : Trên cơ sở tính toán cốt thép chọn phần tử C1 ta thấy khi tính toán với cặp nội lực thứ nhất cho ra kết quả diện tích cốt thép lớn hơn l- ượng cốt thép khi tính với cặp nội lực thứ 2: Vậy ta lấy diện tích cốt thép có được khi tính toán với cặp nội lực thứ nhất: $A_s = A'_s = 13,24 \text{ (cm}^2\text{)}$ để bố trí cốt thép cho cột.

*Xử lý kết quả:

$$\mu = \frac{A_s \cdot 100}{b \cdot h_0} = \frac{13,24 \cdot 100\%}{45 \cdot 41} = 0,72\% > \mu_{\min}$$

Kiểm Tra :

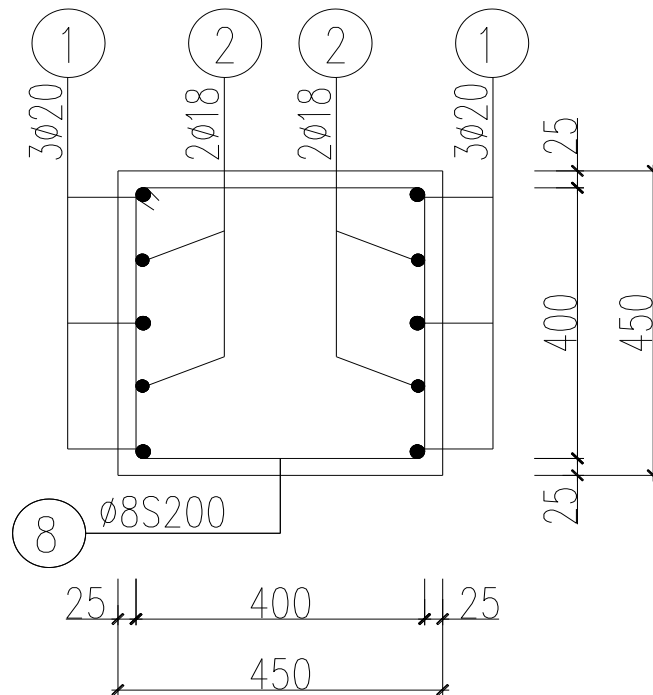
$$\lambda = \frac{l_0}{b} = \frac{252}{55} = 4,58 \Rightarrow \mu_{\min} = 0,05\%$$

$$\Rightarrow \mu_{\min} < \mu < \mu_{\max} = 3\%$$

$\Rightarrow$ Hàm l- ượng cốt thép trong cột thoả mãn.

$\Rightarrow$ Chọn 3 ϕ 20 và 2 ϕ 18 có $A_{s, \text{ch\phi n}} = 28,29 \text{ cm}^2$

Bố trí cốt thép cột :



VIII.1.1>TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO CỘT CÒN LẠI

Việc tính toán các phần tử còn lại ta đi vào bảng tính Excel để tiện thi công, và được sự đồng ý của thầy hướng dẫn kết cấu việc tính toán cốt thép cho khung sẽ lấy.

-> Diện tích cốt thép của các phần tử C1, C10, C19, C28 để bố trí cốt thép cột cho các cột tầng hầm, tầng 1, 2

-> Diện tích cốt thép của các phần tử C4, C13, C22, C21 để bố trí cốt thép cột cho các cột tầng 3, 4, 5

-> Diện tích cốt thép của các phần tử C7, C16, C25, C34 để bố trí cốt thép cột cho các cột tầng 6, 7, 8.

Kết quả tính toán được tổng hợp trong bảng sau:

*> . tính cốt đai

-Chọn đường kính cốt đai: $\phi_{\text{đai}} > \frac{1}{4} \phi_{\text{max}}$, và 5mm => Chọn $\phi 8$

-Chọn khoảng cách cốt đai:

$U \leq k \times \phi_{\text{min}} = 15 \times 25 = 375(\text{cm})$ và 500 mm => Chọn $U = 250(\text{cm})$

→ Chọn đai $\phi 8$ $a=250$

-Khoảng cách cốt đai tại vị trí nối buộc cốt thép dọc là:

$U \leq 10 \times \phi = 10 \times 18 = 180(\text{cm})$ → chọn $U = 150(\text{cm})$

→ Chọn đai $\phi 8$ $a=150$

Với cốt đai các cột còn lại chọn giống nhau $\phi 8$ $a=200$ và $a=150$ tại vị trí các nút buộc.

VIII.2>TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO DẦM KHUNG:

VIII.2.1>TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO PHẦN TỬ D38.

VỊ TRÍ TIẾT DIỆN	M(KN.m)	Q(KN)
ĐẦU DẦM	-231.17	163.39
I-I		
GIỮA DẦM	133.14	98.72
II-II		
CUỐI DẦM	-298.65	182.79
III-III		

VIII.2.1.1>Tính toán cốt thép dọc.

-Kích thước dầm chính (30x60)cm

-Cánh nằm trong vùng kéo nên bỏ qua. Tính theo tiết diện chữ nhật

Giả thiết $a = 6 \text{ cm} \rightarrow h_0 = h - a = 60 - 6 = 54(\text{cm})$

$a > \text{Tại mặt cắt I-I với } M = 231,17 (\text{KN.m})$

$$\text{Ta có: } \alpha_m = \frac{M}{R_b b h_0^2} = \frac{231,17}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 0,3 \cdot 0,54^2} = 0,23 < \alpha_R = 0,439$$

$\Rightarrow$ đặt cốt đơn

$$\text{Từ } \alpha_m = 0,23 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2\alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot 0,23} = 0,265 < \xi_R = 0,623$$

Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}}{2} = 0,868$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_0 \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{231,17}{280 \cdot 10^3 \cdot 0,868 \cdot 0,54} = 1,76 \cdot 10^{-3} (\text{m}^2) = 17,6 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{17,6}{30 \cdot 54} \cdot 100\% = 1,01\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Kích thước tiết diện dầm chính chọn là hợp lý.

Căn cứ vào $A_s = 18,2 (\text{cm}^2)$.

Chọn dùng 4 ϕ 25 $A_s = 19,63 (\text{cm}^2)$.

$$\text{Kiểm tra sai số. } \frac{19,63 - 18,2}{19,63} = 7,28 \% \text{ Sai số chấp nhận được.}$$

Bố trí 4 ϕ 25 ở 1 lớp

$$a_{bv} > \phi_{\max} = 25 (\text{mm}) ;$$

$$t = \frac{300 - 2 \cdot 25 - 4 \cdot 25}{3} = 50 \text{ mm}$$

$$a = 25 + \frac{25}{2} = 37,5 \text{ mm}$$

b> Tại mặt cắt III-III với $M = 298,65 (\text{KN.m})$

$$\text{Ta có: } \alpha_m = \frac{M}{R_b b h_0^2} = \frac{298,65}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 0,3 \cdot 0,54^2} = 0,297 < \alpha_R = 0,439$$

$\Rightarrow$ đặt cốt đơn

$$\text{Từ } \alpha_m = 0,297 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2\alpha_m} = 0,363 < \xi_R = 0,623$$

Thỏa mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}}{2} = 0,819$$

$$\text{Từ } M \leq Mgh = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_0 \quad \text{coi } M = Mgh$$

$$\text{Từ } M \leq Mgh = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_0 \quad \text{coi } M = Mgh$$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{298,65}{280 \cdot 10^3 \cdot 0,819 \cdot 0,54} = 2,412 \cdot 10^{-3} (\text{m}^2) = 24,12 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{24,12}{30 \cdot 54} \cdot 100\% = 1,48\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Kích thước tiết diện dầm chính chọn là hợp lý.

Căn cứ vào $A_s = 24,12 (\text{cm}^2)$.

Chọn dùng $3\phi 25 + 2\phi 22$ $A_s = 23,33 (\text{cm}^2)$.

$$\text{Kiểm tra sai số: } \frac{23,33 - 24,12}{23,33} = -3,39\% \text{ Sai số chấp nhận được.}$$

Bố trí $2\phi 28$ ở lớp 1 và $3\phi 22$ ở lớp 2

$$a_{bv} = 30 (\text{mm}) ;$$

$$t = \frac{300 - 2 \cdot 30 - 1 \cdot 22 - 2 \cdot 28}{2} = 81 \text{ mm}$$

$$a = 25 + 28 + \frac{25}{2} = 65,5 \text{ mm}$$

Giá trị thực tế lớn hơn giá trị tính toán không nhiều và thiên về an toàn nên không cần phải giả thiết lại.

c> Tính cốt thép dọc chịu mômen d-ong:

+> Cốt thép chịu mômen d-ong : $M_{d-ong} = 133,14 (\text{KN.m})$

+> Cánh nằm trong vùng nén nên tính theo tiết diện chữ T.

$$\text{Giả thiết } a = 6 \text{ cm} \rightarrow h_0 = h - a = 600 - 6 = 594 (\text{cm})$$

+> Ta có chiều rộng cánh b_c tính toán: $b_f = b + 2S_c$

Trong đó S_c không vượt quá trị số bé nhất trong ba giá trị sau:

$$h_f = 10 (\text{cm})$$

$$S_c \leq \min \begin{cases} 6 \cdot h_f = 6 \cdot 10 = 60 \text{ cm} \\ \frac{l}{6} = \frac{6,9}{6} = 1,15 \text{ m} \\ \frac{B}{2} = \frac{5,74}{2} = 2,87 (\text{doh}'_f = 10 > 0,1h = 6 \text{ cm}) \end{cases}$$

Chọn $S_c = 60 (\text{cm})$

$$\Rightarrow b_f = 30 + 2 \cdot 60 = 150 (\text{cm}).$$

+> Xác định vị trí trục trung hoà:

$$M_c = R_b \cdot b_f \cdot h_f (h_0 - 0,5 h_f)$$

$$= 11,5 \cdot 10^3 \cdot 1,5 \cdot 0,1 \cdot (0,54 - 0,5 \cdot 0,1) = 845,250 (\text{KN.m})$$

$$\Rightarrow M_{\max} = 215,45 (\text{KN.m}) < M_c = 845,250 (\text{KN.m})$$

Nên trục trung hoà đi qua cánh, tính toán nh- đối với tiết diện chữ nhật ($b_f \times h$)

+>Xác định thép: 133,14 (KN.m)

$$\text{Ta có: } \alpha_m = \frac{M}{R_b b h_o^2} = \frac{133,14}{11,5 \cdot 10^3 \cdot 0,3 \cdot 0,56^2} = 0,132 < \alpha_R = 0,439$$

=>đặt cốt đơn

$$\text{Từ } \alpha_m = 0,04 \Rightarrow \xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 0,142 < \xi_R = 0,623$$

Thoả mãn điều kiện hạn chế.

$$\zeta = \frac{1 + \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m}}{2} = 0,929$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_o \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Từ } M \leq M_{gh} = \zeta \cdot R_s \cdot A_s \cdot h_o \quad \text{coi } M = M_{gh}$$

$$\text{Thì có } \rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_o} = \frac{133,14}{280 \cdot 10^3 \cdot 0,929 \cdot 54} = 0,948 \cdot 10^{-3} (\text{mm}^2) = 9,48 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Kiểm tra } \mu = \frac{A_s}{b \cdot h_o} = \frac{9,48}{30 \cdot 56} \cdot 100\% = 0,56\% > \mu_{\min} = 0,05\%$$

Kích thước tiết diện dầm chính chọn là hợp lý.

Căn cứ vào $A_s = 9,48 (\text{cm}^2)$.

Chọn dùng $2\phi 22 + 1\phi 20 \quad A_s = 10,742 (\text{cm}^2)$.

Bố trí $2\phi 22 + 1\phi 20$ ở lớp 1

$$a_{bv} = 25 (\text{mm});$$

$$t = \frac{300 - 2 \cdot 25 - 1 \cdot 20 - 2 \cdot 22}{2} = 83 \text{ mm}$$

$$a = 25 + \frac{22}{2} = 36 \text{ mm}$$

VIII.2.1.2> Tính toán cốt thép đai.

Lực cắt lớn nhất tại gối là: $Q_{\max} = 182,79 (\text{KN})$

- Kiểm tra điều kiện hạn chế:

$$K_o \cdot R_b \cdot b \cdot h_o \geq Q_{\max} \quad \text{Trong đó } K_o = 0,3 \cdot \varphi_{w1} \cdot \varphi_{b1}$$

-Giả thiết dùng đai $\phi 8 \quad A_s = 0,503 \text{ cm}^2$ khoảng cách cốt đai là 150 cm

$$- \varphi_{w1} = 1 + 5\alpha\mu_w < 1,3 \quad \alpha = \frac{E_a}{E_b} = \frac{21 \cdot 10^4}{2,7 \cdot 10^3} = 7,78 \quad \mu_w = \frac{A_{sw}}{b \cdot s} = \frac{50,3}{300 \cdot 150} = 0,0011$$

$$\Rightarrow \varphi_{w1} = 1 + 5\alpha\mu_w = 1 + 5 \cdot 7,78 \cdot 0,0011 = 1,043$$

$$- \varphi_{b1} = 1 - \beta \cdot R_b = 1 - 0,01 \cdot 11,5 = 0,885 \quad \beta = 0,001 \text{ với bê tông nặng và bê tông hạt nhỏ}$$

$$\Rightarrow K_o = 0,3 \cdot \varphi_{w1} \cdot \varphi_{b1} = 0,3 \cdot 1,043 \cdot 0,885 = 0,277$$

$$\Rightarrow K_o \cdot R_b \cdot b \cdot h_o = 0,277 \cdot 11,5 \cdot 30 \cdot 56 = 535,164 \text{ KN} > Q_{\max} = 182,79 (\text{KN})$$

=> Thoả mãn điều kiện hạn chế:

- Kiểm tra khả năng chịu lực của bê tông:

$$K_1 \cdot R_k \cdot b \cdot h_o = 0,6 \cdot 0,09 \cdot 30 \cdot 56 = 90,72 (\text{KN}) < Q_{\max} = 182,79 (\text{KN})$$

=> Vậy tiết diện không đủ khả năng chịu cắt, phải tính cốt đai.

Giả thiết dùng thép $\phi 8 \quad (f_d = 0,503 \text{ cm}^2)$, $n=2$.

- Khoảng cách giữa các cốt đai theo tính toán:

$$u_{tt} = R_{sw}.n.f_d \cdot \frac{8.R_k.b.ho^2}{Q^2} = 17,5.2.0,503 \cdot \frac{8.0,09.30.54^2}{182,79} = 17,8cm$$

- Khoảng cách lớn nhất giữa các cốt đai:

$$u_{max} = \frac{1,5.R_k.b.ho^2}{Q} = \frac{1,5.0,09.30.54^2}{182,79} = 646cm$$

- Khoảng cách giữa các cốt đai phải thỏa mãn điều kiện:

$$u \leq \begin{cases} u_{max} = 49,07cm \\ \frac{h}{3} = \frac{60}{3} = 20cm \\ u_{tt} = 17,8cm \end{cases}$$

=> Vậy chọn cốt thép đai là $\phi 8$ S150cm ở đoạn đầu dầm.

=> Vậy chọn cốt thép đai là $\phi 8$ S200cm ở đoạn giữa dầm.

VIII.2.1.3> Tính toán cốt thép treo.

Ở chỗ dầm phụ kê lên dầm chính cần có cốt treo để gia cố cho dầm chính, để tránh ứng suất cục bộ.

Lực tập trung do dầm phụ truyền cho dầm chính là: $Q=90,43$ (KN)

Cốt treo đặt d- ới dạng cốt đai, diện tích cần thiết:

$$F_{tr} = \frac{P_1}{R_a} = \frac{90,43}{22,5} = 4,01 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Dùng đai $\phi 8$; $n = 2$; $f_d = 0,503$ (cm²) thì số đai cần thiết là:

$$\frac{F_{tr}}{n.f_d} = \frac{4,01}{2.0,503} = 3,99(\text{đai}) \rightarrow \text{Lấy 4 (đai).}$$

Chiều dài khu vực cần bố trí cốt treo:

$$S = b_{dp} + 2h_1 = b_{dp} + 2(h_{dc} - h_{dp}) = 22 + 2.(60 - 40) = 62 \text{ (cm).}$$

Đặt cốt treo ở hai bên dầm phụ, mỗi bên 4 đai. Khoảng cách giữa các đai:

$$u = 6,5 \text{ (cm)}$$

VIII.2.2> TÍNH TOÁN CỐT THÉP CHO PHẦN TỬ CÒN LẠI.

Việc tính toán các phần tử còn lại ta đi vào bảng tính Excel để tiện thi công, ta tính toán bố trí thép dầm cho 2 tầng liên tiếp nhau có l- ượng thép tính ra ở các mặt cắt xấp xỉ bằng nhau, ta lấy l- ượng thép lớn nhất tại mặt cắt đó để bố trí cho 2 dầm.

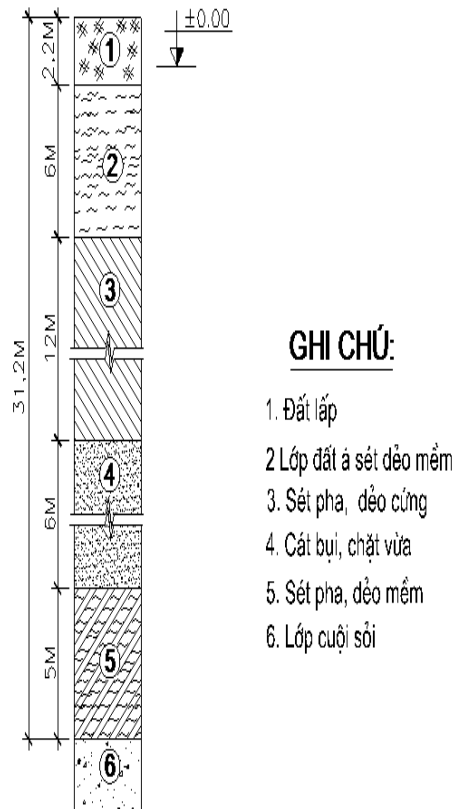
PHẦN 3: TÍNH TOÁN MÓNG

LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN MÓNG.

I.1. SỐ LIỆU ĐỊA CHẤT.

Số liệu địa chất công trình được xây dựng dựa vào kết quả khảo sát 5 hố khoan KL1÷KL5 bằng máy khoan SH30 với độ sâu khảo sát từ 50 ÷ 60 m. Kết quả khảo sát bằng thiết bị xuyên tĩnh Hà Lan có mũi côn 60°, đường kính đáy mũi côn bằng 37,5 mm, xuyên tĩnh không liên tục có áo ma sắt.

Mặt bằng hố khoan và mặt cắt địa chất điển hình như sau:



***>Kết quả khảo sát bằng máy khoan:**

a>Lớp đất 1:

Lớp đất 1 là lớp đất trồng, đất lấp ch- a liên thổ có chiều dày trung bình là 2,2 m.

b>Lớp đất 2:

Lớp đất 2 là lớp đất á sét dẻo mềm dày trung bình 6 m từ cao trình (-3,2 m ÷ -8,2 m) : $\gamma=18,2\text{KN/m}^3$, $\varphi=12^\circ$, $c=0,06\text{KN/m}^2$, $B=0,5$

c>Lớp đất 3:

Lớp đất 3 là lớp sét pha, dẻo cứng màu nâu gụ có chiều dày trung bình 12 m phân bố trên toàn mặt bằng. Các chỉ tiêu cơ lý nh- sau:

W (%)	γ_w (g/cm ³)	γ_k (g/cm ³)	Δ	ε	n (%)	G (%)
31	1,8	1,33	2,68	1,015	50,1	91,3
W_{nh}	W_d	I_d	I_s	a_{1-2}	C	φ
37,4	29,7	7,7	0,63	0,032	0,099	16 ⁰ 19

Mô đun đàn hồi đ- ọc xác định theo công thức: $E_0 = \frac{1 + \varepsilon}{a_{1-2}} \beta = 64 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

d>Lớp đất 4:

Lớp đất 4 là lớp cát bụi màu xám tro, chặt vừa, có chiều dày trung bình 6 m phân bố trên toàn mặt bằng. Các chỉ tiêu cơ lý nh- sau:

$$\gamma_w = 1,84 \text{ (g/cm}^2\text{); } E_0 = 110 \text{ (kG/cm}^2\text{); } \varphi = 30^0$$

Thành phần hạt				Δ	Góc nghi		Hệ số đều hạt
0,25÷0,5	0,1÷0,25	0,05÷0,1	0,01÷0,05		Khô	- ớt	
5%	60%	23%	12%	2,67	38 ⁰ 1	23 ⁰ 51	2,4

e>Lớp đất 5:

Lớp đất 5 là lớp sét pha màu ghi đen, dẻo mềm, có chiều dày trung bình 5 m phân bố trên toàn mặt bằng. Các chỉ tiêu cơ lý nh- sau:

W (%)	γ_w (g/cm ³)	γ_k (g/cm ³)	Δ	ε	n (%)	G (%)
29,2	1,74	1,25	2,63	1,081	51,8	92,8
W_{nh}	W_d	I_d	I_s	a_{1-2}	C	φ
33,4	27,4	6,4	0,61	0,03	0,146	17 ⁰ 12

Mô đun đàn hồi đ- ọc xác định theo công thức: $E_0 = \frac{1 + \varepsilon}{a_{1-2}} \beta = 36 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

f>Lớp đất 6:

Lớp đất 6 là lớp cuội sỏi chặt, sâu đến 90 m vẫn ch- a kết thúc. Các chỉ tiêu cơ lý nh- sau: $\gamma = 2,1 \text{ (g/cm}^2\text{); } E_0 = 400 \text{ (kG/cm}^2\text{); } \varphi = 35^0$

Thành phần hạt				Δ	Hệ số đều hạt
0,5÷2	0,25÷0,5	0,1÷0,25	0,05÷0,1		
25%	18%	7%	3%	2,69	5

Kết quả khảo sát bằng máy khoan:

Lớp đất	Chiều dày (m)	q_c (T/m ²)	α	k	$q_p = k \cdot q_c$	$q_s = q_c / \alpha$
1. Đất trồng trọt	2,2					
2. Bùn	6	8	30	0,4	3,2	0,267

3. Sét pha	12	461	40	0,35	161,4	11,525
4. Cát bụi	6	642	100	0,4	256,8	6,42
5. Sét dẻo mềm	5	384	40	0,35	134,4	9,6
6. Cuội sỏi	≥ 30	1500	60	0,2	300	25

Các hệ số k và α tra bảng C₁- Tiêu Chuẩn Xây Dựng 205-1998 cho cọc khoan nhồi.

I.2. PHÂN TÍCH ĐỊA CHẤT.

I.3. LỰA CHỌN PH- ONG ÁN MÓNG.

Việc lựa chọn ph- ong án móng xuất phát từ điều kiện địa chất thủy văn và tải trọng cụ thể tại chân cột của công trình, yêu cầu về độ lún của công trình. Ngoài ra, còn phụ thuộc vào địa điểm xây dựng. Với đặc điểm là công trình xây chen do đó yêu cầu về không gian gây chấn động trong quá trình thi công là yêu cầu bắt buộc.

Tải trọng lớn nhất tại chân cột là: $N = 5621,30(KN)$

Từ những phân tích trên ta không thể sử dụng móng nông hay móng cọc đóng. Do vậy các giải pháp móng có thể sử dụng đ- ợc là:

*> Ph- ong án móng cọc ép.

*> Ph- ong án cọc khoan nhồi.

I.3.1. Ph- ong án móng cọc ép .

a>Ưu điểm:

- Không gây chấn động mạnh do đó thích hợp với công trình xây chen.
- Dễ thi công, nhất là với đất sét và á sét mềm.
- Giá thành rẻ.

b>Nhược điểm:

- Tiết diện cọc nhỏ do đó sức chịu tải của cọc không lớn.
- Khó thi công khi phải xuyên qua lớp sét cứng hoặc cát chặt.

I.3.2. Ph- ong án móng cọc khoan nhồi:

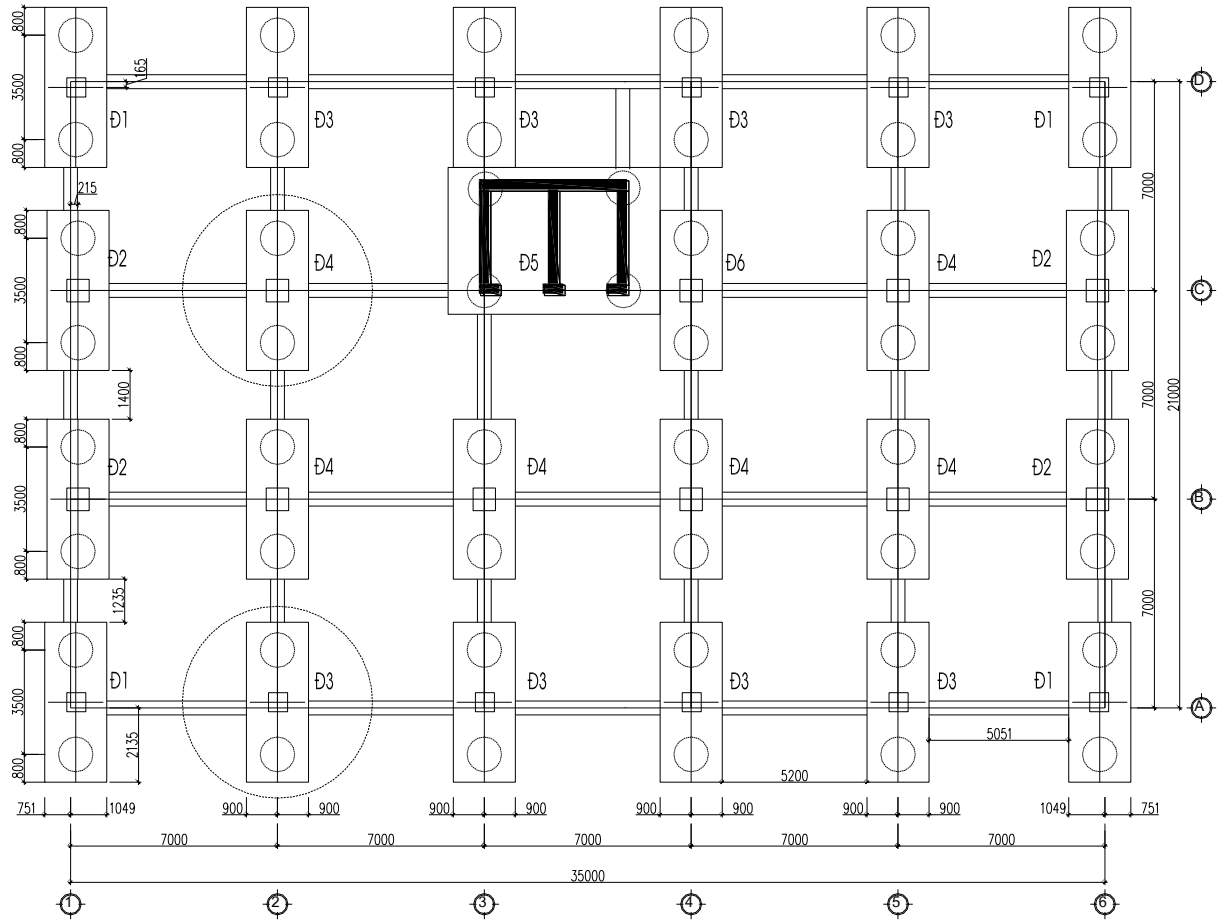
a>Ưu điểm:

- Có thể khoan đến độ sâu lớn, cắm sâu vào lớp cuội sỏi.
- Kích th- ớc cọc lớn, sức chịu tải của cọc rất lớn, chịu tải trọng động tốt.
- Không gây chấn động trong quá trình thi công.

b>Nhược điểm:

- Thi công phức tạp, cần phải có thiết bị chuyên dùng.
- Khó quản lý chất l- ợng cọc.
- Giá thành t- ong đối cao.

Nhận xét : Từ những phân tích trên ta thấy rằng sử dụng giải pháp móng cọc khoan nhồi là phù hợp hơn cả về mặt yêu cầu sức chịu tải ,tình hình địa chất cũng nh- khả năng thi công thực tế cho công trình.

II. TÍNH TOÁN THIẾT KẾ NỀN MÓNG**II.1. SƠ ĐỒ BỐ TRÍ MẶT BẰNG MÓNG.****II.2. TÍNH TOÁN MÓNG TRỤC 2-A.****II.2.1. Số liệu về vật liệu cọc:**

- + Bê tông B25 có: $R_b = 14,5 \text{ (MPa)} = 1,45 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$
- + Thép chịu lực A_{II} có: $R_s = 280 \text{ (MPa)} = 28,0 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$
- + Thép A_I : $R_s = 225 \text{ (MPa)} = 22,5 \text{ (KN/cm}^2\text{)}$

II.2.2. Chọn chiều dài và tiết diện cọc:

Từ đặc điểm địa chất thủy văn và kích thước của cột ta chọn kích thước móng cọc như sau:

- Chiều dài cọc là: 31,2 m; chiều dài cọc ngàm vào lớp cuội sỏi là 3 m.
- Đường kính cọc tròn chọn phụ thuộc vào khả năng chịu lực. Vì vậy chọn đường kính cọc hai loại sau đó ta tính toán và chọn phương án hợp lý nhất.
- Chọn $D = 1,0 \text{ m}$.

II.2.3. Xác định sức chịu tải của cọc:

Để thỏa mãn điều kiện là móng cọc dài thấp thì chiều sâu chôn dài phải thỏa mãn điều kiện: $h > h_{\min}$.

Trong đó: h : chiều cao từ mặt d-ới dài đến nền tầng hầm.

$$h_{\min} = \operatorname{tg}(45^{\circ} - \frac{\varphi}{2}) \cdot \sqrt{\frac{\sum H}{\gamma \cdot b}}$$

φ : Góc nội ma sát.

γ : Trọng lượng đất từ đáy đài trở lên.

$\sum H$: Tổng tải trọng ngang.

b : Cạnh đáy đài theo phương thẳng góc với $\sum H$.
chọn $b = 2 \text{ m}$.

Từ bảng tổ hợp nội lực ta có lực cắt lớn nhất tại chân cột :

$$Q = \sum H = 118,95(\text{KN})$$

$$\Rightarrow h_{\min} = \operatorname{tg}\left(45^{\circ} - \frac{12^{\circ}}{2}\right) \cdot \sqrt{\frac{118,95}{17,62}} = 1,42 \text{ (m)}.$$

Vậy lấy chiều sâu chôn đài tính từ đáy đài đến mặt nền tầng hầm là $h = 1,5 \text{ m}$.

II.2.4. Xác định sức chịu tải của cọc theo vật liệu:

Chọn cọc: $D = 1 \text{ m}$

Sức chịu tải trọng nén của cọc nhồi theo vật liệu làm cọc được xác định theo công thức:

Theo tiêu chuẩn 195: 1997

$$P_{vl} = R_u F_b + R_{an} F_a$$

Trong đó:

R_u : cường độ của bê tông cọc nhồi, do đổ bê tông d-ới dung dịch sét $R_u = R_b / 4,5$ với R_u không lớn hơn $0,6 \text{ KN/cm}^2$.

F_b diện tích tiết diện cọc.

F_a diện tích cốt thép dọc trục.

R_{an} cường độ tính toán của cốt thép $R_{an} = R_a / 1,5$ nh-ng không lớn hơn 22 KN/cm^2

Diện tích tiết diện cọc:

$$F_b = 3,14 \cdot 100^2 / 4 = 7850 (\text{cm}^2)$$

Cốt thép dọc chịu lực chọn 1%.

Diện tích cốt thép:

$$A_s = 0,01 \cdot \frac{\pi \cdot D^2}{4} = 0,01 \cdot \frac{3,14 \cdot 100^2}{4} = 78,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chọn thép: 16 ϕ 25 có $F_a = 78,54 \text{ cm}^2$

Vậy sức chịu tải của cọc theo vật liệu làm cọc là:

$$P_v = (1,45 / 4,5 \cdot 7850 + 28 / 1,5 \cdot 78,54) = 3995,24 (\text{KN})$$

II.2.5. Xác định sức chịu tải của cọc theo đất nền:

Xác định theo các chỉ tiêu cơ lý của đất nền từ kết quả quả thí nghiệm đất trong phòng.

Sức chịu tải cho phép của cọc đơn Q_a được tính theo công thức:

$$Q_a = \frac{Q_{tc}}{k_{tc}}$$

Trong đó : k_{tc} - Hệ số an toàn, $k_{tc} = 1,4$.

Q_{tc} - Sức chịu tải tiêu chuẩn tính toán đối với đất nền của cọc đơn.

$$Q_{tc} = m (m_r \cdot q_p \cdot A_p + u \cdot \sum_{i=1}^n m_f \cdot f_i \cdot l_i)$$

m : Hệ số làm việc của cọc $m = 1$.

m_r : Hệ số điều kiện làm việc của đất d-ới mũi cọc, $m_r = 1$.

q_p : C-ờng độ chịu tải của đất d-ới mũi cọc, KN/m^2 .

A_p : Diện tích mũi, lấy bằng diện tích tiết diện ngang của cọc, m^2 .

m_f : hệ số điều kiện làm việc của đất ở mặt bên cọc phụ thuộc vào ph-ong pháp tạo lỗ khoan, lấy theo bảng A.5 TCXD 205 : 1998, lấy $m_f = 0,8$

f_i : Ma sát bên của lớp đất i ở mặt bên của thân cọc, lấy theo bảng A.2 TCXD 205 : 1998.

l_i : chiều dày các lớp đất mà cọc đi qua.

u : chu vi cọc.

• *Xác định q_p :*

Theo TCXD 205 : 1998 với cọc nhồi chống vào lớp đất cát không mở rộng đáy, c-ờng độ chịu tải của đất d-ới mũi cọc q_p xác định nh- sau:

$$q_p = 0,75 \beta (\gamma'_1 d_p A_k^0 + \alpha \gamma_1 L B_k^0).$$

Trong đó :

β , A_k^0 , α , B_k^0 : Hệ số không thử nguyên lấy theo bảng A.6.

γ'_1 : Dung trọng của đất dưới mũi cọc, $\gamma'_1 = 21 \text{ KN/m}^3$.

γ_1 : Dung trọng trung bình của các lớp đất phía trên mũi cọc

L : chiều dài cọc, $L = 31,2 \text{ m}$.

d_p : Đ-ờng kính cọc, $d_p = 1 \text{ m}$.

u : Chu vi cọc.

$$u = 2 \cdot \pi \cdot R = 2 \cdot 3,14 \cdot 0,5 = 3,14 \text{ (m)}.$$

Lớp đất cuối cùng có $\varphi = 35^\circ$ tra bảng A.6 ta đ-ợc :

$$\begin{aligned} A_k^0 &= 71,3 & \alpha &= 0,7 \\ B_k^0 &= 117 & \beta &= 0,24 \end{aligned}$$

$$\gamma_1 = \frac{\sum (h_i \cdot \gamma_i)}{\sum h_i} = \frac{6 \cdot 18,2 + 12 \cdot 18 + 6 \cdot 18,4 + 5 \cdot 17,4 + 2 \cdot 4,21}{31,4} = 18,25 \text{ KN/m}^3$$

$$\Rightarrow \gamma_1 = 18,25 \text{ KN/m}^3$$

$$\Rightarrow q_p = 0,75 \cdot 0,24 \cdot (21 \cdot 1 \cdot 71,3 + 0,7 \cdot 18,25 \cdot 31,2 \cdot 117) = 8663,6 \text{ KN/m}^2$$

Tính f_i - lực ma sát đơn vị giới hạn trung bình của các lớp đất, phụ thuộc vào chiều sâu trung bình của các lớp đất (tính từ lớp 2 do lớp đất lấp không tính vào), độ sệt của đất sét hoặc trạng thái chặt của đất cát: theo bảng A.2 TCVN 205-1998

- Lớp đất 2: Sét pha dẻo mềm dày 12m có $f_2 = 1.69 \text{ (T/m}^2\text{)}$.
- Lớp đất 3: Sét pha dẻo cứng dày 12m có $f_3 = 1.542 \text{ (T/m}^2\text{)}$.
- Lớp đất 4: Cát bụi dày 6 m, sâu 24,7 m có $f_4 = 2,2 \text{ (T/m}^2\text{)}$.
- Lớp đất 5: Sét pha dẻo mềm sâu trung bình 29,7 m có $f_5 = 1,67 \text{ (T/m}^2\text{)}$.
- Lớp đất 6: Cuội sỏi sâu trung bình 31,2 m có $f_6 = 6 \text{ (T/m}^2\text{)}$

Thay vào (1) ta đ- ọc:

$$\Rightarrow \sum_{i=1}^n m_f \cdot f_i \cdot l_i = 0,8 \cdot (1,69 \cdot 6 + 1,542 \cdot 12 + 2,2 \cdot 6 + 1,67 \cdot 5 + 6 \cdot 2,4) \\ = 51,68 \text{ (KN/m)}.$$

Vậy sức chịu tải tiêu chuẩn của cọc là

Với cọc $d = 1\text{m}$

$$Q_{tc} = 1 \cdot [1 \cdot 8663,60,785 + 3,14 \cdot 51,68] = 6963,2 \text{ (KN)}$$

$$Q_a = \frac{Q_{tc}}{k_{tc}} = \frac{6963,2}{1,4} = \mathbf{4973,72 \text{ (KN)}}.$$

Vậy sức chịu tải tính toán của cọc là: $[P] = \min(P_{vl}, Q_a) = P_{vl} = \mathbf{3995,24 \text{ (KN)}}.$

Lực nén lớn nhất tại chân cột $N_{\max} = 5942,61 \text{ (KN)}$ do đó ta chỉ cần một cọc cho mỗi chân cột.

II.2.6. Tính toán móng trục 2-C:

Từ bảng tổ hợp nội lực tại chân cột ta chọn ra 2 cặp nội lực nguy hiểm để tính toán.

Cặp 1: $N_{\max} = -4627.33 \text{ KN}$ $M_{\text{L}} = -26,84 \text{ (KN.m)}$

Cặp 2: $M_{\max} = 283.53 \text{ (KN.m)}$ $N_{\text{L}} = -3806,76 \text{ (KN)}$

a> Kiểm tra sức chịu tải của cọc:

Số cọc tính theo tải trọng tính toán d- ối chân cột là $n = \frac{4627.33}{3995,24} \cdot 1,2 = 1,78$

$\Rightarrow$ Chọn $n=2$ cọc .

Tổng tải trọng tác dụng lớn nhất tại chân cột:

$$N_{\max} = N_{tt} + N_d + N_{dm} + N_s$$

Trong đó:

N_{tt} : Tải trọng tính toán tại chân cột. $N_{tt} = 4627.33 \text{ (KN)}$

N_d : Trọng l- ọng tính toán của đài. Chọn sơ bộ chiều cao đài là 1,5 m

$$\Rightarrow N_d = 4,6 \cdot 1,6 \cdot 1,5 \cdot 25 \cdot 1,1 = 363 \text{ (KN)}$$

N_{dm} : Trọng l- ọng tính toán của dầm móng. (80x40)

$$N_{dm} = 0,8 \cdot 0,4 \cdot (4+1,6) \cdot 25 \cdot 1,1 = 40,48 \text{ (KN)}$$

N_s : Trọng l- ọng tính toán của nền sàn tầng hầm:

$$N_{dn} = 6 \cdot 6 \cdot 0,2 \cdot 25 \cdot 1,1 = 198 \text{ (KN)}$$

$N_{cọc}$: Trọng l- ọng tính toán của cọc. $N_{cọc} = 0,785 \cdot 31,2 \cdot 25 \cdot 1,2 = 734,76 \text{ (KN)}$

$$\Rightarrow N_{\max} = 4627.33 + 363 + 40,48 + 198 = 6544,09 \text{ (KN)}$$

Mômen tính toán xác định t- ơng ứng với trọng tâm diện tích tiết diện các cọc tại đế đài:

$$M^u = M_0^u + Q^u \cdot h = 26,66 + 9,8 \cdot 1,5 = 41,36 (\text{KN.m})$$

$$P_{\max, \min}^u = \frac{N^u}{n_{\text{cọc}}} \pm \frac{M_y^u \cdot X_{\max}}{\sum X_i^2} = \frac{5942,61}{2} \pm \frac{41,36 \cdot 2}{2^2 \cdot 2}$$

$$P_{\max} = 2981,65 (\text{KN}) < 1,2 [P_{\text{cọc}}] = 1,2 \cdot 3995,24 = 4794,29 (\text{KN})$$

$$P_{\min} = 2960,97 (\text{KN}) < 1,2 [P_{\text{cọc}}] = 1,2 \cdot 3995,24 = 4794,29 (\text{KN})$$

Vì $P_{\min} = 2960,97 > 0 \Rightarrow$ không phải kiểm tra cọc chịu nhỏ.

Kiểm tra khả năng chịu lực của cọc :

$$P'_{\max} = P_{\max} + N_{\text{cọc}} = 2981,65 + 734,76 = 3716,4 < P_{\text{đn}} = 3995,2$$

$$P'_{\min} = P_{\min} + N_{\text{cọc}} = 2960,97 + 734,76 = 3695,73 > 0.$$

Vậy cọc đảm bảo khả năng chịu lực.

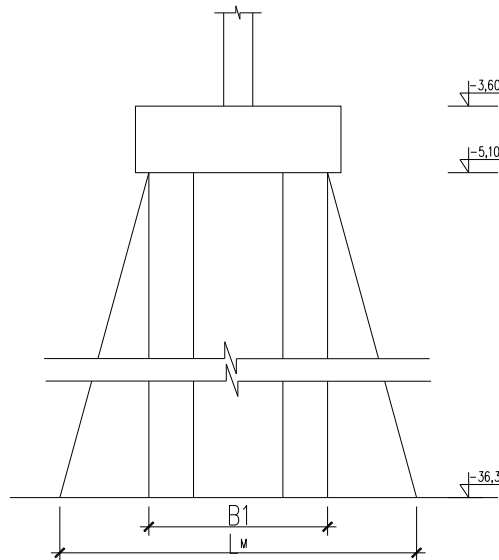
b>Kiểm tra c- ờng độ đất nền:

$$\text{Kiểm tra c- ờng độ áp lực theo công thức: } \begin{cases} \sigma_{tb} = \frac{N_d}{F_{dq}} \leq R \\ \sigma_{\max} \leq 1,2 \cdot R \end{cases}$$

Trong đó: R: Sức chịu tải tính toán của đất nền. $R = 3995,2 (\text{KN})$

b.1.Tính σ_{tb} :

Để kiểm tra c- ờng độ của nền đất tại mỗi cọc, ng- ời ta coi đài cọc, cọc và phần đất giữa các cọc là một khối móng quy - ớc. Móng khối này có chiều sâu đáy móng bằng khoảng cách từ mặt đất tới mặt phẳng đi qua mũi cọc.



Diện tích đáy khối móng quy - ớc xác định theo công thức sau:

$$F_{dq} = (B_1 + 2L \tan \alpha)(A_1 + 2L \tan \alpha) = L_M \cdot B_M$$

Trong đó:

A_1 và B_1 : Khoảng cách từ hai mép hàng cọc ngoài cùng theo hai phía

$$A_1 = 1 (\text{m}), B_1 = 4 (\text{m})$$

L: chiều dài cọc tính từ đáy đài tới mũi cọc $= 31,2$.

α - góc mở rộng so với trục thẳng đứng, kể từ mép ngoài của hàng cọc ngoài cùng: $\alpha = \varphi_{tb}/4$ (Góc ma sát trong trung bình của các lớp đất)

$$\varphi_{tb} = \frac{\sum \varphi_i \cdot l_i}{\sum l_i} = \frac{12^0 \cdot 5,2 + 16^0 19' \cdot 12 + 30^0 \cdot 6 + 17^0 12' \cdot 5 + 35^0 \cdot 3}{5,2 + 12 + 6 + 5 + 3} = 20^0 10'$$

$$\alpha = \frac{\varphi_{tb}}{4} = \frac{20^0 10'}{4} = 5^0 2'$$

$$F_{dq} = (4 + 2 \cdot 31,2 \cdot \text{tg} 5^0 3') \cdot (1 + 2 \cdot 31,2 \cdot \text{tg} 5^0 3') \\ = 9,5 \cdot 6,5 = 61,75 \text{ (m}^2\text{)}$$

Xác định trọng l- ọng của khối móng quy - ớc:

+ Trọng l- ọng từ đế đài trở lên mặt tầng hầm:

$$N_1^{TC} = L_M \times B_M \times \gamma_{tb} = 61,75 \cdot 1,5 \cdot 2 = 185,25 \text{ (KN)}$$

+ Trọng l- ọng của lớp đất thứ 2

$$N_2^{TC} = (61,75 - 2 \cdot 3,14 \cdot 1^2/4) \cdot 5,2 \cdot 1,82 = 569,54 \text{ (KN)}$$

+ Trọng l- ọng của lớp đất thứ 3

$$N_3^{TC} = (61,75 - 2 \cdot 3,14 \cdot 1^2/4) \cdot 12 \cdot 1,8 = 1299,9 \text{ (KN)}$$

+ Trọng l- ọng của lớp đất thứ 4

$$N_4^{TC} = (61,75 - 2 \cdot 3,14 \cdot 1^2/4) \cdot 6 \cdot 1,84 = 664,39 \text{ (KN)}$$

+ Trọng l- ọng của lớp đất thứ 5

$$N_5^{TC} = (61,75 - 2 \cdot 3,14 \cdot 1^2/4) \cdot 5 \cdot 1,74 = 523,57 \text{ (KN)}$$

+ Trọng l- ọng của lớp đất thứ 6

$$N_6^{TC} = (61,75 - 2 \cdot 3,14 \cdot 1^2/4) \cdot 3 \cdot 2,1 = 379,13 \text{ (KN)}$$

+ Trọng l- ọng của các cọc là:

$$N_6^{TC} = 0,785 \cdot 31,2 \cdot 25 \cdot 1,2 = 734,76 \text{ (KN)}$$

Tổng tải trọng khối móng quy - ớc:

$$Q_{q-} = 185,25 + 569,54 + 1299,9 + 664,39 + 523,57 + 379,13 + 734,76 = 4356,54 \text{ (KN)}$$

=> Vậy tổng tải trọng tại chân móng khối quy - ớc là:

Cấp nội lực 1:

$$N = Q_{q-} + N_{\max} = 4356,54 + 4627,33 = 10299,15 \text{ (KN)}$$

ứng suất trung bình lớn nhất tại đáy móng khối quy - ớc:

$$\sigma_{tb} = \frac{N}{F_{qu}} = \frac{10299,15}{61,75} = 166,79 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

Cấp nội lực 2:

$$N = Q_{q-} + N_{\max} = 4356,54 + 3806,76 = 9212,87 \text{ (KN)}$$

ứng suất trung bình lớn nhất tại đáy móng khối quy - ớc:

$$\sigma_{tb} = \frac{N}{F_{qu}} = \frac{9212,87}{61,75} = 149,2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

b.2. Tính ứng suất lớn nhất σ_{max} d- ới chân cọc :

- Tính với cặp nội lực 1:

$$N_{max} = -4627,33 \quad M_L = -26,66 \text{ (KN.m)} \quad Q_L = 9,8 \text{ (KN)}$$

W_q : mô men chống uốn của tiết diện khối móng quy - ớc.

$$W_q = \frac{B.H^2}{6} = \frac{6,5.9,5^2}{6} = 97,77 \quad (m^3)$$

$$\text{Ứng suất lớn nhất: } \sigma_{max} = \frac{N}{F_{qu}} + \frac{M}{W_{qu}} = \frac{10299,15}{61,75} + \frac{26,66}{97,77} = 167,06 \text{ (KN / m}^2\text{)}$$

- Tính với cặp nội lực 2:

$$M_{max} = -385,48 \text{ (KN.m)} \quad N_L = -4856,33 \text{ (KN)} \quad Q_L = 139,77 \text{ (KN)}$$

$$\text{Ứng suất lớn nhất: } \sigma_{max} = \frac{N}{F_{qu}} + \frac{M}{W_{qu}} = \frac{9212,87}{61,75} + \frac{385,48}{97,77} = 153,14 \text{ (KN / m}^2\text{)}$$

Nh- vậy ta chỉ cần kiểm tra với ứng suất lớn nhất $\sigma_{max} = 167,06 \text{ (KN/m}^2\text{)}$

b.3. Xác định sức chịu tải của đất nền tại đáy móng khối quy - ớc:

Xác định c- ờng độ của đất nền tại đáy khối móng quy - ớc:

$$R_d = \frac{P_{gh}}{F_s} = \frac{0,5.N_\gamma \cdot \gamma \cdot B_M + (N_q - 1) \cdot \gamma' \cdot H_M + N_c \cdot C}{F_s} + \gamma' \cdot H_M$$

B_M , H_M là bề rộng và chiều cao khối móng qui - ớc :

Tra bảng 3.2 sgk ĐANM với đất lớp 6($\phi = 35$, $C_{II} = 0$) ta có:

$$N_\gamma = 48 ; N_q = 33,3 ; N_c = 46,1 ;$$

$$\gamma = 21 \text{ (KN/m}^3\text{)} ; H_M = 32,7 \text{ (m)} - \text{Chiều cao khối móng quy - ớc.}$$

$$R_d = \frac{0,5.48.21.6,5 + (33,3 - 1).21.32,7 + 46,1.0}{3} + 21.32,7 = 9187,5 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$\sigma_{max} = 167,06 \text{ (KN/m}^2\text{)} < 1,2.R_d = 11025,04 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$\sigma_{tb} = 166,79 \text{ (KN/m}^2\text{)} \ll R_d = 9187,5 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

Nền đủ khả năng chịu lực theo trạng thái giới hạn I.

c>Kiểm tra độ lún của móng cọc :

Trong công trình này cọc nhồi đ- ợc tựa lên lớp cuội sỏi có khả năng chịu lực rất cao nên cọc làm việc nh- cọc chống. Độ lún của cọc gồm độ lún phía d- ới bản và độ lún đàn hồi của cọc phía trên thông th- ờng là rất nhỏ so với độ lún cho phép, nên ta có thể bỏ qua việc tính lún của công trình.

d>Kiểm tra độ bền của đài :***Kiểm tra chọc thủng***

Theo công thức:

$$P \leq [k_1 \cdot (b_c + c_2) + \alpha_2 \cdot (h_c + c_1)] \cdot h_0 \cdot R_k$$

R_k : c-ờng độ chịu kéo của bê tông

$$R_k = 10 \text{ Kg/cm}^2$$

Giả thiết $h_0 = 1,35 \text{ M}$

Vì $c_1 = 0,675$, $c_2 = 0,5 < 0,5h_0$: khoảng cách từ mép cột đến hàng cột đang xét

$$\alpha_1 = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c_1}\right)^2} = 3,35$$

$$\alpha_2 = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c_2}\right)^2} = 4,3$$

P : là lực đâm thủng bằng tổng phản lực

Các cọc nằm ngoài tháp đâm thủng :

$$P = 2981,65 + 2960,97 = 5942,6 \text{ (KN)}$$

$$VP = [3,35 \cdot (0,65 + 0,5) + 4,3 \cdot (0,65 + 0,675)] \cdot 1,35 \cdot 1050 = 1353,71 \text{ (KN)}$$

$$VP > P_{cp}^u = N^{TT} = 5942,6 \text{ (KN)}$$

=>Đài móng không bị phá hoại do chọc thủng.

Kiểm tra bền theo tiết diện nghiêng

$$P \leq \beta \cdot b \cdot h_0 \cdot R_k$$

P tổng phản lực tổng tại các đỉnh cọc nằm giữa mặt phẳng cắt qua mép cột hoặc trụ và mép đài gần nhất

$$P = 2981,65 \text{ (KN)}$$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2}$$

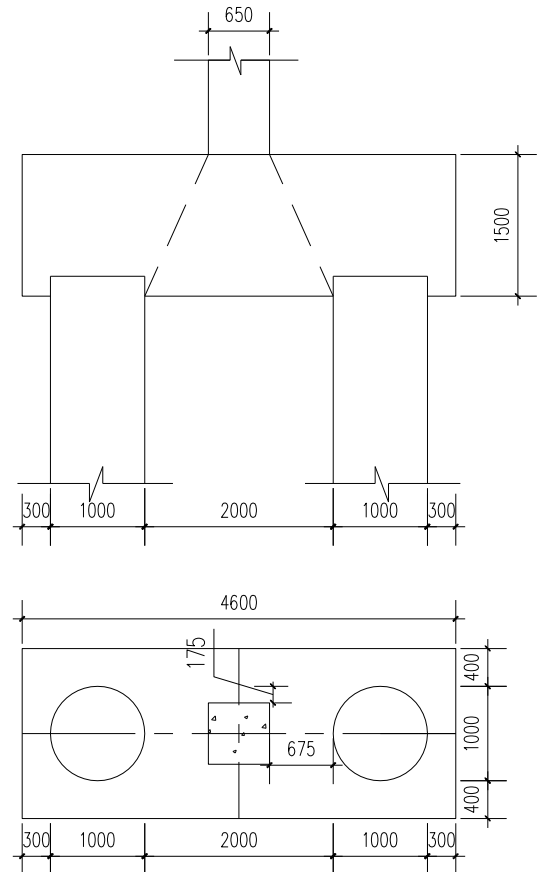
c : khoảng cách từ mép cột đến mép hàng cọc đang xét

vì $c = 0,675 \text{ m} < 0,5 h_0$ nên lấy $c = 0,5 h_0$

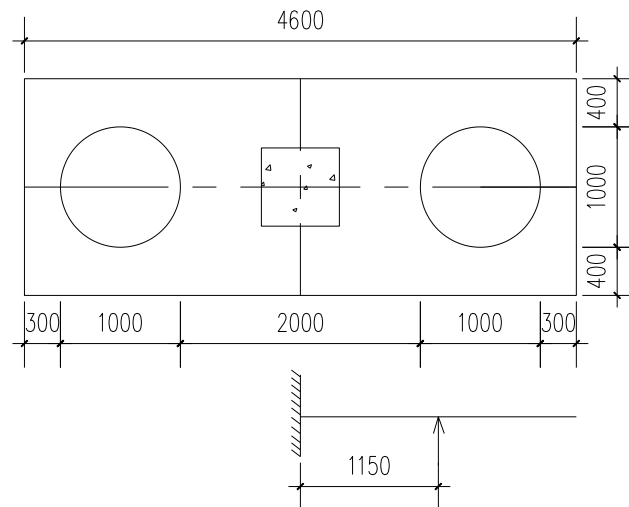
$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{0,5 \cdot h_0}\right)^2} = 1,57$$

$$VP = 1,57 \cdot 1,6 \cdot 1,35 \cdot 1050 = 3560,76 \text{ (KN)}$$

$P < VP$ do vậy đài đảm bảo không bị phá hoại trên tiết diện nghiêng.



d>Tính thép đài móng :



Coi đài móng đ- ọc ngàm vào chân cột tính toán nh- cấu kiện công xôn chịu uốn .

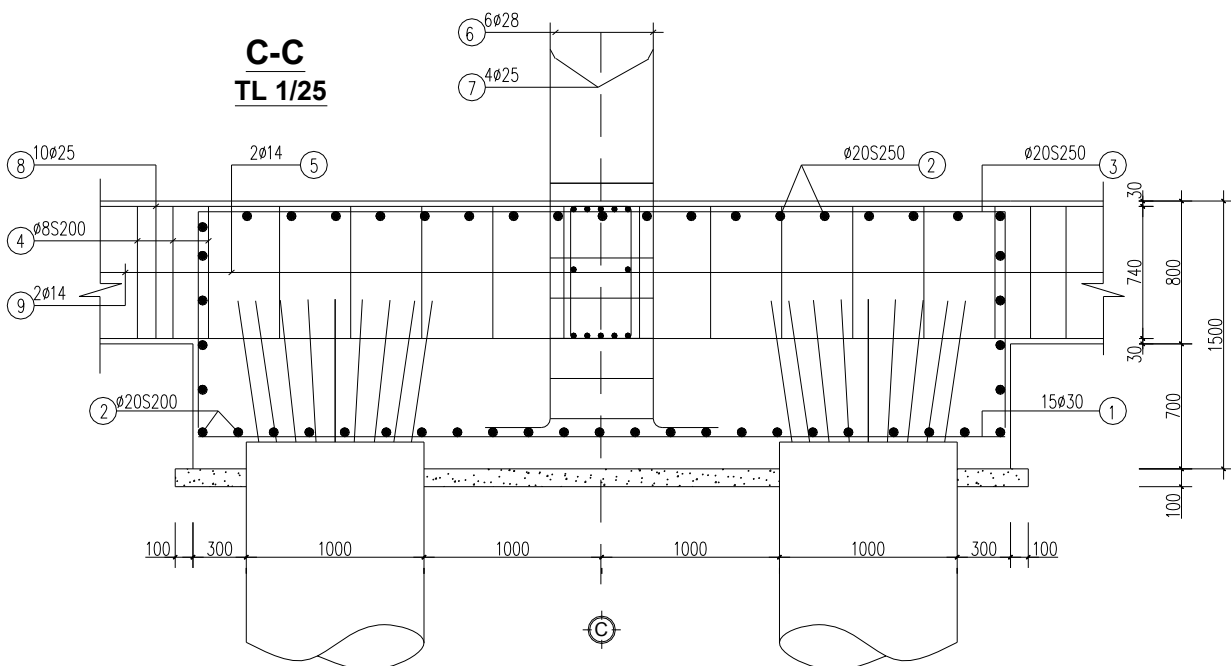
Tính thép ph- ơng cạnh $L=4600$ (mm)

Mômen tại mép ngàm là $M=L.P_{max}=1,175.2981,65=3503,44(KN.m)$

$$A_s = \frac{M}{0.9R_s.h_o} = \frac{3503,44.100}{0,9.28.135} = 102,98cm^2$$

Chọn thép 15 ϕ 30 khoảng cách 2 thanh thép là 125 mm. Chiều dài thanh thép $L=3900mm$

Thép cấu tạo chọn $\phi 20$ a200 , với thép tạo khung đài chọn $\phi 20$ a250 để thi công thuận tiện .



II.2.7.Tính toán móng trục 2-A:

SV: NGUYỄN VĂN KÔNG 1213104013

TRANG - 106-

Từ bảng tổ hợp nội lực tại chân cột ta chọn ra 2 cặp nội lực nguy hiểm để tính toán.

Cặp 1: $N_{\max} = -2586 \text{ KN}$ $M_L = -13,01 \text{ (KN.m)}$

Cặp 2: $M_{\max} = -110,25 \text{ (KN.m)}$ $N_L = -2468,16 \text{ (KN)}$

Nhận xét :

Ta thấy rằng nội lực tại chân cột của móng 2-A nhỏ hơn so với nội lực tại chân cột của móng 2-C do đó dùng một loại cọc cho tiện công nghệ thi công đường kính 1 m với chiều sâu cọc là 31,2 m thì sức chịu tải của cọc, c-ờng độ đất nền d-ới chân móng khối quy -ớc, và độ lún của móng khối luôn đ-ợc đảm bảo nhỏ hơn giá trị cho phép. Vì vậy ta không cần kiểm tra lại.

II.2.8. Giằng móng:

Giằng móng có tác dụng tăng c-ờng độ cứng tổng thể, hạn chế lún lệch giữa các móng và tiếp thu mô men từ chân cột truyền vào.

Giằng móng đ-ợc tính toán theo sơ đồ hai đầu ngàm chịu chuyển vị t-ơng đối giữa hai đầu móng.

Đồng thời giằng móng còn chịu tải trọng t-ơng và trọng l-ợng bản thân giằng.

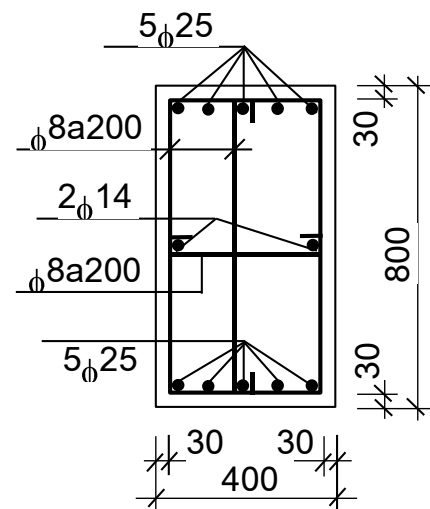
Chọn thép dọc chịu lực :

5 $\phi 25$ có $F_a = 25,54 \text{ cm}^2$

Thép đặt phía trên và phía d-ới nh- nhau .

Và ta chọn cốt đai $\phi 8$ a200.

Cấu tạo thép giằng qua mặt cắt (hình bên) :



THI CÔNG (45%)

GIÁO VIÊN H- ỚNG DẪN: KS. TRẦN TRỌNG BÌNH
SINH VIÊN THỰC HIỆN: CÙ ANH NGỌC
MSV: 1113104019

Nhiệm vụ thiết kế :

PHẦN 1:CÔNG NGHỆ THI CÔNG.

A/Phần ngầm.

- Lập biện pháp thi công cọc khoan nhồi.
- Lập biện pháp thi công đào đất hố móng,và dầm móng.
- Lập biện pháp thi công bê tông cốt thép móng,dầm móng.

B/Phần thân.

- Lập biện pháp thi công cột,dầm ,sàn.
- Công tác xây t-ờng và hoàn thiện.

PHẦN 2:TỔ CHỨC THI CÔNG.

- Lập tiến độ thi công (phần ngầm đến phần hoàn thiện công trình).
- Thiết kế tổng mặt bằng thi công.

Bản vẽ kèm theo :

- Phần ngầm : Thi công cọc khoan nhồi :TC-01.
Thi công móng :TC-02.
- Phần thân : Thi công thân :TC-03.
- Tiến độ : Tiến độ thi công.TC-04.
- Tổng mặt bằng thi công ,TC-05.

PHẦN 1: CÔNG NGHỆ THI CÔNG

A/ CÔNG NGHỆ THI CÔNG PHẦN NGẦM

*** Đặc điểm công trình:**

Toà nhà trụ sở văn phòng Ngân hàng đầu t- Tỉnh Bắc Giang có mặt chính nhìn ra đ- ờng Lê Lợi do đó thuận tiện cho việc cung cấp và chuyên chở nguyên vật liệu.

Điều kiện vốn và vật t- :

- Vốn đầu t- đ- ợc cấp theo từng giai đoạn thi công công trình .
- Vật t- đ- ợc cung cấp liên tục đầy đủ phụ thuộc vào giai đoạn thi công:
 - Bê tông cọc và đài cọc dùng bê tông B25 là bê tông th- ơng phẩm của công ty Vinaconex.
 - Bê tông dầm, sàn, cột: dùng bê tông th- ơng phẩm B20 của công ty Vinaconex.
 - Thép: sử dụng thép Thái Nguyên loại I đảm bảo yêu cầu và có chứng nhận chất l- ợng của nhà máy.
 - Dùng xi măng Hoàng Thạch PC40 có chứng nhận chất l- ợng của nhà máy.
 - Đá, cát đ- ợc xác định chất l- ợng theo TCVN.
 - Gạch lát, gạch lá nem dùng sản phẩm của công ty Hữu H- ng.
 - Khung Nhôm, cửa kính Singapo.
 - Điện dùng cho công trình gồm điện lấy từ mạng l- ới điện thị xã và từ máy phát dự trữ phòng sự cố. Điện đ- ợc sử dụng để chạy máy, thi công và phục vụ cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
 - N- ớc dùng cho sản xuất và sinh hoạt đ- ợc lấy từ mạng l- ới cấp n- ớc thành phố.
 - Nhân lực: đ- ợc xem là đủ đáp ứng theo yêu cầu của tiến độ thi công.

Máy móc thi công gồm:

- Một máy đào đất.
- Một cầu bánh xích.
- Một cần trục tháp.
- Xe vận chuyển đất.
- Đầm dùi, đầm bàn, máy bơm n- ớc ngầm.

Yêu cầu về chất l- ợng công trình:

-TCXDVN326-2004:Cọc khoan nhồi thi công và nghiệm thu.

- TCVN 4477 -1987 :Công tác đất Thi công và nghiệm thu.

Tổ chức mặt bằng xây dựng:

Mặt bằng xây dựng đ- ọc thiết lập dựa vào đặc điểm của công trình, giai đoạn, tiến độ thi công, khối l- ượng công việc với sự đồng ý của nhà thầu và bên thi công.

I.BIÊN PHÁP THI CÔNG CỌC KHOAN NHỒI:

I.1.LỰA CHỌN DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ THI CÔNG CHÍNH

Dựa vào điều kiện địa chất thủy văn ta thấy mực n- ớc ngầm ở cao trình - 5.50 m so với cốt tự nhiên do đó để thuận lợi cho thi công, di chuyển máy.Ta chọn dây chuyền công nghệ thi công nh- sau:

Tạo lỗ -> giữ thành -> Đặt thép -> Đổ bêttông.

*>Tạo lỗ :có thể dùng các ph- ơng pháp.

Trên thế giới có rất nhiều thiết bị và công nghệ thi công cọc khoan nhồi nh- ng có 2 nguyên lí đ- ọc sử dụng trong tất cả các ph- ơng pháp thi công là :

- Cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách
- Cọc khoan nhồi không dùng ống vách

I.1.1. Cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách.

Loại này th- ường đ- ọc sử dụng khi thi công những cọc nằm kề sát với công trình có sẵn hoặc do những điều kiện địa chất đặc biệt. Cọc khoan nhồi có dùng ống vách thép rất thuận lợi cho thi công vì không phải lo việc sập thành hố khoan, công trình ít bị bẩn vì không phải sử dụng dung dịch Bentonite, chất l- ượng cọc rất cao.

Nh- ọc điểm của ph- ơng pháp này là máy thi công lớn, công kênh, khi máy làm việc thì gây rung và tiếng ồn lớn và rất khó thi công đối với những cọc có độ dài trên 30m.

I.1.2. Cọc khoan nhồi không sử dụng ống vách.

Đây là công nghệ khoan rất phổ biến. Ưu điểm của ph- ơng pháp này là thi công nhanh, đảm bảo vệ sinh môi tr- ờng và ít ảnh h- ưởng đến các công trình xung quanh.

Ph- ơng pháp này thích hợp với loại đất sét mềm, nửa cứng nửa mềm, đất cát mịn, cát thô hoặc có lẫn sỏi cỡ hạt từ 20-100mm.

Có 2 ph- ơng pháp dùng cọc khoan nhồi không sử dụng ống vách:

a- Ph- ơng pháp khoan thổi rửa (phản tuần hoàn):

Máy đào sử dụng guồng xoắn để phá đất, dung dịch Bentonite đ- ọc bơm xuống hố để giữ vách hố đào. Mùn khoan và dung dịch đ- ọc máy bơm và máy nén khí đẩy từ đáy hố khoan lên đ- a vào bể lắng để lọc tách dung dịch Bentonite tái sử dụng.

Công việc đặt cốt thép và đổ bê tông tiến hành bình th- ường.

- Ưu điểm :Ph- ơng pháp này có giá thiết bị rẻ, thi công đơn giản, giá thành hạ

- Nh- ợc điểm : Tốc độ khoan chậm, chất l- ợng và độ tin cậy ch- a cao.

b- Ph- ơng pháp khoan gầu :

Theo công nghệ khoan này, gầu khoan th- ờng có dạng thùng xoay cắt đất và đ- a ra ngoài. Cần gầu khoan có dạng Ăng-ten, th- ờng là 3 đoạn truyền đ- ợc chuyển động xoay từ máy đào xuống gầu nhờ hệ thống rãnh.

Vách hố khoan đ- ợc giữ ổn định nhờ dung dịch Bentonite. Quá trình tạo lỗ đ- ợc thực hiện trong dung dịch Bentonite. Trong quá trình khoan có thể thay các gầu khác nhau để phù hợp với nền đất đào và để khắc phục các dị tật trong lòng đất.

- Ưu điểm : Thi công nhanh, việc kiểm tra chất l- ợng dễ dàng thuận tiện, đảm bảo vệ sinh môi tr- ờng và ít ảnh h- ưởng đến các công trình lân cận.

- Nh- ợc điểm : Phải sử dụng các thiết bị chuyên dụng giá đắt, giá thành cọc cao.

Ph- ơng pháp này đòi hỏi quy trình công nghệ rất chặt chẽ, cán bộ kỹ thuật và công nhân phải thành thạo, có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

Do ph- ơng pháp này khoan nhanh hơn và chất l- ợng đảm bảo hơn các ph- ơng pháp khác, nên hiện nay các công trình lớn ở Việt Nam chủ yếu sử dụng ph- ơng pháp này bằng các thiết bị của Đức (Bauer), Italia (Soil-Mec) và của Nhật (Hitachi).

=> Trên cơ sở địa chất, và các ph- ơng pháp tạo lỗ hố khoan nh- trên đã nêu, ta thấy ph- ơng pháp khoan gầu kết hợp dùng dung dịch Bentonite để giữ thành ống vách là khả thi hơn cả.

=>Do đó ta chọn ph- ơng pháp : Khoan gầu kết hợp dùng dung dịch bentonite để thi công tạo lỗ cọc.

*>Đặt thép:

- Các lồng thép được chế tạo sản xuất ngay tại công tr- ờng.

- Để đảm bảo thuận tiện trong thi công các lồng thép đ- ợc gia công thành từng đoạn. Sau mới tiến hành nối các đoạn này với nhau khi hạ lồng thép.

- Định vị lồng thép:

1.2.BIỆN PHÁP KỸ THUẬT THI CÔNG CỌC KHOAN NHỒI:

1.2.1.Công tác chuẩn bị:

Tr- ớc khi thi công cọc cần tiến hành kiểm tra mọi công tác chuẩn bị để thi công cọc theo biện pháp thi công đ- ợc duyệt các công tác chuẩn bị chính có thể nh- sau :

- Nhà thầu phải yêu cầu chủ đầu t- tiến hành công tác khảo sát, đo vẽ lập hồ sơ.

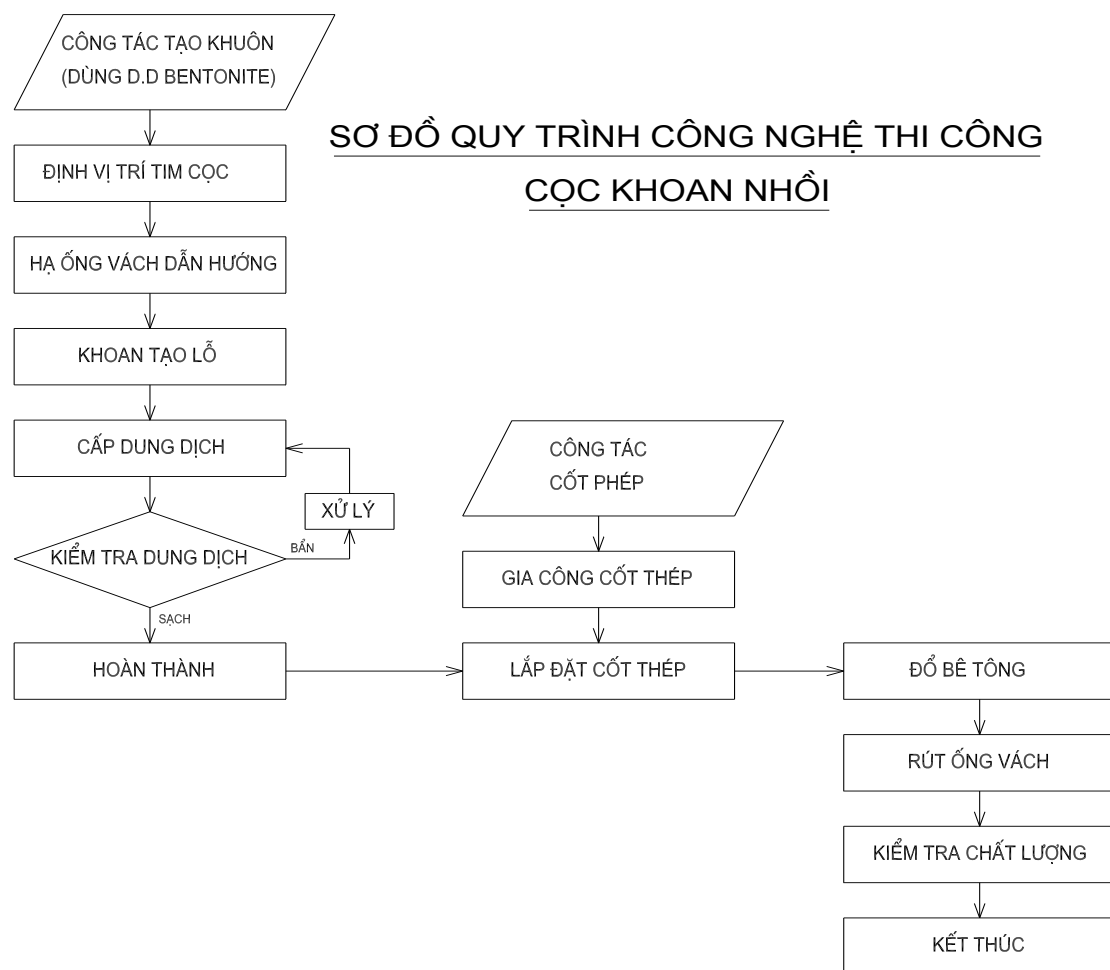
- Kiểm tra chất l- ợng của vật liệu chính(Thép,Ximăng,Phụ gia,cát,đá ,n- ớc..).

- Đảm bảo máy móc ,thiết bị trong tình trạng sẵn sàng hoạt động tốt.

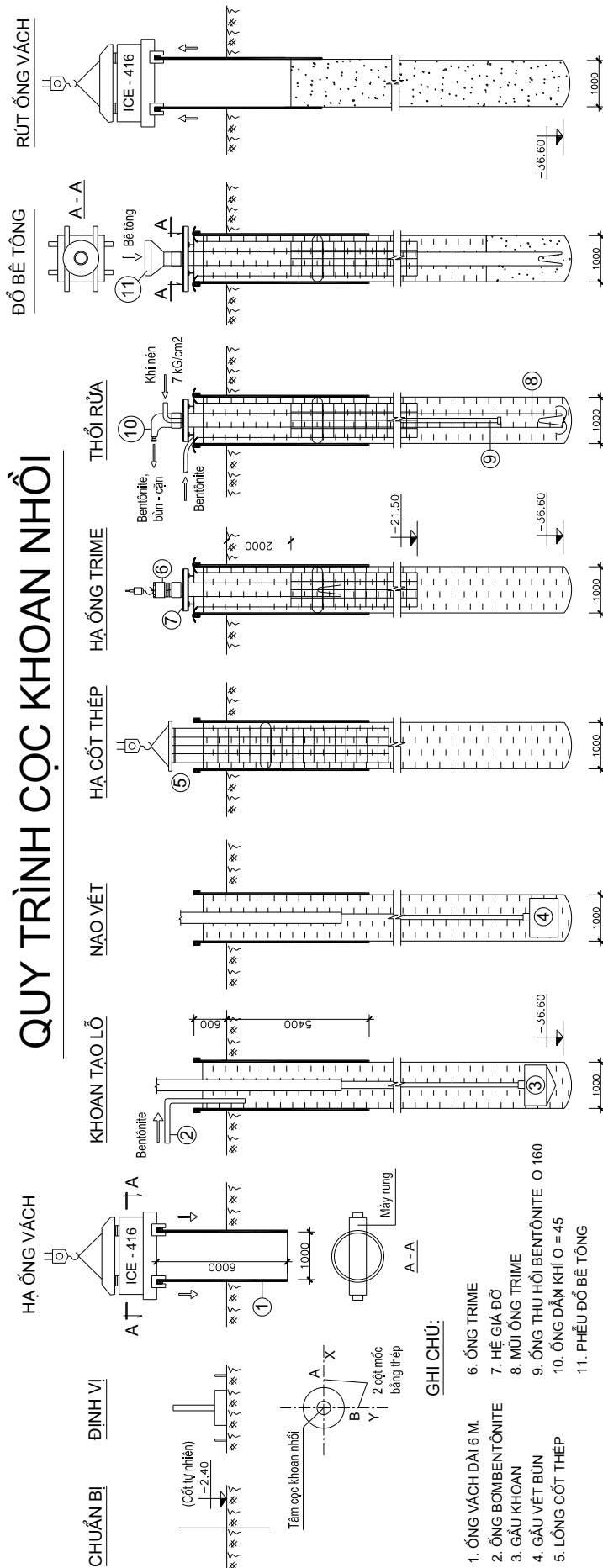
- Thi công l-ới trắc định vị các trưc móng, và toạ độ các cọc cần thi công.
- San ủi mặt bằng và làm đ-ờng phục vụ thi công.
- Lập ph-ơng án vận chuyển chất thải tránh gây ô nhiễm môi tr-ờng.
- Lập biểu kiểm tra và nghiệm thu các công đoạn thi công theo mẫu in sẵn.
- Kiểm tra đ-ờng ống dẫn Bentonite, hố đào cạnh cọc để chứa Bentonite thu hồi.
- Lập biên bản nghiệm thu công tác chuẩn bị tr-ớc khi thi công.

1.2.2. Quy trình thi công cọc khoan nhồi:

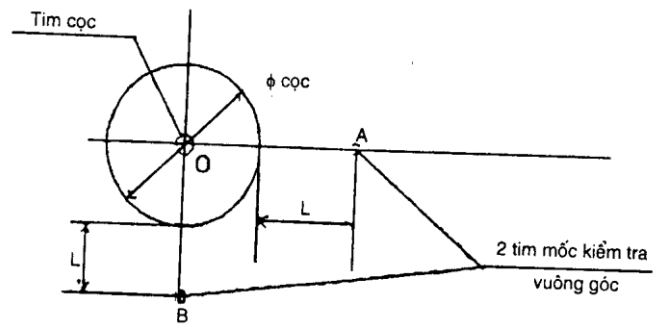
* Quy trình công nghệ thi công cọc khoan nhồi bằng ph-ơng pháp gầu xoắn trong dung dịch Bentonite:



QUY TRÌNH CỌC KHOAN NHỒI



- Căn cứ vào bản đồ định vị công trình do văn phòng kiến trúc s- tr- ởng hoặc cơ quan t- ơng đ- ơng cấp, lập mốc giới công trình, các mốc này phải đ- ợc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và chấp nhận.



- Hồ khoan và tìm cọc đ-ợc định vị tr-ớc khi hạ ống chống. Từ hệ thống mốc dẫn trắc địa, xác định vị trí tìm cọc bằng hai máy kinh vĩ đặt theo hai trục vuông góc nhau. Sai số của tìm cọc không đ-ợc lớn hơn 5 cm về mọi h-ớng. Hai mốc kiểm tra vuông góc với nhau nằm trên hai trục X, Y và cùng cách tìm cọc một khoảng bằng nhau.

Ống vách bằng thép dài 6 m, đường kính $\phi = 1100$ mm được đặt ở phần trên miệng hố khoan nhô lên khỏi mặt đất một khoảng 0,6 m. ống vách có nhiệm vụ:

- Định vị, dẫn h- ống cho máy khoan.
- Giữ ổn định cho bề mặt hố khoan đảm bảo không bị sập thành phía trên của lỗ khoan.
- Ngoài ra ống vách còn làm sàn đỡ tạm thời và thao tác buộc, nối, lắp dựng và tháo dỡ ống đổ bê tông.
- Ống vách đ- ọc thu hồi lại sau khi đổ bê tông cọc nhồi xong.

- *Ph-ong pháp rung*: Là sử dụng loại búa rung thông th-ờng, để đạt độ sâu khoảng 6 mét phải mất khoảng 10 phút, do quá trình rung dài ảnh h-ởng đến toàn bộ khu vực lân cận nên để khắc phục hiện t-ợng trên, tr-ớc khi hạ ống vách, ng-ời ta đào sẵn một hố sâu từ 2,5 đến 3 m tại vị trí hạ cọc với mục đích bóc bỏ lớp cứng trên mặt đất giảm thời gian của búa rung xuống còn khoảng 2-3 phút.

- *Sử dụng chính máy khoan để hạ ống vách*: Đây là ph-ơng pháp phổ biến hiện nay. Ng-ời ta lắp vào gầu khoan thêm một đai sắt để mở rộng hố đào

khoan đến hết độ sâu của ống vách thì dùng cần cẩu hoặc máy đào đ- a ống vách vào vị trí và hạ xuống cao trình cần thiết, dùng cần gõ nhẹ lên ống vách để điều chỉnh độ thẳng đứng. Sau khi đặt ống vách xong phải chèn chặt bằng đất sét và nê-m để ống vách không dịch chuyển đ- ợc trong quá trình khoan.

=>Lựa chọn ph- ơng pháp hạ ống vách bằng cách sử dụng chính máy khoan để hạ.

1.2.1.3. Công tác khoan tạo lỗ:

a>Công tác chuẩn bị:

- Lắp tấm tôn dày 2 cm để kê máy khoan đảm bảo máy khoan ổn định trong suốt quá trình thi công.

- Đ- a máy khoan vào vị trí thi công, điều chỉnh cho máy thẳng bằng, thẳng đứng. Trong quá trình thi công có hai máy kinh vĩ để kiểm tra độ thẳng đứng của cần khoan.

- Kiểm tra l- ợng dung dịch Bentônite, đ- ờng cấp Bentônite, đ- ờng thu hồi dung dịch Bentônite, máy bơm bùn, máy lọc, các máy dự phòng và đặt thêm ống bao để tăng cao trình và áp lực của dung dịch Bentônite nếu cần thiết.

b>Công tác khoan :

Công tác khoan đ- ợc bắt đầu khi đã thực hiện xong các công việc chuẩn bị. Công tác khoan đ- ợc thực hiện bằng máy khoan xoay.

Dùng thùng khoan để lấy đất trong hố khoan đối với khu vực địa chất không phức tạp. Nếu tại vị trí khoan gặp dị vật hoặc khi xuống lớp cuội sỏi thì thay đổi mũi khoan cho phù hợp.

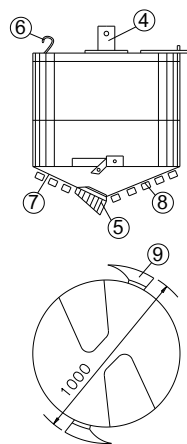
- Hạ mũi khoan vào đúng tâm cọc, kiểm tra và cho máy hoạt động.

- Đối với đất cát, cát pha tốc độ

quay gầu khoan $20 \div 30$ vòng/phút; đối với đất sét, sét pha: $20 \div 22$ vòng/ phút. Khi gầu khoan đầy đất, gầu sẽ đ- ợc kéo lên từ từ với tốc độ $0,3 \div 0,5$ m/s đảm bảo không gây ra hiệu ứng Pistông làm sập thành hố khoan. Trong quá trình khoan cần theo dõi, điều chỉnh cần khoan luôn ở vị trí thẳng đứng, độ nghiêng của hố khoan không đ- ợc v- ọt quá 1% chiều dài cọc.

- Khi khoan quá chiều sâu ống vách, thành hố khoan sẽ do dung dịch Bentônite giữ. Do vậy phải cung cấp đủ dung dịch Bentônite tạo thành áp lực d- giữ thành hố khoan không bị sập, cao trình dung dịch Bentônite phải cao hơn cao trình mực n- ớc ngầm $1 \div 1,5$ m.

MŨI KHOAN LỖ



- 4. ĐẦU NỐI VỚI CẦN KHOAN
- 5. CỬA LẤY ĐẤT
- 6. CHỐT GIẠT MỞ NẮP
- 7. NẮP MỞ ĐỔ ĐẤT
- 8. RĂNG CẮT ĐẤT
- 9. DAO GỌT THÀNH

- Quá trình khoan đi- ọc lặp đi lặp lại tới khi đạt chiều sâu thiết kế. Chiều sâu khoan có thể - ớc tính qua chiều dài cuộn cáp hoặc chiều dài cần khoan, để xác định chính xác ta dùng quả dọi thép đi- ờng kính 5 cm buộc vào đầu th- ớc dây thả xuống đáy để đo chiều sâu hố khoan .

- Trong quá trình khoan qua các tầng đất khác nhau hoặc khi gặp dị vật ta thay mũi khoan cho phù hợp.

- Khi khoan qua lớp cát, sỏi: dùng gầu thùng.
- Khi khoan qua lớp sét dùng đầu khoan guồng xoắn ruột gà.
- Khi gặp đá tảng nhỏ, dị vật nên dùng gầu ngoạm hoặc kéo.
- Khi gặp gốc, thân cây cổ trầm tích thì dùng guồng xoắn xuyên qua rồi tiếp tục khoan nh- th- ờng.
- Khi gặp đá non, đá cổ kết dùng gầu đập, mũi phá, khoan đá kết hợp.

*>Dung dịch Bentonite:

Dung dịch Bentonite có 2 tác dụng chính:

- Giữ cho thành hố đào không bị sập nhờ dung dịch chui vào khe nứt quện với cát rồi tạo thành một màng đàn hồi bọc quanh thành vách hố giữ cho cát và các vật thể vụn không bị rơi và ngăn không cho n- ớc thấm thấu qua vách.

- Tạo môi tr- ờng nặng nâng đất đá vụn khoan nổi lên mặt trên để trào ra hoặc hút khỏi hố khoan.

Do vậy dung dịch Bentonite có ảnh h- ờng rất lớn đến chất l- ợng của cọc. Nếu chất l- ợng không đảm bảo có thể dẫn đến sự cố sập thành vách,... gây ra thiệt hại lớn về kinh tế, kéo dài thời gian thi công.

Các đặc tính kỹ thuật của Bentonite để đi- a vào sử dụng là:

- Độ ẩm (9 ÷ 11)%
- Độ tr- ơng nở: 14 ÷ 16 ml/g.
- Khối l- ợng riêng: 2,1 g/cm³.
- Độ pH của dung dịch keo 5%: 9,8 ÷ 10,5.
- Giới hạn lỏng Aherberg: > 400 ÷ 450.
- Chỉ số dẻo: 350 ÷ 400.
- Độ lọt sàng cỡ 100: 98 ÷ 99 %
- Tồn trên sàng cỡ 74: (2,2 ÷ 2,5)%.

Các thông số chủ yếu của dung dịch Bentonite đi- ọc khống chế nh- sau:

- Hàm l- ợng cát : < 5%
- Dung trọng: 1,05 ÷ 1,15.
- Độ nhớt: 32 ÷ 40 s.
- Độ pH: 9,5 ÷ 11,7.
- Tỷ lệ chất keo: >95%.
- L- ợng mất n- ớc: < 30 ml/ 30 phút.

- Độ dày của lớp áo sét: $(1 \div 3)\text{mm}/30$ phút.
- Lực cắt tĩnh: 1 phút: $20 \div 30 \text{ mg/cm}^2$
10 phút: $50 \div 100 \text{ mg/cm}^2$.
- Tính ổn định: $< 0,03 \text{ g/cm}^2$.
Quy trình trộn dung dịch Bentonite nh- sau:
 - Đổ 80% l- ợng n- ớc theo tính toán vào thùng trộn.
 - Đổ từ từ l- ợng bột Bentonite vào theo thiết kế.
 - Trộn đều từ 15÷20 phút, đổ từ từ l- ợng phụ gia nếu cần, sau đó trộn tiếp từ 15÷20 phút.
 - Đổ nốt 20% n- ớc còn lại, và trộn trong 10 phút.
 - Chuyển dung dịch Bentonite đã trộn sang thùng chứa và sang Xilô sẵn sàng cung cấp cho hố khoan hoặc trộn với dung dịch Bentonite đã thu hồi đã lọc lại qua máy sàng cát để cấp cho hố khoan.

Chú ý:

- Trong thời gian thi công cao trình dung dịch Bentonite luôn phải cao hơn mực n- ớc ngầm $1 \div 1,5 \text{ m}$.
- Cần quản lý chất l- ợng dung dịch cho phù hợp với từng độ sâu của lớp đất và từng loại đất khác nhau, phải có biện pháp xử lý thích hợp để duy trì sự ổn định thành lỗ cho đến khi kết thúc việc đổ bê tông.
- Tr- ớc khi đổ bê tông, khối l- ợng riêng của dung dịch trong khoảng 500 mm kể từ đáy lỗ phải nhỏ hơn 1,25; hàm l- ợng cát $\leq 8\%$; độ nhớt $\leq 28 \text{ s}$ để dễ bị đẩy lên mặt đất trong quá trình đổ bê tông.

I.2.1.4. Xác định độ sâu hố khoan, nạo vét đáy hố:*a> Xác định độ sâu hố khoan:*

Do các lớp địa chất có thể không đồng đều do đó không phải nhất thiết phải khoan sâu đến độ sâu thiết kế mà chỉ cần khoan thỏa mãn điều kiện mũi cọc đặt sâu vào lớp cuội sỏi 3 m.

Sau khi đạt độ sâu yêu cầu, ghi chép đầy đủ cao trình mũi cọc thực tế, kẻ cả ảnh chụp mẫu khoan làm t- liệu. Sau đó dừng khoan, dùng gầu vét để vét sạch đất đá rơi trong đáy hố khoan. Đo chiều sâu hố khoan chính xác bằng quả dọi.

b. Xử lý cận lắng đáy hố khoan:

Ảnh h- ớng của cận lắng đối với chất l- ợng cọc : Cọc khoan nhồi chịu tải trọng rất lớn nên để động lại d- ới đáy hố khoan bùn đất hoặc bentonite ở dạng bùn nhão sẽ ảnh h- ớng nghiêm trọng tới khả năng chịu tải của mũi cọc, gây sụt lún cho kết cấu bên trên, làm cho công trình bị dịch chuyển gây biến dạng và nứt. Vì thế mỗi cọc đều phải đ- ợc xử lý cận lắng rất kỹ l- ỡng.

Có 2 loại cận lắng:

- Cặn lắng hạt thô: Trong quá trình tạo lỗ đất cát rơi vãi hoặc không kịp đi lên sau khi ngừng khoan sẽ lắng xuống đáy hố. Loại cặn lắng này tạo bởi các hạt đường kính tương đối to, do đó khi đã lắng đọng xuống đáy thì rất khó moi lên.

- Cặn lắng hạt mịn: Đây là những hạt rất nhỏ lơ lửng trong dung dịch bentonite, sau khi khoan tạo lỗ xong qua một thời gian mới lắng dần xuống đáy hố.

Các biện pháp xử lý cặn lắng:

- Biện pháp 1: Xử lý cặn lắng thô_ Đối với phương pháp khoan gầu sau khi lỗ đã đạt đến độ sâu dự định mà không gầu lên vôi mà tiếp tục cho gầu xoay để vét bùn đất cho đến khi đáy hố hết cặn lắng mới thôi.

- Biện pháp 2: Xử lý cặn lắng hạt mịn: biện pháp này được thực hiện trước khi đổ bê tông. Có nhiều phương pháp xử lý cặn lắng hạt mịn:

1.2.1.5. Hạ lồng thép:

a>Giai công cốt thép :

- Cốt thép được sử dụng đúng chủng loại, mẫu mã quy định trong thiết kế đã được phê duyệt. Cốt thép phải có đủ chứng chỉ của nhà máy sản xuất và kết quả thí nghiệm từ phòng thí nghiệm có trách nhiệm.

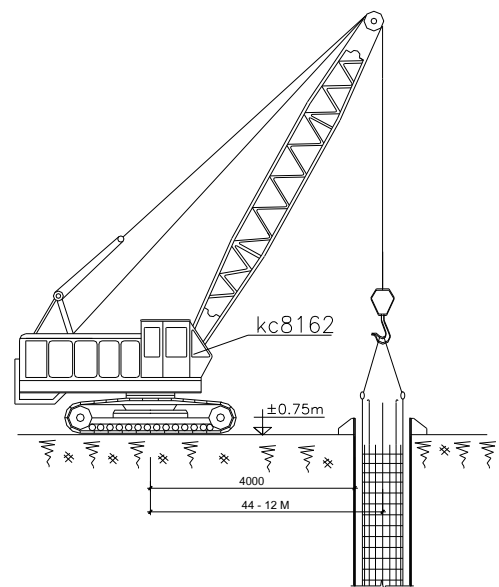
- Cốt thép được gia công, buộc sẵn thành lồng dài 7 m. Các lồng được nối với nhau bằng nối buộc. Đường kính trong của lồng thép là $\phi 900$.

- Để đảm bảo cầu lắp không bị biến dạng, đặt các cốt đai tăng cường $\phi 25$, khoảng cách 2m. Để đảm bảo lồng thép đặt đúng vị trí giữa lỗ khoan, xung quanh lồng thép đặt các con kê bằng bê tông.

Lồng thép được vận chuyển và đặt lên giá gần hố khoan, sau khi kiểm tra đáy hố khoan nếu lớp bùn cát lắng dưới đáy hố <10cm thì có thể tiến hành hạ lồng thép.

b>Hạ lồng thép :

Sau khi kiểm tra lớp bùn, cát lắng dưới đáy hố khoan không quá 10 cm thì tiến hành hạ, lắp đặt cốt thép. Cốt thép được hạ xuống từng lồng một, sau đó các lồng được nối với nhau bằng nối buộc, dùng thép mềm $\phi = 2$ để nối. Các lồng thép hạ trước được neo giữ tạm thời trên miệng ống vách bằng cách dùng thanh thép hoặc gỗ ngang qua đai gia cường buộc sẵn cách đầu lồng khoảng 1,5 m. Dùng cầu đi lên lồng thép tiếp theo tới nối vào và tiếp tục hạ đến khi hạ xong.



-Chiều dài nối chồng thép chủ là 750 mm.

-Để tránh hiện tượng đẩy nổi lồng thép trong quá trình đổ bê tông thì ta hàn 3 thanh thép hình vào lồng thép rồi hàn vào ống vách để cố định lồng thép.

-Khi hạ lồng thép phải điều chỉnh cho thẳng đứng, hạ từ từ tránh va chạm với thành hố gây sập thành khó khăn cho việc thổi rửa sau này.

1.2.1.6. Đổ bê tông:

a>Lắp ống đổ

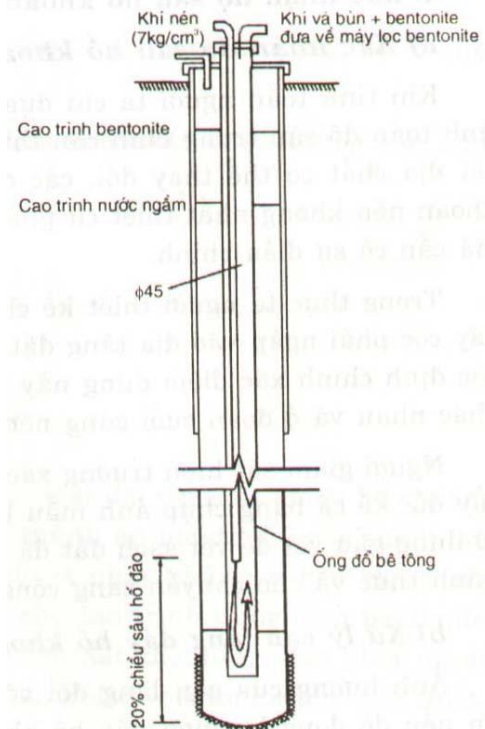
Ống đổ bê tông có đường kính 25 cm, làm thành từng đoạn dài 3 m; một số đoạn có chiều dài 2 m; 1,5 m; 1 m; để có thể lắp ráp tổ hợp tùy thuộc vào chiều sâu hố đào. Ống đổ bê tông được nối bằng ren kín. Dùng một hệ giá đỡ đặc biệt có cấu tạo như thang thép đặt qua miệng ống vách, trên thang có hai nửa vành khuyên có bản lề. Khi hai nửa này sập xuống sẽ tạo thành vòng tròn ôm khít lấy thân ống. Một đầu ống được chế tạo to hơn nên ống đổ sẽ được treo trên miệng ống vách qua giá đỡ. Đáy dưới của ống đổ được đặt cách đáy hố khoan $20 \div 30$ cm để tránh tắc ống.

b>Xử lý cặn lắng đáy hố khoan :

Do các hạt mịn, cát lơ lửng trong dung dịch Bentonite lắng xuống tạo thành lớp bùn đất, lớp này ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức chịu tải của cọc. Sau khi lắp ống đổ bê tông xong ta đo lại chiều sâu đáy hố khoan, nếu lớp lắng này lớn hơn 10 cm so với khi kết thúc khoan thì phải tiến hành xử lý cặn.

+ *Phương pháp thổi rửa dùng khí nén:* Dùng ngay ống đổ bê tông để làm ống xử lý cặn lắng. Sau khi lắp xong ống đổ bê tông xong ta lắp đầu thổi rửa lên đầu trên của ống. Đầu thổi rửa có 2 cửa, một cửa được nối với ống dẫn để thu hồi dung dịch bentonite và bùn đất từ đáy hố khoan về thiết bị lọc dung dịch, một cửa khác được thả ống khí nén $\phi 45$, ống này dài khoảng 80% chiều dài của cọc.

Khi bắt đầu thổi rửa, khí nén được thổi liên tục với áp lực 7kg/cm^2 qua đường ống $\phi 45$ đặt bên trong ống đổ bê tông. Khi khí nén ra khỏi ống $\phi 45$ sẽ quay trở lại thoát lên trên ống đổ tạo thành một áp lực hút ở đáy hố để dung dịch bentonite và cặn lắng theo ống đổ bê tông đến thiết bị lọc và thu hồi dung dịch. Trong suốt quá trình thổi rửa này phải liên tục cấp bù dung dịch bentonite



Xử lý cặn lắng hạt mịn theo phương pháp thổi rửa bằng khí nén

để đảm bảo cao trình và áp lực của bentonite lên hố móng không thay đổi. Thời gian thổi rửa th- ống từ 20-30 phút. Sau khi ngừng cấp khí nén, ng- ời ta thả dây đo độ sâu. Nếu lớp bùn lắng <10cm thì tiến hành kiểm tra dung dịch bentonite lấy ra từ đáy hố khoan, lòng hố khoan đ- ọc coi là sạch khi dung dịch ở đáy hố khoan thoả mãn: .

Tỷ trọng $\gamma=1,04-1,20 \text{ g/cm}^3$

. Độ nhớt $\eta=20-30$ giây

. Độ pH =9-12

Ph- ơng pháp này có - u điểm là không cần bổ sung thêm thiết bị gì và có thể dùng cho bất cứ ph- ơng pháp thi công nào.

c>Đổ bê tông :

Sau khi thổi rửa hố khoan cần tiến hành đổ bê tông ngay vì để lâu bùn đất sẽ tiếp tục lắng. Bê tông cọc dùng bê tông th- ơng phẩm có độ sụt: $18 \pm 2 \text{ cm}$.

- Việc đổ bê tông trong dung dịch Bentônite đ- ọc thi công bằng ph- ơng pháp rút ống. Tr- ớc khi đổ bê tông đặt một nút bấc vào ống đổ để ngăn cách bê tông và dung dịch Bentônite trong ống đổ, sau này nút bấc đó sẽ nổi lên và đ- ọc thu hồi. Trong quá trình đổ bê tông ống đổ bê tông đ- ọc rút dần lên bằng cách cắt dần từng đoạn ống sao cho đảm bảo đầu ống đổ luôn ngập trong bê tông tối thiểu là 2 m. Để tránh hiện t- ượng tắt ống khi chờ bê tông cho phép nâng lên hạ xuống ống đổ bê tông trong hố khoan nh- ng phải đảm bảo đầu ống luôn ngập trong bê tông.

- Khi đổ bê tông vào hố khoan thì dung dịch Bentônite sẽ trào ra lỗ khoan, do đó phải thu hồi Bentônite liên tục sao cho dung dịch không chảy ra quanh chỗ thi công.

- Khối l- ượng bê tông một cọc đ- ọc tính toán cho sự hao hụt $1,05 \div 1,1 \%$.

- Quá trình đổ bê tông đ- ọc khống chế trong vòng 4 giờ. Để kết thúc quá trình đổ bê tông cần xác định cao trình cuối cùng của bê tông. Do phần trên của bê tông th- ơng lẫn vào bùn đất nên chất l- ượng xấu cần đập bỏ sau này, do đó cần xác định cao trình thật của bê tông chất l- ượng tốt trừ đi khoảng 1 m phía trên. Ngoài ra phải tính toán tới việc khi rút ống vách bê tông sẽ bị tụt xuống do đ- ờng kính ống vách to hơn lỗ khoan. Nếu bê tông cọc cuối cùng thấp hơn cao trình thiết kế phải tiến hành nối cọc. Ng- ọc lại, nếu cao hơn quá nhiều dẫn tới đập bỏ nhiều gây tốn kém do đó việc ngừng đổ bê tông do nhà thầu đề xuất và giám sát hiện tr- ờng chấp nhận.

- Kết thúc đổ bê tông thì ống đổ đ- ọc rút ra khỏi cọc, các đoạn ống đ- ọc rửa sạch xếp vào nơi quy định.

1.2.1.7.Rút ống vách:

Các giá đỡ, sàn công tác, neo cốt thép vào ống vách đ- ọc tháo dỡ. ống vách đ- ọc kéo từ từ lên bằng cần cẩu, phải đảm bảo ống vách đ- ọc kéo thẳng đứng

tránh xô dịch tim đầu cọc, gắn thiết bị rung vào thành ống vách để việc rút ống đ-ợc dễ dàng, không gây thất cổ chai nơi kết thúc ống vách.

Sau khi rút ống vách, tiến hành lấp cát lên hố khoan, lấp hố thu Bentonite, tạo mặt bằng phẳng, rào chắn bảo vệ cọc. Không đ-ợc gây rung động trong vùng xung quanh cọc, không khoan cọc khác trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc đổ bê tông cọc trong phạm vi 5 lần đ-ờng kính cọc.

I.2.1.8.Công tác kiểm tra chất l-ợng cọc và nghiệm thu :

a>Kiểm tra dung dịch khoan :

- Kiểm tra dung dịch Bentonite đảm bảo thành hố khoan không bị sập trong quá trình khoan và đổ bê tông. Kiểm tra việc thổi rửa đáy hố khoan tr-ớc khi đổ bê tông.

- Bề dày cặn lắng đáy cọc ≤ 10 cm .

- Kiểm tra dung dịch khoan bằng các thiết bị thích hợp.

- Tr-ớc khi đổ bê tông nếu kiểm tra mẫu dung dịch tại độ sâu hố khoảng 0,5 m từ đáy lên có khối l-ợng riêng $> 1,25$ g/cm³ ,hàm l-ợng cát > 8 %,độ nhớt > 28 giây thì phải thổi rửa đáy hố khoan để đảm bảo chất l-ợng cọc.

Bảng :Chỉ tiêu tính năng ban đầu của dung dịch Bentonite.

Tên chỉ tiêu	Chỉ tiêu tính năng	Ph- ơng pháp kiểm tra
1. Khối l- ợng riêng	$1.05 \div 1.15$ g/cm ³	Tỷ trọng kế hoặc Bomêkế
2. Độ nhớt	$18 \div 45$ giây	Phễu 500/700cc
3. Hàm l- ợng cát	$< 6\%$	
4. Tỷ lệ chất keo	$> 95\%$	Đong cốc
5. L- ợng mất n- ớc	< 30 ml/30phút	Dụng cụ đo l- ợng mất n- ớc
6. Độ dày áo sét	$1 \div 3$ mm/30phút	Dụng cụ đo l- ợng mất n- ớc
7. Lực cắt tĩnh	1phút: $20 \div 30$ mg/cm ² 10 phút $50 \div 100$ mg/cm ²	Lực kế cắt tĩnh
8. Tính ổn định	< 0.03 g/cm ²	
9. Độ pH	$7 \div 9$	Giấy thử pH

- Kiểm tra chất l- ợng của vật liệu : cốt thép, bê tông , ...

- Cần ghi chép đầy đủ các tình hình từ khi bắt đầu tới khi kết thúc.

b>Kiểm tra lỗ khoan :

Kiểm tra kích th- ớc hố khoan bằng các thiết bị chuyên dụng.

Thông số kiểm tra	Ph- ơng pháp kiểm tra
Tình trạng hố	- Kiểm tra bằng mắt có thêm đèn rọi. - Dùng ph- ơng pháp siêu âm hoặc Camera chụp thành lỗ khoan.
Độ thẳng đứng và độ sâu.	- So sánh l- ợng đất lấy lên với thể tích cọc. - Theo l- ợng dung dịch giữ thành. - Theo chiều dài tời khoan. - Quả dọi. - Máy đo độ nghiêng, ph- ơng pháp siêu âm.
Kích th- ớc lỗ	- Mẫu, calip, th- ớc xếp mở tự ghi độ lớn nhỏ của đ- ờng kính. - Theo đ- ờng kính ống giữ thành. - Theo độ mở của cánh mũi khoan.
Tình trạng đáy lỗ và độ sâu của mũi cọc trong đất.	- Lấy mẫu và so sánh đất đá lúc khoan và đo độ sâu tr- ớc và sau thời gian quy định. - Độ sạch của dung dịch thu hồi khi thổi rửa. - Ph- ơng pháp quả tạ rơi hoặc xuyên động. - Ph- ơng pháp điện (điện trở, điện dung, . .)

c>Kiểm tra cốt thép :

Sai số cho phép về lồng thép

Bảng 4: Sai số cho phép chế tạo lồng thép.

Hạng mục	Sai số cho phép,mm
1. Cự ly giữa các cốt chủ	± 10
2. Cự ly cốt đai hoặc cốt lò so	± 20
3. Đ- ờng kính lồng thép	± 10
4. Độ dài lồng thép	± 50

d>Kiểm tra bê tông :

Bê tông tr- ớc khi đổ phải lấy mẫu,mỗi cọc lấy cho 3 tổ mẫu cho 3 phần:Đầu, giữa ,mũi cọc. Mỗi tổ 3 mẫu.

e>Kiểm tra chất l- ợng cọc sau khi thi công:

- Khoan lấy mẫu để thí nghiệm chất l- ợng bê tông.
- Kiểm tra tính liên tục và khuyết tật của bê tông bằng siêu âm.
- Kiểm tra khả năng chịu tải của cọc bằng thí nghiệm nén tĩnh.
- Các sai số cho phép về lỗ cọc khoan nhồi.
- Đ- ờng kính cọc : $0,1D$ và ≤ -50 mm
- Độ thẳng đứng : 1%.
- Sai số về vị trí: $D/6$ và không đ- ợc lớn hơn 100.

Bảng khối lượng kiểm tra chất lượng bê tông cọc:

Thông số kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Tỷ lệ kiểm tra min(%)
Sự nguyên vẹn của thân cọc	- So sánh thể tích bê tông đổ vào với thể tích hình học của cọc. - Khoan lấy lõi. - Siêu âm. - Quan sát khuyết tật qua ống lấy lõi bằng Camera vô tuyến.	100 2% + phương pháp khác 10÷25%+ phương pháp khác.
Cường độ bê tông thân cọc.	- Thí nghiệm mẫu lúc đổ bê tông. - Thí nghiệm trên lõi lúc khoan. - Theo tốc độ khoan (khoan thổi không lấy lõi). - Súng bật nảy hoặc siêu âm đối với bê tông đầu cọc.	2 % 35

1.3. TỔ CHỨC THI CÔNG CỌC KHOAN NHỒI:**1.3.1. Công tác chuẩn bị:**

Trước khi thi công cần phải chuẩn bị mặt bằng thi công như sau:

- Làm hàng rào quanh khu vực thi công.
- Dọn dẹp các chướng ngại vật có trên mặt bằng xung quanh vị trí cọc khoan.
- Quyết định hướng đứng của máy khoan để thuận tiện cho việc vận hành khoan, đổ đất thải.
- Lát các tấm thép để tạo chỗ đứng, di chuyển của máy khoan.
- Bố trí hệ thống điện, hệ thống cấp - thoát nước.
- Làm các công trình tạm.
- Xác định lối đi định vị.
- Lắp mũi khoan, di chuyển máy: 30 phút.
- Thời gian hạ ống vách:
 - Trước khi hạ ống vách, ta đào môi 5,4 m; trung bình mất (30 - 45) phút.
 - Thời gian hạ ống vách + điều chỉnh: (15 - 30) phút.
- Sau khi hạ ống vách, ta tiếp tục khoan sâu xuống 34,2 m kể từ mặt đất tự nhiên.
 - Theo Định mức dự toán xây dựng cơ bản, định mức khoan lấy cho lỗ khoan có $D = 1 \text{ m}$ là: 0,028 ca/1 m.

- Chiều dài khoan sau khi đặt ống vách : $34,2 - 5,4 = 28,8 \text{ m}$.
 $\Rightarrow$ Thời gian cần thiết : $28,8.0,028 = 0,8064 \text{ (ca)} = 6,45 \text{ (giờ)} = 387 \text{ (phút)}$.
 - Thời gian làm sạch một hố khoan lần 1: 15 phút
 - Thời gian hạ lồng cốt thép : do cần thời gian điều chỉnh, nối các lồng thép với nhau nên ta lấy thời gian là : 120 phút.
 - Thời gian lắp ống dẫn : (45 - 60) phút.
 - Thời gian thổi rửa lần 2 : 30 phút.
 - Thời gian đổ bê tông: lấy tốc độ đổ bê tông là $0,6 \text{ m}^3/\text{phút}$
 Thể tích bê tông một cọc: $V = H_c \cdot \pi \cdot D^2 / 4$
 Trong đó: H_c : Chiều dài cọc đổ bê tông, $H_c = 31,2 \text{ m}$.
 D : Đường kính cọc, $D = 1 \text{ m}$.
 $\Rightarrow V = 31,2 \cdot 3,14 \cdot 1^2 / 4 = 24,49 \text{ (m}^3\text{)}$.
 Thời gian đổ bê tông cọc : $24,49 / 0,6 = 40,82 \text{ phút}$.
 Ngoài ra còn thời gian chuẩn bị, kiểm tra, cất ống dẫn, do vậy lấy thời gian đổ bê tông cọc là 120 phút.
 - Thời gian rút ống vách : 20 phút.
- Vậy thời gian để thi công một cọc là:
- $$T = 30 + 30 + 20 + 387 + 15 + 120 + 45 + 40,82 + 120 + 20 = 827,82 \text{ phút}$$

$$T = 13.8 \text{ (giờ)}.$$

Do trong quá trình thi công có nhiều công việc xen kẽ, thời gian chờ đợi vận chuyển, nên trong một ngày chỉ tiến hành thi công xong một cọc.

I.3.2. Xác định l- ợng vật liệu cho một cọc:

Xác định l- ợng vật liệu cho một cọc:

a>Bê tông: $V_{bt} = 24,49 \text{ m}^3$.

b>Cốt thép:

Cốt thép cho cọc gồm 3 lồng thép, 2 lồng dài 11,7 m gồm 16 ϕ 25.1 lồng dài 10,2 m gồm 8 ϕ 25.

$$\text{Tổng chiều dài thép cọc: } 11,7 \cdot 2 \cdot 16 + 10,2 \cdot 8 = 456 \text{ (m)}.$$

$$\text{Trọng l- ợng thép: } 456 \cdot 3,851 = 1756 \text{ (Kg)} = 1,756 \text{ (Tấn)}.$$

c>L- ợng đất khoan cho một cọc:

$$V = \mu \cdot V_d = 1,2 \cdot 34,2 \cdot (\pi \cdot D^2 / 4) = 32,22 \text{ (m}^3\text{)}.$$

d>Khối l- ợng Bentonite:

– Theo *Định mức dự toán xây dựng cơ bản* ta có l- ợng Bentonite cho 1 m^3 dung dịch là: $39,26 \text{ Kg}/1 \text{ m}^3$.

– Trong quá trình khoan, dung dịch luôn đầy hố khoan, do đó l- ợng Bentonite cần dùng là: $39,26 \cdot 34,2 \cdot (3,14 \cdot 1^2 / 4) = 1054,01 \text{ (Kg)}$.

I.3.3.Chọn máy, xác định nhân công phục vụ cho một cọc:

- Để khoan cọc ta dùng máy khoan HITACHI: KH - 100, có các thông số kỹ thuật sau:

- + Chiều dài giá : 19 m.
- + Đường kính lỗ khoan : (600 - 1500) mm.
- + Chiều sâu khoan : 43 m.
- + Tốc độ quay của máy : (12 - 24) vòng/phút.
- + Mô men quay : (40 - 51) KN.m
- + Trọng lượng máy : 36,8 T.
- + Áp lực lên đất : 0,077 KPa.

- Khối lượng bê tông của một cọc là: $V = 24,49 \text{ m}^3$, ta chọn 3 ô tô vận chuyển mã hiệu SB_92B có các thông số kỹ thuật:

- + Dung tích thùng trộn : $q = 6 \text{ m}^3$.
- + Ô tô cơ sở : KAMAZ - 5511.
- + Dung tích thùng nước : $0,75 \text{ m}^3$.
- + Công suất động cơ : 40 KW.
- + Tốc độ quay thùng trộn : (9 - 14,5) vòng/phút.
- + Độ cao đổ vật liệu vào : 3,5 m.
- + Thời gian đổ bê tông ra : $t = 10$ phút.
- + Trọng lượng xe (có bê tông) : 21,85 T.
- + Vận tốc trung bình : $v = 30 \text{ km/h}$.

Tốc độ đổ bê tông: $0,6 \text{ m}^3/\text{phút}$, thời gian để đổ xong bê tông một xe là: $t = 6/0,6 = 10$ phút.

Vậy để đảm bảo việc đổ bê tông liên tục, ta dùng 3 xe đi cách nhau (5 - 10) phút.

- Để xúc đất đổ lên thùng xe vận chuyển đất khi khoan lỗ cọc, ta dùng loại máy xúc gầu nghịch dẫn động thủy lực loại: **EO - 2621a**, có các thông số kỹ thuật:

- + Dung tích gầu : $0,25 \text{ m}^3$.
- + Bán kính làm việc : $R_{\max} = 5 \text{ m}$.
- + Chiều cao nâng gầu : $H_{\max} = 2,2 \text{ m}$.
- + Chiều sâu hố đào : $h_{\max} = 3,3 \text{ m}$.
- + Trọng lượng máy : 5,1 T.
- + Chiều rộng : 2,1 m.
- + Khoảng cách từ tâm đến mép ngoài : $a = 2,81 \text{ m}$.
- + Chiều cao máy : $c = 2,46 \text{ m}$.

❖ Nhân công phục vụ để thi công một cọc:

Theo *Định mức dự toán xây dựng cơ bản*, số nhân công phục vụ cho 1m^3 bê tông bao gồm các công việc: chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ bê tông, giữ và nâng dẫn ống đổ đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật:

Nhân công 3,5/7 : $1,1 \text{ công/m}^3$. $V_{bt} = 24,49 \text{ m}^3$.

Do đó số nhân công đổ bê tông cọc: $1,1.24,49 = 26,94$ (ng-ời).

❖ Chọn thiết bị khác:

Theo *Định mức xây dựng cơ bản*, để thi công 1 tấn thép cọc nhồi mất 0,12 ca máy của cần cẩu loại 25 tấn. Ta chọn cần cẩu loại: RDK - 25.

Ngoài ra còn chọn một số loại thiết bị khác:

- + Bể chứa vữa sét : 30 m^3 .
- + Bể n-ớc : 36 m^3 .
- + Máy nén khí.
- + Máy trộn dung dịch Bentonite.
- + Máy bơm hút dung dịch Bentonite.
- + Máy bơm hút cặn lắng.

Tổng hợp thiết bị thi công:

1. Máy khoan đất : HITACHI_KH 100.
2. Cần cẩu : RDK_25.
3. Máy xúc gầu nghịch : EO_3322D.
4. Gầu khoan : $\phi 1000$.
5. Gầu làm sạch : $\phi 1000$.
6. ống vách : $\phi 1100$.
7. Bể chứa dung dịch bentonite : 36 m^3 .
8. Bể chứa n-ớc : 36 m^3 .
9. Máy ủi.
10. Máy nén khí.
11. Máy trộn dung dịch bentonite.
12. Máy bơm hút dung dịch bentonite.
13. ống đổ bê tông.
14. Máy hàn.
15. Máy bơm bê tông.
16. Máy kinh vĩ.
17. Máy thủy bình.
18. Th-ớc đo sâu > 50m.

I.4.BIỆN PHÁP AN TOÀN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:**I.4.1.Biện pháp an toàn lao động.**

- Phổ biến kiến thức về an toàn lao động, nội qui công trình thi công cho mọi người làm việc trên công trường.
- Kiểm tra an toàn của máy móc thiết bị trước khi sử dụng.
- Kiểm tra an toàn về điện, bảng điện, dây dẫn (việc kiểm tra này thực hiện hàng ngày trước khi đi dây chuyên vào sử dụng).
- Chỉ đi- ợc đi- a máy móc thiết bị khi đã kiểm tra đảm bảo an toàn làm việc.
- Có hàng rào, biển cấm, biển chỉ dẫn ở những khu vực đang thi công.
- Luôn kiểm tra thiết bị an toàn lao động, dụng cụ bảo hộ lao động để tránh những sự cố không may xảy ra.

I.4.2.Công tác vệ sinh môi trường.

Quá trình thi công cọc khoan nhồi trường có nhiều phế thải : đất thừa khi khoan lỗ, dung dịch giữ thành đã bị biến chất không thể sử dụng lại, hoặc thừa ra sau khi thi công, Tất cả những thứ này đều có thể làm nhiễm bẩn xung quanh, cho nên khi xử lý phế thải phải tuân theo các qui định của pháp luật, không đi- ợc đổ bừa bãi ra xung quanh theo ý riêng của mình.

- Dùng xe hút bùn, xe ben có đặt thêm thùng chứa bùn lên xe để làm thuận tiện vận chuyển bùn.
 - Xung quanh khu vực đổ bùn thải cũng phải tìm biện pháp xử lý.
 - Tất cả những thiết bị tham gia vào qui trình khoan tạo lỗ, đổ bê tông cọc, khi rời công trường đều phải đi- ợc làm vệ sinh bằng cách dùng vòi nước áp lực mạnh xịt rửa.
 - Trong công trường ở những nơi lầy lội, thấp trũng thì cần phải đi- ợc tôn cao, đường đi lại của ô tô có thể đi- ợc lát những thép tấm.
- Trong khi thi công cọc nhồi, vẫn có nhiều tiếng ồn do rất nhiều thiết bị xe, máy thi công vận chuyển tục ngày đêm, vì vậy phải chú ý đến vấn đề ảnh hưởng công cộng .

Trên thực tế, không thể nào triệt tiêu tiếng ồn mà chỉ có thể tìm mọi cách để giảm nguồn gây ra tiếng ồn và làm giảm lượng tiếng ồn :

- Xây tường bao quanh hiện trường thi công.
- Đổ bê tông vào ban ngày tránh đổ vào ban đêm.
- Trong khi chờ, đổ bê tông, phải chú ý khống chế tiếng ồn khi quay thùng trộn.
- Bơm bê tông cũng sinh ra tiếng ồn và chấn động, vì vậy phải nghiên cứu chỗ đặt bơm và lợi dụng tường để giảm âm.

II. THI CÔNG ĐẤT:

II.1. CHỌN PHƯƠNG ÁN THI CÔNG ĐẤT.

Để thực hiện đào đất làm móng cho công trình ta có hai phương án như sau:

❖ **Phương án 1:**

- Thi công cọc nhồi trước, sau đó đào đất làm móng cho công trình. Lúc này cọc nhồi đã có nên ta phải kết hợp cả đào đất bằng máy và đào bằng thủ công.

- Đào móng bằng máy đến cao trình đỉnh cọc.
- Từ cao trình đỉnh cọc đến cao trình đáy đài đào bằng thủ công.

- Khi đào theo phương án này, việc vận chuyển đất và quá trình thi công khoan nhồi thuận tiện hơn. Đồng thời công tác thoát nước thải, nước mưa cũng dễ dàng, việc di chuyển thiết bị thi công cọc thuận tiện. Như vậy năng suất khoan lỗ và đổ bê tông cọc nhồi cao.

❖ **Phương án 2:**

Đào trên toàn bộ mặt bằng móng đến cao trình đáy đài, sau đó thi công khoan, đổ bê tông cọc nhồi, và cuối cùng là thi công móng công trình.

- Ưu điểm:

• Đất đào trước khi thi công cọc, do vậy cơ giới hóa phần lớn công việc đào đất nên tốc độ đào tăng cao, thời gian đào giảm.

• Khi đổ bê tông cọc dễ khống chế cao trình đổ bê tông, dễ kiểm tra chất lượng bê tông đầu cọc.

• Khi thi công đài móng, giằng móng thì mặt bằng thi công rộng rãi.

- Nhược điểm:

• Quá trình thi công cọc nhồi gặp nhiều khó khăn về di chuyển thiết bị thi công, phải làm đường tạm cho máy thi công lên xuống.

• Đòi hỏi phải có hệ thống thoát nước đầy đủ, đảm bảo thoát nước nhanh, hiệu quả do đó chi phí tăng.

• Khối lượng đào đắp lớn, chi phí cho công tác đào đắp tăng lên rất nhiều lần.

Với những đặc điểm trên, ta chọn **phương án 1** để tiến hành thi công đào đất làm móng cho công trình.

Công tác đào đất được chia làm hai giai đoạn:

- Đào móng bằng máy: Dùng máy bóc một lớp đất từ cốt tự nhiên tới cao trình mặt trên đài -3,6m. Lượng đất đào lên một phần để lại sau này lấp móng, còn lại đưa lên xe ô tô chở đi.

- Đào và sửa móng bằng thủ công: Vì các hố móng đã có đầu cọc nên thi công đào đất bằng máy không năng suất. Vậy ta chọn phương án đào hố móng đài, giằng bằng thủ công

II.2.1. Khối lượng đất đào bằng thủ công:

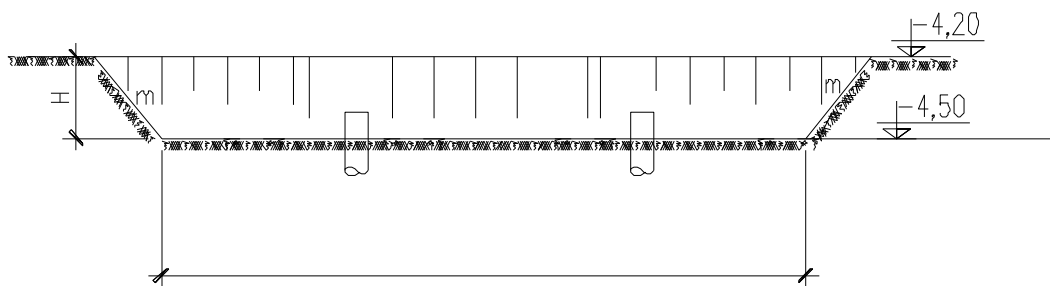
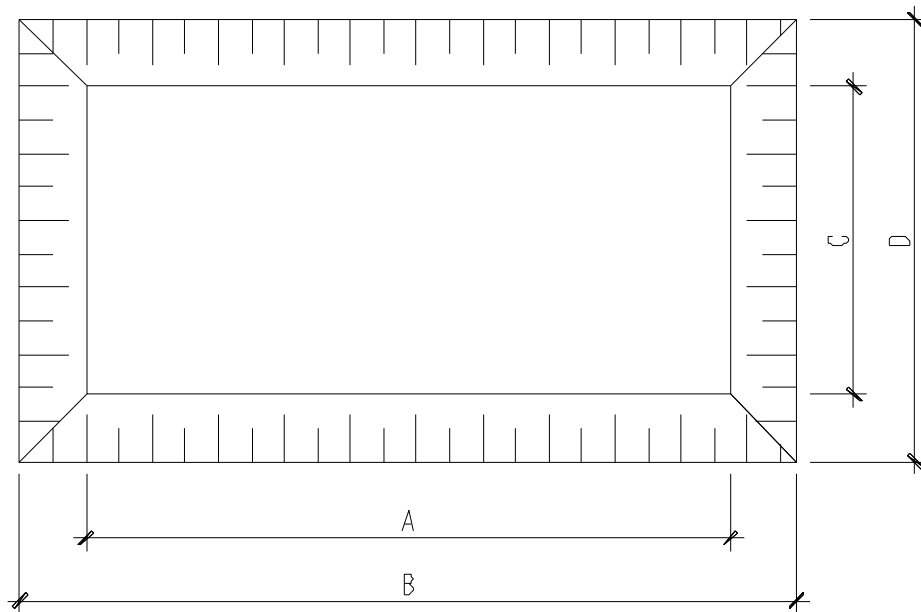
Đáy đài đặt ở độ sâu -5,2m so với cốt 0,00m nằm trong lớp đất sét dẻo cứng, hoàn toàn nằm trên mực nước ngầm. Khi đào đất hố tạm thời độ dốc mái cho phép của lớp đất sét cứng với có $h \leq 1,5\text{m}$, góc nghiêng mái dốc $\alpha = 90^\circ$ là $i = 1:0$. Do đó các đáy móng có đáy vuông mở rộng từ mép ra chân Taluy 50cm, và góc nghiêng $\alpha = 60^\circ$ là đảm bảo an toàn với bề rộng taluy là $B = 0,5\text{m}$.

Các hố đào tính theo công thức:

$$H = 1,05(\text{m}), \text{ Với } m = 0,607$$

$$A(C) = a(b) + 2.(0,5 \div 1\text{m}).$$

$$B(D) = A(B) + 2.m.H$$



SƠ ĐỒ THIẾT KẾ HỐ MÓNG

*> Móng đài D3, D4

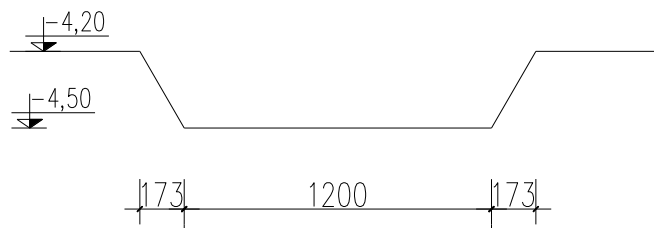
Có $A = 6,2\text{m}$; $B = 7,5\text{m}$; $C = 3,4\text{m}$; $D = 4,7\text{m}$.

Ta nhận thấy hố đào thủ công của 2 đài móng giao nhau, nên chọn ph- ơng án đào thủ công hố móng bằng theo ph- ơng ngang nhà. Chiều dài băng $L=24,31\text{m}$. Số băng đào $n=6$.

Khối l- ợng đất đào móng là:

$$V = \frac{1}{2} \cdot [C + D] \cdot H \cdot L \cdot n = \frac{1}{2} \cdot [4 + 4,71] \cdot 0,5 \cdot 24,31 \cdot 6 = 620(\text{m}^3)$$

*> Giăng móng.



Kích th- ớc phân s- ửa thủ công giăng móng nh- hình vẽ : tổng chiều dài giăng móng của toàn công trình: $L=78,61\text{ (m)}$

Khối l- ợng đất đào móng là:

$$V_g = \frac{1}{2} \cdot [C + D] \cdot H \cdot L \cdot n = \frac{1}{2} \cdot [2 + 1,604] \cdot 0,35 \cdot 78,61 = 38,57(\text{m}^3)$$

*> Móng thang máy.

Móng thang máy do có độ sâu hố thang lớn nên ta phải dùng biện pháp gia cố cọc cừ thép, sau đó mới tiến hành đào hố móng. Đào đất từ cốt - 4,2m đến cốt - 5,2m, có chiều sâu hố đào là $h = 1,1\text{m}$.

Diện tích hố móng là : $F_{TM} = 5,6 = 30(\text{m}^2)$.

Khối l- ợng đất đào móng là:

$$V_{MTM} = h \cdot F_{TM} = 1,1 \cdot 30 = 33(\text{m}^3).$$

Tổng hợp khối l- ợng đất đào:

- Khối l- ợng đất đào bằng máy: $V_m = 1626\text{ m}^3$
- Khối l- ợng đất đào bằng thủ công: $V_{tc} = 620 + 38,57 + 33 = 691,57\text{ m}^3$

- Tính toán khối l- ợng đất đắp, san nền: Đất dùng để đắp móng và san nền là l- ợng đất đào thủ công và bằng máy đ- ợc để lại. Từ cao trình mặt đài móng ta chọn làm cao trình cốt tầng - 3,60 sau đó đổ bê tông nền tầng hầm bằng cốt mặt đài. Do đó khối l- ợng đất đắp đ- ợc tính toán:

$$V_{\text{đắp}} = V_1 - V_2 \quad \text{Trong đó:}$$

V_1 : Khối l- ợng đất đào thủ công : $V_1 = 691,57\text{ m}^3$.

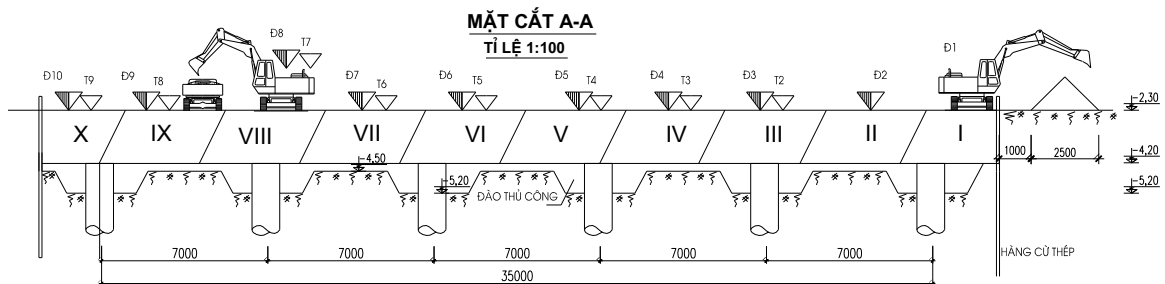
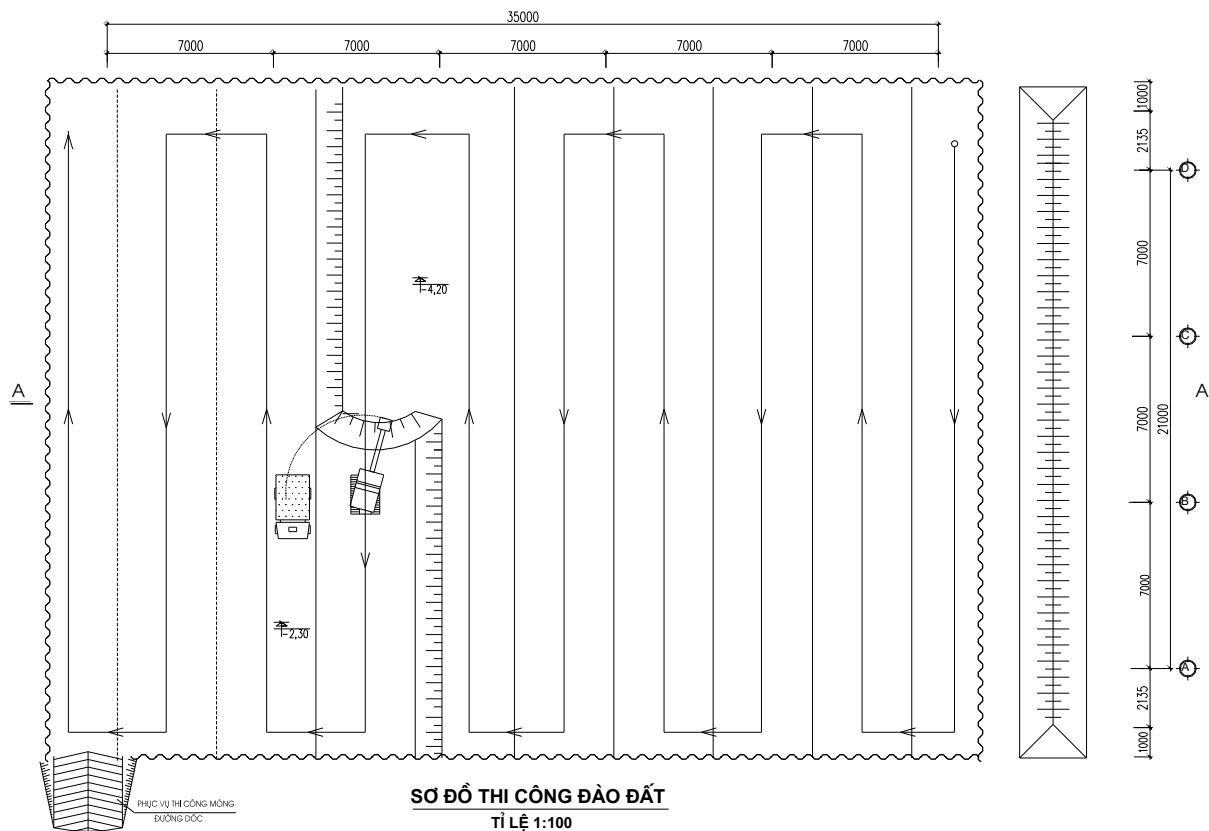
V_2 : Khối l- ợng bê tông đài móng, lõi và giăng móng ($L_{\text{giăng}} = 101,83\text{m}$)

$$V_2 = V_{\text{đài}} + V_{\text{giăng}} = 1,5 \cdot 1,8 \cdot 4,6 \cdot 24 + 0,4 \cdot 0,8 \cdot 101,83 = 330,67\text{ m}^3.$$

Tổng khối l- ợng đất đắp là:

$$\Rightarrow V_{\text{đắp}} = 691,57 - 330,67 = 360,9(\text{m}^3)$$

Sơ đồ đào đất bằng máy và thủ công



II.3. CHỌN MÁY ĐÀO ĐẤT:

Dựa trên các nguyên tắc đã nêu ta chọn loại máy đào gầu sấp hiệu **E70B** do hãng CATERPILAR sản xuất.

Các thông số kỹ thuật của máy đào nh- sau:

+ Dung tích gầu : 0,25 m³.

- + Cơ cấu di chuyển : bánh xích.
- + Tốc độ di chuyển : 4,1 km/h.
- + Chiều sâu đào lớn nhất : 3,78 m.
- + Bán kính đào lớn nhất : 5,93 m.
- + Chiều cao đổ lớn nhất : 4,46 m.
- + Chu kỳ làm việc : $t = 20$ s.
- + Kích thước bao: Chiều dài : 6085 mm.
 Chiều rộng : 2260 mm.
 Chiều cao : 2570 mm.
- + Khối lượng máy : 6,9 Tấn.

*> *Tính năng suất của máy:*

Năng suất thực tế của máy đào một gầu đ-ợc tính theo công thức:

$$Q = \frac{3600 \cdot q \cdot k_d \cdot k_{tg}}{T_{ck} \cdot k_t}$$

Trong đó:

q : Dung tích gầu. $q = 0,25 \text{ m}^3$.

k_d : Hệ số làm đầy gầu. Với đất loại I ta có: $k_d = 1,2$.

k_{tg} : Hệ số sử dụng thời gian. $k_{tg} = 0,8$.

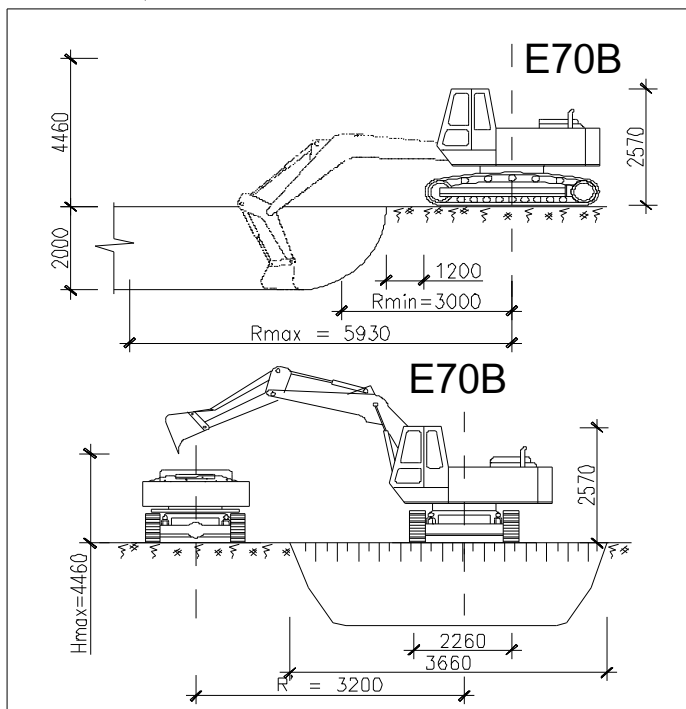
k_t : Hệ số tươi của đất. Với đất loại I ta có: $k_t = 1,25$.

T_{ck} : Thời gian của một chu kỳ làm việc. $T_{ck} = t_{ck} \cdot k_{\phi t} \cdot k_{quay}$.

t_{ck} : Thời gian 1 chu kỳ khi góc quay là 90° . Tra sổ tay chọn máy

$t_{ck} = 20$ (s)

$k_{\phi t}$: Hệ số điều kiện đổ đất của máy xúc. Khi đổ lên mặt đất $k_{\phi t} = 1$.



k_{quay} : Hệ số phụ thuộc góc

quay ϕ của máy đào. Với $\phi = 110^\circ$ thì $k_{quay} = 1,1$.

$$\Rightarrow T_{ck} = 20.1.1,1 = 22 \text{ (s)}.$$

Năng suất của máy xúc là : $Q = \frac{3600.0,25.1,2.0,8}{22.1,25} = 27,5 \text{ (m}^3/\text{h)}.$

Khối lượng đất đào trong 1 ca là: $8.27,5 = 220 \text{ (m}^3\text{)}.$

Vậy số ca máy cần thiết là : $n = \frac{1626}{220} = 7,4 \text{ (ca)}.$

Nhân công phục vụ cho công tác đào máy lấy : 3 ng-ời.

II.3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP AN TOÀN KHI THI CÔNG ĐẤT:

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ lao động, trang bị đầy đủ cho công nhân trong quá trình lao động.
- Đối với những hố đào không đ-ợc đào quá mái dốc cho phép, tránh sụp đổ hố đào.
- Làm bậc, cầu lên xuống hố đào chắc chắn.
- Làm hàng rào bảo vệ xung quanh hố đào, biển chỉ dẫn khu vực đang thi công.
- Khi đang sử dụng máy đào không đ-ợc phép làm những công việc phụ nào khác gần khoang đào, máy đào đổ đất vào ô tô phải đi từ phía sau xe tới.
- Xe vận chuyển đất không đ-ợc đứng trong phạm vi ảnh h-ởng của mặt tr-ợt.

III. THI CÔNG MÓNG.

III.1.ĐẬP PHÁ BÊ TÔNG ĐẦU CỌC:

III.1.1.Chọn ph-ơng án thi công:

Sau khi đào và sửa xong hố móng ta tiến hành phá bê tông đầu cọc. Hiện nay công tác đập phá bê tông đầu cọc th-ờng sử dụng các biện pháp sau:

a) Ph-ơng pháp sử dụng máy phá:

Sử dụng máy phá hoặc chày đập đầu nhọn để phá bỏ phần bê tông đổ quá cốt cao độ, mục đích làm cho cốt thép lộ ra để neo vào đài móng.

b) Ph-ơng pháp giảm lực dính:

Quấn một màng ni lông mỏng vào phần cốt chủ lộ ra t-ương đối dài hoặc cố định ống nhựa vào khung cốt thép. Chờ sau khi đổ bê tông, đào đất xong, dùng khoan hoặc dùng các thiết bị khác khoan lỗ ở mé ngoài phía trên cốt cao độ thiết kế, sau đó dùng nem thép đóng vào làm cho bê tông nứt ngang ra, bê cả khối bê tông thừa trên đầu cọc bỏ đi.

c) Ph-ơng pháp chân không:

Đào đất đến cao độ đầu cọc rồi đổ bê tông cọc, lợi dụng bơm chân không làm cho bê tông biến chất đi, tr-ớc khi phần bê tông biến chất đóng rắn thì đục bỏ đi.

d) Các ph-ơng pháp mới sử dụng:

- Phương pháp bắn n-ốc.
- Phương pháp phun khí.
- Phương pháp lợi dụng vòng áp lực n-ốc.

Qua các biện pháp trên ta chọn phương pháp phá bê tông đầu cọc bằng máy nén khí Mitsubishi PDS-390S có công suất $P = 7$ at. Lắp ba đầu búa để phá bê tông đầu cọc.

III.1.2. Tính toán khối lượng công tác:

Đầu cọc bê tông còn lại ngàm vào đài một đoạn $15 \div 20$ cm. Như vậy phần bê tông đập bỏ là 0,75 m.

Khối lượng bê tông cần đập bỏ của một cọc:

$$V = h \cdot \pi \cdot D^2 / 4 = 0,75 \cdot 3,14 \cdot 1^2 / 4 = 0,588 \text{ (m}^3\text{)}.$$

Tổng khối lượng bê tông cần đập bỏ của cả công trình:

$$V_t = 0,588 \cdot 50 = 29,44 \text{ (m}^3\text{)}$$

Tra Định mức xây dựng cơ bản cho công tác đập phá bê tông đầu cọc; với nhân công 3,5/7 cần 28 công/100 m³.

Số nhân công cần thiết là: $28 \cdot 29,44 / 100 = 8,2$ (công).

Như vậy ta cần 8 công nhân làm việc trong một ngày.

III.2. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT THI CÔNG MÓNG.

III.2.1. Đổ bê tông lót móng:

- Sau khi đào sửa móng bằng thủ công xong ta tiến hành đổ bê tông lót móng. Bê tông lót móng được đổ bằng thủ công và được đầm phẳng.

- Bê tông lót móng là bê tông nghèo B7,5 được đổ dưới đáy đài và lót dưới giằng móng với chiều dày 10 cm, và rộng hơn đáy đài và đáy giằng 10 cm về mỗi bên.

III.2.2. Công tác cốt thép móng:

Sau khi đổ bê tông lót móng ta tiến hành lắp đặt cốt thép móng

- Cốt thép được dùng đúng chủng loại theo thiết kế.

- Cốt thép được cắt, uốn theo thiết kế, được buộc nối bằng dây thép mềm $\phi 1$.

- Cốt thép được cắt uốn trong xưởng chế tạo sau đó đem ra lắp đặt vào vị trí. Trước khi lắp đặt cốt thép cần phải xác định vị trí chính xác tim đài cọc, trục giằng móng.

- Cốt thép chờ cổ móng được đặt ở chân và được định vị chính xác bằng một khung gỗ sao cho khoảng cách thép chủ được chính xác theo thiết kế. Sau đó đánh dấu vị trí cốt đai, dùng thép mềm $\phi = 1$ mm buộc chặt cốt đai vào thép chủ và cố định lồng thép chờ vào đài cọc.

- Sau khi hoàn thành việc buộc thép cần kiểm tra lại vị trí của thép đài cọc và thép giằng.

III.2.3.Công tác ván khuôn móng:

Sau khi lắp đặt xong cốt thép móng ta tiến hành lắp dựng ván khuôn móng và giằng móng.

- Ván khuôn móng và giằng móng dùng ván khuôn thép định hình đang đ-ợc sử dụng rộng rãi trên thị tr-ờng. Tổ hợp các tấm ván khuôn thép theo các kích cỡ phù hợp ta đ-ợc ván khuôn móng và giằng móng, các tấm ván khuôn đ-ợc liên kết với nhau bằng chốt không gian. Dùng các thanh chống xiên chống tựa lên mái dốc của hố móng và các thanh nẹp đứng của ván khuôn.

- Ván khuôn móng phải đảm bảo độ chính xác theo kích cỡ của đài, giằng; phải đảm bảo độ phẳng và độ kín khít.

a> Chọn loại ván khuôn sử dụng:

Ván khuôn Hoà Phát, bao gồm:

- Các tấm khuôn chính.
- Các tấm góc.
- Cốp pha góc nổi.
- Các phụ kiện liên kết : móc kẹp chữ U, chốt chữ L.
- Thanh chống kim loại.
- Thanh giằng kim loại.

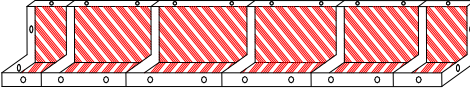
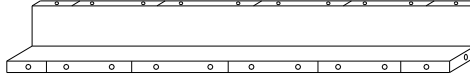
Ưu điểm của bộ ván khuôn kim loại:

- Có tính đ-ợc lắp ghép cho các đối t-ợng kết cấu khác nhau: móng khối lớn, sàn, dầm, cột, bể ...

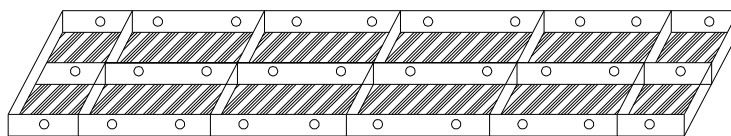
- Trọng l-ợng các ván nhỏ, tấm nặng nhất khoảng 16kg, thích hợp cho việc vận chuyển lắp, tháo bằng thủ công.

Bảng đặc tính kỹ thuật của tấm khuôn phẳng :

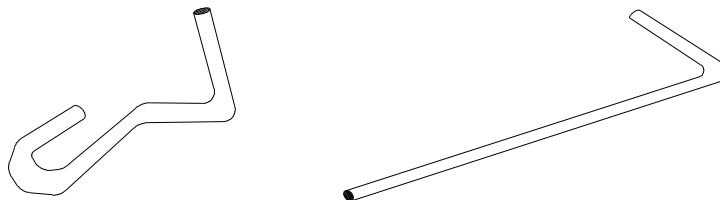
Thông số các loại ván khuôn				
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Đặc tr- ng hình học	
			Mômen quán tính (cm ⁴)	Mômen chống uốn (cm ³)
1	Cốp pha tấm phẳng	300x1500x55	28.46	6.55
2		300x1200x55	28.46	6.55
3		300x900x55	28.46	6.55
4		300x600x55	28.46	6.55
5	Cốp pha tấm phẳng	250x1500x55	27.33	6.34
6		250x1200x55	27.33	6.34
7		250x900x55	27.33	6.34
8		250x600x55	27.33	6.34
9	Cốp pha tấm	200x1500x55	20.02	4.42

10	phẳng	200x1200x55	20.02	4.42
11		200x900x55	20.02	4.42
12		200x600x55	20.02	4.42
13	Cốp pha tấm phẳng	150x1500x55	17.71	4.18
14		150x1200x55	17.71	4.18
15		150x900x55	17.71	4.18
16		150x600x55	17.71	4.18
17	Thanh chuyển góc	50x50x1500		
18		50x50x1200		
19		50x50x900		
20		50x50x900		
21	Cốp pha góc trong	150x150x1500x55		
22		150x150x1200x55		
23		150x150x900x55		
24		150x150x600x55		
25	Cốp pha góc ngoài	100x100x1500x55		
26		100x100x1200x55		
27		100x100x900x55		
28		100x100x600x55		

Ván khuôn tấm phẳng



Móc kẹp chữ U, chốt chữ L.



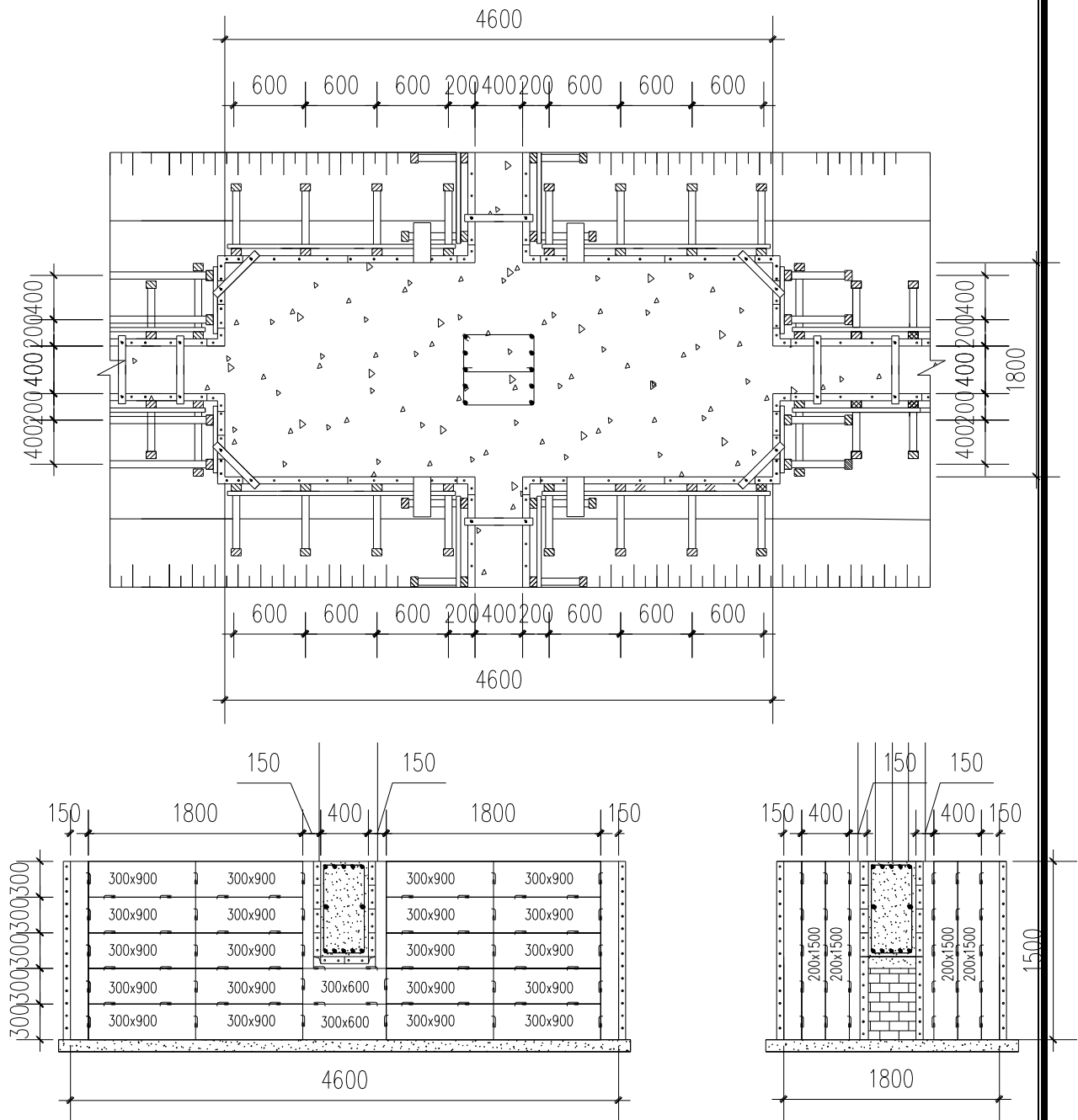
Đà đỡ và các ván bù bằng gỗ nhóm VI có $R = 425(\text{daN/cm}^2)$ $E = 10^5(\text{daN/cm}^2)$.
b>Thiết kế ván khuôn dài móng:

*>Tổ hợp ván khuôn dài móng:

Đài móng Đ3 có kích thước 4,6x1,8m cao 1,5m.

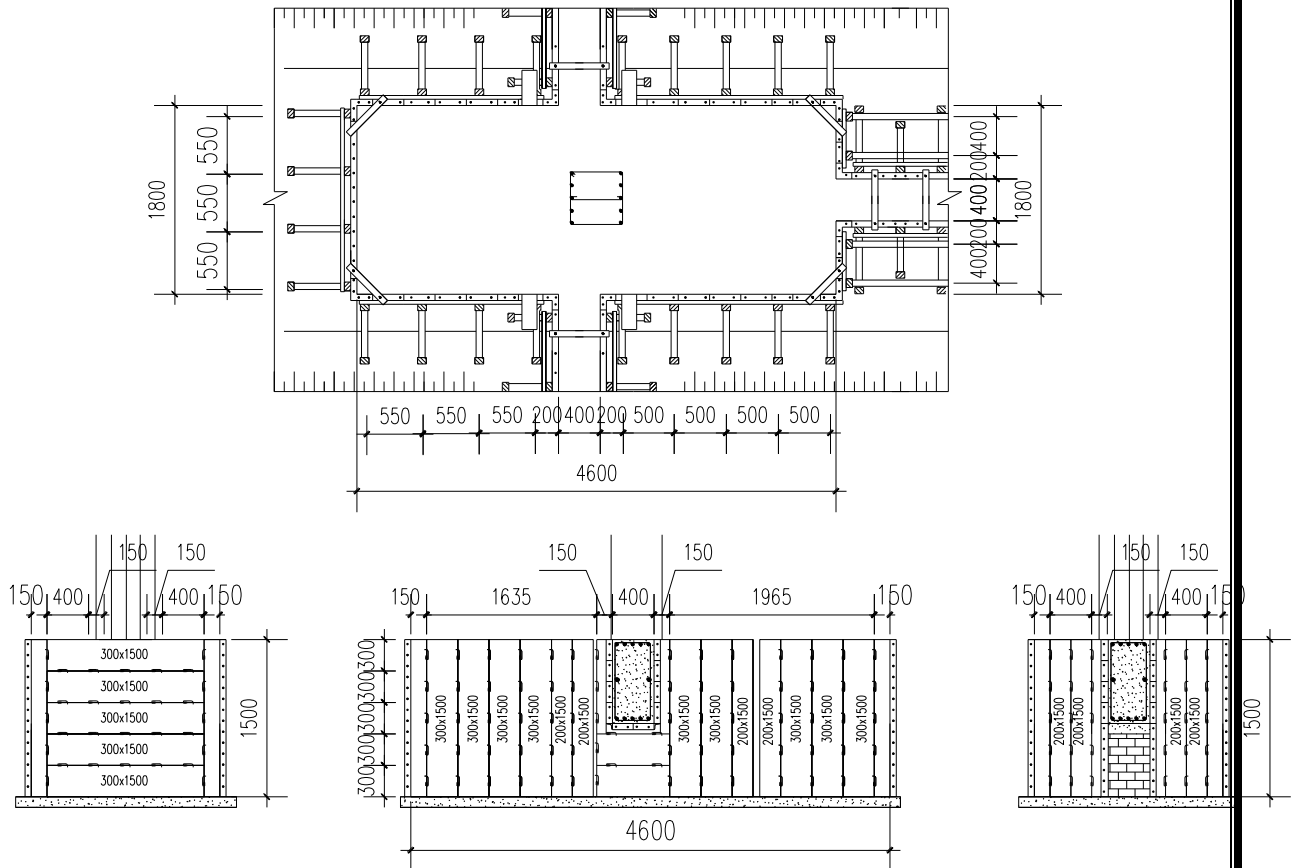
Với mặt 4,6x1,5 do các giếng móng chia thành 2 mảng móng, mảng thứ nhất tổ hợp từ 10 tấm 300x1500.

Với mặt 1,8x1,5 do các giếng móng chia thành 2 mảng móng, mảng thứ nhất tổ hợp từ 2 tấm 200x1500, và các tấm góc trong 150x150x1500, tấm góc ngoài 150x150x1500



Đài móng Đ4 có kích thước 4,6x1,8m cao 1,5m.

Với mặt 4,6x1,5 do các giằng móng chia thành 2 mảng móng, tổ hợp từ 9 tấm 300x1500, 4 tấm 200x1500 (nh- hình vẽ)



*> Tải trọng tác dụng lên ván khuôn thành đài móng được xác định:

+ Tải trọng do vữa bê tông mới đổ trên chiều cao H:

$$q_{11}^u = n_1 \cdot \gamma \cdot H,$$

Trong đó:

- $n_1 = 1,2$ là hệ số vượt tải
- $\gamma = 25 \text{ KN/m}^3$ là trọng lượng riêng bê tông cốt thép.
- $H = \min(1,5R = 0,75\text{m}, \text{chiều cao lớp bê tông mới đổ } 0,75\text{m}) = 0,75\text{m}$.
- R : bán kính ảnh hưởng của đầm dùi, $R = 0,5\text{m}$.

$$\text{Vậy} \Rightarrow q_{11}^u = 1,2 \times 1,5 \times 25 = 45 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$q_{11}^{tc} = 0,75 \times 25 = 18,75 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

+ Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$q_{22}^u = n_2 \cdot q_{tc2} = 1,3 \times 4 = 5,2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$q_{22}^{tc} = 4 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy $2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$, Trong quá trình đổ lấy $4 \text{ (KN/m}^2\text{)}$. Vì đối với cốt pha đứng thường khi đổ thì không

đầm ,và khi đầm thì không đổ,do vậy ta lấy tải trọng khi đầm và đổ BT là $q_{4}^{tc} = 40(KN/m^2)$.

=>Vậy tổng tải trọng tính toán là:

$$q^{tt} = q_{1}^{tt} + q_{2}^{tt} = 45 + 5,2 = 50,2 (KN/m^2).$$

=>Tổng tải trọng tiêu chuẩn là:

$$q^{tc} = 18,75 + 4 = 22,75 (KN/m^2).$$

+ Tải trọng tính toán tác dụng lên 1 ván khuôn là:

$$p^{tt} = 50,2 \cdot 0,3 = 15,06(KN/m).$$

+ Tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên 1 ván khuôn :

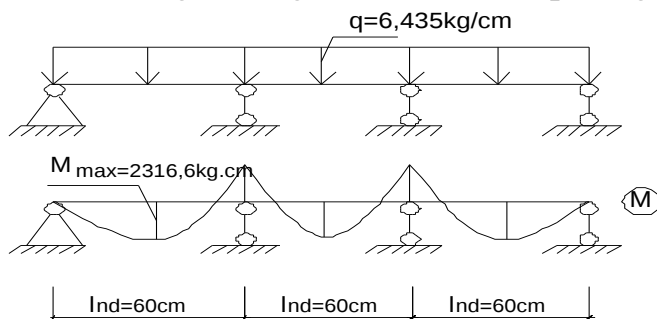
$$q^{tc} = 22,75 \cdot 0,3 = 6,825(KN/m).$$

*>Tính toán ván khuôn.

Ván khuôn đ-ợc tính toán nh- dầm liên tục tựa lên các gối là các nẹp ngang,nẹp đứng.Theo ph-ơng cạnh dài móng(4,6m),các nẹp đứng tựa lên các nẹp ngang. Theo ph-ơng cạnh ngắn móng(1,8m),các thanh nẹp ngang tựa lên các thanh nẹp đứng,và sử dụng các thanh chống xiên để giữ ổn định cho ván khuôn.Khoảng cách giữa các nẹp ngang đ-ợc xác định từ điều kiện c-ờng độ và biến dạng của ván khuôn.

Coi ván khuôn dài móng tính toán nh- là dầm liên tục tựa trên các gối tựa là các thanh nẹp ngang.

Tính khoảng cách giữa các thanh nẹp đứng.



Theo điều kiện bền:
$$\sigma = \frac{M_{\max}}{W} < [\sigma]$$

Trong đó :
$$M_{\max} = \frac{q^{tt} \cdot l^2}{10} \Rightarrow \frac{q^{tt} \cdot l^2}{10} \leq [\sigma]$$

$$\Rightarrow l_g \leq \sqrt{\frac{10W}{q^{tt}}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 6,55 \cdot 1900}{15,06}} = 90,9 \text{ cm}$$

Theo điều kiện biến dạng:
$$f = \frac{q_{tc} \cdot l^4}{128 \cdot E \cdot J} < [f] = \frac{l}{400}$$

Với thép ta có: $E = 2,1 \cdot 10^6 (KG/cm^2)$; $J = 28,46 (cm^4)$

$$\Rightarrow l_g \leq \sqrt[3]{\frac{128 \cdot E \cdot J}{400 \cdot q_{tc}}} = \sqrt[3]{\frac{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 28,46}{400 \cdot 6,825}} = 140,98 (cm)$$

Từ những kết quả trên ta chọn $l = 60\text{cm}$. Nh- ng tùy theo từng tr- ờng hợp cụ thể mà bố trí khoảng cách các nẹp sao cho hợp lí hơn .

*> Chọn kích th- ớc của thanh nẹp đứng:

Những thanh nẹp đứng tựa lên các thanh nẹp ngang và chọn khoảng cách bố trí các thanh nẹp ngang là 60 cm coi thanh nẹp đứng làm việc nh- dầm đơn giản mà các gối tựa là các thanh nẹp ngang và nhịp là khoảng cách giữa các thanh nẹp ngang .

Tải trọng tính toán tác dụng trên 1m dài của thanh nẹp đứng:

$$q^u = P^u \cdot 0,7 = 50,2 \cdot 0,6 = 30,12 (\text{KN/m}).$$

Giá trị mômen lớn nhất tác dụng lên thanh nẹp đứng: $M_{\max} = 0,1 \cdot q \cdot l^2$

$$\rightarrow M_{\max} = 0,1 \cdot 30,12 \cdot 0,6^2 = 1,084 (\text{KN.m}).$$

Chọn chiều rộng tiết diện thanh nẹp đứng là: 8cm thì chiều cao cần thiết của thanh nẹp :

-Kiểm tra theo điều kiện bền: với $[\sigma_{gỗ}] = 1,1 \text{ KN/cm}^2$

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma_{gỗ}] = 1,1 \text{ KN/cm}^2 \Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma_{gỗ}]} = \frac{1,084 \cdot 100}{1,1} = 98,57 \text{ cm}^3$$

=>Vậy ta sử dụng xà gỗ tiết diện tích $8 \times 10 \text{ cm}$ có $W = 133,33 \text{ cm}^3$; $J = 666,67 \text{ cm}^4$

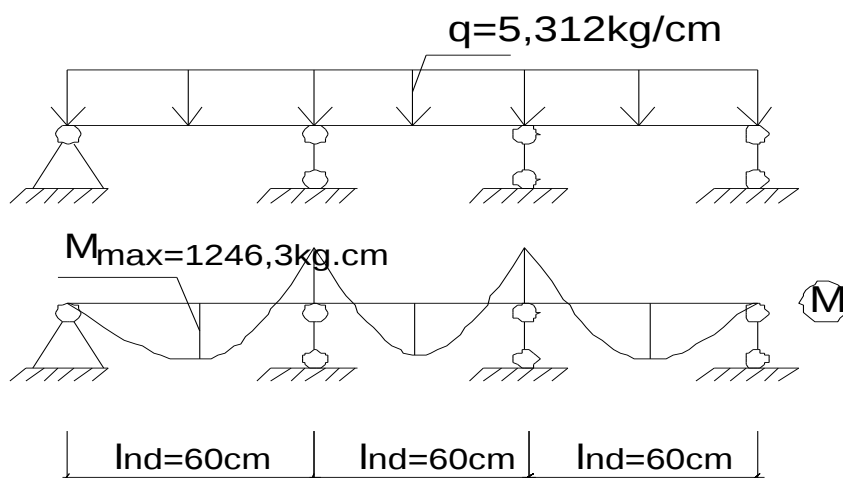
Với gỗ ta có: $E = 10^5 (\text{KN/cm}^2)$.

$$\text{- Kiểm tra độ võng : } f = \frac{p^u \cdot l^3}{48 \cdot E \cdot J} = \frac{30,12 \cdot 0,6^3}{48 \cdot 10^5 \cdot 666,67} = 0,028 \text{ cm}$$

$$\text{-Độ võng cho phép : } [f] = \frac{l}{400} = \frac{60}{400} = 0,15 \text{ cm} > f$$

=> Chọn xà gỗ nh- trên là hợp lí .

c>Thiết kế ván khuôn giằng móng:



*>Tính khoảng cách giữa các nẹp đứng ván thành giằng móng:

Giằng móng có kích th- ớc $0,4 \times 0,8 \text{ m}$. Tải trọng tác dụng lên ván khuôn thành đài móng đ- ợc xác định:

+ Tải trọng do vữa bê tông mới đổ trên chiều cao H :

SV: NGUYỄN VĂN KÔNG 1213104013

TRANG - 141 -

$$q''_1 = n_1 \cdot \gamma \cdot H,$$

$$\text{Vậy} \Rightarrow q''_1 = 1,2 \times 0,8 \times 25 = 24 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$q^{tc}_1 = 0,75 \times 25 = 18,75 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

+ Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$q''_2 = n_2 \cdot q_{tc2} = 1,3 \times 4 = 5,2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$q^{tc}_2 = 4 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy 2(KN/m²), Trong quá trình đổ lấy 4(KN/m²). Ta lấy tải trọng khi đầm và đổ BT là $q^{tc}_4 = 40 \text{ (KN/m}^2\text{)}$.

=> Vậy tổng tải trọng tính toán là:

$$q'' = q''_1 + q''_2 = 24 + 5,2 = 29,52 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

=> Tổng tải trọng tiêu chuẩn là:

$$q^{tc} = 18,75 + 4 = 22,75 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

+ Tải trọng tính toán tác dụng lên 1 ván khuôn là:

$$p'' = 29,52 \cdot 0,2 = 5,904 \text{ (KN/m)}.$$

+ Tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên 1 ván khuôn :

$$q^{tc} = 22,75 \cdot 0,2 = 4,55 \text{ (KN/m)}.$$

Tính khoảng cách giữa các nẹp đứng:

$$\text{- Theo điều kiện bền: } \sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma]$$

$$M : \text{ mô men uốn lớn nhất trong dầm. } M = \frac{q \cdot l^2}{10}$$

W : mô men chống uốn của ván khuôn. Với ván khuôn b = 20 cm có W = 4,42 cm³;

$$J = 20,02 \text{ (cm}^4\text{)}$$

$$\sigma = \frac{M}{W} = \frac{q \cdot l^2}{10 \cdot W} \leq [\sigma] \Rightarrow l \leq \sqrt{\frac{10 \cdot W \cdot [\sigma]}{q}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 4,42 \cdot 1900}{5,904}} = 119 \text{ (cm)}.$$

$$\text{- Theo điều kiện biến dạng: } f = \frac{q \cdot l^4}{128 \cdot E \cdot J} \leq [f] = \frac{l}{400}$$

$$l \leq \sqrt[3]{\frac{128 \cdot E \cdot J}{400 \cdot q}} = \sqrt[3]{\frac{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 20,02}{400 \cdot 4,55}} = 143,5 \text{ (cm)}.$$

Vậy chọn khoảng cách giữa các nẹp đứng là: l = 80 cm.

d> *Kỹ thuật thi công cốp pha dài ,giằng móng:*

Cốp pha đ- ọc ghép thành mảng tr- ớc rồi sau đó dựng lên lắp vào vị trí, kích th- ớc mỗi mảng tùy theo điều kiện sức khỏe của công nhân.

- Vị trí của cốp pha đ- ọc đánh dấu tr- ớc trên mặt bê tông lót bằng phấn. Khi dựng cốp pha vào, đặt cốp pha vừa chạm vào các thanh cữ đã hàn sẵn trên thép dài.

- Ghép các mảng cốp pha lại với nhau cho thật khít. Kiểm tra tìm cốt bằng máy toàn đạc.

Sau khi ghép xong cốp pha, ta tiến hành giằng chống để giữ ổn định cho hệ cốp pha:

- Đầu tiên ta lắp các đà đỡ đứng, cố định lại bằng chống ngang ở chân .
- Sau đó ta lắp hệ thanh chống xiên.
- Trong quá trình lắp dựng, kiểm tra tìm đài móng thường xuyên để kịp thời điều chỉnh khi có sai lệch.

III.2.4. Công tác đổ bê tông:

Sau khi hoàn thành công tác ván khuôn, cốt thép móng ta tiến hành đổ bê tông móng. Bê tông móng được dùng loại bê tông thương phẩm B25, thi công bằng máy bơm bê tông.

a>Đổ bê tông :

- Công việc đổ bê tông được thực hiện từ vị trí xa về gần vị trí máy bơm. Bê tông được chuyển đến bằng xe chuyên dùng và được bơm liên tục trong quá trình thi công.

- Bê tông được ô tô bơm vào vị trí của kết cấu : Máy bơm phải bơm liên tục. Khi cần ngừng vì lý do gì thì cứ 10 phút lại phải bơm lại để tránh bê tông làm tắc ống. Khi đổ bê tông phải đảm bảo :

Chia kết cấu thành nhiều khối đổ theo chiều cao. Bê tông cần được đổ liên tục thành nhiều lớp có chiều dày bằng nhau phù hợp với đặc trưng của máy đầm sử dụng theo phương pháp nhất định cho tất cả các lớp.

- Nếu máy bơm phải ngừng trên 2 giờ thì phải thông ống bằng nước. Không nên để ngừng trong thời gian quá lâu. Khi bơm xong phải dùng nước bơm rửa sạch.

b> Đầm bê tông :

- Khi đã đổ được lớp bê tông dày 30cm, sử dụng đầm dùi để đầm bê tông.
- Đầm luôn phải để vuông góc với mặt bê tông
- Khi đầm lớp bê tông thì đầm phải cắm vào lớp bê tông bên dưới (đã đổ trước) 10cm .

- Thời gian đầm phải tối thiểu: $15 \div 60s$.

- Đầm xong một số vị trí, di chuyển sang vị trí khác phải nhẹ nhàng, rút lên và tra xuống phải từ từ.

- Khoảng cách giữa 2 vị trí đầm là $1,5 r_0 = 50cm$.

- Khoảng cách từ vị trí đầm đến ván khuôn $> 2d$.

(d, r_0 : đường kính và bán kính ảnh hưởng của đầm dùi)

III.2.5. Công tác kiểm tra, bảo dưỡng bê tông:

a>Kiểm tra chất lượng bê tông :

Đây là khâu quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kết cấu sau này. Kiểm tra bê tông được tiến hành trước khi thi công (Kiểm tra độ sụt của bê tông, đúc mẫu thử cường độ) và sau khi thi công (Kiểm tra cường độ bê tông..).

b>Bảo dưỡng bê tông :

Bê tông sau khi đổ 4 ÷ 7 giờ phải được tưới nước bảo dưỡng ngay. Hai ngày đầu cứ hai giờ tưới nước một lần, những ngày sau từ 3 ÷ 10 giờ tưới nước một lần tùy theo điều kiện thời tiết. Bê tông phải được giữ ẩm ít nhất là 7 ngày đêm.

Trong quá trình bảo dưỡng bê tông nếu có khuyết tật phải được xử lý ngay.

III.2.6. Công tác tháo ván khuôn móng:

Ván khuôn móng được tháo ngay sau khi bê tông đạt cường độ 25 kG/cm² (1 ÷ 2 ngày sau khi đổ bê tông). Trình tự tháo dỡ được thực hiện ngược lại với trình tự lắp dựng ván khuôn.

III.2.7. Lấp đất hố móng:

Sau khi tháo ván khuôn móng, tiến hành lấp đất hố móng. Công việc lấp đất hố móng được tiến hành bằng thủ công. Công nhân dùng cuốc, xẻng đưa đất vào móng và dùng máy đầm chặt. Đất được đổ vào đầm từng lớp, mỗi lớp đầm từ 40 | 50 cm.

Lớp đợt 1: Lấp đất được tiến hành sau khi tháo ván khuôn đài và giằng, lấp đặt xong các hệ thống ngầm và tháo ván khuôn móng, ta tiến hành lấp đất từ cốt đáy đài tới cốt đáy lớp bê tông lót sàn tầng hầm. Lớp đất lấp là lớp đất cát.

Lớp đợt 2: Sau khi tháo ván khuôn tầng hầm và xử lý xong hệ thống chống thấm, thì ta tiến hành lấp đất lần 2 từ cốt đáy lớp bê tông lót sàn tầng hầm và tôn nền ngoài nhà bằng đất pha cát đầm kỹ tới cốt thiên nhiên.

III.3. TỔ CHỨC THI CÔNG MÓNG.

III.3.1. Tính toán khối lượng công tác:

Bảng tính khối lượng bê tông lót móng.

Stt	Công việc	Diện tích tiết diện (m ²)	Chiều dày (m)	Thể tích 1 chiếc (m ³)	Số lượng	Tổng khối lượng
1	Đài móng cột	2x4,6	0,1	0,756	23	17,39
2	BT lót đài móng lõi cầu thang máy	5,2x6,2	0,1	3,224	1	3,224
3	BT lót giằng móng	0,6x4,4	0,1	0,264	19	5,016
Tổng khối lượng:						27,67

Bảng tính khối l- ợng ván khuôn phần ngầm.

Stt	Tên cấu kiện	Kích thước cấu kiện			Số cấu kiện	Tổng d.tích (m ²)
		Rộng (m)	dài (m)	d.tích (m ²)		
1	2	3	4	5	6	7
1	Đ1	1.8	4.6	16.3	4	65.28
2	Đ2	1.8	4.6	17.0	4	67.8
3	Đ3	1.8	4.6	16.96	8	135.68
4	Đ4	1.8	4.6	17.92	6	107.52
5	Đ5	5	6	45	1	45.00
6	Đ6	1.8	4.6	16.96	1	16.96
7	Giằng	0.4	101.8	81.46	1	81.46

Bảng thống kê khối l- ợng cốt thép phần ngầm

Stt	Tên cấu kiện	Khối l- ợng bê tông (m ³)	Hàm l- ợng c.thép (%)	k.lợng thép trong 1 m3 BT (KG)	Tổng k.l- ợng thép (KG)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
1	Đ1	49.68	1	78.5	3900	
2	Đ2	49.68	1	78.5	3900	
3	Đ3	99.36	1	78.5	7800	
4	Đ4	74.52	1	78.5	5850	
5	Đ5	45	1	78.5	3533	
6	Đ6	12.42	1	78.5	975	
8	Giằng	32.5856	1.6	125.6	4093	
9	Cốt thép nền	108	2	157	16956	
Tổng					47006	

Bảng thống kê khối l- ợng bê tông phần ngầm

Stt	Tên cấu kiện	Kích th- ớc cấu kiện			Số cấu kiện	Tổng thể.tích (m ³)
		rộng (m)	dài (m)	Cao (m)		
1	2	3	4	5	6	7
1	Đ1	1.8	4.6	1.5	4	49.68
2	Đ2	1.8	4.6	1.5	4	49.68
3	Đ3	1.8	4.6	1.5	8	99.36

4	Đ4	1.8	4.6	1.5	6	74.52
5	Đ5	5	6	1.5	1	45.00
6	Đ6	1.8	4.6	1.5	1	12.42
7	Giăng	0.4	101.8	0.8	1	32.58
8	Bê tông nền	18	30	0.2	1	108.00
Tổng						471.24

III.3.2. Tính toán chọn máy thi công:

III.3.2.1. Ô tô vận chuyển bê tông:

Chọn xe vận chuyển bê tông SB_92B có các thông số kỹ thuật sau:

- + Dung tích thùng trộn : $q = 6 \text{ m}^3$.
- + Ô tô cơ sở : KAMAZ - 5511.
- + Dung tích thùng n-óc : $0,75 \text{ m}^3$.
- + Công suất động cơ : 40 KW.
- + Tốc độ quay thùng trộn : (9 - 14,5) vòng/phút.
- + Độ cao đổ vật liệu vào : 3,5 m.
- + Thời gian đổ bê tông ra : $t = 10$ phút.
- + Trọng lượng xe (có bê tông) : 21,85 T.
- + Vận tốc trung bình : $v = 30 \text{ km/h}$.

Giả thiết trạm trộn cách công trình 10 km. Ta có chu kỳ làm việc của xe:

$$T_{ck} = T_{nhận} + 2T_{chạy} + T_{đổ} + T_{chờ}.$$

Trong đó: $T_{nhận} = 10$ phút.

$$T_{chạy} = (10/30).60 = 20 \text{ phút.}$$

$$T_{đổ} = 10 \text{ phút.}$$

$$T_{chờ} = 10 \text{ phút.}$$

$$\Rightarrow T_{ck} = 10 + 2.20 + 10 + 10 = 70 \text{ (phút).}$$

Số chuyến xe chạy trong 1 ca: $m = 8.0,85.60/T_{ck} = 8.0,85.60/70 = 6.0$.

Trong đó: 0,85 : Hệ số sử dụng thời gian.

Số xe chở bê tông cần thiết chọn(phục vụ cho đổ bê tông móng một ngày)

$$n = 471,24/(6.6 .2) = 6,5 \Rightarrow \text{Lấy 7 chiếc}$$

III.3.2.2. Chọn máy bơm bê tông:

Cơ sở để chọn máy bơm bê tông :

- Căn cứ vào khối lượng bê tông cần thiết của một phân đoạn thi công.
- Căn cứ vào tổng mặt bằng thi công công trình.
- Khoảng cách từ trạm trộn bê tông đến công trình, đường sá vận chuyển, ..
- Dựa vào năng suất máy bơm thực tế trên thị trường.

Khối lượng bê tông đài móng và giăng móng là $471,24 \text{ m}^3$ thi công trong 2 ngày, mỗi ngày bơm $235,62 \text{ m}^3$ bê tông. Chọn máy bơm loại : **BSA 1002 SV** , có các thông số kỹ thuật sau:

- + Năng suất kỹ thuật : 20 (m³/h).
- + Dung tích phễu chứa : 250 (l).
- + Công suất động cơ : 3,8 (kW)
- + Đường kính ống bơm : 120 (mm).
- + Trọng lượng máy : 2,5 (Tấn).
- + áp lực bơm : 75 (bar).
- + Hành trình pittông : 1000 (mm).

$$\text{Số máy cần thiết : } n = \frac{V}{N_u \cdot T} = \frac{235,62}{20.8.0,85} = 1,73.$$

Vậy ta chỉ cần chọn 2 máy bơm là đủ.

III.3.2.3. Chọn máy đầm dùi:

Ta thấy rằng khối lượng bê tông móng khá lớn: 157,08 m³(trong một ngày bơm). Do đó ta chọn máy đầm dùi loại: **GH-45A**, có các thông số kỹ thuật sau :

- + Đường kính đầu đầm dùi : 45 mm.
- + Chiều dài đầu đầm dùi : 494 mm.
- + Biên độ rung : 2 mm.
- + Tần số : 9000 ÷ 12500 (vòng/phút).
- + Thời gian đầm bê tông : 40 s
- + Bán kính tác dụng : 50 cm.
- + Chiều sâu lớp đầm : 35 cm.

$$\text{Năng suất máy đầm : } N = 2.k.r_0^2.\Delta.3600/(t_1 + t_2).$$

Trong đó :

- r_0 : Bán kính ảnh hưởng của đầm. $r_0 = 60$ cm.
- Δ : Chiều dày lớp bê tông cần đầm.
- t_1 : Thời gian đầm bê tông. $t_1 = 30$ s.
- t_2 : Thời gian di chuyển đầm. $t_2 = 6$ s.
- k : Hệ số hữu ích. $k = 0,7$

$$\Rightarrow N = 2.0,7.0,5^2.0,35.3600/(40 + 6) = 9,59 \text{ (m}^3/\text{h)}.$$

$$\text{Số lượng đầm cần thiết : } n = V/N.T = 157,08/(9,59.8.0,85) = 2,4$$

Vậy ta cần chọn 3 đầm dùi loại **GH-45A**.

B/CÔNG NGHỆ THI CÔNG PHẦN THÂN

Thi công phần thân là giai đoạn thi công kéo dài nhất tập trung phần lớn nhân lực và vật lực. Công tác thi công phần thân bao gồm thi công sàn, cột, dầm, lõi và cầu thang bộ.

LBIÊN PHÁP KỸ THUẬT THI CÔNG:

I.1.THİ CÔNG CỘT.

I.1.1. Công tác cốt thép.

- Cốt thép cột đ-ợc đánh gỉ, làm vệ sinh sạch sẽ tr-ớc khi cắt uốn. Sau đó đ-ợc cắt uốn theo đúng yêu cầu thiết kế.
- Cốt thép đ-ợc vận chuyển lên cao bằng cần trục tháp, sau đó đ-ợc vận chuyển vào vị trí lắp dựng. Thép cột đ-ợc nối buộc, khoảng cách neo thép là $30d$. Trong khoảng neo thép phải đ-ợc buộc ít nhất tại 3 điểm.
- Cốt đai đ-ợc uốn bằng tay, vận chuyển lên cao và lắp buộc đúng kỹ thuật. Sau khi lắp đặt xong cốt thép cột ta bắt đầu tiến hành công tác ván khuôn.

I.1.2. Công tác ván khuôn.**I.1.2.1. Yêu cầu ván khuôn.**

Ván khuôn cột dùng loại ván khuôn thép định hình với hệ giáo Pal và cột chống thép đa năng có thể điều chỉnh cao độ, tháo lắp dễ dàng.

Yêu cầu đối với ván khuôn:

- Đ-ợc chế tạo theo đúng kích th-ớc cấu kiện.
- Đảm bảo độ cứng, độ ổn định, không cong vênh.
- Gọn nhẹ tiện dụng để tháo lắp.
- Kín khít, không để chảy n-ớc xi măng.
- Độ luân chuyển cao.

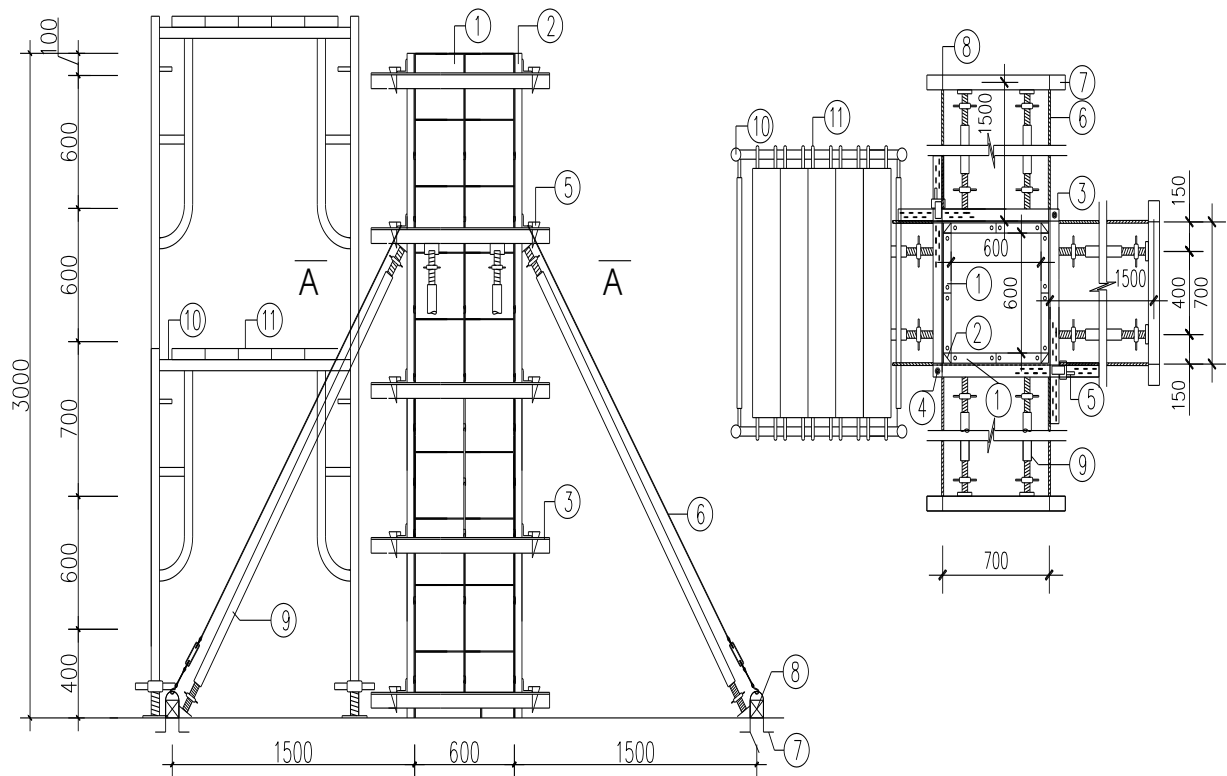
Ván khuôn sau khi tháo phải đ-ợc làm vệ sinh sạch sẽ và để nơi khô ráo, kê chất nơi bằng phẳng tránh cong vênh ván khuôn.

Ván khuôn cột gồm 4 mảng ván khuôn liên kết với nhau và đ-ợc giữ ổn định bởi gông cột, các mảng ván khuôn đ-ợc tổ hợp từ các tấm ván khuôn có mô đun khác nhau, chiều dài và chiều rộng của tấm ván khuôn đ-ợc lấy trên cơ sở hệ mô đun kích th-ớc kết cấu. Chiều dài nên là bội số của chiều rộng để khi cần thiết có thể phối hợp xen kẽ các tấm đứng và ngang để tạo đ-ợc hình dạng của cấu kiện.

Khi lựa chọn các tấm ván khuôn cần hạn chế tối thiểu các tấm phụ, còn các tấm chính không v-ợt quá $6 \div 7$ loại để tránh phức tạp khi chế tạo, thi công. Trong thực tế công trình có kích th-ớc rất đa dạng do đó cần có những bộ ván khuôn công cụ kích th-ớc bé có tính chất đồng bộ về chủng loại để có tính vận dụng trong sử dụng.

Bộ ván khuôn cần có các thành phần sau:

- Các tấm ván khuôn chính: gồm nhiều loại có kích th-ớc khác nhau. Mặt ván là thép bản dày $2 \div 3$ mm, trên các s-ờn có các lỗ để lắp chốt liên kết khi lắp hai tấm cạnh nhau, các lỗ đ-ợc bố trí sao cho khi lắp các tấm có kích th-ớc khác nhau vẫn khớp với nhau.
- Các tấm ván khuôn phụ: bao gồm các tấm ván khuôn góc ngoài, góc trong,

I.1.2.2. Thiết kế ván khuôn.**Hình 9.1 Cấu tạo ván khuôn cột**

a>Tổ hợp ván khuôn cột: Chiều cao cột 3,6 m. Chiều cao dầm 600 cm.

Loại ván khuôn	Loại cột					
	60x60	50x50	40x40	45x45	35x35	30x30
300x1500x55	4					2
250x1500x55		4		2		
200x1500x55			4	2	2	
150x1500x55					2	

b>Tính toán ván khuôn cột:

*>Tải trọng tác dụng lên ván khuôn cột đ- ợc xác định:

+ Tải trọng do vữa bê tông mới đổ trên chiều cao H:

$$q''_1 = n_1 \cdot \gamma \cdot H,$$

Trong đó:

- $n_1 = 1,2$ là hệ số v- ợt tải
- $\gamma = 25 \text{ KN/m}^3$ là trọng l- ợng riêng bê tông cốt thép.
- $H = \min(1,5R = 0,75\text{m}, \text{chiều cao lớp bê tông mới đổ } 0,75\text{m}) = 0,75\text{m}$.
- R : bán kính ảnh h- ớng của đầm dùi, $R = 0,5\text{m}$.

$$\text{Vậy} \Rightarrow q''_1 = 1,2 \times 0,75 \times 25 = 22,5 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$q''_1 = 0,75 \times 25 = 18,75 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

+ Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$q_{2}^{tt} = n_2 \cdot q_{tc2} = 1,3 \times 4 = 5,2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$$

$$q_{2}^{lc} = 4 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy $2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$, Trong quá trình đổ lấy $4 \text{ (KN/m}^2\text{)}$. Vì đối với cốt pha đứng thì khi đổ thì không đầm, và khi đầm thì không đổ, do vậy ta lấy tải trọng khi đầm và đổ BT là $q_{4}^{lc} = 4 \text{ (KN/m}^2\text{)}$.

=> Vậy tổng tải trọng tính toán là:

$$q^{tt} = q_{1}^{tt} + q_{2}^{tt} = 22,5 + 5,2 = 27,7 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

=> Tổng tải trọng tiêu chuẩn là:

$$q^{lc} = 18,75 + 4 = 22,75 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

+ Tải trọng tính toán tác dụng lên 1 ván khuôn là:

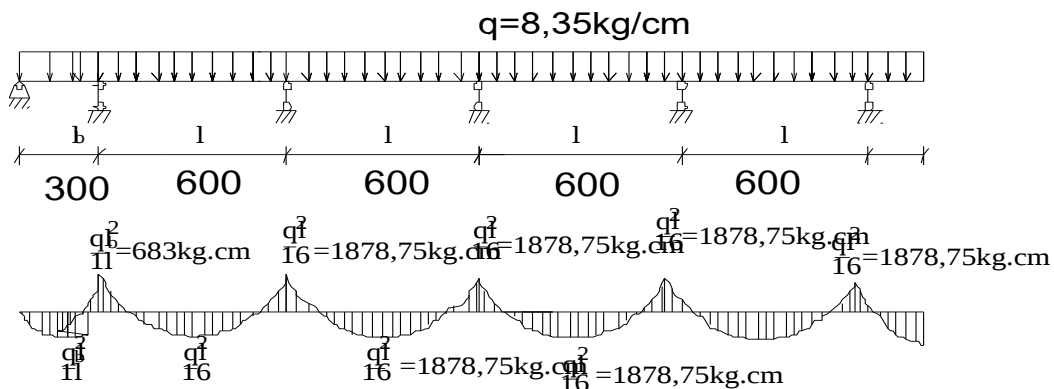
$$p^{tt} = 27,7 \cdot 0,3 = 8,31 \text{ (KN/m)}.$$

+ Tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên 1 ván khuôn :

$$q^{lc} = 22,75 \cdot 0,3 = 6,825 \text{ (KN/m)}.$$

*> Tính toán ván khuôn.

Ván khuôn được tính toán nh- dầm liên tục tựa lên các gối là các gối. Khoảng cách giữa các gối được xác định từ điều kiện chiều rộng và biến dạng của ván khuôn.



Tính khoảng cách giữa các gối.

Theo điều kiện bền:
$$\sigma = \frac{M_{\max}}{W} < [\sigma]$$

Trong đó:
$$M_{\max} = \frac{q^{tt} \cdot l^2}{10} \Rightarrow \frac{q^{tt} \cdot l^2}{10} \leq [\sigma]$$

$$\Rightarrow l_g \leq \sqrt{\frac{10W[\sigma]}{q^{tt}}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 6,55 \cdot 1900}{8,31}} = 122,37 \text{ cm}$$

Theo điều kiện biến dạng:
$$f = \frac{q_{tc} \cdot l^4}{128 \cdot E \cdot J} < [f] = \frac{l}{400}$$

Với thép ta có: $E = 2,1 \cdot 10^4 \text{ (KG/cm}^2\text{)}; J = 28,46 \text{ (cm}^4\text{)}$

$$\Rightarrow l_g \leq \sqrt[3]{\frac{128.EJ}{400.q_{lc}}} = \sqrt[3]{\frac{128.2,1.10^6.28,46}{400.6,825}} = 140,98(\text{cm})$$

Từ những kết quả trên ta chọn $l = 60\text{cm}$. Nh- ng tùy theo từng tr- ờng hợp cụ thể mà bố trí khoảng cách các gông sao cho hợp lí hơn

*> Tính toán gông cột:

Sử dụng gông cột là thép góc L75x50 có các đặc tr- ng sau:

Mô men quán tính: $J = 52,4 (\text{cm}^4)$.

Mô men chống uốn: $W = 20,8 (\text{cm}^3)$

c> Lắp dựng ván khuôn cột:

- Ván khuôn cột gồm các tấm có chiều rộng 30 cm, 25cm, 20 cm, 15 cm. Dùng cần trục vận chuyển các tấm ván khuôn đến chân cột, gia công lắp ghép các tấm ván khuôn rời thành các tấm lớn theo kích th- ớc tiết diện cột. Để tránh hiện t- ợng phân tầng khi đổ bê tông ta dùng phễu đổ hạ xuống. Với ván thép khi lắp ta không cần cửa làm vệ sinh ở chân cột.

- Dựa vào l- ới trắc đạc chuẩn để xác định vị trí tim cột, l- ới trắc đạc này đ- ợc xác lập nhờ máy kinh vĩ và th- ớc thép.

- Lắp dựng ván khuôn cột vào đúng vị trí thiết kế, lắp gông cột, sau đó dùng thanh chống xiên và dây neo có tăng đơ điều chỉnh và cố định cột cho thẳng đứng, đảm bảo độ ổn định trong quá trình đổ bê tông.

- Kiểm tra lại lần cuối cùng độ ổn định và độ thẳng đứng của cột tr- ớc khi đổ bê tông.

I.1.3. Công tác bê tông cột:

Bê tông cột đ- ợc dùng loại bê tông th- ơng phẩm B20, vận chuyển lên cao bằng cần trục tháp. Công tác đổ bê tông cột đ- ợc thực hiện bằng cần trục tháp .

Quy trình đổ bê tông cột đ- ợc tiến hành nh- sau:

- Kiểm tra lại độ ổn định và độ thẳng đứng của cột lần cuối cùng tr- ớc khi đổ bê tông.

- T- ới n- ớc cho - ốt ván khuôn, t- ới n- ớc xi măng vào chỗ gián đoạn nơi chân cột.

- Công tác đổ bê tông đ- ợc tiến hành một đợt: Cao trình đổ bê tông cột đến d- ới mép dầm khoảng 3 cm. Đổ từ trên đầu cột xuống do cột cao 3m nên ta phải sử dụng phễu đặt trên đầu cột hạ sâu xuống tránh hiện t- ợng chấn động khi đổ .

- Mỗi đợt đổ bê tông dày khoảng $30 \div 50 \text{ cm}$, dùng đầm dùi đầm kỹ rồi mới đổ lớp tiếp theo. Trong quá trình đổ ta tiến hành gõ nhẹ lên thành ván khuôn cột để tăng độ lèn chặt của bê tông.

I.1.4. Công tác bảo d- ỡng bê tông:

- Sau khi đổ bê tông nếu trời quá nắng hoặc m- a to ta phải che phủ ngay tránh hiện t- ợng bê tông thiếu n- ớc bị nứt chân hoặc bị rỗ bề mặt.

- Đổ bê tông sau 8 ÷ 10 giờ tiến hành t-ới n-ớc bảo d-ỡng. Trong hai ngày đầu cứ 2 ÷ 3 giờ t-ới n-ớc một lần, sau đó cứ 3÷10 giờ t-ới một lần tùy theo điều kiện thời tiết. Bê tông phải đ-ợc bảo d-ỡng giữ ẩm ít nhất 7 ngày đêm.

- Tuyệt đối tránh gây rung động và va chạm sau khi đổ bê tông. Trong quá trình bảo d-ỡng nếu phát hiện bê tông có khuyết tật phải xử lý ngay.

I.1.5. Công tác tháo ván khuôn cột:

-Ván khuôn cột đ-ợc tháo sau 2 ngày khi bê tông đạt c-ờng độ $\geq 25 \text{ kG/cm}^2$.

-Ván khuôn cột đ-ợc tháo theo trình tự từ trên xuống. Khi tháo ván khuôn phải tuân thủ các điều kiện kỹ thuật tránh gây sứt vỡ góc cạnh cấu kiện.

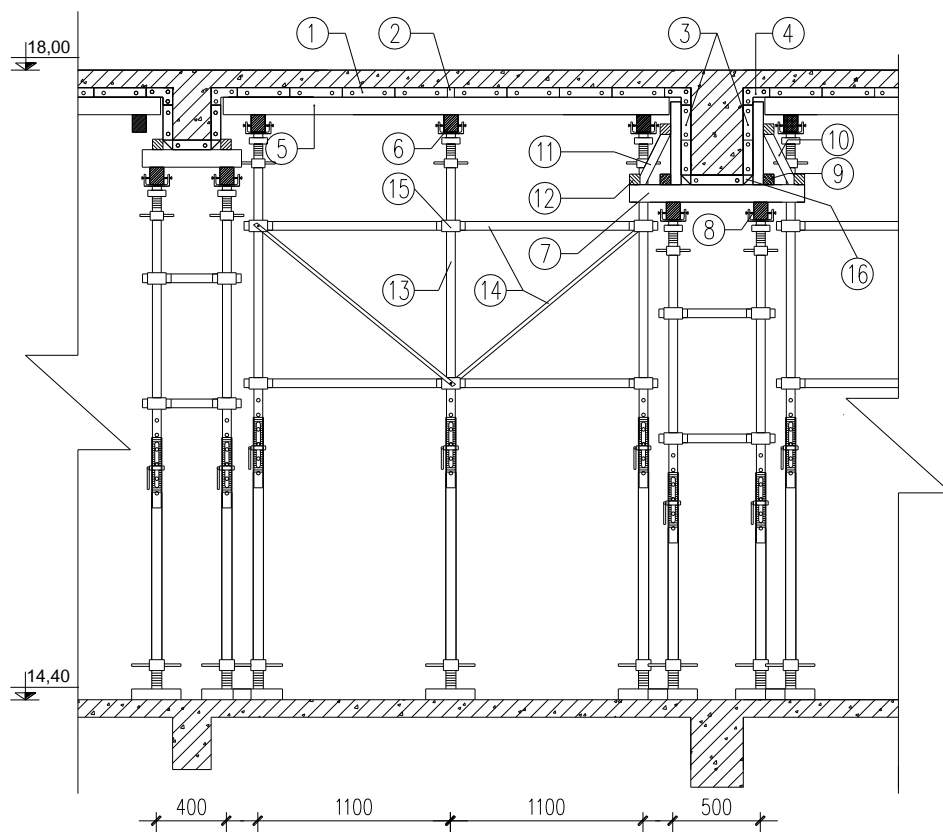
-Sau khi tháo dỡ ván khuôn cột ta tiến hành bảo d-ỡng và dùng cần trục tháp vận chuyển tới nơi cần lắp dựng tiếp.

-Ván khuôn sau khi tháo dỡ đ-ợc làm vệ sinh sạch sẽ và kê xếp ngăn nắp vào vị trí.

I.2.THİ CÔNG DẦM .

I.2.1. Công tác ván khuôn .

Ván khuôn dầm gồm ván khuôn đáy dầm và ván khuôn thành dầm đ-ợc chế tạo từ ván khuôn thép định hình, chúng đ-ợc liên kết với nhau bằng chốt 3 chiều, ván thành đ-ợc chống bởi các thanh chống xiên,ván đáy dầm tựa lên các thanh xà gỗ ngang đ-ợc đặt trên các thanh chống đơn.



Hình : Cấu tạo ván khuôn dầm 500x220

- | | | | |
|---|--------------------------------------|----|----------------------------|
| 1 | TẤM VÁN KHUÔN SÀN 55X300X1200 | 9 | THANH GỖ CỬ 60X80. |
| 2 | TẤM VÁN GỖ BÙ | 10 | THANH GỖ CHỐNG XIÊN 60X80. |
| 3 | TẤM VÁN KHUÔN THÀNH DẦM | 11 | THANH GỖ NẾP ĐỨNG |
| 4 | THANH CHUYỂN GÓC TRONG | 12 | THANH GỖ TÌ 60X60. |
| 5 | XÀ GỖ 80X100,DÀI 2,5 (M),ĐỖ VÁN SÀN. | 13 | CỘT CHỐNG ĐƠN K-103 |
| 6 | XÀ GỖ 100X80,DÀI 2,5 (M). | 14 | THANH GIẪNG CỘT CHỐNG ĐƠN. |
| 7 | XÀ GỖ 80X100,DÀI 1(M),ĐỖ VÁN ĐÁY DẦM | 15 | KHOÁ GIẪNG. |
| 8 | XÀ GỖ DỌC 100X120,DÀI 5,2 M. | 16 | THANH CHUYỂN GÓC TRONG. |

1.2.1.1. Thiết kế ván khuôn dầm 300x600 .

a>Thiết kế ván khuôn đáy dầm:

*>Tổ hợp ván đáy dầm:

Dầm D_{c1} :Chiều dài ván khuôn $L_1 = 5,235(m)$ tính đến 2 mép trong cột).

Sử dụng

- 3ván 300x1200x55 Kết hợp với ván gỗ.
- 1 ván 200x1500x55 Kết hợp với ván gỗ.

*>Tải trọng tác dụng lên ván khuôn đáy dầm có bề rộng $b = 30 \text{ cm}$.

- Tải trọng do bê tông cốt thép:

$$p_1^u = n.b.h. \gamma = 1,2.0,3.0,6.25 = 5,4(KN/m) .$$

$$p_1^{tc} = 0,3 \times 0,6 \times 25 = 4,5(KN/m) .$$

Trong đó: -b,h là các cạnh của tiết diện dầm.

$$- \gamma_{\text{bê tông-cốt thép}} = 25 (KN/m^3)$$

-Tải trọng do trọng lượng bản thân ván khuôn ,lấy $= 16 \text{ kg/m}^2$):

$$p_2^u = n.b. \gamma_{\text{ván khuôn}} = 1,2.0,3.0,16 = 0,058(KN/m) .$$

$$p_2^{tc} = 0,3 . 0,16 = 0,048(KN/m) .$$

- Hoạt tải sinh ra do ng- ời và ph- ơng tiện di chuyển :

$$p_3^u = 1,3 . 2,5 . 0,3 = 0,975 (KN/m) .$$

$$p_3^{tc} = 2,5 . 0,3 = 0,75 (KN/m) .$$

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$q_2^u = n_2 . q_{tc2} = 1,3.(4+2).0,3 = 2,34 (KN/m)$$

$$q_2^{tc} = 6.0,3 = 1,8 (KN/m^2).$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy $2(KN/m^2)$, Trong quá trình đổ lấy $4(KN/m^2)$. Hoạt tải do ng- ời,ph- ơng tiện di chuyển (lấy $2,5 \text{ KN/m}^2$).

=> Vậy tổng tải trọng tính toán là:

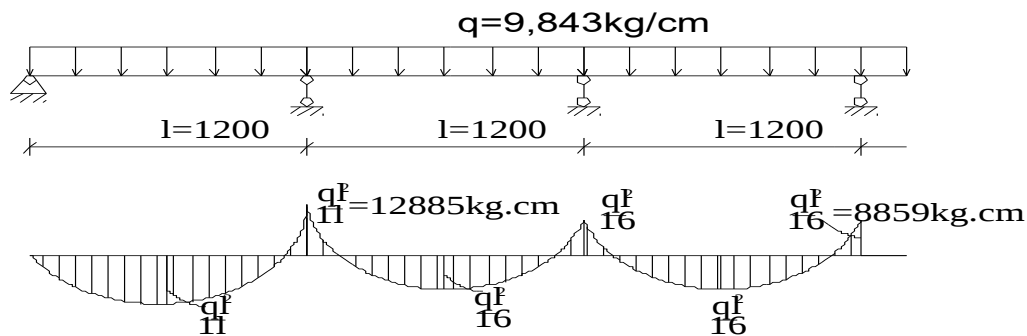
$$q'' = q''_1 + q''_2 = 5,4 + 0,058 + 0,975 + 2,34 = 8,773 \text{ (KN/m)}.$$

=> Tổng tải trọng tiêu chuẩn là:

$$q^c = 4,5 + 0,048 + 0,75 + 1,8 = 7,098 \text{ (KN/m)}.$$

*> Tính toán khoảng cách giữa các xà gỗ đỡ ván đáy dầm:

Coi ván khuôn đáy của dầm nh- là dầm liên tục tựa trên các gối tựa là các xà gỗ ngang, các xà ngang này đ- ợc kê lên các xà gỗ dọc.



Gọi khoảng cách giữa các xà gỗ ngang là L (cm).

• Theo điều kiện bền: $\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma]$

M : mô men uốn lớn nhất trong

$$\text{dầm liên tục: } M = \frac{q.l^2}{10}$$

W : mô men chống uốn của ván khuôn. Với ván khuôn b = 30 cm có W = 6,55 cm³; J = 28,46 (cm⁴)

$$\text{Theo điều kiện bền: } \sigma = \frac{M_{\max}}{W} < [\sigma]$$

$$\text{Trong đó: } M_{\max} = \frac{q'' . l^2}{10} \Rightarrow \frac{q'' . l^2}{10} \leq [\sigma]$$

$$\Rightarrow l_{\text{xà gỗ}} \leq \sqrt{\frac{10W[\sigma]}{q''}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 6,55 \cdot 1900}{8,773}} = 119,1 \text{ (cm)}$$

$$\text{Theo điều kiện biến dạng: } f = \frac{q_{tc} . l^4}{128.E.J} < [f] = \frac{l}{400}$$

Với thép ta có: E = 2,1 . 10⁶ (KG/ cm²); J = 28,46 (cm⁴)

$$\Rightarrow l_g \leq \sqrt[3]{\frac{128.E.J}{400.q_{tc}}} = \sqrt[3]{\frac{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 28,46}{400 \cdot 7,098}} = 139,15 \text{ (cm)}$$

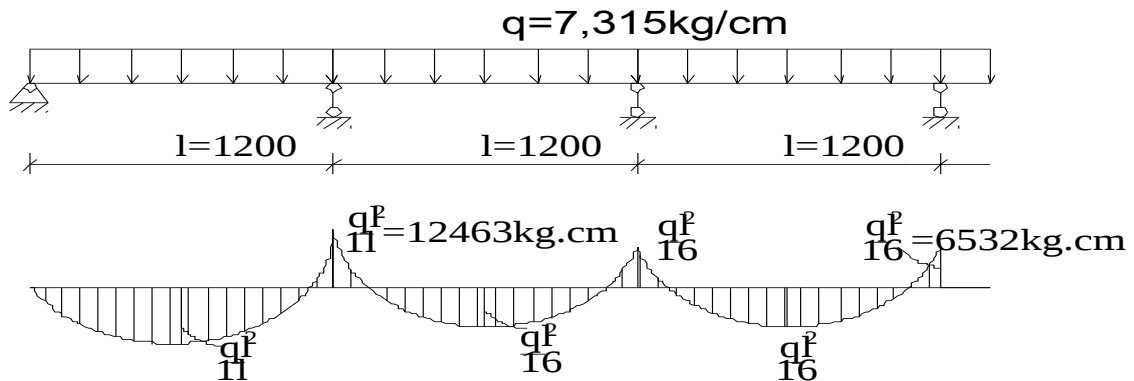
Vậy chọn khoảng cách giữa các xà gỗ là: l = 60 cm.

*> Tính toán xà gỗ ngang:

+> Sơ đồ tính:

-Bố trí một hệ thống xà ngang đỡ ván khuôn đáy dầm, hệ thống xà ngang dùng gỗ , khoảng cách các đà 0,6 m , gỗ nhóm V.

-Xà gỗ là dầm đơn giản mà gối tựa là các xà gỗ dọc, chịu tác động của tải trọng trên nhịp $l=0,5\text{m}$.



+>Tải trọng tác dụng lên thanh xà gỗ ngang.

(là toàn bộ tải trọng tác dụng lên xà trong diện chịu tải của nó khoảng là $l_{xà}=0,6$

-Tải trọng tác dụng lên ván đáy: $p_{\text{ván đáy}}^{\text{tt}} = 8,773 \text{ (KN/m)}$.

$$p_{\text{ván đáy}}^{\text{tc}} = 7,098 \text{ (KN/m)}.$$

- Tải trọng bản thân ván khuôn 2 thành dầm (40cm) (lấy $= 16 \text{ kg/m}^2$)

$$p_{\text{bản thân ván}}^{\text{tt}} = n.16.2h_d = 1,1.0,16.2.0,5 = 0,176 \text{ (KN/m)}.$$

$$p_{\text{bản thân ván}}^{\text{tc}} = 0,16.2.0,5 = 0,16 \text{ (KN/m)}.$$

Trong đó: h_d : chiều cao phần dầm ghép ván khuôn ($h_{\text{dầm}} - \delta_{\text{sàn}} = 60 - 10 = 50$)

b : bề rộng dầm (0,3 m)

-Tải trọng bản thân xà gỗ ngang($b.h$) : $\gamma_g = 60 \text{ KN/m}^3$ $L=1 \text{ m}$ (chiều dài xà gỗ), khoảng cách 2 cột chống là 0,5 m.

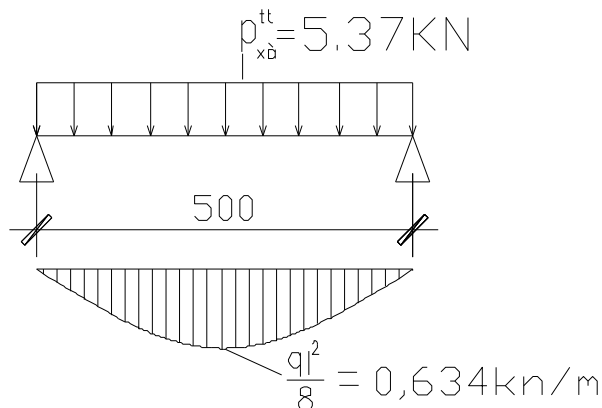
$$p_{\text{xà gỗ}}^{\text{tt}} = n.b.h.\gamma_g.L = 1,1.0,08.0,1.60 = 0,528 \text{ (KN/m)}$$

$$p_{\text{xà gỗ}}^{\text{tc}} = b.h.\gamma_g.L = 0,08.0,1.60 = 0,48 \text{ (KN/m)}$$

=>Vậy tổng tải trọng tác dụng lên thanh xà gỗ ngang

$$p_{\text{xà}}^{\text{tt}} = (p_{\text{ván đáy}}^{\text{tt}} + p_{\text{bản thân ván}}^{\text{tt}}) l_{\text{xà}} = (8,773 + 0,176) 0,6 = 5,37 \text{ (KN)}$$

$$p_{\text{xà}}^{\text{tc}} = (p_{\text{ván đáy}}^{\text{tc}} + p_{\text{bản thân ván}}^{\text{tc}}) . l_{\text{xà}} = (7,098 + 0,48) . 0,6 = 4,55 \text{ (KN)}$$



-Tính đ-ợc mô men lớn nhất tại giữa nhịp là :

$$M_{\text{max}} = \frac{P_{\text{xà}}^{\text{tt}}.l}{4} + \frac{P_{\text{xà gỗ}}.l^2}{8} = 0,688 \text{ (KN.m)}$$

-Kiểm tra theo điều kiện bền: với $[\sigma_{gỗ}] = 110 \text{ Kg/cm}^2$

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma_{gỗ}] = 110 \text{ Kg/cm}^2$$

$$\Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma_{gỗ}]} = \frac{0,688.100}{1,1} = 62,54 \text{ cm}^3$$

=>Vậy ta sử dụng xà gỗ tiết diện tích $8 \times 10 \text{ cm}$ có $W = 133.33 \text{ cm}^3$; $J = 666.67 \text{ cm}^4$

Với gỗ ta có: $E = 10^5 \text{ (KG/ cm}^2\text{)}$.

$$\text{*Kiểm tra độ võng : } f = \frac{p^{tc} \cdot l^3}{48 \cdot E \cdot J} = \frac{(4,55 + 0,48 \cdot 0,5) \cdot 50^3}{48 \cdot 10^5 \cdot 666,67} = 0,00018 \text{ cm}$$

$$\text{-Độ võng cho phép : } [f] = \frac{l}{400} = \frac{50}{400} = 0,125 \text{ cm} > f$$

=> Chọn khoảng cách và tiết diện xà gỗ nh- trên là hợp lí .

b>Thiết kế ván khuôn thành đầm:

**>Tổ hợp ván khuôn thành đầm:*

-Chiều cao tính toán của ván khuôn thành đầm là:

$$h = h_{\text{dầm}} - h_{\text{sàn}} = 60 - 10 = 50 \text{ cm.}$$

- Dầm D_{c1} :Chiều dài ván khuôn $L_1 = 5,78 \text{ (m)}$ tính đến 2 mép trong dầm dọc)

Sử dụng

- 4 ván $200 \times 1500 \times 55$ Kết hợp với ván gỗ.

- 4 ván $200 \times 1200 \times 55$ Kết hợp với ván gỗ.

- 2 góc $100 \times 100 \times 55 \times 1500$, 2 góc $100 \times 100 \times 55 \times 1200$ để liên kết ván thành và ván đáy đầm.

- 3 góc $55 \times 55 \times 55 \times 1200$, 1 góc $55 \times 55 \times 55 \times 1500$ để liên kết ván thành và ván sàn.

**>Tải trọng tác dụng lên ván khuôn thành đầm có bề rộng $b = 20 \text{ cm}$.*

- Tải trọng do bê tông cốt thép:

$$q_1^t = n \cdot h \cdot \gamma = 1,2 \cdot 0,6 \cdot 25 = 18 \text{ (KN/m}^2\text{)} .$$

$$q_1^{tc} = 0,6 \times 25 = 15 \text{ (KN/ m}^2\text{)} .$$

Trong đó: -b,h là các cạnh của tiết diện đầm.

$$\gamma_{\text{bê tông-cốt thép}} = 25 \text{ (KN/m}^3\text{)}$$

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$q_2^t = n_2 \cdot q_{tc2} = 1,3 \cdot (4 + 2) = 7,8 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

$$q_2^{tc} = 6 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy $2 \text{ (KN/m}^2\text{)}$, Trong quá trình đổ lấy $4 \text{ (KN/m}^2\text{)}$.

=>Vậy tổng tải trọng tính toán là:

$$q^t = q_1^t + q_2^t = 18 + 7,8 = 25,8 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

=>Tổng tải trọng tiêu chuẩn là:

$$q^{lc} = 15 + 6 = 21 \text{ (KN/m}^2\text{)}.$$

Ván thành sử dụng ván khuôn bề rộng $b=20$ cm. Vậy tải trọng tác dụng lên ván khuôn là:

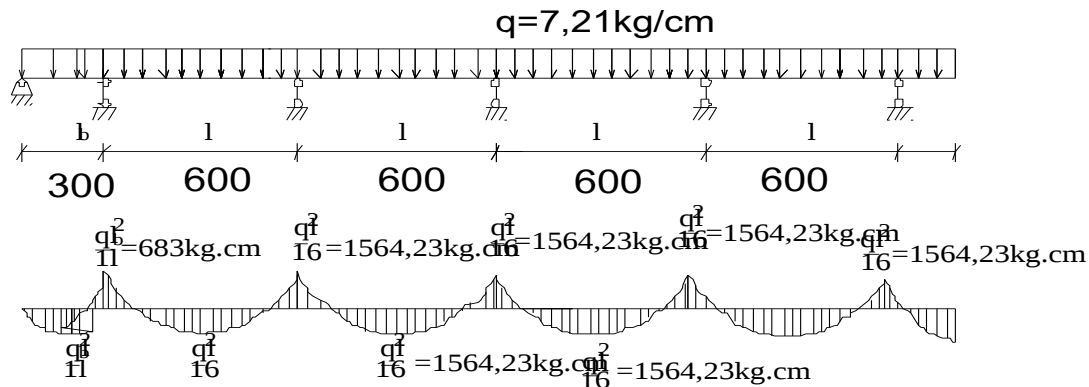
=> Tải trọng tính toán là:

$$q^{tt} = 25,8 \cdot 0,2 = 5,16 \text{ (KN/m)}.$$

=> Tải trọng tiêu chuẩn là:

$$q^{tc} = 21 \cdot 0,2 = 4,2 \text{ (KN/m)}.$$

*> Tính toán khoảng cách giữa các nhịp ván thành dầm:



• Theo điều kiện bền: $\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma]$

M : mô men uốn lớn nhất trong

$$\text{dầm liên tục: } M = \frac{q \cdot l^2}{10}$$

W : mô men chống uốn của ván khuôn. Với ván khuôn $b = 20$ cm có $W = 4,42 \text{ cm}^3$; $J = 20,02 \text{ (cm}^4\text{)}$

$$\sigma = \frac{M}{W} = \frac{q \cdot l^2}{10 \cdot W} \leq [\sigma] \Rightarrow l \leq \sqrt{\frac{10 \cdot W \cdot [\sigma]}{q}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 4,42 \cdot 1900}{5,16}} = 127,57 \text{ (cm)}.$$

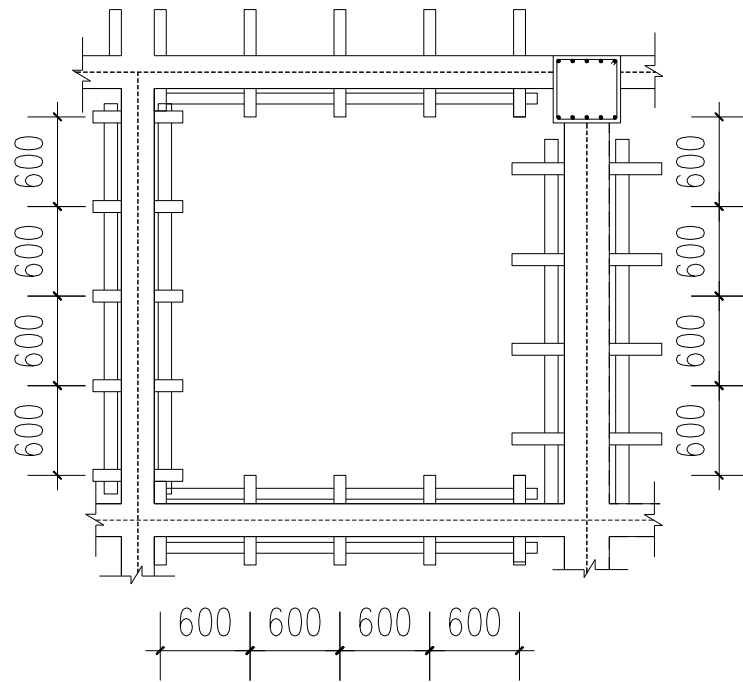
• Theo điều kiện biến dạng: $f = \frac{q \cdot l^4}{128 \cdot E \cdot J} \leq [f] = \frac{l}{400}$

$$\Rightarrow l \leq \sqrt[3]{\frac{128 \cdot E \cdot J}{400 \cdot q}} = \sqrt[3]{\frac{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 20,02}{400 \cdot 4,2}} = 147,4 \text{ (cm)}.$$

Vậy chọn khoảng cách giữa các nhịp đúng là: $l = 60$ cm.

Tại mỗi vị trí nhịp đúng ta bố trí các thanh chống xiên

c> Bố trí xà gồ:



d>Tính toán cột chống:

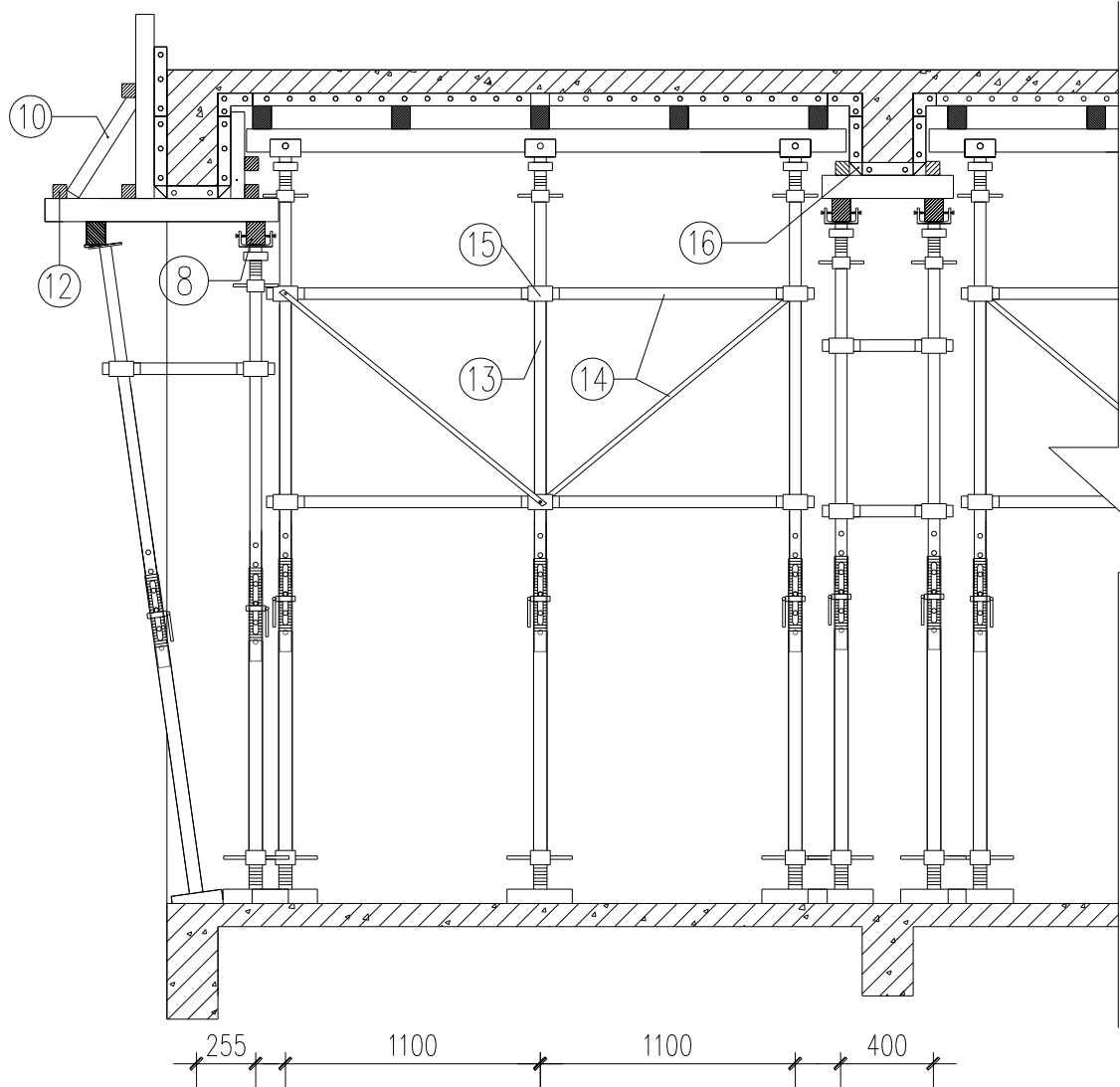
-Chiều cao cần thiết của cột : $H_{\text{cột}} = h_{\text{tầng}} - h_{\text{dầm}} - h_{\text{ván khuôn đáy dầm}} - h_{\text{2 lớp xà gồ}}$
 $= 3600 - 600 - 55 - (10 + 12) = 2923(\text{mm})$

-Ngoài ra ta bố trí các kích đầu và chân cột.

Dựa vào lực tác dụng lên cột chống và chiều dài cần thiết của cột chống ta chọn cây chống K-103 có các thông số kỹ thuật:

- Chiều dài lớn nhất : 3900mm
- Chiều dài ống ngoài : 1500mm
- Chiều dài nhỏ nhất : 2400mm
- Trọng lượng : 11,1kG
- Chiều dài ống trong: 2400mm
- Đối với chống bằng giáo PAL luôn thoả mãn về khả năng chịu lực và biến dạng vì vậy ta không cần phải kiểm tra điều kiện này nữa.

d>Trình tự lắp dựng ván khuôn đầm:



① TẤM VÁN KHUÔN SÀN 55X300X1200

② TẤM VÁN GỖ BÙ

③ TẤM VÁN KHUÔN THÀNH DẦM

④ THANH CHUYỂN GÓC TRONG

⑤ XÀ GỖ 80X100, DÀI 2,5 (M), ĐỖ VÁN SÀN.

⑥ XÀ GỖ 100X80, DÀI 2,5 (M).

⑦ XÀ GỖ 80X100, DÀI 1(M), ĐỖ VÁN ĐÁY DẦM

⑧ XÀ GỖ DỌC 100X120, DÀI 5,2 M.

⑨ THANH GỖ CỬ 60X80.

⑩ THANH GỖ CHỐNG XIÊN 60X80.

⑪ THANH GỖ NẾP ĐỨNG

⑫ THANH GỖ TÌ 60X60.

⑬ CỘT CHỐNG ĐƠN K-103

⑭ THANH GIÀNG CỘT CHỐNG ĐƠN.

⑮ KHOÁ GIÀNG.

⑯ THANH CHUYỂN GÓC TRONG.

Trình tự lắp dựng ván khuôn đầm nh- sau:

- Dựng hệ giáo chống đỡ ván đáy đầm, điều chỉnh cao độ cho chính xác theo đúng thiết kế. Dùng các giằng để giằng các cột chống lại với nhau.

-Lắp hệ thống xà gồ, lắp ghép ván đáy đầm. Các tấm ván khuôn đáy đầm phải được lắp kín khít, đúng tim trục đầm theo thiết kế.

-Ván khuôn thành đầm được chống bởi các thanh chống xiên một đầu chống vào thanh nẹp đứng, một đầu đóng cố định vào xà gồ ngang đỡ ván đáy đầm. Để đảm bảo khoảng cách giữa hai ván thành ta dùng các thanh chống ngang ở phía trên thành đầm, các nẹp này được bỏ đi khi đổ bê tông.

-Với đầm biên việc lắp đặt ván khuôn khó hơn hình vẽ thể hiện:

I.2.1.2. Thiết kế ván khuôn đầm còn lại.

-Các đầm còn lại thực hiện tính toán tương tự. Khi tính toán xà gồ, ván khuôn cho đầm D45(600x300) ta đều lấy theo cấu tạo. Vì vậy có thể chọn theo cấu tạo cho các đầm còn lại mà chắc chắn thỏa mãn điều kiện về biến dạng.

-Chọn khoảng cách xà gồ lớp 1 đỡ ván khuôn đầm là 60cm, kích thước xà gồ 8x10cm(kích thước xà gồ giữa nguyên nhằm đảm bảo tính thống nhất và tính luân chuyển cho các công trình).

-Xà gồ lớp 2 đặt trên cột chống đơn khoảng cách chân giáo là 120cm, kích thước xà gồ dọc là 10x12 cm.

I.2.2.Công tác cốt thép đầm .

- Cốt thép đầm được đánh gỉ, làm vệ sinh sạch sẽ trước khi cắt uốn. Sau đó được cắt uốn theo đúng yêu cầu thiết kế.

- Cốt thép được vận chuyển lên cao bằng cần trục tháp, sau đó được vận chuyển vào vị trí lắp dựng. Sau khi lắp xong ván khuôn đáy đầm ta tiến hành lắp đặt cốt thép, cốt thép phải được lắp đặt đúng quy cách và đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Cốt thép lắp dựng gồm hai loại :một loại dựng thành khung sẵn, một loại đưa lên ta tiến hành lắp dựng sau khi thép đã được cắt uốn theo thiết kế.

- Cốt đai được uốn bằng tay, vận chuyển lên cao và lắp buộc đúng theo thiết kế.

I.2.3.Công tác bê tông đầm .

Bê tông đầm được đổ bằng máy bơm bê tông cùng lúc với bê tông sàn.

I.3.THI CÔNG SÀN .

I.3.1. Công tác ván khuôn .

- Ván khuôn sàn sử dụng ván khuôn định hình và kết hợp với giáo PAL, cột chống đơn.

- Kích thước các ô sàn không giống nhau nên trong quá trình lắp ghép ván khuôn sàn phải kết hợp nhiều loại ván khuôn định hình khác nhau.

-Tại những vị trí còn thiếu ta bù vào bằng các tấm ván khuôn gỗ hoặc các tấm tôn.

-Để thuận tiện cho thi công ta chọn xà gồ, và giáo chống sàn như sau :

-Các vị trí ở giữa ta dùng giáo tam giác để tổ hợp thành các chuồng giáo hình vuông để chống sàn,những ô sàn có kích thước nhỏ hơn ta có thể dùng các cây chống đơn để chống ván sàn .

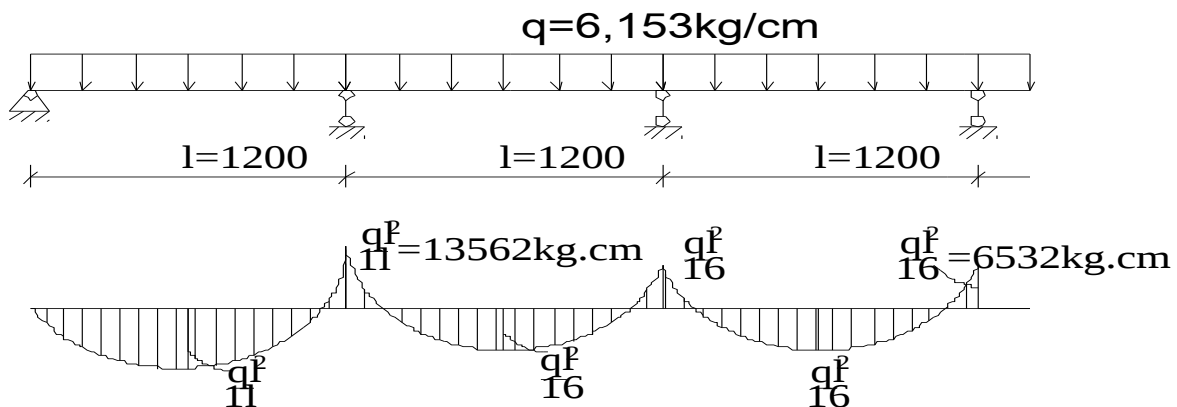
-Thứ tự cấu tạo các lớp xà gồ đỡ ván sàn gồm :

* Các thanh đà gỗ tiết diện (8x10)cm, khoảng cách giữa các thanh đà ngang là 700mm.

* Các thanh đà dọc đặt bên d-ới các thanh đà ngang,tiết diện các thanh (10x12)cm. Khoảng cách lớn nhất giữa các thanh xà gồ :750cm

- Các thông số của cây chống đơn và giáo Pal,ván khuôn thép cho trong catalo của nhà sản xuất.

I.3.1.1 Công tác ván khuôn ô sàn Ô 1 (3x3 m).



a>Xác định tải trọng tác dụng lên ván sàn:

Cắt dải 1m ván khuôn sàn để tính toán ta có tải trọng tác dụng lên ván khuôn sàn gồm có:

+ Tải trọng bê tông và cốt thép sàn : $q_1 = n \cdot b_{\text{sàn}} \cdot h_{\text{sàn}} \cdot \gamma$ KN/m

$$q_1 = 1,2 \cdot 1,0 \cdot 1 \cdot 25 = 3 \text{ (KN/m)}$$

+ Tải trọng bản thân ván khuôn đáy sàn .

$$q_2 = n \cdot P_{\text{btk}} \cdot b_{\text{sàn}} = 1,1 \cdot 0,16 \cdot 1 = 0,176 \text{ KN/m}$$

+ Tải trọng do đầm bê tông

$$q_3 = n \cdot P_{\text{đầm}} \cdot b_{\text{sàn}} = 1,3 \cdot 2 \cdot 1 = 2,6 \text{ KN/m}$$

+ Tải trọng do đổ bê tông lấy.

$$q_4 = n \cdot P_{\text{đổ}} \cdot b_{\text{sàn}} = 1,3 \cdot 4 \cdot 1 = 5,2 \text{ KN/m}$$

+ Tải trọng do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển .

$$q_5 = n \cdot P^{\text{tc}} \cdot b_{\text{sàn}} = 1,3 \cdot 2,5 \cdot 1 = 3,25 \text{ KN/m}$$

Trong đó:

- $b_{\text{sàn}} = 1\text{m}$ bề rộng bản sàn cắt ra để tính toán.

- $\gamma_{\text{bê tông-cốt thép}} = 25 \text{ (KN/m}^3\text{)}$

- $P_{\text{bản thân ván khuôn (btk)}} = 0,16 \text{ KN/m}^2$ là tải trọng bản thân ván khuôn.

- $P_{\text{đầm}} = 2 \text{ KN/m}^2$ là hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm.

- $P_{\text{đổ}} = 4 \text{ KN/m}^2$ là hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ.

- $P^{\text{tc}} = 2,5 \text{ KN/m}^2$ là hoạt tải tiêu chuẩn do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển..

chuyển..

=> Tổng tải trọng tính toán tác dụng lên ván khuôn đáy đầm .

$$q'' = q_1 + q_2 + q_3 + q_4 + q_5 = 3 + 0,176 + 2,6 + 5,2 + 3,25 = 14,226 \text{ (KN/m)}$$

SV: NGUYỄN VĂN KÔNG 1213104013

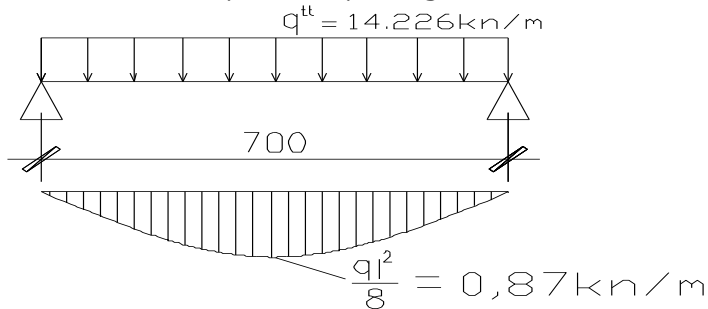
TRANG - 161 -

=> Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên ván khuôn đáy dầm .

$$q^{tc} = 0,1.25.1 + 0,16.1 + 2.1 + 4.1 + 2,5.1 = 11,16 \text{ (KN/m)}$$

b> .Sơ đồ tính ván khuôn đáy sàn

c> .Kiểm tra độ bền, độ võng của ván khuôn sàn



Kiểm tra : nhịp $l = 0,7 \text{ m}$

*Theo điều kiện bền :

$$\sigma = \frac{M}{w} \leq \sigma_{\text{b}} = 19 \text{ KN/cm}^2 \text{ với } w = 6,55 \text{ cm}^3$$

$$M_{\text{max}} = \frac{q^{tt} \cdot l^2}{8} = \frac{14,226 \cdot 0,7^2}{8} = 0,87 \text{ KN.m}$$

$$\sigma = \frac{M}{w} = \frac{87}{6,55} = 13,28 \text{ KN/cm}^2 \leq \sigma_{\text{b}}$$

Vậy điều kiện bền đ- ợc thoả mãn.

*Theo điều kiện võng.

$$\text{Độ võng } f \text{ đ- ợc tính theo công thức : } f = \frac{q^{tc} l^4}{128 E J}$$

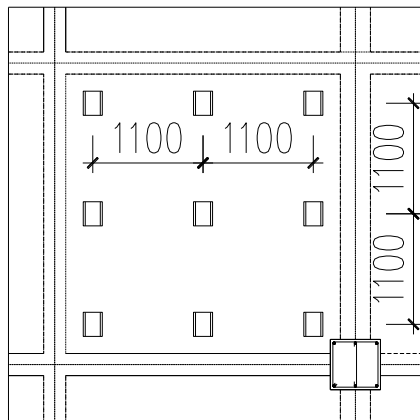
Với ván khuôn thép ta có : $E = 2,1 \cdot 10^6 \text{ KG/cm}^2$

$$\Rightarrow f = \frac{11,16 \cdot 0,7^4}{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 28,46} = 0,035 \text{ cm}$$

$$\text{- Độ võng cho phép : } [f] = \frac{1}{400} \cdot l = \frac{1}{400} \cdot 70 = 0,175 \text{ (cm)}$$

Ta thấy : $f < [f] \Rightarrow$ thoả mãn điều kiện độ võng.

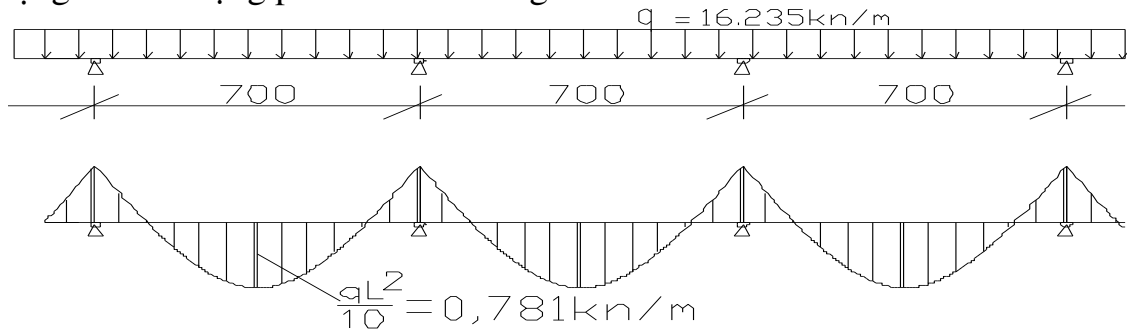
d>Bố trí cột chống đơn



e.>Kiểm tra thanh đà ngang(8x10cm)

e.1> .Sơ đồ tính

-Các thanh đà ngang coi nh- dầm liên tục gối lên các thanh xà gỗ dọc chịu tác dụng của tải trọng phân bố đều bao gồm:



+ Trọng lượng sàn bê tông cốt thép dày 10cm ($d_{\text{xà ngang}}$: là khoảng cách các xà ngang)

$$g_1 = n \cdot b_{\text{sàn}} \cdot d_{\text{xà ngang}} \cdot \gamma = 1,2 \cdot 0,1 \cdot 7,25 = 0,87 \text{ KN/m}$$

+ Trọng lượng ván sàn :

$$g_2 = n \cdot d_{\text{xà ngang}} \cdot \gamma_{\text{ván khuôn}} = 1,1 \cdot 0,7 \cdot 16 = 12,32 \text{ KN/m}$$

+ Tải trọng do đầm bê tông

$$g_3 = n \cdot P_{\text{đầm}} \cdot d_{\text{xà ngang}} = 1,3 \cdot 2,0 \cdot 0,7 = 1,82 \text{ KN/m}$$

+ Tải trọng do đổ bê tông lấy.

$$g_4 = n \cdot P_{\text{đổ}} \cdot d_{\text{xà ngang}} = 1,3 \cdot 4 \cdot 0,7 = 3,64 \text{ KN/m}$$

+ Tải trọng do ng- ời và ph- ơng tiện di chuyển .

$$g_5 = n \cdot P^{tc} \cdot d_{\text{xà ngang}} = 1,3 \cdot 2,5 \cdot 0,7 = 2,275 \text{ KN/m}$$

+ Trọng lượng bản thân xà ngang : $\gamma_g = 6 \text{ KN/m}^3$

$$g_6 = n \cdot b_{\text{xà}} \cdot h_{\text{xà}} \cdot \gamma_g = 1,2 \cdot 0,08 \cdot 0,16 = 0,01536 \text{ KN/m}$$

=> Tổng tải trọng tính toán phân bố đều trên xà gỗ :

$$g'' = 0,87 + 12,32 + 1,82 + 3,64 + 2,275 + 0,01536 = 20,94 \text{ KN/m}$$

=> Tổng tải trọng tiêu chuẩn phân bố đều trên xà gỗ :

$$g^{tc} = 0,1 \cdot 0,1 \cdot 7,25 + 0,7 \cdot 16 + 2,0 \cdot 0,7 + 4,0 \cdot 0,7 + 2,5 \cdot 0,7 + 0,08 \cdot 0,16 = 7,86 \text{ KN/m}$$

e.2> .Kiểm tra độ võng cho các thanh xà gỗ ngang

*Kiểm tra theo điều kiện bền $\sigma < [\sigma_{gỗ}]$

+ Mô men do tải trọng phân bố đều

$$M_{\text{max}} = \frac{g'' \cdot l^2}{10} = \frac{20,94 \cdot 1,1^2}{10} = 2,54 \text{ KN.m}$$

+ Mômen kháng uốn của tiết diện: $w = \frac{b \cdot h^2}{6} = \frac{8 \times 10^2}{6} = 133,3 (\text{cm}^3)$

+ Mômen quán tính của tiết diện: $w = \frac{b \cdot h^3}{12} = \frac{8 \times 10^3}{12} = 666,67 (\text{cm}^4)$

$$\sigma = \frac{M}{w} = \frac{2,54 \cdot 100}{666,67} = 0,38 \text{ KN/cm}^2$$

$$\sigma = \frac{M}{w} \leq [\sigma_{gỗ}] = 1,1 \text{ KN/cm}^2 \Rightarrow \text{Thỏa mãn điều kiện}$$

* Kiểm tra độ võng của thanh đà

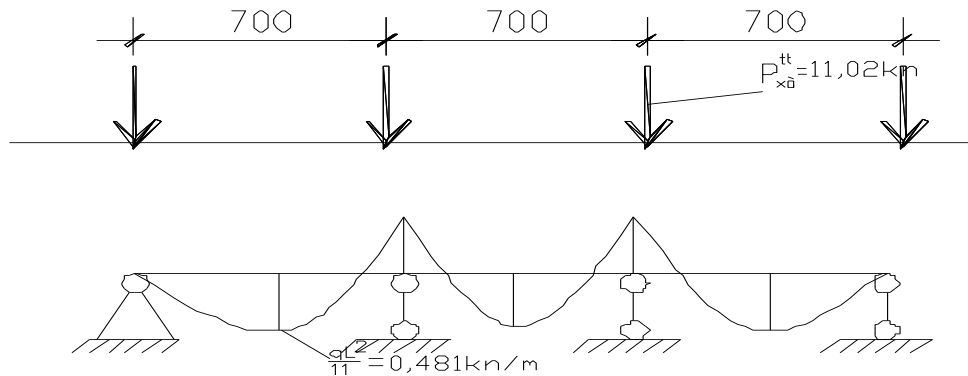
+Điều kiện kiểm tra: $f \leq [f]$

$$f = \frac{q^{tc} l^4}{128 E J} = \frac{7,86.110^4}{128.10^5.666,67} = 0,13 \text{ cm}$$

$$f_{\text{max}} = \frac{l}{400} = \frac{110}{400} = 0,275 \text{ cm} \Rightarrow \text{thoả mãn điều kiện võng.}$$

f>.Kiểm tra thanh đà dọc(10x12cm)

f.1.Sơ đồ tính



- Các thanh đà dọc chịu tác dụng của tải trọng tập trung do đà ngang truyền xuống giá trị lực tập trung:

$$P^{tc} = g^{tc} \cdot l_{xa} = 7,86.1,1 = 8,65 \text{ (KN)}$$

$$P^{tt} = g^{tt} \cdot l_{xa} = 10,02.1,1 = 11,02 \text{ (KN)}$$

f. 2>.Kiểm tra độ võng cho thanh xà gỗ dọc.

* Kiểm tra bền: $\sigma = \frac{M_{\max}}{W} \leq [\sigma_{\text{gỗ}}] = 110 \text{ Kg/cm}^2$

Đ- a vào phần mềm tính toán kết cấu SAP có $M_{\max} = 192,36 \text{ (KN.cm)}$

+ Mômen kháng uốn của tiết diện: $w = \frac{b.h^2}{6} = \frac{10 \times 12^2}{6} = 240 \text{ (cm}^3\text{)}$

+ Mômen quán tính của tiết diện: $w = \frac{b.h^3}{12} = \frac{10 \times 12^3}{12} = 1440 \text{ (cm}^4\text{)}$

$$\sigma = \frac{M_{\max}}{W} = \frac{192,36}{240} = 0,8 \text{ (KN/cm}^2\text{)} < f_{\text{max}} = 1,10 \text{ KN/cm}^2.$$

=>Thoả mãn điều kiện về bền.

* Kiểm tra võng cho thanh xà gỗ: $f = 0,009 \text{ cm}$ (chạy sap)

$$f_{\text{max}} = \frac{l}{400} = \frac{110}{400} = 0,275 \text{ cm} \text{ Vậy } f = 0,009 \text{ cm} < f_{\text{max}} = 0,3 \text{ cm. Thoả mãn điều kiện}$$

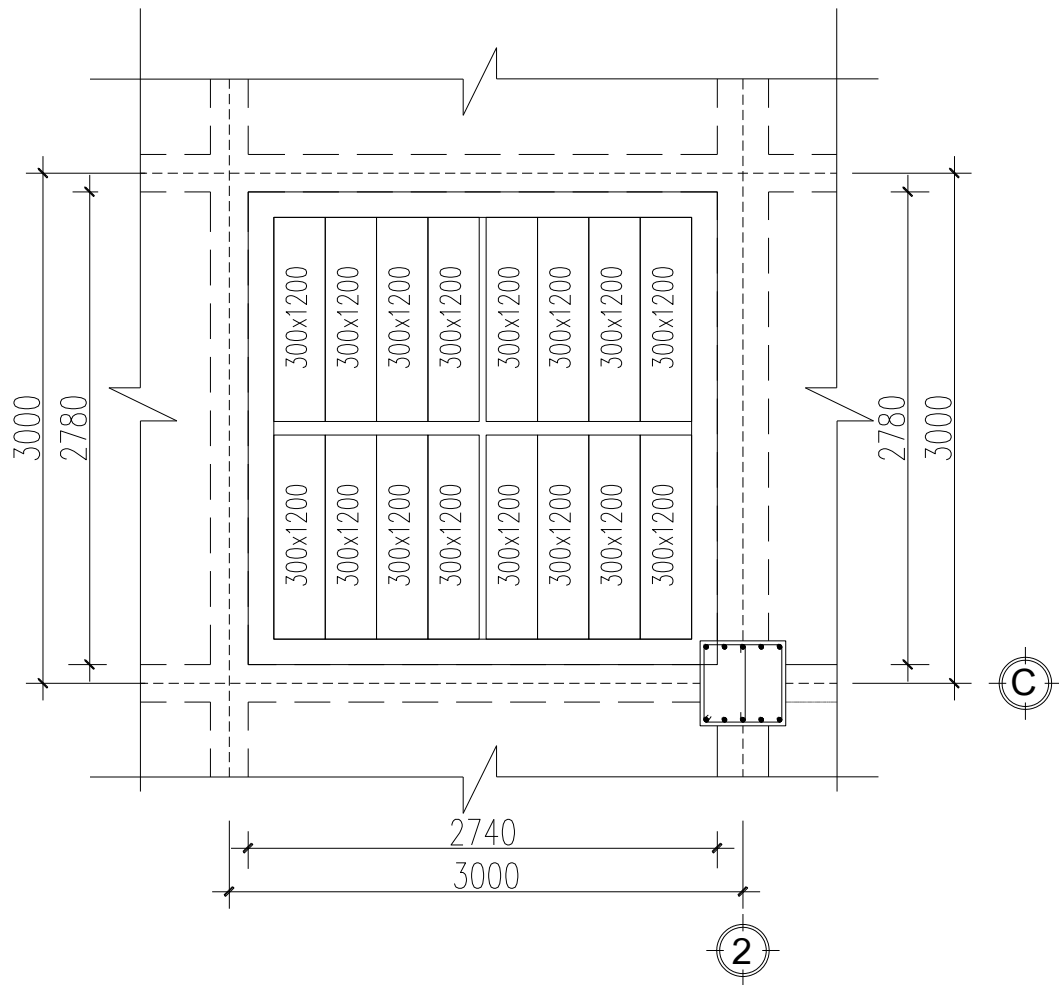
độ võng.

g>.Tổ hợp ván khuôn sàn.

-Xét ô sàn điển hình Ô1 có kích th-ớc(3x3m).Sau khi trừ đi phần không phải ghép ván khuôn là các dầm,và phần diện tích các góc để liên kết các tấm ván thành dầm và ván sàn thì diện tích ô sàn cần phải ghép ván khuôn là (2,74x2,78 m)

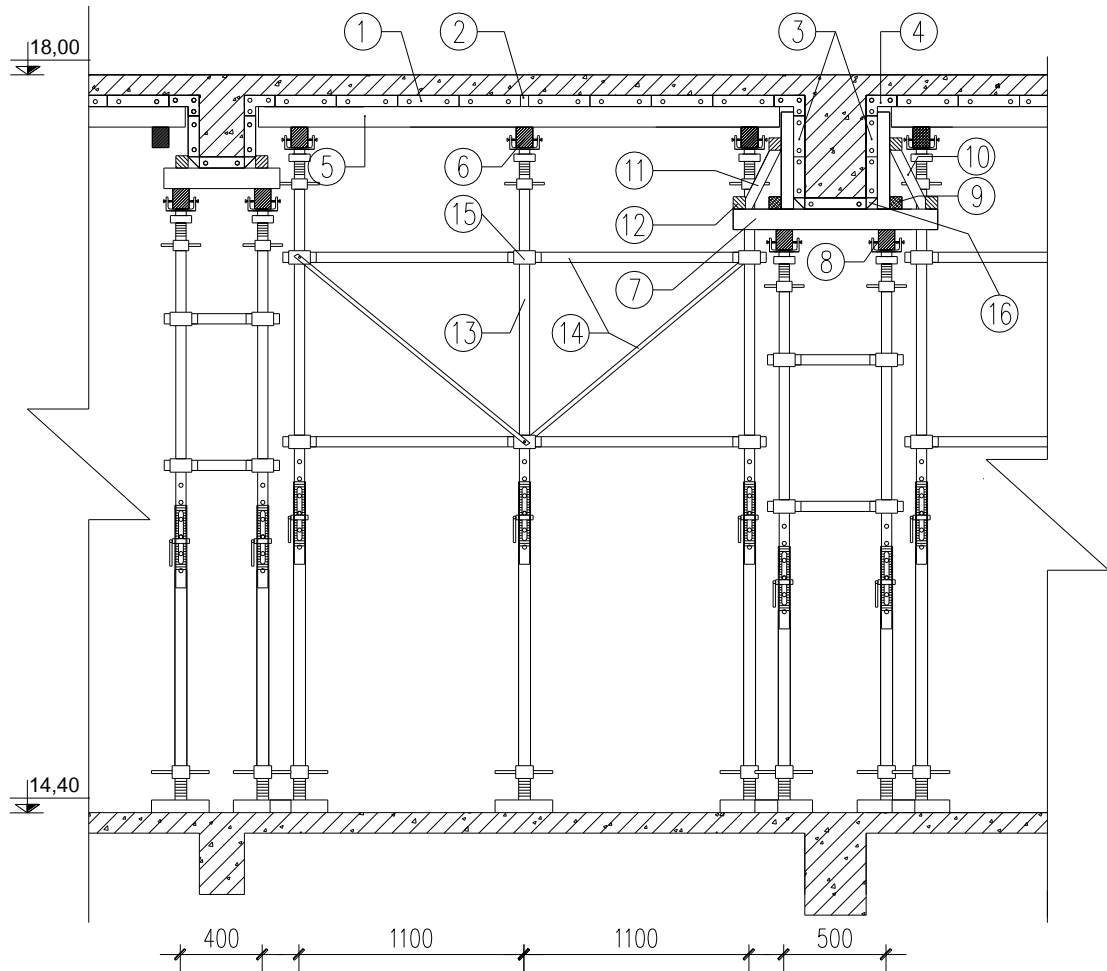
-Tổ hợp ván khuôn sàn, Ta sử dụng: 16 tấm 300x1200

Đ- oc bố trí nh- hình vẽ.ngoài ra ván sàn còn bị hụt 8cm thì ta sử dụng các tấm bù bằng gỗ hoặc các tấm tôn ghép vào,



h>Trình tự lắp dựng ván khuôn sàn:

- Lắp dựng hệ thống cột chống đỡ xà gồ. Xà gồ đ-ợc đặt làm hai lớp vì vậy cần phải điều chỉnh cao trình mũ giáo cho chính xác.
- Lắp đặt xà gồ, lớp xà gồ thứ nhất tựa lên mũ giáo, lớp xà gồ thứ hai đ-ợc đặt lên lớp xà gồ thứ nhất và khoảng cách giữa chúng nh- đã tính toán phân trên.
- Dùng các tấm gỗ ép có kích th-ớc lớn đặt lên trên xà gồ. Trong quá trình lắp ghép ván sàn cần chú ý độ kín khít của ván, những chỗ nối ván phải tựa lên trên thanh xà gồ.
- Kiểm tra và điều chỉnh cao trình sàn nhờ hệ thống kích điều chỉnh ở đầu giáo.



Hình :Trình tự lắp ván khuôn sàn

I.3.1.2 Công tác ván khuôn ô sàn còn lại :

Việc tính toán ván khuôn các ô sàn còn lại ta tiến hành tính toán t-ơng tự, việc bố trí ván khuôn, hệ cột chống xà gỗ đ-ợc thể hiện trên bản vẽ.

I.3.2. Công tác cốt thép sàn .

Cốt thép sàn sau khi làm vệ sinh, đánh gỉ đ-ợc vận chuyển lên cao bằng cần trục. Sau đó rải thành l-ới theo đúng khoảng cách thiết kế, và đ-ợc buộc bằng thép $\phi 1$ mm.

Sau khi buộc xong thép sàn tiến hành kê thép để bảo đảm khoảng cách lớp bê tông bảo vệ là 2cm bằng các con kê bê tông đổ sẵn .

I.3.3. Công tác bê tông sàn .

Bê tông đầm sàn B20 dùng loại bê tông th-ơng phẩm và đ-ợc đổ bằng máy bơm bê tông.

- Tr-ớc khi đổ bê tông phải kiểm tra độ sụt của bê tông và lấy mẫu thử để làm t- liệu thí nghiệm sau này.

- Làm vệ sinh ván sàn cho thật sạch, sau đó dùng vòi xịt n-ớc cho - ớt sàn và sạch các bụi bẩn do quá trình thi công tr-ớc đó gây ra.

- Khi đổ th- ờng xuyên nhắc nhở công nhân không đ- ọc đi lại trên cốt thép tránh hiện t- ợng cốt thép bị xô lệch, có thể lắp dựng các sàn công tác .

- Bê tông phải đ- ọc đầm kỹ, nhất là tại các nút cột nơi có đầm đi qua mặt độ thép rất dày. Với sàn để đảm bảo yêu cầu theo đúng thiết kế ta phải chế tạo các thanh cữ chữ thập bằng thép, chiều dài của cữ đúng bằng chiều dày của sàn để kiểm tra th- ờng xuyên trong quá trình đổ bê tông.

I.3.4. Công tác bảo d- ỡng bê tông .

- Bê tông mới đổ xong phải đ- ọc che không bị ảnh h- ưởng bởi m- a, nắng và phải đ- ọc giữ ẩm th- ờng xuyên.

- Sau khi đổ bê tông nếu trời quá nắng hoặc khô thì phải phủ ngay lên trên mặt kết cấu một lớp giữ độ ẩm nh- bao tải, mùn c- a, rơm, rạ, cát hoặc vỏ bao xi măng.

- Đổ bê tông sau 4 ÷ 7 giờ tiến hành t- ới n- ớc bảo d- ỡng. Trong hai ngày đầu cứ 2 ÷ 3 giờ t- ới n- ớc một lần, sau đó cứ 3 ÷ 10 giờ t- ới một lần tùy theo điều kiện thời tiết. Bê tông phải đ- ọc bảo d- ỡng giữ ẩm ít nhất 7 ngày đêm.

Tuyệt đối tránh gây rung động và va chạm sau khi đổ bê tông. Trong quá trình bảo d- ỡng nếu phát hiện bê tông có khuyết tật phải xử lý ngay. Đổ bê tông sàn sau hai ngày mới đ- ọc lên trên làm các công việc tiếp theo, tránh gây va chạm mạnh trong quá trình thi công để không làm ảnh h- ưởng tới chất l- ợng bê tông.

I.3.5. Công tác tháo ván khuôn sàn.

Độ dính của vữa bê tông vào ván khuôn tăng theo thời gian, vì vậy phải tháo ván khuôn khi bê tông đạt c- ờng độ cần thiết.

- Thời gian tháo ván khuôn không chịu lực trong vòng từ 1 ÷ 3 ngày, khi bê tông đạt c- ờng độ 25 kG/cm².

- Thời gian tháo ván khuôn chịu lực cho phép khi bê tông đạt c- ờng độ theo tỷ lệ phần trăm so với c- ờng độ thiết kế nh- sau: với dầm, sàn nhịp nhỏ hơn 8 m thì cho phép tháo khi bê tông đạt 70 % c- ờng độ thiết kế. Với giả thiết nhiệt độ môi tr- ờng là 25⁰C, tra biểu đồ biểu thị sự tăng c- ờng độ của bê tông theo thời gian và nhiệt độ ta lấy thời gian tháo ván khuôn chịu lực của sàn là 10 ngày.

Theo quy định về thi công nhà cao tầng phải luôn có một tầng giáo chống. Do đó thời gian tháo ván khuôn chịu lực phụ thuộc vào tốc độ thi công công trình.

C/CÔNG TÁC XÂY TƯỜNG –HOÀN THIÊN

I.CÔNG TÁC XÂY:

- Công tác xây tường được tiến hành theo phương ngang trong một tầng.
- Để đảm bảo năng suất lao động phải chia đội thợ thành từng tổ. Trên mặt bằng tầng ta chia thành các phân đoạn và phân khu cho từng tuyến thợ đảm bảo khối lượng công tác hợp lý, quá trình công tác được nhịp nhàng.
- Gạch dùng để xây tường có kích thước 10,5x22x6,5 cm; cường độ chịu nén $R_n = 75 \text{ kG/cm}^2$. Gạch đảm bảo không cong vênh, nứt nẻ. Trước khi xây nếu gạch không phải nhúng nước.
- Khối xây phải ngang bằng, thẳng đứng, bề mặt phải phẳng, vuông và không bị trùng mạch. Mạch ngang dày 12 mm, mạch đứng dày 10 mm.
- Vữa xây phải đảm bảo độ dẻo, dính, pha trộn đúng tỷ lệ cấp phối và có Mác 50.
- Phải đảm bảo giằng trong khối xây, ít nhất là 5 hàng gạch dọc phải có 1 hàng ngang.
- Sử dụng giáo thép hoàn thiện để làm dàn giáo khi xây tường.

II.CÔNG TÁC TRÁT:

- Công tác trát được thực hiện theo thứ tự : trần trát trước tường, cột trát sau, trát trong trước, trát ngoài sau.
- Yêu cầu : bề mặt trát phải phẳng, thẳng.
- Kỹ thuật trát : trước khi trát phải làm vệ sinh mặt trát, đục thủng những phần nhô ra bề mặt trát. Móc trát có thể đặt thành những điểm hoặc thành dải.
- Dùng thước thép dài 2 m để kiểm tra, nghiệm thu công tác trát.

III.CÔNG TÁC LÁT NỀN:

- Công tác lát nền được thực hiện sau công tác trát trong.
- Chuẩn bị lát : làm vệ sinh mặt nền.
- Đánh độ dốc bằng cách dùng thước đo thủy bình, đánh mốc tại 4 góc phòng và lát các hàng gạch mốc.
- Độ dốc của nền hướng ra phía cửa.
- Quy trình lát nền :
 - + Phải căng dây làm mốc lát cho phẳng.
 - + Trải một lớp xi măng mỏng đối đều Mác 25 xuống phía dưới, chiều dày mạch vữa khoảng 2 cm.
 - + Lát từ trong ra ngoài cửa.
 - + Phải sắp xếp hình khối viên gạch lát phù hợp.

+ Sau khi đặt gạch dùng bột xi măng gạt đi gạt lại cho n-ớc xi măng lấp đầy khe hở. Cuối cùng rắc xi măng bột để hút n-ớc và lau sạch nền.

IV.CÔNG TÁC BẢ MATÍT:

- Công tác bả matit t-ờng đ-ợc thực hiện sau công tác lát nền.
- Yêu cầu :
 - + Mặt t-ờng phải khô đều.
 - + N-ớc khô phải khuấy đều, lọc kỹ.
 - + Khi bả matit phải đ-a theo ph-ơng thẳng đứng, không đ-a ngang.
- Trình tự quét vôi từ trên xuống d-ới, từ trong ra ngoài

V.CÔNG TÁC SƠN:

- Công tác quét sơn t-ờng đ-ợc thực hiện sau công tác bả matit.
 - Yêu cầu :
 - + Mặt t-ờng phải khô đều.
 - + N-ớc khô phải khuấy đều, lọc kỹ.
 - + Khi quét sơn chổi đ-a theo ph-ơng thẳng đứng, không đ-a chổi ngang.
- Quét n-ớc sơn tr-ớc để khô rồi mới quét n-ớc sơn sau.
- Trình tự quét sơn từ trên xuống d-ới, từ trong ra ngoài.

VI.CÔNG TÁC LẮP DUNG KHUÔN CỬA:

- Công tác lắp khung cửa đ-ợc thực hiện đồng thời với công tác xây t-ờng, nghĩa là xây t-ờng đợt 1 xong sẽ lắp khung cửa, sau đó xây hết phần t-ờng còn lại.
- Khuôn cửa phải dựng ngay thẳng, góc phải đảm bảo 90^0 .
- Lắp cửa khung kính: công tác này đ-ợc thực hiện sau khi thi công xong các công tác hoàn thiện khác. Công tác này đảm bảo yêu cầu bền vững và mỹ quan.

PHẦN 2: TIẾN ĐỘ THI CÔNG

A/LẬP TIẾN ĐỘ THI CÔNG :

(PHẦN NGẦM – PHẦN THÂN- PHẦN HOÀN THIỆN)

I. THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC.

Khối lượng và khối lượng lao động của các công tác thi công được lập thành bảng tính. (Xem bảng thống kê khối lượng và thống kê khối lượng các công tác).

I.1. THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC BÊ TÔNG

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC BÊ TÔNG

Tầng	Tên cấu kiện	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích (m ³)	Số lượng cấu kiện	Tổng thể tích (m ³)
1	2	3	4	5	6	7	8
Phần ngầm	Cọc nhồi	0.785		32.5	26	50	1275.6
	Đài móng cột	4.6	1.8	1.5	12.42	23	285.66
	Đài móng lõi	6	5	1.5	45	1	45
	Giăng móng	108	0.4	0.8	34.56	1	34.56
	Bê tông nền	30	18	0.2	108	1	108
Tổng							1748.8
Tầng hầm	Cột	0.55	0.55	3	0.908	12	10.890
		0.65	0.65	3	1.268	11	13.943
	Lõi	4.23		4.1	17.343	1	17.343
	Cầu thang : CN	3.6	1.8	0.1	0.648	1	0.648
	CT	3.6	0.9	0.1	0.324	1	0.324
	BT	3.69	1.65	0.1	0.60885	2	1.218
	Lanh tô S1	3.5	0.22	0.2	0.154	7	1.078
	Lanh tô S2	2.6	0.22	0.14	0.08008	2	0.160
Tổng							45.603
Tầng 1	Cột	0.55	0.55	3	0.908	12	10.890
		0.65	0.65	3	1.268	11	13.943
	Lõi	4.23		4.1	17.343	1	17.343
	Dầm (60x30)	6	0.3	0.6	1.08	18	19.440
	Dầm (50x22)	6	0.22	0.5	0.66	19	12.540
	Dầm (40x22)	6	0.22	0.4	0.528	25	13.200

	Sàn Ô1	2.78	2.74	0.1	0.76172	24	18.281
	Sàn Ô2	3.68	2.74	0.1	1.00832	10	10.083
	Sàn Ô3	2.74	1.88	0.1	0.51512	10	5.151
	Sàn Ô4	5.78	2.14	0.1	1.23692	1	1.237
	Sàn Ô5	3.86	2.78	0.1	1.07308	1	1.073
	Sàn Ô6	2.78	1.66	0.1	0.46148	2	0.923
	Sàn Ô7	3.94	2.78	0.1	1.09532	2	2.191
	Sàn Ô8	2.78	1.54	0.1	0.42812	2	0.856
	Cầu thang : CN	3.6	1.8	0.1	0.648	1	0.648
	CT	3.6	0.9	0.1	0.324	1	0.324
	BT	3.69	1.65	0.1	0.60885	2	1.218
	Lanh tô S1	3.5	0.22	0.2	0.154	6	0.924
	Lanh tô S2	2.6	0.22	0.14	0.08008	2	0.160
Tổng							130.425
Tầng 2	Cột	0.55	0.55	3	0.908	12	10.890
		0.65	0.65	3	1.268	11	13.943
	Lõi	4.23		4.1	17.343	1	17.343
	Dầm (60x30)	6	0.3	0.6	1.08	18	19.440
	Dầm (50x22)	6	0.22	0.5	0.66	19	12.540
	Dầm (40x22)	6	0.22	0.4	0.528	27	14.256
	Sàn Ô1	2.78	2.74	0.1	0.76172	28	21.328
	Sàn Ô2	3.68	2.74	0.1	1.00832	10	10.083
	Sàn Ô3	2.74	1.88	0.1	0.51512	10	5.151
	Sàn Ô4	5.78	2.14	0.1	1.23692	1	1.237
	Sàn Ô5	3.86	2.78	0.1	1.07308	1	1.073
	Sàn Ô6	2.78	1.66	0.1	0.46148	2	0.923
	Sàn Ô7	3.94	2.78	0.1	1.09532	2	2.191
	Sàn Ô8	2.78	1.54	0.1	0.42812	2	0.856
	Sàn Ô9	6	1.5	0.1	0.9	3	2.700
	Cầu thang : CN	3.6	1.8	0.1	0.648	1	0.648
	CT	3.6	0.9	0.1	0.324	1	0.324
	BT	3.69	1.65	0.1	0.60885	2	1.218
	Lanh tô S1	3.5	0.22	0.2	0.154	8	1.232
	Lanh tô S2	2.6	0.22	0.14	0.08008	5	0.400
Tổng							137.776
Tầng 3	Cột	0.55	0.55	3	0.908	12	10.890
		0.65	0.65	3	1.268	11	13.943
	Lõi	4.23		4.1	17.343	1	17.343
	Dầm (60x30)	6	0.3	0.6	1.08	18	19.440
	Dầm (50x22)	6	0.22	0.5	0.66	19	12.540
	Dầm (40x22)	6	0.22	0.4	0.528	27	14.256
	Sàn Ô1	2.78	2.74	0.1	0.76172	28	21.328

	Sàn Ô2	3.68	2.74	0.1	1.00832	10	10.083
	Sàn Ô3	2.74	1.88	0.1	0.51512	10	5.151
	Sàn Ô4	5.78	2.14	0.1	1.23692	1	1.237
	Sàn Ô5	3.86	2.78	0.1	1.07308	1	1.073
	Sàn Ô6	2.78	1.66	0.1	0.46148	2	0.923
	Sàn Ô7	3.94	2.78	0.1	1.09532	2	2.191
	Sàn Ô8	2.78	1.54	0.1	0.42812	2	0.856
	Cầu thang : CN	3.6	1.8	0.1	0.648	1	0.648
	CT	3.6	0.9	0.1	0.324	1	0.324
	BT	3.69	1.65	0.1	0.60885	2	1.218
	Lanh tô S1	3.5	0.22	0.2	0.154	12	1.848
	Lanh tô S2	2.6	0.22	0.14	0.08008	5	0.400
Tổng							135.692
Tầng 4,5,6,7	Cột	0.45	0.45	3	0.608	12	7.290
		0.5	0.5	3	0.750	11	8.250
	Lõi	4.23		4.1	17.343	1	17.343
	Dầm (60x30)	6	0.3	0.6	1.08	18	19.440
	Dầm (50x22)	6	0.22	0.5	0.66	19	12.540
	Dầm (40x22)	6	0.22	0.4	0.528	27	14.256
	Sàn Ô1	2.78	2.74	0.1	0.76172	28	21.328
	Sàn Ô2	3.68	2.74	0.1	1.00832	10	10.083
	Sàn Ô3	2.74	1.88	0.1	0.51512	10	5.151
	Sàn Ô4	5.78	2.14	0.1	1.23692	1	1.237
	Sàn Ô5	3.86	2.78	0.1	1.07308	1	1.073
	Sàn Ô6	2.78	1.66	0.1	0.46148	2	0.923
	Sàn Ô7	3.94	2.78	0.1	1.09532	2	2.191
	Sàn Ô8	2.78	1.54	0.1	0.42812	2	0.856
	Cầu thang : CN	3.6	1.8	0.1	0.648	1	0.648
	CT	3.6	0.9	0.1	0.324	1	0.324
	BT	3.69	1.65	0.1	0.60885	2	1.218
	Lanh tô S1	3.5	0.22	0.2	0.154	12	1.848
	Lanh tô S2	2.6	0.22	0.14	0.08008	5	0.400
Khối l- ượng bê tông 1 tầng							126.400
Tổng khối l- ượng bê tông 4 tầng (m3)							505.598
Tầng th- ượng	Cột	0.35	0.35	3	0.368	8	2.940
		0.4	0.4	3	0.480	7	3.360
	Lõi	4.23		4.1	17.343	1	17.343
	Dầm (60x30)	6	0.3	0.6	1.08	11	11.880
	Dầm (50x22)	6	0.22	0.5	0.66	12	7.920
	Dầm (40x22)	6	0.22	0.4	0.528	15	7.920
	Sàn Ô1	2.78	2.74	0.1	0.76172	52	39.609
	Sàn Ô4	5.78	2.14	0.1	1.23692	1	1.237

	Sàn Ô5	3.86	2.78	0.1	1.07308	1	1.073
	Sàn Ô6	2.78	1.66	0.1	0.46148	2	0.923
	Lanh tô S1	3.5	0.22	0.2	0.154	3	0.462
Tổng							94.667
mái	Dầm (60x30)	6	0.3	0.6	1.08	12	12.960
	Dầm (50x22)	6	0.22	0.5	0.66	12	7.920
	Dầm (40x22)	6	0.22	0.4	0.528	15	7.920
	Sàn Ô1	2.78	2.74	0.1	0.76172	24	18.281
	Sàn Ô4	5.78	2.14	0.1	1.23692	1	1.237
	Sàn Ô5	3.86	2.78	0.1	1.07308	1	1.073
	Sàn Ô6	2.78	1.66	0.1	0.46148	2	0.923
Tổng							50.314

I.2.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC CỐT THÉP

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC CỐT THÉP					
Tầng	Tên cấu kiện	Khối l- ợng bê tông (m3)	Hàm l- ợng cốt thép (%)	K.l- ợng thép trong 1 m3 bê tông (kg)	Tổng khối l- ợng thép (kg)
1	2	3	4	5	6
Phần ngầm	Đài móng cột	285.66	0.7	54.95	15697.02
	Đài móng lõi	45	1	78.5	3532.50
	Giằng móng	32.576	1.6	162.6	5296.86
	Cốt thép sàn TH	108	2	157	16956.00
					41482.37
Tầng hầm	Cột	24.833	2.85	223.725	5555.65
	Lõi	16.728	2.5	196.25	3282.87
	Tường tầng hầm	40.046	2	157	6287.25
	Cầu thang	2.190	1	78.5	171.89
Tầng 1	Cột	24.833	2.85	223.725	5555.65
	Lõi	14.688	2.5	196.25	2882.52
	Dầm (60x30)	19.440	2.24	175.84	3418.33
	Dầm (50x22)	12.540	2	157	1968.78
	Dầm (40x22)	13.200	2	157	2072.40
	Sàn	39.796	2	157	6247.90
	Cầu thang	2.190	1	78.5	171.89
					22317.47
Tầng 2	Cột	24.833	2.85	223.725	5555.65
	Lõi	14.688	2.5	196.25	2882.52

	Dầm (60x30)	19.440	2.24	175.84	3418.33
	Dầm (50x22)	12.540	2	157	1968.78
	Dầm (40x22)	14.256	2	157	2238.19
	Sàn	45.542	2	157	7150.16
	Cầu thang	2.190	1	78.5	171.89
Tầng 3	Cột	24.833	2.85	223.725	5555.65
	Lối	14.688	2.5	196.25	2882.52
	Dầm (60x30)	19.440	2.24	175.84	3418.33
	Dầm (50x22)	12.540	2	157	1968.78
	Dầm (40x22)	14.256	2	157	2238.19
	Sàn	42.842	2	157	6726.26
	Cầu thang	2.190	1	78.5	171.89
Tầng 4,5,6,7	Cột	15.540	2.85	223.725	3476.69
	Lối	14.688	2.5	196.25	2882.52
	Dầm (60x30)	19.440	2.24	175.84	3418.33
	Dầm (50x22)	12.540	2	157	1968.78
	Dầm (40x22)	14.256	2	157	2238.19
	Sàn	42.842	2	157	6726.26
	Cầu thang	2.190	1	78.5	171.89
	khối lượng cốt thép 1 tầng				
Tổng 4 tầng					83530.63
Tổng khối l- ượng cốt thép2 tầng					39147.73
Tầng thượng	Cột	6.300	2.85	223.725	1409.47
	Lối	14.688	2.5	196.25	2882.52
	Dầm (60x30)	19.440	2.24	175.84	3418.33
	Dầm (50x22)	12.540	2	157	1968.78
	Dầm (40x22)	14.256	2	157	2238.19
	Sàn	42.842	2	157	6726.26
	khối l- ượng cốt thép 1 tầng				
Mái	Dầm (60x30)	12.960	2.24	175.84	2278.89
	Dầm (50x22)	7.920	2	157	1243.44
	Dầm (40x22)	7.920	2	157	1243.44
	Sàn	21.514	2	157	3377.74
	khối l- ượng cốt thép 1 tầng				

I.3.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC VÁN KHUÔN

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC VÁN KHUÔN						
Tầng	Tên cấu kiện	Kích th- ớc cấu kiện			Số cấu	Tổng d.tích
		rộng (m)	dài	d.tích		

			(m)	(m ²)	kiện	(m ²)
1	2	3	4	5	6	7
Phần ngầm	Đài móng cột	2(4.6+1.8)	1.5	19.2	23	441.6
	Đài móng lõi	2(5+6)	1.5	33	1	33
	Giằng móng	2x0.8	4.4	7.04	19	133.76
	Giằng móng	2x0.8	2	3.2	17	54.4
	Tổng					662.76
Tầng hầm	Cột	2(0.55+0.55)	3	6.6	12	79.200
		2(0.65+0.65)	3	7.8	11	85.800
	Mặt trong lõi			57.6	1	57.600
	Mặt ngoài lõi			45.72	1	45.720
	T-ờng tầng hầm.	2.1	86.68	182.03	2	364.056
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	17	91.800
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	17	27.540
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Tổng					1067.281
Tầng 1	Cột	2(0.55+0.55)	3	6.6	12	79.200
		2(0.65+0.65)	3	7.8	11	85.800
	Mặt trong lõi			57.6	1	57.600
	Mặt ngoài lõi			45.72	1	45.720
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	17	91.800
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	17	27.540
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.6172	44	335.157
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.369	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.731	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.6148	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.953	2	21.906
	Sàn Ô8	1.54	2.78	4.2812	2	8.562
	Cầu thang : CN	1.8	3.6	6.48	1	6.480
	CT	0.9	3.6	3.24	1	3.240
	BT	1.65	3.69	6.0885	2	12.177
	Tổng					1129.52
Tầng 2	Cột	2(0.55+0.55)	3	6.6	12	79.200
		2(0.65+0.65)	3	7.8	11	85.800

	Mặt trong lõi			57.6	1	57.600
	Mặt ngoài lõi			45.72	1	45.720
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	17	91.800
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	17	27.540
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.6172	28	213.282
	Sàn Ô2	3.68	2.74	10.083	10	100.832
	Sàn Ô3	2.74	1.88	5.1512	10	51.512
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.369	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.731	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.6148	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.953	2	21.906
	Sàn Ô8	1.54	2.78	4.2812	2	8.562
	Sàn Ô9	6	1.5	9	3	27.000
	Cầu thang : CN	1.8	3.6	6.48	1	6.480
	CT	0.9	3.6	3.24	1	3.240
	BT	1.65	3.69	6.0885	2	12.177
	Tổng					1186.99
Tầng3	Cột	2(0.55+0.55)	3	6.6	12	79.200
		2(0.65+0.65)	3	7.8	11	85.800
	Mặt trong lõi			57.6	1	57.600
	Mặt ngoài lõi			45.72	1	45.720
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	17	91.800
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	17	27.540
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.6172	28	213.282
	Sàn Ô2	3.68	2.74	10.083	10	100.832
	Sàn Ô3	2.74	1.88	5.1512	10	51.512
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.369	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.731	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.6148	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.953	2	21.906
	Sàn Ô8	1.54	2.78	4.2812	2	8.562
	Cầu thang : CN	1.8	3.6	6.48	1	6.480
	CT	0.9	3.6	3.24	1	3.240

	BT	1.65	3.69	6.0885	2	12.177
	Tổng					1159.99
Tầng 4,5,6,7	Cột	2(0.45+0.45)	3	5.4	12	64.800
		2(0.5+0.5)	3	6	11	66.000
	Mặt trong lõi			57.6	1	57.600
	Mặt ngoài lõi			45.72	1	45.720
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	17	91.800
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	17	27.540
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.6172	28	213.282
	Sàn Ô2	3.68	2.74	10.083	10	100.832
	Sàn Ô3	2.74	1.88	5.1512	10	51.512
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.369	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.731	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.6148	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.953	2	21.906
	Sàn Ô8	1.54	2.78	4.2812	2	8.562
	Cầu thang : CN	1.8	3.6	6.48	1	6.480
	CT	0.9	3.6	3.24	1	3.240
	BT	1.65	3.69	6.0885	2	12.177
	Tổng					1125.79
Tầng Th- ợng	Cột	2(0.35+0.35)	3	4.2	8	33.600
		2(0.4+0.4)	3	4.8	7	33.600
	Mặt trong lõi			57.6	1	57.600
	Mặt ngoài lõi			45.72	1	45.720
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	17	91.800
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	17	27.540
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.6172	52	396.094
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.369	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.731	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.6148	2	9.230
	Cầu thang : CN	1.8	3.6	6.48	1	6.480
	CT	0.9	3.6	3.24	1	3.240
	BT	1.65	3.69	6.0885	2	12.177

Mái	Tổng					1062.19
	Ván Thành d.60x30	0.5*2	5.4	5.4	10	54.000
	Ván đáy d.60x30	0.3	5.4	1.62	10	16.200
	Ván Thành d.50x22	0.4*2	5.4	5.4	19	102.600
	Ván đáy d.50x22	0.22	5.4	1.188	19	22.572
	Ván Thành d.40x22	0.3*2	5.78	5.78	27	156.060
	Ván đáy d.40x22	0.22	5.78	1.2716	27	34.333
	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.6172	28	213.282
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.369	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.731	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.6148	2	9.230
	Tổng					631.38

I.5.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG XÀ GỖ,TĂNG ĐƠ

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG XÀ GỖ				
Stt	Chủng loại	Tiết diện(cm)	Chiều dài(cm)	Số l- ợng
1	2	3	4	5
1	Đỡ sàn	10x8	250	296
2	Đỡ đáy dầm 60x30	10x8	60	1620
3	xà gỗ dọc đỡ dầm	10x8	5.2	384
BẢNG THỐNG KÊ CỘT CHỐNG THÉP, GIÁO PAL VÀ TĂNG ĐƠ				
Stt	Chủng loại	Số l- ợng cột chống cho 1 cột.1 dầm	Số l- ợng cột.dầm	Tổng số l- ợng
1	2	3	4	5
Cột	Bảng thép có thể thay đổi dọc chiều dài	8	23	152
	Dây cáp có tăng đơ	8	23	152
L- ợng cột chống tăng đơ luân chuyển 2 tầng 1 lần				
Dầm	Dầm (60x30)	10	34	340
	Dầm (50x22)	10	19	190
	Dầm (40x22)	10	27	270
Sàn	Giáo PAL			140

I.6.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG XÂY T- ỜNG.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG XÂY								
Tầng	Tên công việc	Thể tích t- ờng						
		dày	dài	cao	d.tích	Diện	Số	Thể tích

		(m)	(m)	(m)	cửa (m2)	tích (m2)	l- ợng	(m3)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tầng hầm	T- ờng bao	0.22	5.235	1	0	5.235	5	5.7585
	T- ờng bao S2	0.22	5.235	1	3.2	2.035	8	3.5816
	T- ờng ngăn	0.22	13.09	3	0	39.261	1	8.63742
	T- ờng ngăn Đ2	0.22	13.15	3.1	2.25*2	36.265	1	7.9783
	Tổng khối l- ợng xây							25.95582
Tầng1	T- ờng bao *	0.22	5.235	3	0	15.705	4	13.8204
	T- ờng bao S1	0.22	5.235	3	5.44	10.265	7	15.8081
	T- ờng bao S2	0.22	5.235	3	5.44	10.265	2	4.5166
	T- ờng bao S2,S3	0.22	5.235	3	4.08	11.625	1	2.5575
	T- ờng ngăn Đ1	0.22	5.35	3.1	3	13.585	3	8.9661
	T- ờng ngăn Đ2	0.22	5.235	3.1	2.25	13.9785	2	6.15054
	T- ờng ngăn VS	0.11	0.8	1.2	0	0.96	8	0.8448
	Tổng khối l- ợng xây							52.66404
Tầng2	T- ờng ngăn	0.22	5.235	3	0	15.705	7	24.1857
	T- ờng bao S1	0.22	5.235	3	5.44	10.265	11	24.8413
	T- ờng bao S2	0.22	5.235	3	5.44	10.265	2	4.5166
	T- ờng bao S2,S3	0.22	5.235	3	4.08	11.625	1	2.5575
	T- ờng ngăn Đ1	0.22	5.35	3.1	3	13.585	5	14.9435
	T- ờng ngăn Đ2	0.22	10.8	3.1	2.25	31.23	2	13.7412
	T- ờng ngăn Đ4	0.22	6	3.1	7.5	11.1	1	2.442
	T- ờng ngăn VS	0.11	0.8	1.2	0	0.96	8	0.8448
	Tổng khối l- ợng xây							88.0726
Tầng3~7	T- ờng ngăn	0.22	48.64	3		145.905	1	32.0991
	T- ờng bao S1	0.22	5.235	3	5.44	10.265	12	27.0996
	T- ờng bao S2	0.22	5.235	3	5.44	10.265	2	4.5166
	T- ờng bao S2,S3	0.22	5.235	3	4.08	11.625	2	5.115
	T- ờng ngăn Đ1	0.22	5.35	3.1	3	13.585	5	14.9435
	T- ờng ngăn Đ2	0.22	3	3.1	2.25	7.05	1	1.551
	T- ờng ngăn VS	0.11	0.8	1.2	0	0.96	8	0.8448
	Tổng khối l- ợng xây							86.1696
Tầng thong	T- ờng bao	0.22	5.235	3		15.705	4	13.8204
	T- ờng bao S1	0.22	5.235	3	5.44	10.265	3	6.7749
	T- ờng bao S2	0.22	5.235	3	5.44	10.265	2	4.5166
	T- ờng ngăn	0.22	5.235	3	5.44	10.265	3	6.7749
	T- ờng ngăn Đ1	0.22	5.35	3.1	3	13.585	4	11.9548
	T- ờng ngăn VS	0.11	0.8	1.2	0	0.96	8	0.8448
	T- ờng chắn mái	0.22	6	1	0	6	10	13.2
	Tổng khối l- ợng xây							57.8864

MÁI	T-ờng chắn mái	0.22	6	1	0	6	12	15.84
-----	----------------	------	---	---	---	---	----	--------------

I.7.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC LÁT NỀN.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC LÁT NỀN						
Tầng	Tên cấu kiện	Khối l- ợng 1 cấu kiện			Số l- ợng c.k	Tổng k.l- ợng (m2)
		rộng (m)	dài (m)	d.tích(m2)		
1	2	3	4	5	6	7
Tầng 1	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.617	44	335.1568
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.37	1	12.3692
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.73	1	10.7308
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.615	2	9.2296
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.95	2	21.9064
	Sàn Ô8	2.78	1.54	4.281	2	8.5624
	Tổng					397.955
Tầng 2	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.617	28	213.282
	Sàn Ô2	3.68	2.74	10.08	10	100.832
	Sàn Ô3	2.74	1.88	5.151	10	51.512
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.37	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.73	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.615	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.95	2	21.906
	Sàn Ô8	2.78	1.54	4.281	2	8.562
	Sàn Ô9	3	1.5	4.5	6	27.000
	Tổng					455.424
Tầng 3	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.617	28	213.282
	Sàn Ô2	3.68	2.74	10.08	10	100.832
	Sàn Ô3	2.74	1.88	5.151	10	51.512
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.37	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.73	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.615	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.95	2	21.906
	Sàn Ô8	2.78	1.54	4.281	2	8.562
	Tổng					428.424
Tầng 4,5,6,7	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.617	28	213.282
	Sàn Ô2	3.68	2.74	10.08	10	100.832
	Sàn Ô3	2.74	1.88	5.151	10	51.512
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.37	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.73	1	10.731

	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.615	2	9.230
	Sàn Ô7	3.94	2.78	10.95	2	21.906
	Sàn Ô8	2.78	1.54	4.281	2	8.562
	Tổng					428.424
Tầng Thợ	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.617	52	396.094
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.37	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.73	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.615	2	9.230
	Tổng					428.424
Mái	Sàn Ô1	2.78	2.74	7.617	28	213.282
	Sàn Ô4	5.78	2.14	12.37	1	12.369
	Sàn Ô5	3.86	2.78	10.73	1	10.731
	Sàn Ô6	2.78	1.66	4.615	2	9.230
	Tổng					245.611

I.8.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC TRÁT ,BẢ MATIT

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC TRÁT,BẢ MATIT , QUÉT SƠN			
Tầng	Tên cấu kiện	Khối l- ợng 1 cấu kiện	Tổng k.l- ợng (m2)
1	2	3	3
Tầng hầm	Cột	bảng diện tích ghép ván khuôn	165.000
	Tường tầng hầm	bảng diện tích ghép ván khuôn	364.056
	Lối	bảng diện tích ghép ván khuôn	103.320
	Dầm	bảng diện tích ghép ván khuôn	434.905
	Sàn tầng 1	bảng diện tích ghép ván khuôn	397.955
	Trát t- ờng trong	2xbảng diện tích t- ờng ngăn+ S t- ờng bao	172.280
	Trát t- ờng ngoài	Bảng diện tích tường bao	42.455
Tầng 1	Cột,lối	bảng diện tích ghép ván khuôn	268.320
	Dầm ,sàn ,c.thang	bảng diện tích ghép ván khuôn	912.226
	Trát t- ờng trong	2xbảng diện tích t- ờng ngăn+ S t- ờng bao	236.199
	Trát t- ờng ngoài	Bảng diện tích tường bao	166.830
Tầng2	Cột,lối	bảng diện tích ghép ván khuôn	268.320
	Dầm ,sàn ,c.thang	bảng diện tích ghép ván khuôn	885.226
	Trát t- ờng trong	2xbảng diện tích t- ờng ngăn+ S t- ờng bao	590.735
	Trát t- ờng ngoài	Bảng diện tích tường bao	145.070
Tầng3	Cột,lối	bảng diện tích ghép ván khuôn	268.320
	Dầm ,sàn ,c.thang	bảng diện tích ghép ván khuôn	885.226

	Trát t-ờng trong	2xbằng diện tích t-ờng ngăn+ S t-ờng bao	540.600
	Trát t-ờng ngoài	Bằng diện tích t-ờng bao	166.960
Tầng 4,5	Cột,lõi	bằng diện tích ghép ván khuôn	234.120
	Dầm ,sàn ,c.thang	bằng diện tích ghép ván khuôn	885.226
	Trát t-ờng trong	2xbằng diện tích t-ờng ngăn+ S t-ờng bao	540.600
	Trát t-ờng ngoài	Bằng diện tích t-ờng bao	166.960
Tầng 6,7	Cột,lõi	bằng diện tích ghép ván khuôn	206.520
	Dầm ,sàn ,c.thang	bằng diện tích ghép ván khuôn	885.226
	Trát t-ờng trong	2xbằng diện tích t-ờng ngăn+ S t-ờng bao	540.600
	Trát t-ờng ngoài	Bằng diện tích t-ờng bao	166.960
Tầng th- ụng	Cột,lõi	bằng diện tích ghép ván khuôn	170.520
	Dầm ,sàn	bằng diện tích ghép ván khuôn	631.376
	Trát t-ờng trong	2xbằng diện tích t-ờng ngăn+ S t-ờng bao	362.703
	Trát t-ờng ngoài	Bằng diện tích t-ờng bao	114.145
Mái	Trát t-ờng trong	bằng diện tích t-ờng chắn mái	31.680

I.9.THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG CÔNG TÁC LẮP CỬA,KHUNG CỬA.

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH LẮP CỬA KÍNH						
Tầng	Tên cấu kiện	Diện tích cửa			Số l- ợng	Tổng d.tích (m2)
		rộng (m)	cao (m)	d.tích (m2)		
1	2	3	4	5	6	7
Hầm	Cửa sổ S1	3.2	1	3.2	10	32
Tầng 1	Cửa sổ S1	3,2	1,7	5,44	6	32,64
	Cửa sổ S2	1,6	1,7	2,72	5	13,6
	Cửa sổ S3	0,8	1,7	1,36	1	1,36
	Tổng diện tích					47,6
Tầng 2~7	Cửa sổ S1	3,2	1,7	5,44	12	65,28
	Cửa sổ S2	1,6	1,7	2,72	6	16,32
	Cửa sổ S3	0,8	1,7	1,36	2	2,72
	Tổng diện tích					84,32
Tầng th- ụng	Cửa sổ S1	3,2	1,7	5,44	3	16,32

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI L- ỢNG LẮP KHUNG CỬA

Tầng	Tên cấu kiện	Số l- ợng	Ghi chú
1	2	3	4
Hầm	Cửa đi Đ2	4	
	Cửa sổ	10	

	Cửa vệ sinh		
Tầng 1	Cửa đi Đ1	8	
	Cửa sổ	12	
	Cửa vệ sinh	8	
Tầng 2	Cửa đi Đ1	11	
	Cửa sổ	20	
	Cửa vệ sinh	8	
Tầng 3~7	Cửa đi Đ1	8	
	Cửa sổ	20	
	Cửa vệ sinh	8	
Tầng th- ợng	Cửa đi Đ1	6	
	Cửa sổ	3	

B/LẬP TIẾN ĐỘ THI CÔNG ***(PHẦN NGẦM-PHẦN THÂN-PHẦN HOÀN THIỆN)***

I.LẬP TIẾN ĐỘ THI CÔNG:

Dựa vào khối l- ợng lao động của các công tác ta sẽ tiến hành tổ chức quá trình thi công sao cho hợp lý, hiệu quả nhằm đạt đ- ợc năng suất cao, giảm chi phí, nâng cao chất l- ợng sản phẩm. Do đó đòi hỏi phải nghiên cứu và tổ chức xây dựng một cách chặt chẽ đồng thời phải tôn trọng các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

Từ khối l- ợng công việc và công nghệ thi công ta lên đ- ợc kế hoạch tiến độ thi công, xác định đ- ợc trình tự và thời gian hoàn thành các công việc. Thời gian đó dựa trên kết quả phối hợp một cách hợp lý các thời hạn hoàn thành của các tổ đội công nhân và máy móc chính. Dựa vào các điều kiện cụ thể của khu vực xây dựng và nhiều yếu tố khác theo tiến độ thi công ta sẽ tính toán đ- ợc các nhu cầu về nhân lực, nguồn cung cấp vật t-, thời hạn cung cấp vật t-, thiết bị theo từng giai đoạn thi công.

Để lập tiến độ thi công ta có 3 ph- ơng pháp :

- **Ph- ơng pháp sơ đồ ngang** : Dễ thực hiện, dễ hiểu nh- ng chỉ thể hiện đ- ợc mặt thời gian mà không cho biết về mặt không gian thi công. Ph- ơng pháp này phù hợp với các công trình quy mô nhỏ, trung bình.

- **Ph- ơng pháp dây chuyền** : Ph- ơng pháp này cho biết đ- ợc cả về thời gian và không gian thi công, phân phối lao động, vật t-, nhân lực điều hoà, năng suất cao. Ph- ơng pháp này chỉ thích hợp với công trình có khối l- ợng công tác lớn, mặt bằng đủ rộng. Đối với các công trình có mặt bằng nhỏ, đặc biệt dùng biện pháp thi công bê tông th- ợng phẩm cùng máy bơm bê tông thì không phát huy đ- ợc hiệu quả.

- **Ph-ong pháp sơ đồ mạng** : Ph-ong pháp này thể hiện đ-ọc cả mặt không gian, thời gian và mối liên hệ chặt chẽ giữa các công việc, điều chỉnh tiến độ đ-ọc dễ dàng, phù hợp với thực tế thi công nhất là với công trình có mặt bằng phức tạp.

Vì mặt bằng thi công công trình t-ơng đối nhỏ nên phù hợp với ph-ong pháp sơ đồ ngang. Do đó ta chọn ph-ong pháp thể hiện tiến độ bằng ch-ơng trình máy tính **Project**. Tiến độ thi công công trình đ-ọc thể hiện trong bản vẽ tiến độ thi công.

I.1.THỐNG KÊ LAO ĐỘNG CHO CÁC DẠNG CÔNG TÁC

STT	Nội dung côngviệc	Đơn vị	Khối L- ợng	Định Mức	Số công	Số CN 1ngày	Thời gian
1	2	3	4	6	8	9	10
2	PHẦN NGẦM						
3	Thi công cọc khoan nhồi	100m				20	45.0 ngày
4	Đào đất bằng máy	m3	1544	0.018	27	5	6.0 ngày
5	Đào đất thủ công	m3	688.57	0.588	405	34	12.0 ngày
6	Phá bê tông đầu cọc	m3	29.44	0.5	15	8	2.0 ngày
7	BT lót đài, giằng móng	m3	31.41	0.69	22	22	1.0 ngày
8	G.C L.D CT đài, giằng móng	tấn	24.526	6.1	150	25	6.0 ngày
9	LdVK đài, giằng móng	100m2	6.0121	11	66	20	3.3 ngày
10	BT đài, giằng móng	m3	471.24	0.11	52	52	1.0 ngày
11	tháo ván khuôn móng	100m2	6.0121	5	30	15	2.0 ngày
12	Lấp đất lần 1 cos -3,90 m	m3	220.3	0.4	88	22	4.0 ngày
13	Đổ BT lót sàn tầng hầm	m3	31.412	0.3	9	9	1.0 ngày
	G.C L.D CT sàn tầng hầm	tấn	16.956	6.1	103	20	5.2 ngày
14	Đổ BT sàn tầng hầm	m3	62.824	0.3	19	19	1.0 ngày
15	G.C L.D CT tòng, cột,lối thang	tấn	15.126	7.4	112	19	6.0 ngày
16	G.C L.D VK cột,tòng, lối.	100m2	6.3238	11.1	70	20	3.5 ngày
17	BT cột, t- ờng, VTầng hầm	m3	81.607	0.613	50	25	2.0 ngày
18	Tháo VK t- ờng cột VT	100m2	6.3238	8.3	52	21	2.5 ngày
19	Rút t- ờng cừ.						
20	Lấp đất lần 2	m3	142.3	0.05	7	7	1.0 ngày
21	G.C L.DVK dầm sàn cầu thang	100m2	8.5476	11.25	96	24	4.0 ngày
22	G.C L.D CTdầm sàn cthang	tấn	13.879	8.3	115	19	6.0 ngày
23	BT dầm sàn cầu thang	m3	87.165	0.235	20	20	1.0 ngày
24	Tháo VK dầm sàn cthang	100m2	8.5476	8.3	71	18	4.0 ngày
25	Xây tòng tầng hầm	m3	25.956	1.35	35	18	2.0 ngày

26	Lắp đ-ờng điện n-ớc				0	20	3.0 ngày
27	Trát trong nhà	m2	1637.5	0.15	246	20	12.3 ngày
28	Bả matit trong nhà	m2	1637.5	0.023	38	10	3.8 ngày
29	Sơn trong nhà	m2	1637.5	0.03	49	15	3.3 ngày
30	Lát nền	m2	397.96	0.185	74	20	3.7 ngày
31	Phân thân						
32	TẦNG 1						
33	G.C L.D CTcột vách thang	tấn	8.4382	7.7	65	22	3.0 ngày
34	G.C L.DVK cột, vách thang	100m2	2.6832	11.1	30	15	2.0 ngày
35	BT cột, vách thang	m3	39.521	0.613	24	24	1.0 ngày
36	Tháo dỡ VK cột Vthang	100m2	2.6832	8.3	22	10	2.2 ngày
37	G.C L.D VK dầm,sàn,cầu thang	100m2	9.1223	11.25	103	20	5.2 ngày
38	G.C L.D CTdầm sàn cthang	tấn	14.947	8.3	124	20	6.2 ngày
39	BTdầm sàn cầu thang	m3	93.968	0.24	23	20	1.2 ngày
40	TháoVKdầm sàn c thang	100m2	9.1223	8.3	76	20	3.8 ngày
41	Công tác xây	m3	52.664	1.92	101	20	5.1 ngày
42	Đục, lắp đ-ờng điện n-ớc				0	20	3.0 ngày
43	Lắp khuôn cửa	m2	47.6	0.175	8	4	2.0 ngày
44	Trát trong nhà	m2	1416.7	0.15	213	20	10.7 ngày
45	Bả matit trong nhà	m2	1416.7	0.23	326	20	16.3 ngày
46	Sơn trong nhà	m2	1416.7	0.042	60	10	6.0 ngày
47	Lắp thiết bị vệ sinh	bộ	7	0.714	5	5	1.0 ngày
48	Làm trần nhựa	m2	455.42	0.2	91	20	4.6 ngày
49	Lát nền	m2	397.96	0.185	74	20	3.7 ngày
50	TẦNG 2						
51	G.C L.D CTcột vách thang	tấn	8.4382	7.7	65	20	3.3 ngày
52	G.C L.DVK cột, vách thang	100m2	2.6832	11.1	30	15	2.0 ngày
53	BT cột, vách thang	m3	39.521	0.613	24	24	1.0 ngày
54	Tháo dỡ VK cột Vthang	100m2	2.6832	8.3	22	10	2.2 ngày
55	G.C L.D VK dầm,sàn,cầu thang	100m2	8.8523	11.25	100	20	5.0 ngày
56	G.C L.D CTdầm sàn cthang	tấn	14.523	8.3	121	20	6.1 ngày
57	BTdầm sàn cầu thang	m3	91.268	0.24	22	20	1.1 ngày
58	TháoVKdầm sàn c thang	100m2	8.8523	8.3	73	20	3.7 ngày
59	Công tác xây	m3	88.073	1.92	169	20	8.5 ngày
60	Đục, lắp đ-ờng điện n-ớc				0	20	3.0 ngày
61	Lắp khuôn cửa	m2	84.32	0.175	15	8	1.9 ngày
62	Trát trong nhà	m2	1744.3	0.15	262	20	13.1 ngày
63	Bả matit trong nhà	m2	1744.3	0.23	401	25	16.0 ngày
64	Sơn trong nhà	m2	1744.3	0.042	73	10	7.3 ngày
65	Lắp thiết bị vệ sinh	bộ	7	0.714	5	5	1.0 ngày
66	Làm trần nhựa	m2	428.42	0.2	86	20	4.3 ngày
67	Lát nền	m3	455.42	0.185	84	20	4.2 ngày
68	TẦNG 3						
69	G.C L.D CTcột vách thang	tấn	8.4382	7.7	65	20	3.3 ngày
70	G.C L.DVK cột, vách thang	100m2	2.6832	11.1	30	15	2.0 ngày

71	BT cột, vách thang	m3	39.521	0.613	24	24	1.0 ngày
72	Tháo dỡ VK cột Vthang	100m2	2.6832	8.3	22	10	2.2 ngày
73	G.C L.D VK dầm,sàn,cầu thang	100m2	8.8523	11.25	100	20	5.0 ngày
74	G.C L.D CTdầm sàn cthang	tấn	14.523	8.3	121	20	6.1 ngày
75	BTdầm sàn cầu thang	m3	91.268	0.24	22	20	1.1 ngày
76	TháoVKdầm sàn c thang	100m2	8.8523	8.3	73	20	3.7 ngày
77	Công tác xây	m3	86.17	1.92	165	20	8.3 ngày
78	Đục, lắp đ- ờng điện n- ớc				0	20	3.0 ngày
79	Lắp khuôn cửa	m2	84.32	0.175	15	8	1.9 ngày
80	Trát trong nhà	m2	1694.1	0.15	254	18	14.1 ngày
81	Bả matit trong nhà	m2	1694.1	0.23	390	25	15.6 ngày
82	Sơn trong nhà	m2	1694.1	0.042	71	10	7.1 ngày
83	Lắp thiết bị vệ sinh	bộ	7	0.714	5	5	1.0 ngày
84	Làm trần nhựa	m2	428.42	0.2	86	20	4.3 ngày
85	Lát nền	m3	428.42	0.185	79	20	4.0 ngày
86	TẦNG 4,5,6,7						
87	G.C L.D CTcột vách thang	tấn	6.3592	7.7	49	20	2.5 ngày
88	G.C L.DVK cột, vách thang	100m2	2.3412	11.1	26	15	1.7 ngày
89	BT cột, vách thang	m3	30.228	0.613	19	20	1.0 ngày
90	Tháo dỡ VK cột Vthang	100m2	2.3412	8.3	19	10	1.9 ngày
91	G.C L.D VK dầm,sàn,cầu thang	100m2	8.8523	11.25	100	20	5.0 ngày
92	G.C L.D CTdầm sàn cthang	tấn	14.523	8.3	121	20	6.1 ngày
93	BTdầm sàn cầu thang	m3	91.268	0.24	22	20	1.1 ngày
94	TháoVKdầm sàn c thang	100m2	8.8523	8.3	73	20	3.7 ngày
95	Công tác xây	m3	86.17	1.92	165	20	8.3 ngày
96	Đục, lắp đồng điện nớc				0	20	3.0 ngày
97	Lắp khuôn cửa	m2	84.32	0.175	15	8	1.9 ngày
98	Trát trong nhà	m2	1659.9	0.15	249	18	13.8 ngày
99	Bả matit trong nhà	m2	1659.9	0.23	382	25	15.3 ngày
100	Sơn trong nhà	m2	1659.9	0.042	70	10	7.0 ngày
101	Lắp thiết bị vệ sinh	bộ	7	0.714	5	5	1.0 ngày
102	Làm trần nhựa	m2	428.42	0.2	86	20	4.3 ngày
103	Lát nền	m3	428.42	0.185	79	20	4.0 ngày
158	TẦNG 8						
159	G.C L.D CTcột vách thang	tấn	4.292	7.7	33	15	2.2 ngày
160	G.C L.DVK cột, vách thang	100m2	1.7052	11.1	19	15	1.3 ngày
161	BT cột, vách thang	m3	20.988	0.613	13	12	1.1 ngày
162	Tháo dỡ VK cột Vthang	100m2	1.7052	8.3	14	10	1.4 ngày
163	G.C L.D VK dầm,sàn,cầu thang	100m2	6.3138	11.25	71	20	3.6 ngày
164	G.C L.D CTdầm sàn cthang	tấn	8.1435	8.3	68	20	3.4 ngày
165	BTdầm sàn cầu thang	m3	50.314	0.24	12	20	0.6 ngày
166	TháoVKdầm sàn c thang	100m2	6.3138	8.3	52	20	2.6 ngày
167	Công tác xây	m3	57.886	1.92	111	20	5.6 ngày
168	Đục, lắp đ- ờng điện nớc				0	20	3.0 ngày
169	Lắp khuôn cửa	m2	16.32	0.175	3	5	0.6 ngày

170	Trát trong nhà	m2	1164.6	0.15	175	18	9.7 ngày
171	Bả matit trong nhà	m2	1164.6	0.23	268	25	10.7 ngày
172	Sơn trong nhà	m2	1164.6	0.042	49	10	4.9 ngày
173	Lắp thiết bị vệ sinh	bộ	7	0.714	5	5	1.0 ngày
174	Làm trần nhựa	m2	245.61	0.2	49	20	2.5 ngày
175	Lát nền	m2	245.61	0.185	45	20	2.3 ngày
176	Thi công lớp chống thấm,lát nền	m2	216	0.185	40	20	2.0 ngày
177	MÁI						
178	Xây t-ờng v-ợt mái	m3	15.84	1.5	24	12	2.0 ngày
179	Bê tông nhẹ tạo dốc	m3	35.2	0.24	8	8	1.0 ngày
180	Thi công lớp chống thấm	m2	547.6	0.03	16	8	2.0 ngày
181	PHẦN HOÀN THIỆN						
182	Trát ngoài nhà	m2	3801.6	0.18	684	15	45.6 ngày
183	Bả matit ngoài nhà	m2	3801.6	0.23	874	15	58.3 ngày
184	sơn ngoài nhà	m2	3801.6	0.05	190	15	12.7 ngày
185	Thu dọn vệ sinh	Công			30	15	2.0 ngày
186	Bàn giao công trình	Công			10	10	1.0 ngày

I.2.LẬP TIẾN ĐỘ

Trên cơ sở khối l-ợng công tác ta đã xác định được số l-ợng nhân công và số ngày công ở trên ta đi lập tiến độ thi công cho toàn công trình.Để lập tiến độ thi công ta sử dụng phần mềm Project 2003 để lập tiến độ thi công.

II.TÍNH TOÁN CHON MÁY THI CÔNG

II.1.CHỌN CẦN TRỤC THÁP

- Cần trục đ-ợc chọn hợp lý là đáp ứng đ-ợc các yêu cầu kỹ thuật thi công công trình, giá thành rẻ.

- Những yếu tố ảnh h-ởng đến việc lựa chọn cần trục là : mặt bằng thi công, hình dáng kích th-ớc công trình, khối l-ợng vận chuyển, giá thành thuê máy.

Ta thấy rằng công trình có dạng hình chữ nhật, chiều dài gần gấp hai lần chiều rộng do đó hợp lý hơn cả là chọn cần trục tháp đối trọng cao đặt cố định giữa công trình.

❖ Tính toán khối l-ợng vận chuyển:

Cần trục tháp chủ yếu phục vụ cho các công tác bê tông, cốt thép, ván khuôn. Xét tr-ờng hợp xấu nhất là cần trục phục vụ cho cả ba công tác trong cùng một ngày.

- Khối l-ợng bê tông phục vụ lớn nhất trong một ca là 15.0 m^3 ứng với công tác đổ bê tông sàn các tầng: $15.0.2,5 = 37.5$ (Tấn).

- Khối l-ợng ván khuôn và dàn giáo cần phục vụ trong một ca: 10 tấn.

- Khối lượng cốt thép cần phục vụ trong một ca là : 1,5 tấn.

Nh- vật tổng khối lượng cần vận chuyển là : $37.5 + 10 + 1,5 = 49.0$ (Tấn).

❖ Tính toán các thông số chọn cần trục :

- Tính toán chiều cao nâng móc cần : $H_{yc} = H_0 + h_1 + h_2 + h_3$

Trong đó: H_0 : Chiều cao nâng cần cần thiết. (Chiều cao từ mặt đất tự nhiên đến cao trình mái). $H_0 = 39,6 - 1,5 = 38,1$ (m).

h_1 : Khoảng cách an toàn, $h_1 = 0,5 \div 1$ m.

h_2 : Chiều cao nâng vật, $h_2 = 1,5$ m.

h_3 : Chiều cao dụng cụ treo buộc, $h_3 = 1$ m.

Vậy chiều cao nâng cần thiết là : $H_{yc} = 38,1 + 1 + 1,5 + 1 = 43,4$ (m).

- Tính toán tầm với cần thiết: R_{yc} . $R_{yc} = \sqrt{B^2 + L^2}$

B : Bề rộng công trình. $B = l + a + b + 2.b_g$.

Trong đó : l : Chiều rộng cần lắp. $l = 18$ m.

a : Khoảng cách giữa dàn giáo và công trình. $a = 0,3$ m.

b_g : Bề rộng giáo. $b_g = 1,2$ m.

b : Khoảng cách giữa giáo chống tới trục quay cần trục. $b = 2,5$ m.

$\Rightarrow B = 18 + 0,3 + 2,5 + 2.1,2 = 23,2$ (m).

L : Bề dài công trình. $L = 15 + 0,3 + 1,2 = 16,5$ (m).

$\Rightarrow R_{yc} = \sqrt{23,2^2 + 16,5^2} = 28,5$ (m).

- Khối lượng một lần cần : Khối lượng thùng đổ bê tông thể tích $0,7 \text{ m}^3$ là 1,85 tấn kể cả khối lượng bản thân của thùng. $Q_{yc} = 1,85$ (T).

Dựa vào các thông số trên ta chọn loại cần trục tháp loại đầu quay CITY CRANE MC 120-P16A do hãng POTAIN , Pháp sản xuất.

Các thông số kỹ thuật của cần trục tháp MC 120-P16A :

+ Chiều dài tay cần : 31,3 m.

+ Chiều cao nâng : 47 m.

+ Sức nâng : $3,65 \div 6$ tấn.

+ Tầm với : 30 m.

+ Tốc độ nâng : 19 m/phút.

+ Tốc độ di chuyển xe con : 15 m/phút.

+ Tốc độ quay : 0,8 vòng/phút.

+ Kích thước thân tháp : $1,6 \times 1,6$ m.

+ Tổng công suất động cơ : 44,8 kW.

+ T- thể làm việc của cần trục : cố định trên nền.

- Tính năng suất cần trục : $N = Q.n_{ck}.8.k_{tt}.k_{tg}$

Trong đó : Q : Sức nâng của cần trục. $Q = 1,85$ (T).

n_{ck} : Số chu kỳ làm việc trong một giờ. $n = 3600/T$.

T : Thời gian thực hiện một chu kỳ làm việc. $T = E \cdot \sum t_i$.
 E : Hệ số kết hợp đồng thời các động tác. $E = 0,8$.
 t_i : Thời gian thực hiện thao tác i với vận tốc V_i (m/s) trên đoạn di chuyển S_i (m). $t_i = S_i/V_i$.

Thời gian nâng hạ : $t_{nh} = 43,4.60/19 = 137$ (s).

Thời gian quay cần : $t_q = 0,5.0,8.60 = 24$ (s).

Thời gian di chuyển xe con : $t_{xc} = 60.30/15 = 120$ (s).

Thời gian treo buộc, tháo dỡ : $t_b = 60$ (s).

$\Rightarrow T = 0,8.(2.137 + 2.24 + 60) = 294$ (s).

k_{tt} : Hệ số sử dụng tải trọng. $k_{tt} = 0,7$.

K_{tg} : Hệ số sử dụng thời gian. $K_{tg} = 0,8$.

$\Rightarrow N = 1,85.(3600/294).8.0,7.0,8 = 101,5$ (T/ca).

Nh- vậy cần trực đáp ứng đ- ợc yêu cầu.

II.2.CHỌN THĂNG TẢI.

Thăng tải đ- ợc dùng để vận chuyển gạch, vữa, xi măng, .. phục vụ cho công tác hoàn thiện.

Xác định nhu cầu vận chuyển :

- Khối l- ợng t- ờng trung bình một tầng : 80 m^3 . $\Rightarrow Q_t = 80.1,8 = 144$ (T).

Khối l- ợng cần vận chuyển trong một ca : $144/9 = 16$ (T).

- Khối l- ợng vữa trát cho một tầng : $27,7 \text{ m}^3$. $\Rightarrow Q_v = 27,7.1,6 = 44,3$ (T).

Khối l- ợng vữa trát cần vận chuyển trong một ca : $44,3/18 = 2,5$ (T).

Tổng khối l- ợng cần vận chuyển bằng vận thăng trong một ca :

$16 + 2,5 = 20,8$ (T).

Chọn thăng tải **TP-5 (X953)**, có các thông số kỹ thuật sau :

+ Chiều cao nâng tối đa : $H = 50$ m.

+ Vận tốc nâng : $v = 0,7$ m/s.

+ Sức nâng : 0,55 tấn.

Năng suất của thăng tải : $N = Q.n.8.k_t$.

Trong đó : Q : Sức nâng của thăng tải. $Q = 0,55$ (T).

k_t : Hệ số sử dụng thời gian. $K_t = 0,8$.

n : Chu kỳ làm việc trong một giờ. $n = 60/T$.

T : Chu kỳ làm việc. $T = T_1 + T_2$.

T_1 : Thời gian nâng hạ. $T_1 = 2.39,9/0,7 = 114$ (s).

T_2 : Thời gian chờ bốc xếp, vận chuyển cấu kiện vào vị trí.

$T_2 = 4$ (phút) = 240 (s)

Do đó : $T = T_1 + T_2 = 114 + 240 = 354$ (s).

$N = 0,55.(3600/354).8.0,8 = 36$ (T/ca).

Vậy vận thăng đáp ứng đ- ợc nhu cầu vận chuyển.

II.3.CHỌN MÁY ĐẦM BÊ TÔNG.

II.3.1.Chọn máy đầm dùi.

Chọn máy đầm dùi phục vụ công tác bê tông cột, lõi, đầm.

Khối lượng bê tông lớn nhất là 15 m^3 ứng với công tác thi công bê tông cột và lõi tầng th- ơng.

Chọn máy đầm hiệu U50, có các thông số kỹ thuật sau :

- + Đường kính thân đầm : $d = 5 \text{ cm}$.
- + Thời gian đầm một chỗ : 30 (s) .
- + Bán kính tác dụng của đầm : 30 cm .
- + Chiều dày lớp đầm : 30 cm .

Năng suất đầm dùi đ- ợc xác định : $P = 2.k.r_0^2.\delta.3600/(t_1 + t_2)$.

Trong đó : P: Năng suất hữu ích của đầm.

K : Hệ số, $k = 0,7$.

r_0 : Bán kính ảnh h- ớng của đầm. $r_0 = 0,3 \text{ m}$.

δ : Chiều dày lớp bê tông mỗi đợt đầm. $\delta = 0,3 \text{ m}$.

t_1 : Thời gian đầm một vị trí. $t_1 = 30 \text{ (s)}$.

t_2 : Thời gian di chuyển đầm. $t_2 = 6 \text{ (s)}$.

$$\Rightarrow P = 2.0,7.0,3^2.0,3.3600/(30 + 6) = 3,78 \text{ (m}^3/\text{h)}.$$

Năng suất làm việc trong một ca : $N = k_t.P = 0,7.8.3,78 = 21 \text{ (m}^3/\text{h)}$.

Vậy ta chọn 3 đầm dùi **U50**.

II.3.2.Chọn máy đầm bàn

Chọn máy đầm bàn phục vụ cho công tác thi công bê tông sàn.

Khối lượng bê tông lớn nhất trong một ca là 100 m^3 ứng với giai đoạn thi công bê tông đầm sàn tầng hầm.

Chọn máy đầm **U7**, có các thông số kỹ thuật sau :

- + Thời gian đầm một chỗ : 50 (s) .
- + Bán kính tác dụng của đầm : $20 \div 30 \text{ cm}$.
- + Chiều dày lớp đầm : $10 \div 30 \text{ cm}$.
- + Năng suất $5 \div 7 \text{ m}^3/\text{h}$, hay $28 \div 39,2 \text{ m}^3/\text{ca}$.

Vậy ta cần chọn 3 máy đầm bàn **U7**.

II.3.3.Chọn máy trộn vữa

Chọn máy trộn vữa phục vụ cho công tác xây và trát t- ờng.

- Khối lượng vữa xây cần trộn :

Khối lượng t- ờng xây một tầng lớn nhất là : $88,07 \text{ (m}^3)$ ứng với giai đoạn thi công tầng 2.

Khối lượng vữa xây là : $88,07.0,3 = 26,42 \text{ (m}^3)$.

Khối lượng vữa xây trong một ngày là : $26,42/9 = 2,9 \text{ (m}^3)$.

- Khối lượng vữa trát cần trộn :

Khối l- ợng vữa trát lớn nhất ứng với tầng 1 là : $1847.0,15 = 277 \text{ (m}^3\text{)}$.

Khối l- ợng vữa trát trong một ngày là : $277/22 = 12,6 \text{ (m}^3\text{)}$.

- Tổng khối l- ợng vữa cần trộn là : $2,9 + 12,6 = 15,5 \text{ (m}^3\text{)}$.

Vậy ta chọn máy trộn vữa **SB-133**, có các thông số kỹ thuật sau :

+ Thể tích thùng trộn : $V = 100 \text{ (l)}$.

+ Thể tích suất liệu : $V_{sl} = 80 \text{ (l)}$.

+ Năng suất $3,2 \text{ m}^3/\text{h}$, hay $25,6 \text{ m}^3/\text{ca}$.

+ Vận tốc quay thùng : $v = 550 \text{ (vòng/phút)}$.

+ Công suất động cơ : 4 KW .

B/THIẾT KẾ TỔNG MẶT BẰNG THI CÔNG

I. CƠ SỞ THIẾT KẾ.

I.1.MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG VỀ KHU ĐẤT XÂY DỰNG

Công trình đ-ợc xây chen trong thị xã với một tổng mặt bằng rất hạn chế . Nh- đã giới thiệu ở phần đầu(phần kiến trúc), khu đất xây dựng có vị nằm sát mặt đ-ờng Lê Lợi, rất thuận tiện cho việc di chuyển các loại xe cộ, máy móc thiết bị thi công vào công trình, và thuận tiện cho việc cung cấp nguyên vật liệu đến công tr-ờng.ở hai phía hai bên công tr-ờng là các công trình nh- cửa hàng , nhà dân đang sử dụng;tiếp giáp phía đằng sau cũng là khu vực nhà dân.Sơ đồ mặt bằng thể hiện ở tổng mặt bằng (Bản vẽ thi công 05)

-Mạng l-ới cấp điện và n-ớc của thành phố đi ngang qua đằng sau công tr-ờng,đảm bảo cung cấp đầy đủ các nhu cầu về điện và n-ớc cho sản xuất và sinh hoạt của công tr-ờng.

Khu đất xây dựng trên tạo ra từ khu đất trống và một phần phá dỡ công trình cũ để lấy mặt bằng.Mức n-ớc ngầm cách mặt đất tự nhiên khoảng -5,5m; mặt bằng đất khô, không bùn lầy,do đó các công trình tạm có thể đặt trực tiếp lên trên nền đất tự nhiên mà không phải dùng các biện pháp gia cố nền(ngoại trừ đ-ờng giao thông).

I.2.CÁC TÀI LIỆU THIẾT KẾ TỔ CHỨC THI CÔNG:

Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng chủ yếu là phục vụ cho quá trình thi công xây dựng công trình.Vì vậy,việc thiết kế phải dựa trên các số liệu, tài liệu về thiết kế tổ chức thi công .ở đây, ta thiết kế TMB cho giai đoạn thi công phần thân nên các tài liệu về công nghệ và tổ chức thi công đầy đủ cho các phần nhất là phần thi công thân.

-Các tài liệu về tổ chức: cung cấp số liệu để tính toán cụ thể cho những nội dung cần thiết kế . Đó là các tài liệu về tiến độ; biểu đồ nhân lực cho ta biết số l-ợng công nhân trong các thời điểm thi công để thiết kế nhà tạm và các công trình phụ; tiến độ cung cấp biểu đồ về tài nguyên sử dụng trong từng giai đoạn thi công để thiết kế kích th-ớc kho bãi vật liệu.

Tài liệu về công nghệ và tổ chức thi công là tài liệu chính , quan trọng nhất để làm cơ sở thiết kế TMB , tạo ra một hệ thống các công trình phụ hợp lý phục vụ tốt cho quá trình thi công công trình.

I.3.CÁC TÀI LIỆU KHÁC:

Ngoài các tài liệu trên, để thiết kế TMB hợp lý , ta cần thu thập thêm các tài liệu và thông tin khác là:

-Công trình nằm trong thị xã , mọi yêu cầu về cung ứng vật t- xây dựng, thiết bị máy móc , nhân công...đều đ-ợc đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng.

-Nhân công lao động bao gồm thợ chuyên nghiệp của công ty và huy động lao động nhàn rỗi theo từng thời điểm. Tất cả công nhân đều có nhà quanh thị xã có thể đi về, chỉ ở lại công trường vào buổi trưa. Cán bộ quản lý và các bộ phận khác cũng chỉ ở lại công trường 30% số lượng công nhân lớn nhất trên công trường.

-Xung quanh khu vực công trường là nhà dân và cửa hàng đang hoạt động, yêu cầu đảm bảo tối đa giảm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân xung quanh.

II. THIẾT KẾ MẶT BẰNG XÂY DỰNG CHUNG(TMB Vị Trí).

Dựa vào số liệu cân cứ và yêu cầu thiết kế, ước hết ta cần định vị các công trình trên khu đất được cấp. Các công trình cần được bố trí trong giai đoạn thi công phần thân bao gồm:

-*Xác định vị trí công trình:* Dựa vào mạng lưới trục địa thành phố, các bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch; các bản vẽ thiết kế của công trình để định vị trí công trình trong TMB xây dựng.

-*Bố trí các máy móc thiết bị:*

Máy móc thiết bị trong giai đoạn thi công thân gồm có: Máy cần trục tháp, vận thăng, xe bơm bê tông, ô tô chở vật liệu.

-*Bố trí hệ thống giao thông:* Vì công trình nằm ngay sát mặt đường lớn, do đó chỉ cần thiết kế hệ thống giao thông trong công trường. Hệ thống giao thông được bố trí ngay sát và xung quanh công trình, ở vị trí trung gian giữa công trình và các công trình tạm khác. Đường được thiết kế là đường một chiều (1 làn xe) với hai lối ra/vào ở hai phía nơi tiếp giáp đường Lê Lợi. Tiềm lợi cho xe vào ra và vận chuyển, bốc xếp.

-*Bố trí kho bãi vật liệu, cấu kiện:*

Trong giai đoạn thi công phần thân, các kho bãi cần phải bố trí gồm có: kho xi măng, thép, ván khuôn; các bãi cát, đá sỏi.

Chú ý các công việc thi công cọc nhồi và đổ bê tông đài giằng không tiến hành đồng thời, do đó các kho chứa nguyên vật liệu sét, dụng cụ thiết bị phục vụ giai đoạn thi công cọc nhồi sẽ cùng thiết kế trùng với các kho chứa xi măng, ván khuôn, thép. Các trạm trộn và xử lý dung dịch Bentonite sẽ là vị trí các bãi cát, sỏi và trạm trộn bê tông lót móng...

Các kho bãi này được đặt ở phía sau bãi đất trống, vừa tiện cho bảo quản, gia công và đưa đến công trình. Cách ly với khu ở và nhà làm việc để tránh ảnh hưởng do bụi, ồn, bẩn. Bố trí gần bể nước để tiện cho việc trộn vữa và dung dịch.

-*Bố trí nhà tạm:*

Nhà tạm bao gồm: Phòng bảo vệ, đặt gần cổng chính; Nhà làm việc cho cán bộ chỉ huy công trường; khu nhà nghỉ trưa cho công nhân; các công trình phục vụ như: trạm y tế, nhà ăn, phòng tắm, nhà vệ sinh đều được thiết kế đầy đủ. Các

công trình ở và làm việc đặt cách ly với khu kho bãi, hướng ra phía công trình để tiện theo dõi và chỉ đạo quá trình thi công. Bố trí gần đường giao thông công trình để tiện đi lại. Nhà vệ sinh bố trí cách ly với khu ở, làm việc và sinh hoạt và đặt ở cuối hướng gió.

-Thiết kế mạng lưới kỹ thuật::

Mạng lưới kỹ thuật bao gồm hệ thống đường dây điện và mạng lưới đường ống cấp thoát nước.

+Hệ thống điện lấy từ mạng lưới cấp điện thành phố, đưa về trạm điện công trình. Từ trạm điện công trình, bố trí mạng điện đến khu nhà ở, khu kho bãi và khu vực sản xuất trên công trình.

+Mạng lưới cấp nước lấy trực tiếp ở mạng lưới cấp nước thành phố đưa về bể nước dự trữ của công trình. Lắp một hệ thống đường ống dẫn nước đến khu ở, khu sản xuất. Hệ thống thoát nước bao gồm thoát nước hố móng (từ bơm), thoát nước thải sinh hoạt và nước bẩn trong sản xuất.

Tất cả các nội thiết kế trong TMB xây dựng chung trình bày trên đây để bố trí cụ thể trên bản vẽ kèm theo.

III. TÍNH TOÁN CHI TIẾT TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG.

III.1.TÍNH TOÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG.

III.1.1 Sơ đồ vạch tuyến:

Hệ thống giao thông là đường một chiều bố trí xung quanh công trình như trong tổng mặt bằng. Khoảng cách an toàn từ mép đường đến mép công trình (tính từ chân lớp giáo xung quanh công trình) là $e=1,5m$

III.1.2. Kích thước mặt đường:

Trong điều kiện bình thường, với đường một làn xe chạy thì các thông số bề rộng của đường lấy với những chỗ đường do hạn chế về diện tích mặt bằng, do đó có thể thu hẹp mặt đường lại $B=4m$ (không có lề đường). Và lúc này, phương tiện vận chuyển qua đây phải đi với tốc độ chậm ($< 5km/h$). và đảm bảo không có người qua lại.

-Bán kính cong của đường ở những chỗ góc lấy là $R = 9m$. Tại các vị trí này, phần mở rộng của đường lấy là $a=1,5m$.

-Độ dốc mặt đường: $i= 3\%$.

III.2.TÍNH TOÁN DIỆN TÍCH KHO BÃI

III.2.1.Xác định lượng vật liệu dự trữ:

Trong giai đoạn thi công phân thân, lượng vật liệu cần dự trữ bao gồm:

-Xi măng, sắt thép, ván khuôn, cát, đá sỏi, gạch xây.

ở đây, cát đá sỏi và gạch để ở bãi. Các vật liệu còn lại để trong kho. Vì rằng vật liệu bột sét pha dung dịch Bentonite không chứa đồng thời với

các vật liệu xi măng ,sắt và ván khuôn , do đó các kho sẽ tính toán để luân chuyển dự trữ trong từng giai đoạn thi công.

+Khối lượng xi măng dự trữ:

Xi măng dùng cho việc trát vữa bê tông đổ bằng bê tông thương phẩm. Tổng khối lượng bê tông lớn nhất trong phần trát là : $V=10.55 \text{ m}^3$.

Lượng xi măng cần dùng là: $G = 10,55 \times g = 10,55.300 = 3164 \text{ kg} = 3.16 \text{ tấn}$.

Trong đó, $g=300 \text{ kg/m}^3$ là lượng xi măng cho 1 m^3 vữa mác 100 .

Thời gian dự trữ dự định trong 3 ngày để phòng sự cố không cấp đúng dự định, do đó xi măng được cấp mỗi lần dự trữ trong 3 ngày. Vậy khối lượng cần dự trữ xi măng ở kho là $D= 9.5 \text{ tấn}$.

+Khối lượng thép dự trữ :

Tổng khối lượng thép cho công tác đổ bê tông $M = 24,52 \text{ tấn}$.

Khối lượng cốt thép này được cấp 1 lần dự trữ cho thi công tầng 1.

Vậy khối lượng cần dự trữ : $D=24,52 \text{ tấn}$.

+Khối lượng ván khuôn dự trữ :

Tổng tự nh- cốt thép , ván khuôn dự trữ luôn một lần cấp để thi công trong một tầng lớn nhất là: $D= 885 \text{ m}^2$.

+Khối lượng cát dự trữ:

Cát dự trữ nhiều nhất cũng ở giai đoạn thi công trát lấy cho 1 m^3 vữa cần : 0.87 m^3 . $D= 0.87 \times 10.55 = 9.2 \text{ m}^3$.

+Khối lượng gạch xây t-ờng

Tổng thể tích t-ờng cho tầng một là $88,073 \text{ m}^3$. Trong đó định dự trữ gạch cho 3 ngày xây liên tiếp mỗi ngày xây nhiều nhất là $G=88,073/3=29,357 \text{ m}^3$, vậy gạch dự trữ là $D=29,357 \times 3=88,073 \text{ m}^3$

Số viên gạch trong 1 m^3 t-ờng : 636 viên.

$\Rightarrow$ tổng số gạch : $N= 88,073 \times 636 = 56,014,428 \text{ viên}$.

III.2.2. Diện tích kho bãi:

+Diện tích kho xi măng yêu cầu:

Diện tích kho bãi yêu cầu được xác định theo công thức sau:

$$S_{xm} = \frac{D_{xm}}{d_{xm}} \text{ (m}^2\text{)}.$$

Trong đó: d_{xm} : lượng vật liệu xi măng định mức chứa trên 1 m^2 diện tích kho.

Tra bảng ta có: $d_{xm}=1,3 \text{ T/m}^2$.

$$S_{xm} = \frac{9,5}{1,3} = 7.3 \text{ (m}^2\text{)}.$$

+Diện tích kho thép yêu cầu:

Ta có: $d_t=3,7 \text{ Tấn/m}^2$.

$$S_t = \frac{27.35}{3,7} = 7.5 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Kho thép phải làm có chiều dài đủ lớn để đặt các thép cây. ($l \geq 11,7$ m).

+Diện tích kho ván khuôn yêu cầu:

Ta có: $d_{vk}=1,8$ m/m².

$$\Rightarrow S_{vk} = \frac{1168 \cdot 0,05}{1,8} = 32,4 \text{ (m}^2\text{)}.$$

+Diện tích bãi cát yêu cầu:

Ta có: $d_d=3$ m³/m².

$$\Rightarrow S_d = \frac{9,2}{3} = 3,1 \text{ (m}^2\text{)}.$$

+Diện tích bãi gạch yêu cầu:

Ta có: $d_g=700$ viên/m².

$$\Rightarrow S_g = \frac{22260}{700} = 32 \text{ (m}^2\text{)}.$$

+Diện tích các x-ông gia công ván khuôn, cốt thép lấy nh- sau:

- Vì diện tích kho chứa cốt thép có yêu cầu nhỏ (7.5m²), do đó kết hợp kho chứa cốt thép và x-ông gia công cốt thép với chiều dài phòng là 15m.

Diện tích kho (x-ông) cốt thép là 45 m².

Diện tích kho xi măng lấy 12 m²

Diện tích x-ông gia công ván khuôn lấy là :36 m².

+Kho để chứa các loại dụng cụ sản xuất ,thiết bị máy móc loại nhỏ nh- máy bơm, máy hàn, máy đầm... lấy diện tích là 30m².

Tổng cộng diện tích kho chứa là: $S= 123$ m².

III.3.TÍNH TOÁN NHÀ TẠM

III.3.1. Xác định dân số công tr- ờng:

Diện tích xây dựng nhà tạm phụ thuộc vào dân số công tr- ờng.ở đây, tính cho giai đoạn thi công phần ngầm và phần thân tầng hầm và tầng 1.

Tổng số ng- ời làm việc ở công tr- ờng xác định theo công thức sau:

$$G = 1,06(A+B+C+D+E).$$

Trong đó:

$A=N_{tb}$:là quân số làm việc trực tiếp trung bình ở hiện tr- ờng :

$$N_{tb} = \frac{\sum N_i.t_i}{\sum t_i} = 50 \text{ (ng- ời)}.$$

B:số công nhân làm việc ở các x-ông sản xuất và phụ trợ: $B= k\%.A$.

Với công trình dân dụng trong thành phố lấy : $k= 25\% \Rightarrow B = 25\%.50=12$ (ng- ời).

C:số cán bộ kỹ thuật ở công tr- ờng;

$C=6\%(A+B) = 6\%(50+12) = 4,5$; lấy $C=4$ ng- ời.

D:số nhân viên hành chính :

$$D=5\%(A+B+C) = 5\%(50+12+4) = 3 \text{ (ng-ời)}.$$

E:số nhân viên phục vụ:

$$E= s\%(A+S+C+D) = 4\%(50+12+4+3) = 3 \text{ (ng-ời)}.$$

Sống-ời làm việc ở công tr-ởng:

$$G= 1,06(50+12+4+3+3)=72 \text{ (ng-ời)}.$$

III.3.1. Diện tích yêu cầu của các loại nhà tạm:

Dựa vào số ng-ời ở công tr-ởng và diện tích tiêu chuẩn cho các loại nhà tạm, ta xác định đ-ợc diện tích của các loại nhà tạm theo công thức sau:

$$S_i = N_i \cdot [S]_i.$$

Trong đó: N_i :Số ng-ời sử dụng loại công trình tạm i.

$[S]_i$:Diện tích tiêu chuẩn loại công trình tạm i, tra bảng 5.1-trang 110,sách "Tổng mặt bằng xây dựng" - Trịnh Quốc Thắng.

+Nhà nghỉ tr- a cho công nhân:

Tiêu chuẩn: $[S] = 3 \text{ m}^2/\text{ng-ời}.$

Số ng-ời nghỉ tr- a tại công tr-ởng $N = 30\%.G=0.3*72=22 \text{ ng-ời}.$

$$\Rightarrow S_1 = 22 \times 3 = 66 \text{ m}^2. \text{ Vì điều kiện mặt bằng lấy } 33 \text{ m}^2$$

+Nhà làm việc cho cán bộ:

Tiêu chuẩn: $[S] = 4 \text{ m}^2/\text{ng-ời}.$

$$\Rightarrow S_2 = 5 \times 4 = 20 \text{ m}^2.$$

+Nhà ăn:

Tiêu chuẩn: $[S] = 1 \text{ m}^2/\text{ng-ời}.$

$$\Rightarrow S_3 = 22 \times 1 = 22 \text{ m}^2.$$

+Phòng y tế:

Tiêu chuẩn: $[S] = 0,04 \text{ m}^2/\text{ng-ời}.$

$$\Rightarrow S_4 = 94 \times 0,04 = 3,76 \text{ m}^2.$$

+Nhà tắm: Hai nhà tắm với diện tích $2,5 \text{ m}^2/\text{phòng}.$

+Nhà vệ sinh:T- ởng tự nhà tắm, hai phòng với $2,5 \text{ m}^2/\text{phòng}.$

III.4.TÍNH TOÁN CẤP N- ỐC

III.4.1. Tính toán l- u l- ợng n- ớc yêu cầu:

N- ớc dùng cho các nhu cầu trên công tr-ởng bao gồm:

-N- ớc phục vụ cho sản xuất

-N- ớc phục vụ cho sinh hoạt ở hiện tr-ởng.

-N- ớc cứu hoả.

+N- ớc phục vụ cho sản xuất: l- u l- ợng n- ớc phục vụ cho sản xuất tính theo

công thức sau:

$$Q_1 = 1,2 \cdot \frac{\sum_{i=1}^n A_i}{8.3600} \cdot \text{kg} \quad (\text{l/s}).$$

Trong đó: A_i :l- u l- ợng n- ớc tiêu chuẩn cho một điểm sản xuất dùng n- ớc thứ i(l/ngày).

ở đây, các điểm sản xuất dùng n-ớc xác định tại một thời điểm sử dụng cao nhất là giai đoạn trộn vữa, n-ớc dùng để trộn vữa.

Vậy có: $A_1 = 2000 \text{ l/ngày}$.

kg: Hệ số sử dụng n-ớc không điều hoà trong giờ. $K=2,5$.

$$\Rightarrow Q_1 = 1,2 \cdot \frac{2000}{8.3600} \cdot 2,5 = 0,2083 \text{ (l/s)}.$$

+N-ớc phục vụ sinh hoạt ở hiện tr-ờng: Gồm n-ớc phục vụ tắm rửa, ăn uống, xác định theo công thức sau:

$$Q_2 = \frac{N_{\max} \cdot B}{8.3600} \cdot kg \text{ (l/s)}.$$

Trong đó: $N_{\max}$: số ng-ời lớn nhất làm việc trong một ngày ở công tr-ờng:

$$N_{\max} = 74 \text{ (ng-ời)}.$$

B: Tiêu chuẩn dùng n-ớc cho một ng-ời trong một ngày ở công tr-ờng, lấy $B=20 \text{ l/ngày}$.

kg: Hệ số sử dụng n-ớc không điều hoà trong giờ. $K=2$.

$$\Rightarrow Q_1 = \frac{74 \cdot 20}{8.3600} \cdot 2 = 0,103 \text{ (l/s)}.$$

+N-ớc cứu hoả: Với quy mô công tr-ờng nhỏ, tính cho khu nhà tạm có bậc chịu lửa dễ cháy, diện tích bé hơn 3000m^3

$$\Rightarrow Q_3 = 10 \text{ (l/s)}.$$

L-ưu l-ợng n-ớc tổng cộng cần cấp cho công tr-ờng xác định nh- sau:

$$\text{Ta có: } \sum Q = Q_1 + Q_2 = 0,208 + 0,103 = 0,311 \text{ (l/s)} < Q_3 = 10 \text{ (l/s)}.$$

$$\text{Do đó: } Q_T = 70\% (Q_1 + Q_2) + Q_3 = 0,7 \cdot 0,311 + 10 = 10,22 \text{ (l/s)}.$$

$$\text{Vậy: } Q_T = 10,22 \text{ (l/s)}.$$

III.4.2. Xác định đ-ờng kính ống dẫn chính:

Đ-ờng kính ống dẫn n-ớc đ-ợch xác định theo công thức sau:

$$D = \sqrt{\frac{4 \cdot Q_t}{\pi \cdot v \cdot 1000}}$$

Trong đó: $Q_t = 10,22 \text{ (l/s)}$: l-ưu l-ợng n-ớc yêu cầu.

V: vận tốc n-ớc kinh tế, tra bảng ta chọn $V=1\text{m/s}$.

$$\Rightarrow D = \sqrt{\frac{4 \cdot 10,22}{\pi \cdot 1 \cdot 1000}} = 0,114 \text{ (m)}.$$

$$\Rightarrow \text{chọn } D = 12 \text{ cm}.$$

ống dẫn chính đ-ợc nối trực tiếp vào mạng l-ới cấp n-ớc thành phố dẫn về bể n-ớc dự trữ của công tr-ờng. Từ đó dùng bơm cung cấp cho từng điểm tiêu thụ n-ớc trong công tr-ờng.

III.4.3. Tính toán cấp điện:

a) Công suất tiêu thụ điện công tr- ờng:

Điện dùng trong công tr- ờng gồm có các loại sau:

+Công suất điện tiêu thụ trực tiếp cho sản xuất:

$$P_1^t = \frac{\sum K_1 \cdot P_1}{\cos \varphi} \quad (\text{KW}).$$

Trong đó: P_1 : Công suất danh hiệu của các máy tiêu thụ điện trực tiếp: ở đây, sử dụng máy hàn để hàn thép thi công móng có công suất $P_1 = 18,5 \text{ KW}$.

K_1 : Hệ số nhu cầu dùng điện, với máy hàn, $K_1 = 0,7$

$\cos \varphi$: Hệ số công suất: $\cos \varphi = 0,65$.

$$\Rightarrow P_1^t = \frac{0,7 \cdot 18,5}{0,65} = 20 \quad (\text{KW}).$$

+Công suất điện động lực:

$$P_2^t = \frac{\sum K_2 \cdot P_2}{\cos \varphi} \quad (\text{KW}).$$

Trong đó: P_2 : Công suất danh hiệu của các máy tiêu thụ điện trực tiếp

K_1 : Hệ số nhu cầu dùng điện

$\cos \varphi$: Hệ số công suất

-Trạm trộn vữa 250l: $P = 3,8 \text{ KW}$; $K = 0,75$; $\cos \varphi = 0,68$.

-Đầm dùi hai cái: $P = 1 \text{ KW}$; $K = 0,7$; $\cos \varphi = 0,65$.

-Máy c- a tay 2 cái: $P = 1 \text{ KW}$; $K = 0,7$; $\cos \varphi = 0,65$.

-Máy bơm thoát n- ớc hố đào và máy bơm n- ớc trộn vữa bê tông; 2 cái:

$P = 0,5 \text{ KW}$; $K = 0,7$; $\cos \varphi = 0,65$.

$$\Rightarrow P_2^t = \frac{3,8 \cdot 0,75}{0,68} + \frac{4 \cdot 1 \cdot 0,7}{0,65} + \frac{2 \cdot 0,5 \cdot 0,7}{0,65} = 9,58 \quad (\text{KW}).$$

+Công suất điện dùng cho chiếu sáng ở khu vực hiện tr- ờng và xung quanh công tr- ờng:

$$P_3^t = \sum K_3 \cdot P_3 \quad (\text{KW}).$$

Trong đó: P_3 : Công suất tiêu thụ từng địa điểm.

K_1 : Hệ số nhu cầu dùng điện.

ở đây gồm:

-Khu vực công trình: $P = 0,8 \cdot 341,25 = 273 \text{ W} = 0,273 \text{ KW}$; $K = 1$.

-Đ- ờng giao thông: tổng cộng chiều dài là $90 \text{ m} = 0,09 \text{ Km}$

$\Rightarrow P = 0,09 \cdot 2,5 = 0,225 \text{ KW}$; $K = 1$.

-Điện đèn bảo vệ: tổng cộng chiều dài: $220 \text{ m} = 0,22 \text{ Km}$

$\Rightarrow P = 0,22 \cdot 1,5 = 0,33 \text{ KW}$; $K = 1$.

-Điện chiếu sáng khu vực kho bãi và x- ưởng sản xuất:

tổng cộng chiều dài: 300 m^2 .

$\Rightarrow P = 300 \cdot 3 = 900 \text{ W} = 0,9 \text{ KW}$; $K = 1$.

Vậy ta có:

$$\Rightarrow P_3' = 0,273 + 0,225 + 0,33 + 0,9 = 1,728 \text{ (KW)}.$$

Vậy tổng công suất điện cần thiết tính toán cho công tr-ờng là:

$$P^T = 1,1(P_1' + P_2' + P_3') = 1,1(20 + 9,59 + 1,728) = 37,5 \text{ KW}.$$

b) Chọn máy biến áp phân phối điện:

+ Tính công suất phản kháng:

$$Q_t = \frac{P_t}{\cos \varphi_{tb}}.$$

Trong đó: hệ số $\cos \varphi_{tb}$ tính theo công thức sau: $\cos \varphi_{tb} = \frac{\sum P_i' \cdot \cos \varphi_i}{\sum P_i'}$

$$\cos \varphi_{tb} = \frac{(20 \cdot 0,65 + 4,2 \cdot 0,68 + 4,0,455 \cdot 0,65 + 2,0,228 \cdot 0,65 + 1,728 + 2,64)}{(20 + 4,2 + 4,0,455 + 2,0,228 + 1,728 + 2,64)} = 0,7$$

$$\Rightarrow Q_t = \frac{37,5}{0,7} = 55,5 \text{ (KW)}.$$

+ Tính toán công suất biểu kiến:

$$S_t = \sqrt{P_t^2 + Q_t^2} = \sqrt{37,5^2 + 55,5^2} = 67 \text{ (KVA)}.$$

+ Chọn máy biến thế:

Với công tr-ờng không lớn, chỉ cần chọn một máy biến thế; ngoài ra dùng một máy phát điện diezen để cung cấp điện lúc cần.

$$\text{Máy biến áp chọn loại có công suất: } S \geq \frac{1}{0,7} S_t = 96 \text{ (KVA)}.$$

Tra bảng ta chọn loại máy có công suất 100 KVA.

C/AN TOÀN LAO ĐỘNG – VÊ SINH MÔI TRƯỜNG

I. MỘT SỐ BIỆN PHÁP AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VÊ SINH MÔI TR-ỜNG TRONG THI CÔNG.

Trong mỗi phần công tác ta đều đề cập đến công tác an toàn lao động trong quá trình thi công công tác đó. ở phần này ta chỉ khái quát chung một số yêu cầu về an toàn lao động trong thi công.

I.1. BIỆN PHÁP AN TOÀN KHI ĐỔ BÊTÔNG

- Cần kiểm tra, neo chắc cần trục, thăng tải để đảm bảo độ ổn định, an toàn trong tr-ờng hợp bất lợi nhất: khi có gió lớn, bão, ..

- Tr-ớc khi sử dụng cần trục, thăng tải, máy móc thi công cần phải kiểm tra, chạy thử để tránh sự cố xảy ra.

- Trong quá trình máy hoạt động cần phải có cán bộ kỹ thuật, các bộ phận bảo vệ giám sát, theo dõi.

- Bê tông, ván khuôn, cốt thép , giáo thi công, giáo hoàn thiện, cột chống, .. tr- ớc khi cẩu lên cao phải đ- ợc buộc chắc chắn, gọn gàng. Trong khi cẩu không cho công nhân làm việc trong vùng nguy hiểm.

- Khi công trình đã đ- ợc thi công lên cao, cần phải có l- ới an toàn chống vật rơi, có vải bạt bao che công trình để không làm mất vệ sinh các khu vực lân cận.

- Tr- ớc khi đổ bê tông, cán bộ kỹ thuật phải kiểm tra, nghiệm thu công tác ván khuôn, cốt thép, độ vững chắc của sàn công tác, l- ới an toàn.

I.2.BIỆN PHÁP AN TOÀN KHI HOÀN THIỆN.

- Khi xây, trát t- ờng ngoài phải trang bị đầy đủ dụng cụ an toàn lao động cho công nhân làm việc trên cao, đồng thời phải khoanh vùng nguy hiểm phía d- ới trong vùng đang thi công.

- Dàn giáo thi công phải neo chắc chắn vào công trình, lan can cao ít nhất là 1,2 m; nếu cần phải buộc dây an toàn chạy theo chu vi công trình.

- Không nên chất quá nhiều vật liệu lên sàn công tác, giáo thi công tránh sụp đổ do quá tải.

I.3.BIỆN PHÁP AN TOÀN KHI SỬ DỤNG MÁY

- Th- ờng xuyên kiểm tra máy móc, hệ thống neo, phanh hãm dây cáp, dây cẩu. Không đ- ợc cẩu quá tải trọng cho phép.

- Các thiết bị điện phải có ghi chú cẩn thận, có vỏ bọc cách điện.

- Tr- ớc khi sử dụng máy móc cần chạy không tải để kiểm tra khả năng làm việc.

- Cần trực tháp, thăng tải phải đ- ợc kiểm tra ổn định chống lật.

- Công nhân khi sử dụng máy móc phải có ý thức bảo vệ máy.

II. CÔNG TÁC VỆ SINH MÔI TR- ỜNG

- Luôn cố gắng để công tr- ờng thi công gọn gàng, sạch sẽ, không gây tiếng ồn, bụi bặm quá mức cho phép.

- Khi đổ bê tông, tr- ớc khi xe chở bê tông, máy bơm bê tông ra khỏi công tr- ờng cần đ- ợc vệ sinh sạch sẽ tại v- ỏ n- ớc gần khu vực ra vào.

- Nếu mặt bằng công trình lầy lội, có thể lát thép tấm để xe cộ, máy móc đi lại dễ dàng, không làm bẩn đ- ờng sá, bẩn công tr- ờng, ..

Phụ lục: bảng tổ hợp nội lực các phần tử cột khung trục 2

bảng tổ hợp nội lực các phần tử dầm khung trục 2

bảng tính thép các phần tử cột khung trục 2

bảng tính thép các phần tử dầm khung trục 2

Mục Lục

Lời nói đầu.....	3
Mục lục	Error! Bookmark not defined.

KIẾN TRÚC (10%)

I.GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TRÌNH	4
II.GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC	5

KẾT CẤU (45%)

PHẦN 1:TÍNH TOÁN KHUNG TRỤC 2	38
PHẦN 2:TÍNH TOÁN CẦU THANG	Error! Bookmark not defined.
PHẦN 3:TÍNH TOÁN SÀN TẦNG 2.....	9
PHẦN 4:TÍNH TOÁN MÓNG.....	95

THI CÔNG (45%)

PHẦN 1:CÔNG NGHỆ THI CÔNG.....	109
A/CÔNG NGHỆ THI CÔNG PHẦN NGẦM	109
B/CÔNG NGHỆ THI CÔNG PHẦN THÂN.....	147
C/CÔNG TÁC XÂY T- ỜNG –HOÀN THIỆN	168
PHẦN 2:TIẾN ĐỘ THI CÔNG	170
A/LẬP TIẾN ĐỘ THI CÔNG :	
(PHẦN NGẦM – PHẦN THÂN- PHẦN HOÀN THIỆN)	170
B/THIẾT KẾ TỔNG MẶT BẰNG THI CÔNG	192
C/AN TOÀN LAO ĐỘNG – VỆ SINH MÔI TR- ỜNG.....	200

Phụ lục: bảng tổ hợp nội lực các phần tử cột khung trục 2
bảng tổ hợp nội lực các phần tử dầm khung trục 2
bảng tính thép các phần tử cột khung trục 2
bảng tính thép các phần tử dầm khung trục 2

